

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
GENERAL STATISTICAL OFFICE

# NIÊN GIÁM THỐNG KÊ



1992



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 1993  
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

STATISTICAL YEARBOOK - 1992

STATISTICAL YEARBOOK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
GENERAL STATISTICAL OFFICE

---

**NIÊN GIÁM  
THỐNG KÊ  
STATISTICAL YEARBOOK  
1992**

· NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ · 1993  
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

## LỜI NÓI ĐẦU

Từ năm 1993, cuốn "Niên giám thống kê" sẽ được xuất bản vào quý I hàng năm và được in bằng hai thứ tiếng ( tiếng Việt và tiếng Anh).

Trong cuốn này, số liệu năm 1991 về trước là số liệu thống kê chính thức, số liệu năm 1992 mới là số liệu thống kê sơ bộ.

Theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (Quyết định số 183/TTg ngày 25-12-1992), từ năm 1993 sẽ áp dụng hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) trên phạm vi toàn quốc thay cho hệ thống bảng cân đối kinh tế theo MPS. Trong cuốn "Niên giám" này đưa cả hai loại số liệu: các số liệu về Tổng sản phẩm xã hội, thu nhập quốc dân theo MPS và Tổng sản phẩm trong nước theo SNA.

Các chỉ tiêu theo SNA mới ở dạng thử nghiệm nên có thể còn phải xử lý tiếp.

Các ký hiệu nghiệp vụ:

- (-) : Không có hiện tượng
- (...) : Có hiện tượng nhưng không thu thập được số liệu
- (0,0) : Nhỏ hơn 0,1 đơn vị tính.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

## FOREWORD

Since 1993, the statistical year book will be published at annual quater one and in two languages: English and Vietnamese.

In this book, date up to 1991 are official and that of 1992 are preliminary.

According to decision of Prime Minister (number 183 dated 25. December. 1992), since 1993 in order to replace the system of economic balance at system of material production (MPS), system of National Account (SNA) will be applied in the country. In this book, data of gross social product and national income are calculated on MPS and data of gross domestic product (GDP) are calculated on SNA, it will be corrected later.

### Explanation of symbols:

- (-) : Nothing  
 (...) : Data not available  
 (0,0) : Less than 0.1 of measuring unit.

GENERAL STATISTICAL OFFICE

## I. DÂN SỐ, LAO ĐỘNG - POPULATION, LABOUR

### 1. Diện tích, dân số, đơn vị hành chính của các tỉnh, thành phố năm 1992

Area, population, administrative unit of provinces and cities in 1992

A	Diện tích (km <sup>2</sup> ) Area (sq.km)	Dân số trung bình 1992 (nghìn người) Average of popula- tion in 1992 (thous. pers.)	Mật độ dân số (người/ km <sup>2</sup> ) Den- sity of popula- tion (pers. /sq.km)	Đơn vị hành chính Administrative unit			
				Huyện, quận District	Thị xã, thành phố thuộc tỉnh Town, town under provin- ces	Thị trấn Town under dist- rict	Xã, phường Com- mune prec- inct
	1	2	3	4	5	6	7
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	331 041,0	69 306,1	209	467	73	382	9 761
<b>Miền núi, trung du Bắc bộ North mountain and midland</b>	102 948,8	11 832,3	115	120	20	106	2 735
Hà Giang	7 831,1	505,6	64	9	1	4	151
Tuyên Quang	5 801,3	613,6	106	5	1	7	161
Cao Bằng	8 444,7	613,8	73	12	1	8	215
Lạng Sơn	8 167,3	655,7	80	10	1	11	211
Lai Châu	17 139,7	481,5	28	7	2	6	141
Lào Cai	8 049,5	514,5	64	8	1	6	163
Yên Bái	6 801,5	616,7	91	7	1	8	166
Bắc Thái	6 502,9	1 118,5	172	10	2	12	240
Sơn La	14 210,0	753,5	53	9	1	9	179

Tiếp biểu 1 - Cont. 1

A	1	2	3	4	5	6	7
Hòa Bình	4 611,8	698,5	151	9	1	9	201
Vĩnh Phú	4 836,1	2 164,4	447	11	3	8	413
Hà Bắc	4 614,3	2 222,2	481	14	2	6	326
Quảng Ninh	5 938,6	873,8	147	9	3	12	168
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>							
<b>Red river delta</b>	12 457,4	13 517,6	1 085	57	11	58	1 858
Hà Nội	920,5	2 106,0	2 288	5	-	10	211
Hải Phòng	1 503,5	1 542,3	1 026	7	2	10	194
Hải Hưng	2 551,6	2 611,8	1 023	10	2	6	412
Hà Tây	2 152,9	2 169,5	1 008	12	2	8	311
Thái Bình	1 523,5	1 738,2	1 141	7	1	6	277
Nam Hà	2 418,6	2 531,3	1 046	11	2	14	325
Ninh Bình	1 386,8	818,5	590	5	2	4	128
<b>Khu Bốn cũ</b>							
<b>Central coast of Northland</b>	51 187,2	9 287,0	181	64	9	53	1 671
Thanh Hóa	11 168,3	3 232,8	289	20	3	14	580
Nghệ An	16 380,6	2 622,6	160	17	1	21	429
Hà Tĩnh	6 054,0	1 265,2	209	8	1	11	249
Quảng Bình	7 983,1	715,8	90	6	1	3	144
Quảng Trị	4 592,0	505,3	1 100	5	2	1	127
Thừa Thiên-Huế	5 009,2	945,3	189	8	1	3	142
<b>Duyên hải miền Trung</b>							
<b>Central coast of Southland</b>	45 823,4	7 192,7	157	58	9	36	928
Quảng Nam-Dà Nẵng	11 987,8	1 811,3	157	14	3	11	240
Quảng Ngãi	5 856,3	1 119,7	191	10	1	7	153
Bình Định	6 075,9	1 137,1	187	10	1	6	158
Phú Yên	5 223,0	689,4	132	6	1	5	89
Khánh Hòa	5 258,0	897,4	171	7	1	4	131
Ninh Thuận	3 430,4	437,5	127	3	1	-	52

Tiếp biểu 1 - Cont. 1

A	1	2	3	4	5	6	7
Bình Thuận	7 992,0	830,2	104	8	1	3	105
<b>Tây Nguyên</b>							
<b>Central Highland</b>	55 568,9	2 804,5	50	39	4	28	461
Gia Lai	15 661,9	708,2	45	10	1	10	138
Kon Tum	9 934,4	240,8	24	4	1	3	65
Đắk Lắk	19 800,0	1 126,3	57	16	1	9	143
Lâm Đồng	10 172,6	729,2	72	9	1	6	115
<b>Đông Nam bộ</b>							
<b>North east of Southland</b>	23 480,8	8 405,9	358	42	5	26	700
T.P Hồ Chí Minh	2 089,5	4 145,3	1 984	18	-	3	322
Sông Bé	9 545,8	1 046,3	110	7	1	13	134
Tây Ninh	4 024,4	856,3	213	8	1	3	83
Đồng Nai	5 864,5	1 721,3	293	6	2	4	112
Bà Rịa-Vũng Tàu	1 956,6	636,7	325	4	1	3	49
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>							
<b>Mekong river delta</b>	39 574,5	15 221,2	385	87	15	75	1 408
Long An	4 338,2	1 196,6	276	12	1	8	143
Đồng Tháp	3 276,3	1 432,6	437	9	2	5	124
An Giang	3 423,5	1 896,4	554	8	2	10	125
Tiền Giang	2 339,2	1 591,3	681	6	2	6	147
Bến Tre	2 247,0	1 284,8	572	7	1	5	151
Vĩnh Long	1 487,4	1 025,2	689	6	1	4	68
Trà Vinh	2 369,4	923,6	390	7	1	6	79
Cần Thơ	3 054,0	1 739,1	569	6	1	6	89
Sóc Trăng	3 107,0	1 151,7	371	6	1	5	130
Kiên Giang	4 243,1	1 299,4	306	11	1	9	126
Minh Hải	7 689,4	1 680,5	218	9	2	11	226

**2. Dân số trung bình phân theo nam, nữ, thành thị, nông thôn <sup>(a)</sup>**

*Average population by sex and urban, rural <sup>(a)</sup>*

Nghìn người - Thous.pers.

	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Phân theo thành thị, nông thôn By urban, rural	
		Nam Males	Nữ Females	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
		1960	30 172	14 770	15 402
1965	34 929	16 987	17 942	6 008	28 921
1970	41 063	20 038	21 025	8 787	32 276
1976	49 160	23 597	25 563	10 127	39 033
1979	52 462	25 444	27 018	10 094	42 368
1989	64 774	31 589	33 185	12 919	50 810
1990	66 233	32 327	33 906	13 281	51 908
1991	67 774	32 994	34 780	13 619	53 111
1992	69 306	33 751	35 555	14 031	54 230

*a. Từ năm 1989 phân theo thành thị, nông thôn không kể nhóm điều tra riêng.  
From 1989 by urban, rural excluding special enumeration groups.*

**3. Dân số trung bình năm 1991 phân theo tỉnh, thành phố <sup>(a)</sup>**

*Average population in 1991 by provinces and cities <sup>(a)</sup>*

Nghìn người - Thous.pers.

A	Tổng số Total	Phân theo nam, nữ By sex		Phân theo thành thị, nông thôn By urban, rural	
		Nam Males	Nữ Females	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
		1	2	3	4
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	67 774,1	32 993,8	34 780,3	13 618,6	53 110,9
<b>Miền núi, trung du Bắc bộ</b>					
<b>North mountain and midland</b>	11 565,8	5 659,7	5 906,1	1 652,8	9 913,0
Hà Giang	492,3	240,8	251,5	43,8	448,5
Tuyên Quang	598,6	297,4	301,2	61,2	537,4
Cao Bằng	597,6	297,6	300,0	57,9	539,7
Lạng Sơn	639,7	311,4	328,3	81,6	558,1
Lai Châu	468,9	232,6	236,3	59,7	409,2
Lào Cai	497,1	248,3	248,8	59,2	437,9
Yên Bái	609,6	297,6	312,0	112,3	497,3
Bắc Thái	1 104,1	546,6	557,5	207,0	897,1
Sơn La	728,7	363,4	365,3	96,6	632,1
Hòa Bình	681,5	335,1	346,4	103,3	578,2
Vĩnh Phú	2 117,4	1 017,3	1 100,1	248,6	1 868,8
Hà Bắc	2 172,8	1 038,5	1 134,3	110,2	2 062,6
Quảng Ninh	857,5	433,1	424,4	411,4	446,1

Tiếp biểu 3 - Cont. 3

A	1	2	3	4	5
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>					
<b>Red river delta</b>	13 266,6	6 317,9	6 948,7	2 286,2	10 980,4
Hà Nội	2 070,0	1 012,2	1 057,8	1 063,7	1 006,3
Hải Phòng	1 512,2	722,1	790,1	506,0	1 006,2
Hải Hưng	2 559,0	1 208,4	1 350,6	128,3	2 430,7
Hà Tây	2 129,3	1 007,1	1 122,2	134,4	1 994,9
Thái Bình	1 709,6	805,5	904,1	99,0	1 610,6
Nam Hà	2 484,0	1 176,4	1 307,6	287,1	2 196,9
Ninh Bình	802,5	386,2	416,3	67,7	734,8
<b>Khu Bốn cũ</b>					
<b>Central coast of Northland</b>	9 067,9	4 368,5	4 699,4	884,7	8 183,2
Thanh Hóa	3 160,1	1 517,5	1 642,6	230,0	2 930,1
Nghê An	2 561,8	1 244,3	1 317,5	206,0	2 355,8
Hà Tĩnh	1 234,9	591,4	643,5	70,3	1 164,6
Quảng Bình	698,2	338,6	359,6	59,6	638,6
Quảng Trị	492,0	235,2	256,8	80,5	411,5
Thừa Thiên-Huế	920,9	441,5	479,4	238,3	682,6
<b>Duyên hải miền Trung</b>					
<b>Central coast of Southland</b>	7 016,4	3 355,3	3 661,1	1 706,5	5 309,9
Quảng Nam-Đà Nẵng	1 835,7	875,5	960,2	618,7	1 217,0
Quảng Ngãi	1 094,4	511,0	583,4	94,8	999,6
Bình Định	1 303,6	620,6	683,0	228,8	1 074,8
Phú Yên	673,3	326,6	346,7	165,6	507,7
Khánh Hòa	873,8	420,9	452,9	327,8	546,0
Ninh Thuận	401,1	195,0	206,1	87,9	312,2
Bình Thuận	834,5	405,7	428,8	182,9	652,6

Tiếp biểu 3 - Cont. 3

A	1	2	3	4	5
<b>Tây Nguyên</b>					
<b>Central Highland</b>	2 698,0	1 334,2	1 363,8	630,2	2 067,8
Gia Lai	693,7	342,9	350,8	158,6	535,1
Kon Tum	233,5	115,3	118,2	50,3	183,2
Đắk Lắk	1 074,8	536,7	538,1	183,8	891,0
Lâm Đồng	696,0	339,3	356,7	237,5	458,5
<b>Đồng Nam bộ</b>					
<b>North east of Southland</b>	8 220,1	3 949,6	4 270,5	4 029,7	4 190,4
T.P Hồ Chí Minh	4 076,0	1 921,5	2 154,5	3 263,5	812,5
Sông Bé	1 021,7	499,6	522,1	52,8	968,9
Tây Ninh	836,3	405,5	430,8	92,0	744,3
Đồng Nai	1 674,9	823,6	851,3	420,3	1 254,6
Bà Rịa-Vũng Tàu	611,2	299,4	311,8	201,1	410,1
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>					
<b>Mekong river delta</b>	14 894,4	7 130,6	7 763,8	2 428,3	12 466,1
Long An	1 175,4	556,7	618,7	197,5	977,9
Đồng Tháp	1 403,1	670,2	732,9	223,3	1 179,8
An Giang	1 859,6	889,6	970,0	470,5	1 389,1
Tiền Giang	1 557,0	731,8	825,2	191,6	1 365,4
Bến Tre	1 262,5	590,4	672,1	92,5	1 170,0
Vĩnh Long	1 002,8	485,4	517,4	105,8	897,0
Trà Vinh	902,2	435,6	466,6	67,0	835,2
Cần Thơ	1 700,3	816,1	884,2	330,3	1 370,0
Sóc Trăng	1 122,7	542,1	580,6	176,8	945,9
Kiên Giang	1 266,0	610,0	656,0	268,2	997,8
Minh Hải	1 642,8	802,7	840,1	304,8	1 338,0

a. Dân số phân theo thành thị, nông thôn và phân theo tỉnh không kể nhóm điều tra riêng.  
Population by urban, rural excluding special enumeration groups.

#### 4. Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân

##### Social labour force by economic branches

Nghìn người - Thous. pers.

	1985	1989	1990	1991
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	26 025,3	28 939,7	30 286,0	30 974,0
<b>Khu vực sản xuất vật chất</b>				
<b>Material productive sector</b>	24 257,2	27 060,0	28 320,4	28 972,4
Công nghiệp-Industry	2 800,1	3 241,1	3 392,0	3 394,0
Xây dựng-Construction	831,6	794,6	817,7	820,0
Nông nghiệp-Agriculture	18 808,0	20 697,5	21 683,1	22 275,6
Lâm nghiệp-Forestry	170,6	196,8	205,9	207,0
Giao thông vận tải-Transport	443,6	455,4	475,5	480,1
Bưu điện-Communication	40,6	39,6	35,0	46,4
Thương nghiệp, cung ứng vật tư				
Trade, material supply	1 117,4	1 606,4	1 680,9	1 719,0
Sản xuất vật chất khác-Others	45,3	28,9	30,3	30,3
<b>Khu vực không sản xuất vật chất</b>				
<b>Non material productive sector</b>	1 768,1	1 879,7	1 965,6	2 001,6
Sự nghiệp nhà ở, phục vụ công cộng, du lịch - Housing, public services, tour	227,5	260,5	294,8	295,8
Khoa học-Science	64,1	59,7	50,5	48,6
Giáo dục, đào tạo				
Education and training	682,9	768,1	802,6	804,3
Văn hóa, nghệ thuật-Culture, art	40,1	43,4	45,4	46,4
Y tế, bảo hiểm xã hội, thể thao				
Health, social insurance, sport	277,0	288,1	302,9	309,7
Tài chính, tín dụng, ngân hàng và bảo hiểm Nhà nước-Finance, credit bank and state insurance	74,2	96,6	91,2	117,8
Quản lý Nhà nước-State management	289,4	230,0	239,9	240,0
Các ngành không sản xuất vật chất khác				
Others	112,9	130,3	136,3	139,0

#### 5. Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 1991 phân theo thành phần kinh tế

##### Labour force of the economic branches by ownership

Nghìn người-Thous.pers.

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Quốc doanh State	Tập thể Cooperative	Cá thể Private
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	30 974,0	3 245,6	18 071,2	9 657,2
<b>Khu vực sản xuất vật chất</b>				
<b>Material productive sector</b>	28 972,4	1 993,7	17 666,5	9 312,2
Công nghiệp-Industry	3 394,0	739,2	1 061,9	1 592,9
Xây dựng-Construction	820,0	325,9	183,7	310,4
Nông nghiệp-Agriculture	22 275,6	322,9	16 135,2	5 817,5
Lâm nghiệp-Forestry	207,0	86,0	72,9	48,1
Giao thông vận tải-Transport	480,1	135,6	110,2	234,3
Bưu điện-Communication	46,4	46,4	-	-
Thương nghiệp, cung ứng vật tư				
Trade, material supply	1 719,0	324,0	92,1	1 302,9
Sản xuất vật chất khác-Others	30,3	13,7	10,5	6,1
<b>Khu vực không sản xuất vật chất</b>				
<b>Non material productive sector</b>	2 001,6	1 251,9	404,7	345,0
Sự nghiệp nhà ở, phục vụ công cộng, du lịch-Housing, public services, tour	295,8	24,0	54,3	217,5
Khoa học-Science	48,6	48,6	-	-
Giáo dục, đào tạo-Education and training	804,3	670,6	79,0	54,7
Văn hóa, nghệ thuật-Culture, art	46,4	28,2	10,5	7,8
Y tế, bảo hiểm xã hội, thể thao				
Health, social insurance, sport	309,7	184,3	79,9	45,5
Tài chính, tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm Nhà nước- Finance, credit, bank, state insurance	117,8	105,0	12,8	-
Quản lý Nhà nước-State management	240,0	131,9	108,1	-
Các ngành không sản xuất vật chất khác				
Others	139,0	59,4	60,1	19,5

**6. Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước  
phân theo ngành kinh tế**

*Average labour in state sector by economic branches*

Nghìn người-Thous. pers.

	1985	1989	1990	1991
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	3 867,6	3 801,3	3 418,4	3 143,7
<b>Khu vực sản xuất vật chất</b>				
<b>Material productive sector</b>	2 548,6	2 506,2	2 177,7	1 916,0
Công nghiệp-Industry	810,7	904,5	808,1	704,2
Xây dựng-Construction	517,1	455,3	382,6	302,2
Nông nghiệp-Agriculture	408,4	384,9	342,5	305,1
Lâm nghiệp-Forestry	72,2	109,6	87,5	78,7
Giao thông vận tải-Transport	188,4	180,5	159,2	144,3
Bưu điện-Communication	35,7	36,3	34,5	46,6
Thương nghiệp, cung ứng vật tư				
Trade, material supply	446,7	418,8	350,3	321,3
Sản xuất vật chất khác - Others	9,7	16,3	13,0	13,6
<b>Khu vực không sản xuất vật chất</b>				
<b>Non material productive sector</b>	1 319,0	1 295,1	1 240,7	1 227,7
Sự nghiệp nhà ở, PVCC, PVSH, du lịch-Housing, public services, tour	37,1	28,5	24,4	24,1
Khoa học-Science	64,4	57,2	49,5	44,6
Giáo dục, đào tạo				
Education and training	636,7	681,9	673,9	661,7
Y tế, bảo hiểm xã hội, thể thao				
Health, social insurance, sport	191,1	196,4	185,7	173,7
Văn hóa, nghệ thuật-Culture, art	35,4	30,7	28,3	27,8
Tài chính, tín dụng, bảo hiểm Nhà nước				
Finance, credit, state insurance	85,9	72,0	76,7	74,3
Quản lý Nhà nước-State management	196,5	163,4	143,5	163,8
Các ngành không sản xuất vật chất khác				
Others	72,0	65,0	58,7	57,7

**7. Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do  
trung ương quản lý phân theo ngành kinh tế**

*Average labour in state sector under central management  
by economic branches*

Nghìn người-Thous. pers.

	1985	1989	1990	1991
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	1 625,0	1 469,8	1 340,1	1 296,1
<b>Khu vực sản xuất vật chất</b>				
<b>Material productive sector</b>	1 282,4	1 188,0	1 087,5	1 017,6
Công nghiệp-Industry	446,0	457,3	438,3	409,1
Xây dựng-Construction	295,0	256,2	222,9	185,1
Nông nghiệp-Agriculture	222,6	210,1	193,1	176,3
Lâm nghiệp-Forestry	21,8	31,4	18,3	18,8
Giao thông vận tải-Transport	97,9	100,7	91,8	88,5
Bưu điện-Communication	35,7	36,3	34,5	46,6
Thương nghiệp, cung ứng vật tư				
Trade, material supply	154,9	86,1	79,1	83,5
Sản xuất vật chất khác - Others	8,0	9,9	9,4	9,7
<b>Khu vực không sản xuất vật chất</b>				
<b>Non material productive sector</b>	342,6	281,8	2 52,6	278,5
Sự nghiệp nhà ở, PVCC, PVSH, du lịch - Housing, public services, tour	1,6	1,0	1,0	1,0
Khoa học-Science	53,6	49,3	40,6	37,7
Giáo dục, đào tạo				
Education and training	62,8	60,4	57,1	55,6
Văn hóa, nghệ thuật-Culture, art	5,0	2,9	2,9	3,0
Y tế, bảo hiểm xã hội, thể thao				
Health, social insurance, sport	23,0	23,2	23,0	22,8
Tài chính, tín dụng, bảo hiểm Nhà nước				
Finance, credit, state insurance	81,8	55,4	54,5	58,4
Quản lý Nhà nước-State management	48,2	42,6	30,3	62,7
Các ngành không sản xuất vật chất khác				
Others	66,6	47,0	43,2	37,2

**8. Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do địa phương quản lý phân theo ngành kinh tế**

*Average labour in state sector under local management by economic branches*

Nghìn người - Thous. pers.

	1985	1989	1990	1991
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	2 242,7	2 331,5	2 078,3	1 847,6
<b>Khu vực sản xuất vật chất</b>				
<b>Material productive sector</b>	1 266,2	1 318,2	1 090,2	898,4
Công nghiệp-Industry	424,2	447,2	369,8	295,1
Xây dựng-Construction	221,9	199,1	159,6	117,1
Nông nghiệp-Agriculture	185,8	174,8	149,3	128,8
Lâm nghiệp-Forestry	50,4	78,2	69,2	59,9
Giao thông vận tải-Transport	90,5	79,8	67,4	55,8
Thương nghiệp, cung ứng vật tư				
Trade, material supply	291,8	332,7	271,2	237,8
Sản xuất vật chất khác - Others	1,7	6,4	3,7	3,9
<b>Khu vực không sản xuất vật chất</b>				
<b>Non material productive sector</b>	976,5	1 013,3	988,2	949,2
Sự nghiệp nhà ở, PVCC, PVSH, du lịch-Housing, public services, tour	35,5	27,5	23,4	23,1
Khoa học-Science	10,8	7,9	9,0	6,9
Giáo dục, đào tạo-Education and training	573,9	621,5	616,8	606,1
Văn hóa, nghệ thuật-Culture, art	30,4	27,8	25,4	24,8
Y tế, bảo hiểm xã hội, thể thao				
Health, social insurance, sport	168,1	173,2	1 62,7	150,9
Tài chính, tín dụng, bảo hiểm Nhà nước				
Finance, credit, state insurance	4,1	16,6	22,1	15,8
Quản lý Nhà nước-State management	148,3	120,8	113,2	101,1
Các ngành không sản xuất vật chất khác				
Others	5,4	18,0	15,5	20,5

**9. Lao động trong khu vực Nhà nước do địa phương quản lý phân theo tỉnh**

*Labour in state sector of the local by provinces*

Nghìn người - Thous. pers.

	1985	1989	1990	1991
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	2 242,6	2 331,5	2 078,3	1 847,6
<b>Miền núi và trung du Bắc bộ</b>				
<b>North mountain and midland</b>	429,9	417,3	377,1	325,5
Hà Giang	} 44,7	43,5	49,0	11,4
Tuyên Quang				
Cao Bằng	27,0	25,9	21,5	17,4
Lạng Sơn	27,9	32,0	30,4	22,3
Lai Châu	24,5	22,5	22,3	20,4
Lào Cai	} 57,4	51,9	45,5	12,2
Yên Bái				
Bắc Thái	41,7	41,5	39,7	37,0
Sơn La	32,3	28,3	26,8	23,8
Vĩnh Phú	57,7	60,2	53,2	47,7
Hà Bắc	57,9	57,2	50,4	42,7
Quảng Ninh	59,7	54,3	46,6	35,8
<b>Đồng bằng sông Hồng-Red river delta</b>	556,5	577,9	504,6	423,5
Hà Nội	188,9	181,5	155,9	118,1
Hải Phòng	83,3	95,5	84,7	63,2
Hà Sơn Bình	59,4	61,4	57,2	42,1
Hải Hưng	67,8	75,5	67,9	60,2
Thái Bình	49,0	50,8	47,6	55,6
Hà Nam Ninh	108,1	113,2	91,3	84,3
<b>Khu Bốn cũ - Central coast of Northland</b>	321,4	336,9	315,0	269,4
Thanh Hóa	115,2	115,5	102,8	89,5
Nghệ An	} 132,2	136,5	132,9	79,7
Hà Tĩnh				
Quảng Bình	} 74,0	31,8	30,8	26,4
Quảng Trị				

	1985	1989	1990	1991
Thừa Thiên - Huế		31,4	28,2	25,0
<b>Duyên hải miền Trung</b>				
<b>Central coast of Southland</b>	204,3	221,8	199,2	180,2
Quảng Nam - Đà Nẵng	65,2	63,4	62,9	60,2
Quảng Ngãi	} 58,4	24,6	24,2	21,5
Bình Định		36,8	33,7	27,9
Phú Yên	} 52,4	28,1	16,2	16,9
Khánh Hòa		34,6	32,8	27,3
Thuận Hải	28,3	32,5	30,0	26,6
<b>Tây Nguyên - Central Highland</b>	104,9	116,2	112,3	103,1
Gia Lai	} 34,3	32,5	31,5	19,4
Kon Tum				7,5
Đắk Lắk	40,8	49,8	49,8	45,6
Lâm Đồng	29,8	33,9	31,0	30,6
<b>Đông Nam Bộ</b>				
<b>North east of Southland</b>	333,7	343,2	303,6	287,0
T.P Hồ Chí Minh	223,5	212,2	178,3	174,5
Sông Bé	23,1	27,6	24,2	25,5
Tây Ninh	25,4	32,0	31,8	22,1
Đồng Nai	51,8	59,1	57,1	45,3
Vũng Tàu - Côn Đảo	9,9	12,3	12,2	19,6
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>				
<b>Mekong river delta</b>	291,9	318,2	266,2	258,6
Long An	31,7	35,9	31,5	30,0
Đồng Tháp	23,6	30,3	25,0	25,3
An Giang	30,5	30,2	23,2	22,9
Tiền Giang	36,0	40,2	31,4	30,7
Bến Tre	24,8	27,2	22,7	21,9
Cửu Long	33,8	41,2	32,8	27,2
Hậu Giang	51,6	52,8	45,9	43,2
Kiên Giang	21,6	23,1	20,7	18,3
Minh Hải	35,3	37,3	33,0	39,1

## II. CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP GENERAL INDICATORS

### A. CÂN ĐỐI VẬT CHẤT THEO HỆ THỐNG SẢN XUẤT VẬT CHẤT (MPS)

#### A. MATERIAL BALANCE BY MATERIAL PRODUCTIVE SYSTEM

#### 10. Tổng sản phẩm xã hội phân theo ngành kinh tế (giá hiện hành)

#### Gross social products by economic branches (at current price )

	1985	1990	1991	1992
	<i>Tỷ đồng - Bill. dong</i>			
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	135,2	53 606	101 359	147 159
<b>Theo thành phần kinh tế - By economic sectors</b>				
Quốc doanh - State	50,0	17 686	37 281	61 228
Ngoài quốc doanh-Non state	85,2	35 920	64 078	85 931
<b>Theo ngành kinh tế - By economic branches</b>				
Công nghiệp - Industry	55,8	18 823	34 967	59 359
Xây dựng - Construction	9,9	3 968	6 619	11 147
Nông nghiệp - Agriculture	50,2	20 542	41 971	50 901
Lâm nghiệp - Forestry	0,6	1 718	2 605	4 064
Vận tải - Transport	2,4	1 279	2 230	3 354
Bưu điện - Communication	0,1	40	78	124
Thương nghiệp, vật tư - Trade, material supply	14,7	6 842	11 915	16 745
Sản xuất vật chất khác - Others	1,5	394	974	1 465
	<i>Cơ cấu - Structure - %</i>			
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	100,0	100,0	100,0	100,0
<b>Theo thành phần kinh tế - By economic sectors</b>				
Quốc doanh - State	37,0	33,0	36,8	41,6
Ngoài quốc doanh-Non state	63,0	67,0	63,2	58,4
<b>Theo ngành kinh tế - By economic branches</b>				
Công nghiệp - Industry	41,2	35,1	34,5	40,3
Xây dựng - Construction	7,3	7,4	6,5	7,6
Nông nghiệp - Agriculture	37,2	38,3	41,4	34,6
Lâm nghiệp - Forestry	0,5	3,2	2,6	2,8
Vận tải - Transport	1,8	2,4	2,2	2,3
Bưu điện - Communication	0,1	0,1	0,1	0,1
Thương nghiệp, vật tư - Trade, material supply	10,9	12,8	11,8	11,4
Sản xuất vật chất khác - Others	1,0	0,7	0,1	1,0

**11. Tổng sản phẩm xã hội phân theo ngành kinh tế  
(theo giá cố định 1989)**

*Gross social products by economic sector  
(at constant price of 1989)*

Tỷ đồng - Bill. dong

	1990	1991	1992
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	38 272	40 623	44 686
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>			
<b>By economic sector</b>			
Quốc doanh - State	13 493	15 581	17 845
Ngoài quốc doanh - Non state	24 779	25 042	26 841
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>			
<b>By economic branches</b>			
Công nghiệp - Industry	13 941	15 394	17 753
Xây dựng - Construction	2 844	2 992	3 137
Nông nghiệp - Agriculture	14 889	15 359	16 637
Lâm nghiệp - Forestry	1 407	1 416	1 416
Giao thông - Transport	648	688	724
Bưu điện - Communication	22	24	26
Thương nghiệp, vật tư			
Trade, material supply	4 261	4 484	4 719
Sản xuất vật chất khác - Others	260	266	274

**12. Thu nhập quốc dân sản xuất (theo giá hiện hành)**

*National Income (at current price)*

	1985	1990	1991	1992
	<i>Tỷ đồng - Bill. dong</i>			
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	75,6	27 513	51 136	71 091
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>				
<b>By economic sector</b>				
Quốc doanh - State	21,2	7 063	14 590	23 669
Ngoài quốc doanh - Non state	54,4	20 450	36 546	47 422
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>				
<b>By economic branches</b>				
Công nghiệp - Industry	22,7	6 348	11 759	19 856
Xây dựng - Construction	3,4	1 285	2 033	3 425
Nông nghiệp - Agriculture	35,7	12 818	25 241	30 233
Lâm nghiệp - Forestry	0,4	1 239	1 878	2 804
Vận tải - Transport	1,2	525	897	1 409
Bưu điện - Communication	0,1	18	39	62
Thương nghiệp, vật tư - Trade, material supply	10,9	4 951	8 689	12 224
Sản xuất vật chất khác - Others	1,2	329	600	1 078
	<i>Cơ cấu - Structure - %</i>			
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	100,0	100,0	100,0	100,0
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>				
<b>By economic sector</b>				
Quốc doanh - State	28,0	25,7	28,5	33,3
Ngoài quốc doanh - Non state	72,0	74,3	71,5	66,7
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>				
<b>By economic branches</b>				
Công nghiệp - Industry	30,0	23,0	23,0	27,9
Xây dựng - Construction	4,6	4,7	4,0	4,8
Nông nghiệp - Agriculture	47,3	46,6	49,4	42,5
Lâm nghiệp - Forestry	0,5	4,5	3,7	3,9
Vận tải - Transport	1,5	1,9	1,7	2,0
Bưu điện - Communication	0,1	0,1	0,1	0,1
Thương nghiệp, vật tư - Trade, material supply	14,4	18,0	17,0	17,2
Sản xuất vật chất khác - Others	1,6	1,2	1,1	1,6

**13. Thu nhập quốc dân sản xuất  
(theo giá cố định 1989)**

*National Income (at constant price of 1989)*

Tỷ đồng - Bill. dong

	1990	1991	1992
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	19 873	20 828	22 398
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>			
<b>By economic sectors</b>			
Quốc doanh - State	5 318	6 135	7 106
Ngoài quốc doanh - Non state	14 555	14 693	15 292
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>			
<b>By economic branches</b>			
Công nghiệp - Industry	4 705	5 189	5 921
Xây dựng - Construction	1 019	1 071	1 126
Nông nghiệp - Agriculture	9 382	9 648	10 233
Lâm nghiệp - Forestry	1 015	1 022	1 022
Giao thông vận tải - Transport	266	282	297
Bưu điện - Communication	11	12	13
Thương nghiệp, vật tư			
Trade, material supply	3 257	3 380	3 556
Sản xuất vật chất khác - Others	218	224	230

**14. Cân đối thu nhập quốc dân (theo giá hiện hành)**

*Balance of National Income (at current price )*

Tỷ đồng - Bill. dong

	1985	1990	1991	1992
<b>TỔNG NGUỒN - SOURCE TOTAL</b>	84,2	30 857	56 380	77 257
Thu nhập quốc dân sản xuất				
National Income	75,6	27 514	51 136	71 091
Chênh lệch xuất nhập khẩu				
Balance of exportation and importation	8,6	3 243	5 244	6 166
<b>SỬ DỤNG - USES</b>	88,3	31 364	57 339	77 596
<b>Quỹ tích lũy - Accumulative fund</b>	10,1	3 244	5 938	8 168
Tài sản cố định - Fixed assets	2,7	1 285	2 478	3 342
Tài sản lưu động - Working capital	7,4	1 959	3 460	4 826
<b>Quỹ tiêu dùng - Consumptive fund</b>	77,1	27 964	51 136	69 053
Tiêu dùng cá nhân				
Private consumption	74,3	27 125	49 788	67 076
Tiêu dùng xã hội				
Social consumption	2,8	839	1 348	1 977
<b>Hao hụt, tổn thất - Wastage, loss</b>	1,1	156	265	374
<b>SAI SỐ THỐNG KÊ - ERROR</b>	-4,1	-607	-959	-339

**15. Cơ cấu cân đối thu nhập quốc dân (theo giá thực tế)**  
**Structure of National Income (at current price )**

%

	1985	1990	1991	1992
<b>TỔNG NGUỒN - SOURCE TOTAL</b>	100,0	100,0	100,0	100,0
<b>Thu nhập quốc dân sản xuất</b> <b>National income</b>	89,8	89,5	90,7	92,0
<b>Chênh lệch xuất nhập khẩu</b> <b>Balance of exportation</b> <b>and importation</b>	10,2	10,5	9,3	8,0
<b>SỬ DỤNG - USES</b>	100,0	100,0	100,0	100,0
<b>Quỹ tích lũy - Accumulative fund</b>	11,4	10,3	10,3	10,5
Tài sản cố định - Fixed assets	3,1	4,1	4,3	4,3
Tài sản lưu động - Working capital	8,3	6,2	6,0	6,2
<b>Quỹ tiêu dùng - Consumptive fund</b>	87,3	89,2	88,7	88,4
Tiêu dùng cá nhân Private consumption	84,1	86,5	86,4	85,9
Tiêu dùng xã hội Social consumption	3,2	2,7	2,3	2,5
<b>Hao hụt, tổn thất - Wastage, loss</b>	1,3	0,5	0,46	0,48
<b>SAI SỐ THỐNG KÊ - ERROR</b>	4,6	1,9	1,7	0,4

**16. Cân đối thu nhập quốc dân (theo giá cố định 1989)**  
**Balance of National Income (at constant price of 1989)**

Tỷ đồng - Bill. dong

	1990	1991	1992
<b>TỔNG NGUỒN</b> <b>SOURCE TOTAL</b>	22 095	22 949	24 211
<b>Thu nhập quốc dân sản xuất</b> <b>National Income</b>	19 872	20 828	22 398
<b>Chênh lệch xuất nhập khẩu</b> <b>Balance of exportation and</b> <b>importation</b>	2 223	2 121	1 813
<b>SỬ DỤNG - USES</b>	22 523	23 209	24 345
<b>Quỹ tích lũy - Accumulative fund</b>	2 349	2 463	2 665
Tài sản cố định - Fixed assets	981	1 058	1 144
Tài sản lưu động - Working capital	1 368	1 405	1 522
<b>Quỹ tiêu dùng - Consumptive fund</b>	20 068	20 629	21 545
Tiêu dùng cá nhân Private consumption	19 486	20 032	20 871
Tiêu dùng xã hội Social consumption	582	597	674
<b>Hao hụt, tổn thất - Wastage, loss</b>	106	117	134
<b>SAI SỐ THỐNG KÊ - ERROR</b>	-428	-260	-134

B. TÀI KHOẢN QUỐC GIA - SYSTEM OF NATIONAL ACCOUNTS

17. Tổng sản phẩm trong nước phân theo ngành kinh tế  
(tính theo giá hiện hành)

Gross domestic product (GDP) by economic branches  
(at current price)

	Tỷ đồng - Bill.dongs		
	1990	1991	1992
<b>TỔNG SỐ-TOTAL</b>	38 166	69 959	101 870
<b>Các ngành sản xuất sản phẩm vật chất</b>			
<b>Material production</b>	23 780	45 081	63 212
Công nghiệp - Industry	7 267	13 515	23 019
Xây dựng - Construction	1 468	2 328	3 965
Nông, lâm nghiệp			
Agriculture, forestry	14 716	28 551	35 183
Sản xuất vật chất khác - Others	329	687	1 045
<b>Các ngành sản xuất dịch vụ</b>			
<b>Services</b>	14 386	24 878	38 658
Giao thông vận tải, bưu điện			
Transport, communication	1 233	2 652	4 228
Thương nghiệp, vật tư			
Trade, material supply	5 056	8 833	12 559
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm Nhà nước			
Finance, bank, state insurance	657	1 026	1 748
Quản lý Nhà nước, khoa học, y tế, giáo dục, thể dục thể thao			
State management, science, health, education, sport	3 799	6 333	10 251
Nhà ở, du lịch, khách sạn, sửa chữa			
Housing, tour, hotel, repairs of personal consumer goods	3 641	6 034	9 872

18. Cơ cấu Tổng sản phẩm trong nước phân theo ngành kinh tế (tính theo giá hiện hành)

Structure of Gross domestic product (GDP)  
by economic branches (at current price )

	%		
	1990	1991	1992
<b>TỔNG SỐ-TOTAL</b>	100,0	100,0	100,0
<b>Các ngành sản xuất sản phẩm vật chất</b>			
<b>Material production</b>	62,3	64,4	62,0
Công nghiệp - Industry	19,0	19,3	22,6
Xây dựng - Construction	3,8	3,3	3,9
Nông, lâm nghiệp			
Agriculture, forestry	38,6	40,8	34,5
Sản xuất vật chất khác - Others	0,9	1,0	1,0
<b>Các ngành sản xuất dịch vụ</b>			
<b>Services</b>	37,7	35,6	38,0
Giao thông vận tải, bưu điện			
Transport, communication	3,2	3,8	4,2
Thương nghiệp, vật tư			
Trade, material supply	13,2	12,6	12,3
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm Nhà nước			
Finance, bank, state insurance	1,7	1,5	1,7
Quản lý Nhà nước, khoa học, y tế, giáo dục, thể dục thể thao			
State management, science, health, education, sport	9,9	9,0	10,1
Nhà ở, du lịch, khách sạn, sửa chữa			
Housing, tour, hotel, repairs of personal consumer goods	9,7	8,7	9,7

**19. Tổng sản phẩm trong nước phần theo ngành kinh tế  
(tính theo giá cố định 1989)**

*Gross domestic product by economic branches  
(at constant prices of 1989)*

Tỷ đồng - Bill. dong

	1990	1991	1992
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	27 014	28 623	30 988
<b>Các ngành sản xuất sản phẩm vật chất</b>			
<b>Material production</b>	17 206	18 001	19 449
Công nghiệp - Industry	5 058	5 557	6 256
Xây dựng - Construction	1 027	1 080	1 125
Nông, lâm nghiệp			
Agriculture, forestry	10 898	11 135	11 832
Sản xuất vật chất khác - Others	223	229	236
<b>Các ngành sản xuất dịch vụ</b>			
<b>Services</b>	9 808	10 622	11 539
Giao thông vận tải, bưu điện			
Transport, communication	632	674	711
Thương nghiệp, vật tư			
Trade, material supply	3 226	3 383	3 589
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm Nhà nước			
Finance, bank, state insurance	469	571	713
Quản lý Nhà nước, khoa học, y tế, giáo dục, thể dục thể thao			
State management, science, health, education, sport	2 862	3 095	3 394
Nhà ở, du lịch, khách sạn, sửa chữa			
Housing, tour, hotel, repairs of personal consumer goods.	2 619	2 899	3 132

**20. Bảng cân đối tổng sản phẩm trong nước theo nguồn  
và sử dụng (theo giá hiện hành)**

*Balance of gross domestic product (GDP) by sources and uses  
(at current prices)*

	1990	1991	1992
	<i>Tỷ đồng - Bill. dong</i>		
<b>NGUỒN - SOURCES</b>	41 101	73 884	106 386
Tổng sản phẩm trong nước - GDP	38 166	69 959	101 870
Chênh lệch nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ			
Balance of importation and exportation of goods and services	2 935	3 925	4 516
<b>SỬ DỤNG - USES</b>	41 761	74 738	107 149
Tích lũy tài sản			
Gross capital formation	4 385	8 128	12 266
Tiêu dùng cuối cùng			
Final expenditures	37 376	66 610	94 883
<b>SAI SỐ - ERROR</b>	+660	+854	+763
	<i>Cơ cấu - Structure - %</i>		
<b>NGUỒN - SOURCES</b>	100,0	100,0	100,0
Tổng sản phẩm trong nước - GDP	92,9	94,7	95,8
Chênh lệch nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ			
Balance of importation and exportation of goods and services	7,1	5,3	4,2
<b>SỬ DỤNG - USES</b>	100,0	100,0	100,0
Tích lũy tài sản			
Gross capital formation	10,5	10,9	11,4
Tiêu dùng cuối cùng			
Final expenditures	89,5	89,1	88,6
<b>SAI SỐ - ERROR</b>	1,6	1,1	0,7

### III. CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY

#### 21. Chỉ số phát triển giá trị tổng sản lượng công nghiệp (năm trước = 100)

Index of gross production of the industry (previous year = 100)

%

	Tổng số Total	Riêng - Of which					
		Quốc doanh - State			Ngoài quốc doanh - Non state		
		Tổng số Total	Riêng - Of which		Tổng số Total	Riêng - Of which	
			Trung ương Central	Địa phương Local		Tập thể Coope- rative	Cá thể Private
1986	106,2	106,2	105,6	107,1	106,2	114,8	93,5
1987	110,0	109,3	106,8	113,0	110,9	105,8	119,9
1988	114,3	115,5	112,3	119,9	112,9	101,0	131,8
1989	96,7	97,5	105,9	86,5	95,7	63,9	134,5
1990	103,1	106,1	115,3	91,1	99,3	80,0	110,4
1991	110,4	111,8	115,5	104,2	107,4	...	...
1992	115,3	119,5	121,5	114,9	106,0	...	...

#### 22. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp phân theo ngành (tính theo giá cố định 1989)

Gross production of the industry by industrial branches

(at constant price of 1989)

Tỷ đồng-Bill. dong

	1990	1991	1992
TỔNG SỐ - TOTAL	14 011,1	15 471,1	17 834,3
Điện năng-Electricity	1 046,1	1 100,8	1 156,4
Nhiên liệu-Fuel industry	1 551,3	2 141,0	2 949,1
Luyện kim đen-Metallurgy (black)	119,6	187,8	226,4
Luyện kim màu-Metallurgy (colour)	99,1	131,5	174,5
Sản xuất thiết bị máy móc Production of equipment and machines	597,7	588,0	635,6
Kỹ thuật điện và điện tử Electric and electronic technology	272,3	277,6	315,8
Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại Manufacture of other metallic products	324,8	316,5	315,3
Hóa chất, phân bón và cao su Chemical, fertilizers and rubber	920,5	1 114,0	1 357,2
Vật liệu xây dựng-Building materials	1 000,2	1 165,1	1 321,0
Chế biến gỗ và lâm sản Processing of wood and forestry products	572,7	595,7	560,7
Xenlulo và giấy-Cellulose and paper	311,5	292,0	336,0
Sành, sứ, thủy tinh Glass, eather ware and procelain	146,1	178,3	193,0
Lương thực-Food	469,1	512,5	566,8
Thực phẩm-Foodstuffs	4 571,1	4 865,9	5 514,1
Dệt-Weaving	1 258,6	1 276,4	1 406,8
May-Sewing	202,5	219,1	241,8
Thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da Tanning and manufactures of leather products	93,7	56,3	82,5
Công nghiệp in-Printing	97,3	108,4	122,8
Công nghiệp khác - Others	356,8	344,2	358,5

**23. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp quốc doanh  
phân theo ngành (tính theo giá cố định 1989)**

*Gross production of the state industry by industrial branches  
(at constant price of 1989)*

Tỷ đồng - Bill. dong

	1990	1991	1992
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	9 475,7	10 599,4	12 670,6
Điện năng-Electricity	1 046,0	1 100,3	1 155,7
Nhiên liệu-Fuel industry	1 549,2	2 134,5	2 943,9
Luyện kim đen-Metallurgy (black)	110,6	171,9	207,1
Luyện kim màu-Metallurgy (colour)	85,7	98,8	139,3
Sản xuất thiết bị máy móc Production of equipment and machines	321,8	311,0	334,9
Kỹ thuật điện và điện tử Electric and electronic technology	208,1	194,7	228,6
Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại Manufacture of other metallic products	79,5	68,8	68,9
Hóa chất, phân bón và cao su Chemical, fertilizers and rubber	658,6	828,2	1 022,6
Vật liệu xây dựng-Building materials	608,9	740,5	882,1
Chế biến gỗ và lâm sản Processing of wood and forestry products	145,5	147,4	134,8
Xenlulo và giấy-Cellulose and paper	258,2	213,9	257,6
Sành, sứ, thủy tinh Glass, eather ware and procelain	61,7	82,1	90,6
Lương thực-Food	118,4	131,1	126,9
Thực phẩm-Foodstuffs	2 969,4	3 153,6	3 691,9
Dệt-Weaving	850,0	847,0	929,8
May-Sewing	124,1	125,5	154,0
Thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da Tanning and manufactures of leather products	57,2	18,4	34,5
Công nghiệp in-Printing	79,0	101,4	118,1
Công nghiệp khác - Others	143,8	130,4	149,3

**24. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp trung ương  
phân theo ngành (tính theo giá cố định 1989)**

*Gross production of the central industry by branches  
(at constant price of 1989)*

Tỷ đồng-Bill. dong

	1990	1991	1992
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	6 437,9	7 435,3	9 033,7
Điện năng-Electricity	1 044,0	1 098,1	1 153,5
Nhiên liệu-Fuel industry	1 514,5	2 120,5	2 928,4
Luyện kim đen-Metallurgy (black)	108,0	168,8	202,9
Luyện kim màu-Metallurgy (colour)	76,3	78,5	95,7
Sản xuất thiết bị máy móc Production of equipment and machines	189,5	195,4	207,1
Kỹ thuật điện và điện tử Electric and electronic technology	174,0	160,6	174,7
Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại Manufacture of other metallic products	35,7	35,7	36,9
Hóa chất, phân bón và cao su Chemical, fertilizers and rubber	414,2	547,3	650,2
Vật liệu xây dựng-Building materials	448,2	578,2	683,7
Chế biến gỗ và lâm sản Processing of wood and forestry products	28,5	32,2	32,9
Xenlulo và giấy-Cellulose and paper	208,6	154,2	166,5
Sành, sứ, thủy tinh Glass, eather ware and procelain	43,3	58,0	63,5
Lương thực-Food	10,5	15,0	16,3
Thực phẩm-Foodstuffs	1 390,5	1 453,0	1 803,3
Dệt-Weaving	648,4	638,6	694,3
May-Sewing	49,8	48,7	54,0
Thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da Tanning and manufactures of leather products	13,9	5,6	19,2
Công nghiệp in-Printing	25,4	38,3	41,4
Công nghiệp khác - Others	14,6	8,6	9,2

**25. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp địa phương  
phân theo ngành (tính theo giá cố định 1989)**

*Gross production of the local industry by branches  
(at constant price of 1989)*

Tỷ đồng-Bill. dong

	1990	1991	1992
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	7 573,1	8 035,7	8 800,6
Điện năng-Electricity	2,2	2,7	2,9
Nhiên liệu-Fuel industry	36,8	20,5	20,7
Luyện kim đen-Metallurgy (black)	11,5	19,0	23,5
Luyện kim màu-Metallurgy (colour)	22,7	53,0	78,8
Sản xuất thiết bị máy móc Production of equipment and machines	408,2	392,6	428,5
Kỹ thuật điện và điện tử Electric and electronic technology	98,3	117,0	141,1
Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại Manufacture of other metallic products	289,1	280,8	278,4
Hóa chất, phân bón và cao su Chemical, fertilizers and rubber	506,3	566,7	707,0
Vật liệu xây dựng-Building materials	552,0	586,9	637,3
Chế biến gỗ và lâm sản Processing of wood and forestry products	544,2	563,5	527,8
Xenlulo và giấy-Cellulose and paper	102,9	137,8	169,5
Sành, sứ, thủy tinh Glass, eather ware and procelain	102,8	120,3	129,5
Lương thực-Food	458,7	497,5	550,5
Thực phẩm-Foodstuffs	3 180,7	3 412,8	3 710,8
Dệt-Weaving	610,1	637,8	712,5
May-Sewing	152,7	170,4	187,8
Thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da Tanning and manufactures of leather products	79,8	50,7	63,3
Công nghiệp in-Printing	71,9	70,1	81,4
Công nghiệp khác -Others	342,2	335,6	349,3

**26. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp quốc doanh địa  
phương phân theo ngành (tính theo giá cố định 1989)**

*Gross production of the local state industry by branches  
(at constant price of 1989)*

Tỷ đồng-Bill. dong

	1990	1991	1992
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	3 037,8	3 164,1	3 636,9
Điện năng-Electricity	2,0	2,2	2,2
Nhiên liệu-Fuel industry	34,7	14,0	15,5
Luyện kim đen-Metallurgy (black)	2,6	3,1	4,2
Luyện kim màu-Metallurgy (colour)	9,4	20,3	43,6
Sản xuất thiết bị máy móc Production of equipment and machines	132,3	115,6	127,8
Kỹ thuật điện và điện tử Electric and electronic technology	34,1	34,1	53,9
Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại Manufacture of other metallic products	43,8	33,0	32,0
Hóa chất, phân bón và cao su Chemical, fertilizers and rubber	244,4	280,9	372,4
Vật liệu xây dựng-Building materials	160,7	162,3	198,5
Chế biến gỗ và lâm sản Processing of wood and forestry products	117,0	115,3	101,9
Xenlulo và giấy-Cellulose and paper	49,6	59,8	91,1
Sành, sứ, thủy tinh Glass, eather ware and procelain	18,4	24,1	27,1
Lương thực-Food	107,9	116,1	110,6
Thực phẩm-Foodstuffs	1 578,9	1 700,5	1 888,6
Dệt-Weaving	201,6	208,4	235,5
May-Sewing	74,3	76,8	100,0
Thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da Tanning and manufactures of leather products	43,3	12,8	15,3
Công nghiệp in-Printing	53,6	63,1	76,7
Công nghiệp khác -Others	129,2	121,8	140,1

**27. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp ngoài quốc doanh  
phân theo ngành (tính theo giá cố định 1989)**

*Gross production of the non-state industry by branches  
(at constant price of 1989)*

Tỷ đồng-Bill. dong

	1990	1991	1992
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	4 535,3	4 871,6	5 163,7
Điện năng-Electricity	0,2	0,5	0,7
Nhiên liệu-Fuel industry	2,1	6,5	5,2
Luyện kim đen-Metallurgy (black)	8,9	15,9	19,3
Luyện kim màu-Metallurgy (colour)	13,3	32,7	35,2
Sản xuất thiết bị máy móc Production of equipment and machines	275,9	277,0	300,7
Kỹ thuật điện và điện tử Electric and electronic technology	64,2	82,9	87,2
Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại Manufacture of other metallic products	245,3	247,7	246,4
Hóa chất, phân bón và cao su Chemical, fertilizers and rubber	261,9	285,8	334,6
Vật liệu xây dựng-Building materials	391,3	424,6	438,9
Chế biến gỗ và lâm sản Processing of wood and forestry products	427,2	448,3	425,9
Xenlulo và giấy-Cellulose and paper	53,3	78,1	78,4
Sành, sứ, thủy tinh Glass, eather ware and procelain	84,4	96,2	102,4
Lương thực-Food	350,8	381,4	439,9
Thực phẩm-Foodstuffs	1 601,7	1 712,3	1 822,2
Dệt-Weaving	408,5	429,4	477,0
May-Sewing	78,4	93,6	87,8
Thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da Tanning and manufactures of leather products	36,6	37,9	48,0
Công nghiệp in-Printing	18,3	7,0	4,7
Công nghiệp khác - Others	213,0	213,8	209,2

**28. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp địa phương  
phân theo tỉnh (giá cố định 1989)**

*Gross production of the local industry by provinces  
(at constant price of 1989)*

Triệu đồng - Mill. dong

	1990	1991	1992
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	7 573 136	8 035 751	8 800 615
<b>Phân theo tỉnh - By provinces</b>			
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	1 862 978	1 852 940	2 041 971
<b>Miền núi và trung du North mountain and midland</b>	285 003	330 319	358 714
Hà Giang	1 295	1 221	1 258
Tuyên Quang	16 522	21 398	26 671
Cao Bằng	3 893	4 069	9 177
Lạng Sơn	9 582	10 512	9 443
Lai Châu	8 048	11 262	12 048
Lào Cai	2 509	2 858	4 640
Yên Bái	14 416	16 836	20 570
Bắc Thái	28 423	49 501	44 972
Sơn La	7 219	5 871	6 619
Hòa Bình	6 622	7 578	9 974
Quảng Ninh	58 742	66 630	71 030
Vĩnh Phú	77 667	80 813	88 719
Hà Bắc	50 065	51 770	53 593
<b>Đồng bằng sông Hồng Red river delta</b>	1 087 877	1 001 931	1 107 441
Hà Nội	367 442	327 079	389 862
Hải Phòng	127 903	107 850	141 345
Hà Tây	137 226	137 197	141 613
Hải Hưng	113 254	101 690	106 486
Thái Bình	120 697	120 290	119 782
Nam Hà	173 603	161 335	165 921
Ninh Bình	47 752	46 490	42 432
<b>Khu Đồn cũ - Central coast of Northland</b>	490 098	520 690	575 816
Thanh Hóa	196 490	206 413	218 844
Nghệ An	108 999	109 233	113 928
Hà Tĩnh	29 795	33 670	43 982

	1990	1991	1992
Quảng Bình	50 749	53 955	55 214
Quảng Trị	28 993	29 229	32 545
Thừa Thiên-Huế	75 072	88 190	111 303
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	<b>5 710 158</b>	<b>6 182 811</b>	<b>6 758 644</b>
<b>Duyên hải miền Trung</b>			
<b>Central coast of Southland</b>	<b>865 783</b>	<b>914 893</b>	<b>957 992</b>
Quảng Nam-Dà Nẵng	255 464	263 251	268 690
Quảng Ngãi	75 871	75 921	76 132
Bình Định	78 679	92 851	98 241
Phú Yên	62 804	67 692	73 560
Khánh Hòa	240 575	262 270	278 933
Ninh Thuận	40 272	41 585	47 673
Bình Thuận	112 118	111 323	114 763
<b>Tây Nguyên - Central highland</b>	<b>136 638</b>	<b>149 169</b>	<b>149 155</b>
Gia Lai	25 252	33 392	20 468
Kon Tum	8 517	6 227	6 329
Đắk Lắk	37 346	34 854	26 018
Lâm Đồng	65 523	74 696	96 340
<b>Đông Nam bộ - North east of Southland</b>	<b>2 630 971</b>	<b>2 784 544</b>	<b>3 151 854</b>
T.P Hồ Chí Minh	2 179 570	2 287 955	2 580 031
Sông Bé	63 932	90 540	106 036
Tây Ninh	55 269	50 552	53 596
Đồng Nai	174 300	186 295	228 091
Bà Rịa-Vũng Tàu	157 900	169 202	184 100
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>			
<b>Mekong river delta</b>	<b>2 076 766</b>	<b>2 334 205</b>	<b>2 499 643</b>
Long An	166 731	186 840	156 850
Đồng Tháp	167 087	165 518	162 641
An Giang	159 482	193 677	193 721
Tiền Giang	101 130	116 263	142 085
Bến Tre	234 662	246 998	234 511
Vĩnh Long	90 821	115 758	136 456
Trà Vinh	102 880	95 000	88 037
Sóc Trăng	141 796	145 049	150 169
Cần Thơ	241 646	270 422	299 204
Kiên Giang	289 573	332 540	368 877
Minh Hải	380 958	466 140	567 092

**29. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp quốc doanh địa phương phân theo tỉnh (giá cố định 1989)**  
**Gross production of the local state industry by provinces**  
**(at constant price of 1989)**

Triệu đồng - Mill. dong

	1990	1991	1992
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3 037 853</b>	<b>3 164 146</b>	<b>3 636 936</b>
<b>Phân theo tỉnh - By provinces</b>			
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	<b>750 070</b>	<b>750 429</b>	<b>892 052</b>
<b>Miền núi và trung du</b>			
<b>North mountain and midland</b>	<b>106 423</b>	<b>121 828</b>	<b>134 704</b>
Hà Giang	222	480	517
Tuyên Quang	5 934	10 802	16 535
Cao Bằng	2 293	2 284	3 513
Lạng Sơn	2 458	2 704	4 030
Lai Châu	3 610	4 184	3 577
Lào Cai	384	578	783
Yên Bái	9 289	11 652	12 370
Bắc Thái	12 573	16 886	13 154
Sơn La	4 076	2 994	3 345
Hòa Bình	1 760	2 336	2 576
Quảng Ninh	33 769	38 243	42 791
Vĩnh Phú	24 459	24 454	28 058
Hà Bắc	5 596	4 231	3 455
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>			
<b>Red river delta</b>	<b>428 415</b>	<b>381 840</b>	<b>458 390</b>
Hà Nội	205 368	186 830	224 075
Hải Phòng	78 193	56 073	86 347
Hà Tây	21 073	21 613	25 437
Hải Hưng	21 757	16 400	17 341
Thái Bình	33 598	34 349	37 429
Nam Hà	57 066	53 470	54 820
Ninh Bình	11 360	13 105	12 941
<b>Khu Bốn cũ - Central coast of Northland</b>	<b>215 232</b>	<b>246 761</b>	<b>298 958</b>
Thanh Hóa	103 843	114 322	126 209
Nghệ An	45 869	47 077	49 333
Hà Tĩnh	5 204	5 519	13 695

Tiếp biểu 29 - Cont. 29

	1990	1991	1992
Quảng Bình	16 964	17 587	18 600
Quảng Trị	7 804	9 867	16 274
Thừa Thiên-Huế	35 548	52 389	74 847
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	<b>2 287 783</b>	<b>2 413 717</b>	<b>2 744 884</b>
<b>Duyên hải miền Trung</b>			
<b>Central coast of Southland</b>	<b>324 807</b>	<b>353 053</b>	<b>365 695</b>
Quảng Nam-Đà Nẵng	95 540	108 662	110 359
Quảng Ngãi	14 186	10 877	11 018
Bình Định	19 783	30 085	31 000
Phú Yên	7 701	9 190	9 076
Khánh Hòa	150 065	157 963	162 304
Ninh Thuận	17 318	17 717	20 613
Bình Thuận	20 214	18 559	21 325
<b>Tây Nguyên - Central Highland</b>	<b>76 528</b>	<b>71 690</b>	<b>82 856</b>
Gia Lai	9 340	12 892	8 232
Kon Tum	3 405	2 261	1 565
Đắk Lắk	21 317	9 177	7 315
Lâm Đồng	42 466	47 360	65 744
<b>Đông Nam bộ-North east of Southland</b>	<b>1 183 944</b>	<b>1 132 605</b>	<b>1 292 024</b>
TP Hồ Chí Minh	1 007 089	922 674	1 026 777
Sông Bé	20 432	32 360	37 188
Tây Ninh	17 099	22 495	24 230
Đồng Nai	126 478	129 783	161 543
Bà Rịa-Vũng Tàu	12 846	25 293	42 286
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>			
<b>Mekong river delta</b>	<b>702 504</b>	<b>856 369</b>	<b>1 004 309</b>
Long An	46 879	56 274	45 721
Đồng Tháp	62 660	53 880	46 437
An Giang	26 736	67 522	57 392
Tiền Giang	31 537	27 728	38 379
Bến Tre	67 248	70 478	65 054
Vĩnh Long	22 828	47 958	61 810
Trà Vinh	24 370	26 140	32 654
Sóc Trăng	21 493	23 007	24 830
Cần Thơ	56 951	74 741	103 218
Kiên Giang	92 013	100 021	124 709
Minh Hải	249 789	308 620	404 105

30. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp ngoài quốc doanh phân theo tỉnh (giá cố định 1989)

Gross production of the non-state industry by provinces (at constant price of 1989)

Triệu đồng - Mill. dong

	1990	1991	1992
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4 535 283</b>	<b>4 871 605</b>	<b>5 163 679</b>
<b>Phân theo tỉnh - By provinces</b>			
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	<b>1 112 908</b>	<b>1 102 511</b>	<b>1 149 919</b>
<b>Miền núi và trung du</b>			
<b>North mountain and midland</b>	<b>178 580</b>	<b>208 491</b>	<b>224 010</b>
Hà Giang	1 073	741	741
Tuyên Quang	10 588	10 596	10 136
Cao Bằng	1 600	1 785	5 664
Lạng Sơn	7 124	7 808	5 413
Lai Châu	4 438	7 078	8 471
Lào Cai	2 125	2 280	3 857
Yên Bái	5 127	5 184	8 200
Bắc Thái	15 850	32 615	31 818
Sơn La	3 143	2 877	3 274
Hòa Bình	4 862	5 242	7 398
Quảng Ninh	24 973	28 387	28 239
Vĩnh Phú	53 208	56 359	60 661
Hà Bắc	44 469	47 539	50 138
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>			
<b>Red river delta</b>	<b>659 462</b>	<b>620 091</b>	<b>649 051</b>
Hà Nội	162 074	140 249	165 787
Hải Phòng	49 710	51 777	54 998
Hà Tây	116 153	115 584	116 176
Hải Hưng	91 497	85 290	89 145
Thái Bình	87 099	85 941	82 353
Nam Hà	116 537	107 865	111 101
Ninh Bình	36 392	33 385	29 491
<b>Khu Bốn cũ - Central coast of Northland</b>	<b>274 866</b>	<b>273 929</b>	<b>276 858</b>
Thanh Hóa	92 647	92 091	92 635
Nghệ An	63 130	62 156	64 595
Hà Tĩnh	24 591	28 151	30 287

Tiếp biểu 30 - Cont. 30

	1990	1991	1992
Quảng Bình	33 785	36 368	36 614
Quảng Trị	21 189	19 362	16 271
Thừa Thiên-Huế	39 524	35 801	36 456
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	<b>3 422 375</b>	<b>3 769 094</b>	<b>4 013 760</b>
<b>Duyên hải miền Trung</b>			
<b>Central coast of Southland</b>	<b>540 976</b>	<b>561 840</b>	<b>592 297</b>
Quảng Nam-Đà Nẵng	159 924	154 589	158 331
Quảng Ngãi	61 685	65 044	65 114
Bình Định	58 896	62 766	67 241
Phú Yên	55 103	58 502	64 484
Khánh Hòa	90 510	104 307	116 629
Ninh Thuận	22 954	23 868	27 060
Bình Thuận	91 904	92 764	93 438
<b>Tây Nguyên - Central Highland</b>	<b>60 110</b>	<b>77 479</b>	<b>66 299</b>
Gia Lai	15 912	20 500	12 236
Kon Tum	5 112	3 966	4 764
Đắk Lắk	16 029	25 677	18 703
Lâm Đồng	23 057	27 336	30 596
<b>Đông Nam bộ-North east of Southland</b>	<b>1 447 027</b>	<b>1 651 939</b>	<b>1 859 830</b>
TP Hồ Chí Minh	1 172 481	1 365 281	1 553 254
Sông Bé	43 500	58 180	68 848
Tây Ninh	38 170	28 057	29 366
Đồng Nai	47 822	56 512	66 548
Bà Rịa-Vũng Tàu	145 054	143 909	141 814
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>			
<b>Mekong river delta</b>	<b>1 374 262</b>	<b>1 477 836</b>	<b>1 495 334</b>
Long An	119 852	130 566	111 129
Đồng Tháp	104 427	111 638	116 204
An Giang	132 746	126 155	136 329
Tiền Giang	69 593	88 535	103 706
Bến Tre	167 414	176 520	169 457
Vĩnh Long	67 993	67 800	74 646
Trà Vinh	78 510	68 860	55 383
Sóc Trăng	120 303	122 042	125 339
Cần Thơ	184 695	195 681	195 986
Kiên Giang	197 560	232 519	244 168
Minh Hải	131 169	157 520	162 987

### 31. Sản phẩm chủ yếu của công nghiệp

Main products of the industry

	1985	1990	1991	1992
<b>Ngành điện năng-Electricity</b>				
Điện phát ra (triệu kwh) Electric power (million kwh)	5 230,2	8 789,9	9 306,8	9 799,1
Trung ương - Central	5 192,2	8 772,0	9 285,1	9 776,5
Trong đó-Of which:				
Nhiệt điện - Thermoelectricity	3 134,0	2 934,6	2 557,5	2 650,3
Thủy điện-Hydroelectricity	1 472,0	5 368,6	6 316,5	6 845,8
Đi-e-zen	409,0	411,0	310,0	280,4
Địa phương - Local	38,0	17,0	21,7	22,6
<b>Ngành nhiên liệu - Fuel industry</b>				
Than sạch (triệu tấn)-Coal (million tons)	5,7	4,6	4,7	4,8
Dầu thô (triệu tấn)-Crude oil (million tons)		2,7	4,0	5,5
<b>Ngành luyện kim đen</b>				
<b>Metallurgy (black)</b>				
Thép cán (nghìn tấn)-Steel (thous.tons)	61,6	101,4	141,6	175,2
Thép đúc phụ tùng (nghìn tấn) Cast accessories in steel (thous.tons)	2,7	0,6		1,1
<b>Ngành luyện kim màu - Metallurgy (colour)</b>				
Quặng crom khô (nghìn tấn) Chromium ore (dry)-thous.tons	4,1	4,6	6,0	...
Thiếc thỏi (tấn)-Sticks of tin (ton)	501	1 774	1 686	2 398
Dây điện các loại (nghìn km) Electric-wire (thous.km)	23,5	29,0	25,0	...
Dây cáp bọc nhựa (nghìn km) Insulated electric cable (thous. km)	2,1	0,7	1,2	...
Dây cáp (nghìn km) Electric cable (thous.km)		1,9	3,3	...

Tiếp biểu 31 - Cont. 31

	1985	1990	1991	1992
<b>Ngành thiết bị máy móc</b>				
<b>Production of equipments</b>				
<del>Máy công cụ (cái)</del>				
Machine tools (piece)	964	905	1 235	2 316
<del>Máy bơm thủy lợi (cái)</del>				
Hydraulic pumps (piece)	753	430	412	500
<del>Máy kéo bông sen 12cv (cái)</del>				
"Lotus" tractor 12cv (piece)	1 103	1 700	2 279	600
<del>Bơm thuốc trừ sâu (nghìn cái)</del>				
Insecticide pump (thous. piece)		78,0	47,3	52,7
<del>Máy tuốt lúa (cái)-Threshing machine (ps)</del>	19 638	43 316	39 461	40 125
<del>Máy xay xát gạo (cái)-Rice mills (piece)</del>	1 196	1 013	657	785
<del>Máy nghiền thức ăn gia súc (cái)</del>				
Food processing machines for animal (ps)	193	796	483	452
<b>Ngành công nghiệp kỹ thuật điện và điện tử</b>				
<b>Electric and electronic technology</b>				
<del>Máy phát lực Diesel (cái)-Diesel motor (ps)</del>	5 315	4 470	5 296	3 300
<del>Động cơ điện (cái)</del>				
Electricity rotaring enginers (piece)	15 395	10 596	11 681	12 900
<del>Máy biến thế (cái)-Transpormer (piece)</del>	479	2 612	1 964	2 000
<del>Quạt điện (nghìn cái)-Electric fan (thous. ps)</del>	298,2	287,4	222,9	257,0
<del>Lắp ráp radiocatset (nghìn cái)</del>				
Assemblage of radio-cassette (thous. piece)	...	16,0	139,3	...
<del>Lắp ráp tivi (nghìn cái)</del>				
Assemblage of televisions (thous. piece)	...	141,2	186,0	...
<b>Ngành sản xuất các sản phẩm bằng kim loại</b>				
<b>Manufacture of other metallic products</b>				
<del>Trục xe hỏa (cái)-Railway carriages (ps)</del>	16	11	9	...
<del>Xe đạp (nghìn chiếc)-Bicycles (thous. ps)</del>	197,3	88,7	46,0	...

Tiếp biểu 31 - Cont. 31

	1985	1990	1991	1992
<del>Khung xe đạp (nghìn cái)</del>				
Bicycle-frames (thous. piece)	243,4	107,0	...	...
<del>Đồng hồ (nghìn cái)-clocks (thous. piece)</del>	...	67,4	55,6	...
<del>Khóa các loại (nghìn cái)</del>				
All kind of locks (thous. piece)	...	506	864	...
<del>Đồ sắt xây dựng (tấn)</del>				
Instruments of iron for construction (ton)	...	6 178	5 803	...
<del>Cày, bừa các loại (nghìn cái)</del>				
Ploughs, rakes (thous. piece)	309	172	190	185
<del>Nông cụ cầm tay (tr. cái)</del>				
Hand farming implements (mill. piece)	13,3	16,1	16,0	9,4
<del>Xe cải tiến (nghìn cái)</del>				
Hand-barrow (thous. piece)	72,7	21,1	14,0	11,2
<del>Đồ dùng bằng tôn, sắt tây (tấn)</del>				
Utensils of sheet iron (ton)	3 848	3 302	3 574	4 012
<b>Ngành công nghiệp hóa chất, phân bón, cao su - Chemical, fertilizers, rubber</b>				
<del>Phân hóa học (nghìn tấn)</del>				
Chemical fertilizers (thous. tons)	531,5	354,2	450,3	507,1
<del>Quặng Apatit cục (nghìn tấn)</del>				
Phosphatic ores (thous. tons)	209	274	319	280
<del>Thuốc trừ sâu (nghìn tấn)</del>				
Insecticide (thous. tons)	17,8	9,2	12,8	8,0
<del>Axit sunphuaric H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> (nghìn tấn)</del>				
Sulfuric acid (thous. tons)	15,9	7,7	8,9	8,0
<del>Xút (NaOH-100%) (tấn)</del>				
Soda NaOH 100% (ton)	3,0	4,8	5,1	4,8
<del>Sơn hóa học (nghìn tấn)</del>				
Chemical paint (thous. tons)	5,4	4,8	4,7	4,3

Tiếp biểu 31 - Cont. 31

	1985	1990	1991	1992
— Săm, lốp ô tô (nghìn bộ) Tubes and tyres for motorcar (thous. set)	13,0	2,6	5,6	5,8
— Đắp mới lốp ô tô (nghìn cái) Renewal of old tyres for motorcar (thous. ps)	11,5	9,6	13,1	...
— Lốp xe đạp (nghìn cái) Tyres for bicycle (thous. ps)	11,6	9,2	8,6	8,6
— Săm xe đạp (nghìn cái) Tubes for bicycle (thous. ps)	6,0	8,3	8,5	7,3
— Pin (qui 1,5v) (triệu cái) Battery (in 1,5 von) (mill. ps)	36,5	66,3	72,0	68,0
— Que hàn (tấn) - Soldering stick (ton)	5933	3481	3659	3865
— Thuốc ống (triệu ống) Ampoules (mill. tubes)	372,4	341,4	401,5	414,8
— Thuốc viên (triệu viên) - Pills (mill. pills)	7105	5437	6752	8098
— Thuốc nước (nghìn lít) Water medicine (thous. lit)	4102	3174	2902	3900
— Xà phòng giặt (nghìn tấn) Soap for washing (thous. tons)	50,7	54,7	54,8	66,5
— Xà phòng thơm (tấn) - Toilet soap (ton)	387	419	454	456
— Thuốc đánh răng (tr. ống) Tooth paste (mill. tubes)	20,7	8,7	15,0	15,3
<b>Ngành vật liệu xây dựng</b> <b>Building materials</b>				
— Xi măng (nghìn tấn) - Cement (thous. tons)	1503,1	2534,2	3127,1	3727,0
— Gạch xây (tr. viên) - Bricks (mill. ps)	2932,2	3476,0	3769,5	3674,6
— Ngói lợp (tr. viên) - Tiles (mill. ps)	541,2	405,4	455,6	410,4
— Vôi (nghìn tấn) - Lime (thous. tons)	949,8	663,5	665,1	667,4
— Đá khai thác (nghìn m <sup>3</sup> ) Exploited stones (thous. CUM)	6296	5362	4464	4560
— Cát, sỏi (nghìn m <sup>3</sup> ) Sand, pebbles (thous. CUM)	7344	10438	12447	13260

Tiếp biểu 31 - Cont. 31

	1985	1990	1991	1992
— Granito (nghìn m <sup>2</sup> ) (thous. m <sup>2</sup> )	61,0	88,4	57,4	58,3
— Ngói phi-brô-ximăng (nghìn m <sup>2</sup> ) Fibro-cement-tiles (thous. m <sup>2</sup> )	2939	6705	4283	4367
<b>Ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản</b> <b>Processing of wood and forestry products</b>				
— Gỗ xẻ (nghìn m <sup>3</sup> ) - Sawlogs (thous. CUM)	635,8	896,1	1182,5	...
— Diêm bao (tr. bao) - Matches (mill. packets)	158,0	94,1	152,6	175,1
— Chiều cỏi (nghìn đôi) Sedge mat (thous. pairs)	6678	7110	6300	5345
— Xen luy lò và giấy - Cellulose and paper				
— Giấy, bìa (nghìn tấn) Paper, covers (thous. tons)	78,5	78,8	108,8	111,6
<b>Công nghiệp sành, sứ, thủy tinh</b> <b>Glass, earthen ware and procelain</b>				
— Bóng đèn điện (nghìn cái) Lamps (thous. pieces)	5016	10534	7715	9604
— Ruột phích nước (nghìn cái) Thermos bottles (thous. pieces)	462	164	462	661
— Thủy tinh (nghìn tấn) Glass and glass products (thous. tons)	57,5	39,1	32,2	32,3
— Đồ sứ công nghiệp (tr. cái) Industrial procelain (mill. pieces)	5,8	4,6	4,1	3,9
— Sứ dân dụng (tr. cái) - Civil procelain (mill. ps)	166,7	140,3	162,7	111,3
— Kính xây dựng (tấn) - Building glass (ton)	1201	1327	2783	2685
<b>Ngành công nghiệp lương thực - Food</b>				
— Gạo, ngô xay xát (nghìn tấn) Milling rice, maize (thous. tons)	6270,0	8041,1	9569,6	5895
<b>Ngành công nghiệp thực phẩm - Foodstuffs</b>				
— Muối (nghìn tấn) - Salt (thous. tons)	676,0	593,3	583,2	542,3

Tiếp biểu 31 - Cont. 31

	1985	1990	1991	1992
← Cá biển (nghìn tấn)-Sea fish (thous.tons)	628,8	615,8	614,6	627,4
← Cá sông (nghìn tấn)-River fish (thous.tons)	46,7	51,4	53,4	51,2
← Nước mắm (tr.lít)-Fish Sauce (mill.l)	143,3	131,2	150,9	131,7 ✓
← Nước chấm (tr.lít)-Sauce (mill.l)	30,0	24,6	23,5	16,6
← Đường, mật (nghìn tấn)-Sugar (thous.ton)	401,7	323,5	371,6	303,6 ✓
Trong đó: đường kính (nghìn tấn)				
Of which: granulated sugar (thous.ton)	46,6	26,8	49,5	66,0
← Rượu mùi các loại (tr. lít)-Liquor (mill.l)	35,3	57,8	39,2	28,7 ✓
← Bia (tr.lít)-Beer (mill.l)	86,6	100,0	131,2	162,1 ✓
← Thuốc lá điếu (tr.bao)				
Cigarettes (mill.packets)	1 050,6	1 249,5	1 298,0	1 523,8 ✓
← Chè các loại (nghìn tấn)-Tea (thous.tons)	20,5	24,2	23,5	20,1
← Mỳ chính (tấn)-Gourmets powder (ton)	1 119	476	719	721
← Dầu thực vật các loại (tấn)				
Vegetable oils (ton)	19 125	29 416	16 737	17 150
← Sữa hộp (tr.hộp)-Tinned milks (mill.tins)	24,0	58,2	74,6	81,6
← Hoa quả hộp (nghìn tấn)				
Tinned fruits (thous.tons)	17,2	20,6	13,7	10,0
← Đậu phụ (nghìn tấn)-Soya curd (thous.tons)	20,2	15,6	15,8	15,9
← Miến dong (tấn)				
Vermicelli of edible canna (ton)	5 876	6 886	6 053	6 345
<b>Ngành công nghiệp dệt-Weaving</b>				
← Sợi toàn bộ (nghìn tấn)				
Textile fibre (thous.tons)	51,3	58,3	40,3	42,5
← Vải, lụa thành phẩm (tr.mét)				
Fabrics of all kinds (mill. m)	374,3	318,0	280,4	275,7 ✓
← Vải bạt (nghìn m)-Canvas (thous.m)	4 511	3 303	1 370	1 452
← Vải màn các loại (tr.m)-Mosquitonet (mill.m)	75,2	33,4	43,3	41,5
← Quần áo dệt kim (tr.cái)-Hosiery (mill.ps)	19,1	28,6	26,1	17,7
← Len đan (tấn)-Knitting wool (ton)	1 284	651	728	...

Tiếp biểu 31 - Cont. 31

	1985	1990	1991	1992
← Len dệt thảm (tấn)				
Carpet-wearing wool (ton)	918	494	558	...
← Thảm len (nghìn m <sup>2</sup> )				
Woolen carpet (thous.M <sup>2</sup> )	343,0	213,0	...	...
← Thảm cỏ (nghìn m <sup>2</sup> )				
Sedge carpet (thous.M <sup>2</sup> )	2 289	1 556	...	...
← Khăn mặt, khăn tay (tr.cái)				
Towel, handkerchief (mill. pieces)	53,1	108,5	109,2	110,2
← Bít tất (nghìn đôi)-Socks (thous.pairs)	5 297	2 574	2 726	2 768
<b>Ngành công nghiệp may-Sewing</b>				
← Quần áo may sẵn (tr.cái)				
Ready made clothers (mill. pieces)	73,6	125,3	106,1	63,9
<b>Ngành công nghiệp da và sản xuất các sản phẩm từ da - Tanning and manufactures of leather products</b>				
← Da cứng (tấn)-Hard leathers (ton)	180	85	71	...
← Da mềm (nghìn bìa)				
Soft leathers (thous.sheets)	1 481	310	458	...
← Giày, dép da (nghìn đôi)				
Shoes and sandals (thous.pairs)	3 193	5 827	6 188	...
<b>Ngành công nghiệp in-Printing</b>				
← Trang in ti-pô (13x19) (tỷ trang)				
Printed pages (13x19) (bill.pages)	38,0	45,9	50,7	...
<b>Ngành công nghiệp khác - Others</b>				
← Nước máy (tr.m <sup>3</sup> ) - Running water (mill.CUM)	417,7	461,9	405,6	393,2
← Thức ăn gia súc (nghìn tấn)				
Foods for breeding (thous. tons)	298,5	118,0	90,6	60,0
← Bút máy (nghìn cái)				
Pountain pen (thous.pieces)	3 512	1 686	1 580	1 214

**32. Số cơ sở sản xuất công nghiệp  
(tính đến 1-1 hàng năm)**

*Number of industrial establishment  
(at annual 1-1)*

Cơ sở - Establishment

	1985	1990	1991	1992
<b>Số xí nghiệp quốc doanh</b> <b>State enterprises</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	3 050	3 020	2 762	2 599
<b>Phân theo nhóm - By group</b>				
Nhóm A - Group A	1 681	1 452	1 384	1 192
Nhóm B - Group B	1 369	1 568	1 378	1 407
<b>Phân theo cấp quản lý</b> <b>By degree of management</b>				
Trung ương - Central	711	666	589	546
Địa phương - Local	2 339	2 354	2 173	2 053
<b>Số cơ sở ngoài quốc doanh</b> <b>Non - state enterprises</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	...	356 522	390 786	456 559
Tập thể Cooperative enterprises	32 873	21 901	13 086	8 829
Xí nghiệp tư doanh Private enterprises	860	1 284	770	959
Hộ tiểu CN, cá thể Private household	...	333 337	376 930	446 771

**33. Số xí nghiệp công nghiệp quốc doanh phân theo  
ngành (số có đến 1-1 hàng năm)**

*Number of state industrial enterprises by branches  
(at annual 1-1)*

Xí nghiệp - Enterprise

	1985	1990	1991	1992(a)
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	3 050	3 020	2 762	2 599
Điện năng - Electricity	75	64	82	25
Nhiên liệu - Fuel industry	41	39	33	32
Luyện kim đen - Metallurgy (black)	15	13	8	9
Luyện kim màu - Metallurgy (colour)	13	22	12	23
Sản xuất thiết bị máy móc Production of equipment and machines	416	409	3 77	358
Kỹ thuật điện và điện tử Electric and electronic technology	79	76	61	60
Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại Manufacture of other metallic products	144	154	136	101
Hóa chất, phân bón và cao su Chemical, fertilizers and rubber	242	259	210	217
Vật liệu xây dựng - Building materials	526	494	492	439
Chế biến gỗ và lâm sản Processing of wood and forestry products	280	221	200	182
Xen luy lò và giấy - Cellulose and paper	60	63	53	48
Sành, sứ, thủy tinh Glass, eather ware and procelain	89	83	91	78
Lương thực - Food	103	94	70	65
Thực phẩm - Foodstuffs	531	539	447	472
Dệt - Weaving	113	131	118	112
May - Sewing	67	85	96	99
Thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da Tanning and manufactures of leather products	10	26	30	36
In - Printing	87	89	101	98
Công nghiệp khác - Others	159	159	145	145

(a) Không kể các văn phòng công ty, tổng công ty.  
Excl. offices of company and corporation

**34. Số xí nghiệp công nghiệp quốc doanh trung ương quản lý phân theo ngành (số có đến 1-1 hàng năm)**

*Number of central state industrial enterprises by branches (at annual 1-1)*

Xí nghiệp - Enterprise

	1985	1990	1991	1992
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	711	666	589	546
Điện năng - Electricity	55	51	62	12
Nhiên liệu - Fuel industry	22	18	9	9
Luyện kim đen - Metallurgy (black)	12	10	2	6
Luyện kim màu - Metallurgy (colour)	10	14	5	5
Sản xuất thiết bị máy móc Production of equipment and machines	146	112	109	109
Kỹ thuật điện và điện tử Electric and electronic technology	36	35	24	25
Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại Manufacture of other metallic products	5	28	25	21
Hóa chất, phân bón và cao su Chemical, fertilizers and rubber	88	89	56	59
Vật liệu xây dựng - Building materials	90	80	78	71
Chế biến gỗ và lâm sản Processing of wood and forestry products	42	24	26	26
Xen luy lô và giấy - Cellulose and paper	12	15	15	13
Sành, sứ, thủy tinh Glass, earthen ware and porcelain	19	19	19	17
Lương thực - Food	17	7	5	7
Thực phẩm - Foodstuffs	73	77	64	72
Dệt - Weaving	29	31	31	31
May - Sewing	13	17	18	18
Thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da Tanning and manufactures of leather products	5	7	10	10
In - Printing	21	19	19	19
Công nghiệp khác - Others	16	13	12	16

**35. Số xí nghiệp công nghiệp quốc doanh địa phương quản lý phân theo ngành (số có đến 1-1 hàng năm)**

*Number of local state industrial enterprises by branches (at annual 1-1)*

Xí nghiệp - Enterprise

	1985	1990	1991	1992
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	2 339	2 354	2 173	2 053
Điện năng - Electricity	20	13	20	13
Nhiên liệu - Fuel industry	19	21	24	23
Luyện kim đen - Metallurgy (black)	3	3	6	3
Luyện kim màu - Metallurgy (colour)	3	8	7	18
Sản xuất thiết bị máy móc Production of equipment and machines	270	297	268	249
Kỹ thuật điện và điện tử Electric and electronic technology	43	41	37	35
Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại Manufacture of other metallic products	139	126	111	80
Hóa chất, phân bón và cao su Chemical, fertilizers and rubber	154	170	154	158
Vật liệu xây dựng - Building materials	436	414	414	368
Chế biến gỗ và lâm sản Processing of wood and forestry products	238	197	174	156
Xen luy lô và giấy - Cellulose and paper	48	48	38	35
Sành, sứ, thủy tinh Glass, earthen ware and porcelain	70	64	72	61
Lương thực - Food	86	87	65	58
Thực phẩm - Foodstuffs	458	462	383	400
Dệt - Weaving	84	100	87	81
May - Sewing	54	68	78	81
Thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da Tanning and manufactures of leather products	5	19	20	26
In - Printing	66	70	82	79
Công nghiệp khác - Others	143	146	133	129

**36. Số xí nghiệp công nghiệp quốc doanh phân theo tỉnh  
(tính đến 1-1 hàng năm)**

**Number of state industrial enterprises by provinces  
(at annual 1-1)**

Xí nghiệp - Enterprises

	1991			1992		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Trung ương Central	Địa phương Local		Trung ương Central <sup>(a)</sup>	Địa phương Local
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	2 762	589	2 173	2 599	546	2 053
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	1 467	389	1 078	1 343	326	1 017
<b>Miền núi và trung du North mountain and midland</b>	414	102	312	389	92	297
Hà Giang	} 35	4	31	6	-	6
Tuyên Quang				22	3	19
Cao Bằng	21	2	19	17	1	16
Lạng Sơn	19	5	14	21	5	16
Lai Châu	7	1	6	7	-	7
Lào Cai	} 53	10	43	12	2	10
Yên Bái				37	4	33
Bắc Thái	52	14	38	48	13	35
Sơn La	} 29	1	28	23	1	22
Hòa Bình				13	6	7
Quảng Ninh	63	22	41	59	16	43
Vĩnh Phú	84	29	55	80	28	52
Hà Bắc	51	14	37	44	13	31
<b>Đồng bằng sông Hồng Red river delta</b>	726	252	474	668	213	455
Hà Nội	297	169	128	248	143	105
Hải Phòng	123	30	93	111	22	89
Hà Tây	48(b)	16(b)	32(b)	63	14	49

Tiếp biểu 36 - Cont. 36

	1991			1992		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Trung ương Central	Địa phương Local		Trung ương Central	Địa phương Local
Hải Hưng	58	18	40	57	17	40
Thái Bình	63	2	61	61	1	60
Nam Hà	} 137	17	120	84	11	73
Ninh Bình						44
<b>Khu Bốn cũ Central coast of Northland</b>	327	35	292	286	21	265
Thanh Hóa	85	10	75	65	7	58
Nghệ An	} 132	17	115	87	10	77
Hà Tĩnh						36
Quảng Bình	30	5	25	28	-	28
Quảng Trị	26	1	25	29	-	29
Thừa Thiên-Huế	54	2	52	41	1	40
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	1 295	200	1 095	1 244	208	1 036
<b>Duyên hải miền Trung Central coast of Southland</b>	278	28	250	246	26	220
Quảng Nam - Đà Nẵng	81	14	67	72	12	60
Quảng Ngãi	40	1	39	38	3	35
Bình Định	36	3	33	44	4	40
Phú Yên	10	1	9	7	-	7
Khánh Hòa	71	5	66	52	4	48
Ninh Thuận	} 40	4	36	12	3	9
Bình Thuận						21
<b>Tây Nguyên Central Highland</b>	101	4	97	98	5	93
Gia Lai	} 22	2	20	13	-	13
Kon Tum						7
Đắk Lắk	44	1	43	44	3	41

Tiếp biểu 36 - Cont. 36

	1991			1992		
	Tổng số Total	Chia ra - of which		Tổng số Total	Chia ra - of which	
		Trung ương Central	Địa phương Local		Trung ương Central	Địa phương Local
Lâm Đồng	35	1	34	34	1	33
<b>Đông Nam Bộ</b> <b>North east of Southland</b>	601	147	454	581	168	413
T.P Hồ Chí Minh	388	113	275	403	136	267
Sông Bé	71	5	66	51	5	46
Tây Ninh	16	1	15	26	-	26
Đồng Nai	113	26	87	82	25	57
Bà Rịa - Vũng Tàu	13	2	11	19	2	17
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> <b>Mekong river delta</b>	215	21	294	319	9	310
Long An	14	3	11	24	1	23
Đồng Tháp	53	1	52	53	1	52
An Giang	23	2	21	17	1	16
Tiền Giang	31	1	30	34	-	34
Bến Tre	14	1	13	13	-	13
Vĩnh Long	} 28	2	26	13	-	13
Trà Vinh				6	-	6
Sóc Trăng	} 88	8	80	20	-	20
Cần Thơ				64	6	58
Kiên Giang	26	2	24	38	-	38
Minh Hải	38	1	37	37	-	37

(a) Còn 12 xí nghiệp trung ương chưa rõ địa chỉ nên chưa phân được vào các tỉnh  
North added to south is not total because there are 12 central enterprises are not apportioned  
yes to provinces

(b) Bao gồm cả Hòa Bình  
Incl. data of the Hoa Binh Province

### 37. Cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh phân theo ngành (số có đến 1-1 năm 1992) Non - state industrial establishment by branches (at annual 1-1)

	Cơ sở - Establishment			
	Tổng số Total	Tập thể Cooperative	Xí nghiệp tư doanh Private enter- prises	Hộ TCN và cá thể Private house- hold
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	456 559	8 829	959	446 771
Điện năng - Electricity	53	16	-	37
Nhiên liệu - Fuel industry	77	15	-	62
Luyện kim đen - Metallurgy (black)	691	50	7	634
Luyện kim màu - Metallurgy (colour)	692	21	1	670
Sản xuất thiết bị máy móc Production of equipment and machines	17 718	429	35	17 254
Kỹ thuật điện và điện tử Electric and electronic technology	5 564	89	13	5 462
Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại Manufacture of other metallic products	32 057	969	22	31 066
Hóa chất, phân bón và cao su Chemical, fertilizers and rubber	4 996	688	31	4 277
Vật liệu xây dựng - Building materials	39 464	1 970	216	37 278
Chế biến gỗ và lâm sản Processing of wood and forestry products	71 397	876	146	70 375
Xen luy lỗ và giấy - Cellulose and paper	1 760	154	12	1 594
Sành, sứ, thủy tinh Glass, earthen ware and porcelain	3 857	206	17	3 634
Lương thực - Food	54 793	440	228	54 125
Thực phẩm - Foodstuffs	111 027	1 472	136	109 419
Đệt - Weaving	46 082	739	16	45 327
May - Sewing	40 210	287	28	39 895
Thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da Tanning and manufactures of leather products	3 747	67	3	3 677
In - Printing	129	16	1	112
Công nghiệp khác - Others	22 245	325	47	21 873

**38. Số cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh  
phân theo tỉnh (số cố đến 1-1-1992)**

*Non - state industrial establishment by provinces  
(at annual 1-1)*

Cơ sở - Establishment

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Tập thể Cooperative	Xí nghiệp tư doanh Private enter- prises	Hộ TCN và cá thể Private hou- sehold
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	456 559	8 829	959	446 771
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	276 711	5 769	127	270 815
<b>Miền núi và trung du North mountain and midland</b>	48 424	1 074	7	47 343
Hà Giang	357	17	-	340
Tuyên Quang	1 912	25	-	1 887
Cao Bằng	2 022	48	-	1 974
Lạng Sơn	2 344	23	-	2 321
Lai Châu	1 404	14	1	1 389
Lào Cai	745	17	-	728
Yên Bái	1 615	24	-	1 591
Bắc Thái	4 354	58	-	4 296
Sơn La	777	92	-	685
Hòa Bình	1 923	27	-	1 896
Quảng Ninh	5 421	220	-	5 201
Vĩnh Phú	13 181	303	2	12 876
Hà Bắc	12 369	206	4	12 159
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red river delta</b>	133 449	3 424	104	129 921
Hà Nội	10 830	1 248	24	9 558
Hải Phòng	8 506	459	68	7 979
Hà Tây	35 518	312	3	35 203
Hải Hưng	23 905	376	1	23 528
Thái Bình	45 608	268	3	45 337
Nam Hà	6 545	312	2	6 231
Ninh Bình	2 537	449	3	2 085
<b>Khu Bốn cũ - Central coast of Northland</b>	94 838	1 271	16	93 551
Thanh Hóa	41 515	155	4	41 356
Nghệ An	15 922	668	-	15 254
Hà Tĩnh	11 128	58	-	11 070

Tiếp biểu - Cont. 38

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Tập thể Cooperative	Xí nghiệp tư doanh Private enter- prises	Hộ TCN và cá thể Private hou- sehold
Quảng Bình	9 410	132	4	9 274
Quảng Trị	3 152	108	-	3 044
Thừa Thiên-Huế	13 711	150	8	13 553
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	179 848	3 060	832	175 956
<b>Duyên hải miền Trung Central coast of Southland</b>	54 901	1 659	47	53 195
Quảng Nam - Đà Nẵng	9 730	565	30	9 135
Quảng Ngãi	8 153	108	6	8 039
Bình Định	12 037	145	-	11 892
Phú Yên	2 950	149	-	2 801
Khánh Hòa	12 381	154	11	12 216
Ninh Thuận	1 993	259	-	1 734
Bình Thuận	7 657	279	-	7 378
<b>Tây Nguyên - Central Highland</b>	8 181	244	11	7 926
Gia Lai	2 572	44	3	2 525
Kon Tum	682	76	-	606
Đắk Lắk	2 837	69	5	2 763
Lâm Đồng	2 090	55	3	2 032
<b>Đông Nam bộ - North east of Southland</b>	39 182	1 058	408	37 716
T.P Hồ Chí Minh	25 014	943	235	23 836
Sông Bé	3 631	15	22	3 594
Tây Ninh	1 554	1	-	1 553
Đồng Nai	4 251	77	150	4 024
Bà Rịa - Vũng Tàu	4 732	22	1	4 709
<b>Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta</b>	77 584	99	366	77 119
Long An	7 396	7	1	7 388
Đồng Tháp	6 541	13	353	6 175
An Giang	14 210	-	-	14 210
Tiền Giang	5 142	30	5	5 107
Bến Tre	8 929	-	-	8 929
Vĩnh Long	} 6 607	20	1	6 586
Trà Vinh				
Sóc Trăng	3 302	13	-	3 289
Cần Thơ	6 178	16	-	6 162
Kiên Giang	9 889	-	6	9 883
Minh Hải	9 390	-	-	9 390

**39. Lao động công nghiệp  
phân theo thành phần kinh tế<sup>(a)</sup>**  
*Industrial labour by economic sector<sup>(a)</sup>*

Ngìn người - Thous. per.

	1985	1990	1991	1992
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	2 571,8	2 493,3	2 204,3	2 213,6
<b>QUỐC DOANH - STATE</b>	738,0	743,9	697,2	684,4
<b>Phân theo nhóm - By group</b>				
Nhóm A - Group A	390,6	346,0	327,0	
Nhóm B - Group B	347,4	397,9	370,2	
<b>Phân theo cấp quản lý</b>				
<b>By degree of management</b>				
Trung ương - Central	393,5	400,3	375,1	362,3
Địa phương - Local	344,5	343,6	322,1	322,1
<b>NGOÀI QUỐC DOANH - NON - STATE</b>	1 833,8	1 749,4	1 507,1	1 529,1
Tập thể - Cooperative	1 193,8	786,4	458,1	287,6
Xí nghiệp tư doanh - Private enterprise	} 640,0	21,0	19,5	25,1
Hộ tiểu CN và cá thể - Private household		942,0	1 029,5	1 216,4

(a) Khu vực quốc doanh là số lao động bình quân năm, khu vực ngoài quốc doanh là số liệu có đến 1-1 hàng năm

Data of the state sector is average labour; Data of the non - state sector is labour at annual 1-1

**40. Lao động công nghiệp quốc doanh phân theo ngành**  
*State industrial labour by branches*

Ngìn người - Thous. pers.

	1985	1989	1990	1991
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	738,0	782,0	743,9	697,2
Điện năng - Electricity	23,6	29,6	31,5	32,9
Nhiên liệu - Fuel industry	45,0	47,5	47,3	55,6
Luyện kim đen - Metallurgy (black)	20,8	17,6	17,1	14,7
Luyện kim màu - Metallurgy (colour)	6,1	8,9	10,9	9,7
Sản xuất thiết bị máy móc Production of equipment and machines	96,8	92,7	79,7	62,1
Kỹ thuật điện và điện tử Electric and electronic technology	19,1	18,9	18,0	15,7
Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại Manufacture of other metallic products	25,7	24,6	19,2	16,7
Hóa chất, phân bón và cao su Chemical, fertilizers and rubber	64,1	61,8	59,4	54,0
Vật liệu xây dựng - Building materials	97,9	97,3	82,9	71,6
Chế biến gỗ và lâm sản Processing of wood and forestry products	31,2	30,5	26,8	23,5
Xen luy lô và giấy - Cellulose and paper	15,5	15,5	14,0	13,0
Sành, sứ, thủy tinh Glass, earthen ware and porcelain	21,4	20,0	14,0	13,0
Lương thực - Food	12,9	13,4	9,6	9,2
Thực phẩm - Foodstuffs	90,8	108,6	111,4	106,6
Dệt - Weaving	103,2	103,8	104,2	98,4
May - Sewing	30,4	49,2	54,9	63,9
Thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da Tanning and manufactures of leather products	3,6	10,6	14,5	10,3
In - Printing	14,7	13,5	12,0	11,0
Công nghiệp khác - Others	15,2	18,0	16,5	15,4

### 41. Lao động công nghiệp quốc doanh trung ương phân theo ngành

#### Central state industrial labour by branches

Nghìn người - Thous. pers.

	1985	1989	1990	1991
TỔNG SỐ - TOTAL	393,5	406,3	400,3	375,1
Điện năng - Electricity	23,0	28,9	30,6	32,4
Nhiên liệu - Fuel industry	43,1	44,8	44,3	52,1
Luyện kim đen - Metallurgy (black)	19,8	16,6	16,3	14,0
Luyện kim màu - Metallurgy (colour)	5,7	8,0	9,7	7,7
Sản xuất thiết bị máy móc				
Production of equipment and machines	52,5	51,5	46,6	38,9
Kỹ thuật điện và điện tử				
Electric and electronic technology	12,8	12,3	11,8	10,6
Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại				
Manufacture of other metallic products	10,4	9,9	9,2	6,9
Hóa chất, phân bón và cao su				
Chemical, fertilizers and rubber	35,2	33,3	33,2	31,2
Vật liệu xây dựng - Building materials	30,7	29,5	27,6	25,5
Chế biến gỗ và lâm sản				
Processing of wood and forestry products	11,0	9,1	8,6	7,2
Xen luy lô và giấy - Cellulose and paper	8,8	9,5	9,0	8,1
Sành, sứ, thủy tinh				
Glass, eather ware and procelain	8,9	7,7	6,2	7,3
Lương thực - Food	4,3	2,4	1,3	1,7
Thực phẩm - Foodstuffs	39,1	44,4	47,5	39,1
Dệt - Weaving	61,9	64,4	64,3	62,1
May - Sewing	16,4	22,8	23,2	22,4
Thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da				
Tanning and manufactures of leather products	1,5	4,1	4,0	2,0
In - Printing	5,1	4,9	4,3	3,8
Công nghiệp khác - Others	3,3	2,2	2,6	2,1

### 42. Lao động công nghiệp quốc doanh do địa phương quản lý phân theo ngành

#### Local state industrial labour by branches

Nghìn người - Thous. pers.

	1985	1989	1990	1991
TỔNG SỐ - TOTAL	344,5	375,7	343,6	322,1
Điện năng - Electricity	0,6	0,7	0,9	0,5
Nhiên liệu - Fuel industry	1,9	2,7	3,0	3,5
Luyện kim đen - Metallurgy (black)	1,0	1,0	0,8	0,7
Luyện kim màu - Metallurgy (colour)	0,4	0,9	1,2	2,0
Sản xuất thiết bị máy móc				
Production of equipment and machines	44,3	41,2	33,1	23,2
Kỹ thuật điện và điện tử				
Electric and electronic technology	6,3	6,6	6,2	5,1
Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại				
Manufacture of other metallic products	15,3	14,7	10,0	9,8
Hóa chất, phân bón và cao su				
Chemical, fertilizers and rubber	28,9	28,5	26,2	22,8
Vật liệu xây dựng - Building materials	67,2	67,8	55,3	46,1
Chế biến gỗ và lâm sản				
Processing of wood and forestry products	20,2	21,4	18,2	16,3
Xen luy lô và giấy - Cellulose and paper	6,7	6,0	5,0	4,9
Sành, sứ, thủy tinh				
Glass, eather ware and procelain	12,5	12,3	7,8	5,7
Lương thực - Food	8,6	11,0	8,3	7,5
Thực phẩm - Foodstuffs	51,7	64,2	63,9	67,5
Dệt - Weaving	41,3	39,4	39,9	36,3
May - Sewing	14,0	26,4	31,7	41,5
Thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da				
Tanning and manufactures of leather products	2,1	6,5	10,5	8,3
In - Printing	9,6	8,6	7,7	7,2
Công nghiệp khác - Others	11,9	15,8	13,9	13,3

**43. Lao động công nghiệp ngoài quốc doanh  
phân theo ngành (có đến 1-1-1992)**

*Non - state industrial labour by branches (at 1-1-1992)*

Ngìn người - Thous. pers.

	1985	1990	1991	1992
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	1 833,8	1 749,4	1 507,1	1 529,1
Điện năng - Electricity	0,0	0,1	0,3	0,1
Nhiên liệu - Fuel industry	1,0	1,2	1,1	2,0
Luyện kim đen - Metallurgy (black)	1,7	2,5	2,4	3,9
Luyện kim màu - Metallurgy (colour)	1,0	1,7	10,4	15,5
Sản xuất thiết bị máy móc Production of equipment and machines	62,1	58,5	58,4	59,3
Kỹ thuật điện và điện tử Electric and electronic technology	8,9	10,6	12,5	14,7
Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại Manufacture of other metallic products	110,8	92,6	77,1	82,3
Hóa chất, phân bón và cao su Chemical, fertilizers and rubber	43,1	38,8	32,0	31,0
Vật liệu xây dựng - Building materials	217,0	199,1	166,7	176,9
Chế biến gỗ và lâm sản Processing of wood and forestry products	273,8	222,1	216,0	206,3
Xen luy lô và giấy - Cellulose and paper	10,0	9,1	9,1	9,4
Sành, sứ, thủy tinh Glass, earthen ware and porcelain	23,2	22,9	24,6	24,7
Lương thực - Food	83,8	108,8	115,3	126,4
Thực phẩm - Foodstuffs	450,6	491,5	423,1	466,7
Dệt - Weaving	374,6	266,3	202,3	150,2
May - Sewing	82,4	124,8	81,5	88,2
Thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da Tanning and manufactures of leather products	13,4	10,8	8,9	9,2
In - Printing	2,6	1,6	0,7	0,7
Công nghiệp khác - Others	73,8	86,4	64,7	61,6

**44. Lao động công nghiệp do địa phương quản lý  
phân theo tỉnh (có đến 1-1-1992)**

*Local industrial labour by provinces (at 1-1-1992)*

Ngìn người - Thous. pers.

	Tổng số Total	Chia ra - Of which				
		Quốc doanh State	Ngoài quốc doanh - Non-state			
			Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Tập thể Cooper- ative	Xí nghiệp tư doanh Private enter- prise	Hộ TCN và cá thể Private hou- sehold		
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	1 851,2	322,1	1 529,1	287,6	25,1	1 216,4
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	964,4	157,2	807,2	192,1	7,5	607,6
<b>Miền núi và trung du North mountain and midland</b>	157,4	34,3	123,1	19,1	0,2	103,8
Hà Giang	1,1	0,3	0,8	0,1	-	0,7
Tuyên Quang	5,8	2,1	3,7	0,5	-	3,2
Cao Bằng	5,2	1,0	4,2	0,4	-	3,8
Lạng Sơn	5,3	1,0	4,3	0,4	-	3,9
Lai Châu	3,2	0,4	2,8	0,1	0,0	2,7
Lào Cai	3,3	1,6	1,7	0,2	-	1,5
Yên Bái	6,4	3,1	3,3	0,5	-	2,8
Bắc Thái	26,7	3,8	22,9	2,3	-	20,6
Sơn La	4,0	1,8	2,2	0,9	-	1,3
Hòa Bình	4,6	0,6	4,0	0,3	-	3,7
Quảng Ninh	26,9	7,9	19,0	4,0	-	15,0
Vĩnh Phú	36,7	8,3	28,4	5,0	0,1	23,3
Hà Bắc	28,2	2,4	25,8	4,4	0,1	21,3
<b>Đồng bằng sông Hồng Red river delta</b>	519,7	87,3	432,4	117,1	6,8	308,5
Hà Nội	77,8	32,9	44,9	20,4	1,0	23,5
Hải Phòng	55,2	16,7	38,5	14,3	5,0	19,2

Tiếp biểu 44 - Cont. 44

	Tổng số Total	Chia ra - Of which				
		Quốc doanh State	Ngoài quốc doanh - Non-state			
			Tổng số Total	Chia ra - Of which		
				Tập thể Cooperative	Xí nghiệp tư doanh Private enterprise	Hộ TCN và cá thể Private household
Hà Tây	111,9	3,8	108,1	17,9	0,2	90,0
Hải Hưng	79,0	7,1	71,9	9,6	0,1	62,2
Thái Bình	122,5	7,7	114,8	17,1	0,3	97,4
Nam Hà	60,7	14,6	46,1	34,7	0,0	11,4
Ninh Bình	12,6	4,5	8,1	3,1	0,2	4,8
<b>Khu Bốn cũ</b>						
<b>Central coast of Northland</b>	287,2	35,6	251,6	55,9	0,5	195,2
Thanh Hóa	109,7	10,8	98,9	12,2	0,2	86,5
Nghệ An	66,9	12,1	54,8	25,0	-	29,8
Hà Tĩnh	40,3	2,8	37,5	6,0	-	31,5
Quảng Bình	21,7	2,8	18,9	5,7	0,1	13,1
Quảng Trị	13,5	1,8	11,7	2,9	-	8,8
Thừa Thiên - Huế	35,1	5,3	29,8	4,1	0,2	25,5
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	886,8	164,9	721,9	95,5	17,6	608,8
<b>Duyên hải miền Trung</b>						
<b>Central coast of Southland</b>	270,7	31,6	239,1	51,4	1,6	186,1
Quảng Nam - Đà Nẵng	63,1	15,9	47,2	18,3	1,1	27,8
Quảng Ngãi	38,2	1,8	36,4	3,1	0,1	33,2
Bình Định	47,9	4,0	43,9	4,8	-	39,1
Phú Yên	23,1	0,3	22,8	1,4	-	21,4
Khánh Hòa	40,6	5,7	34,9	4,8	0,4	29,7
Ninh Thuận	11,9	0,3	11,6	5,8	-	5,8
Bình Thuận	45,9	3,6	42,3	13,2	-	29,1
<b>Tây Nguyên - Central Highland</b>	27,0	6,5	20,5	4,6	0,3	15,6
Gia Lai	6,5	0,7	5,8	0,8	0,2	4,8

Tiếp biểu 44 - Cont. 44

	Tổng số Total	Chia ra - Of which				
		Quốc doanh State	Ngoài quốc doanh - Non-state			
			Tổng số Total	Chia ra - Of which		
				Tập thể Cooperative	Xí nghiệp tư doanh Private enterprise	Hộ TCN và cá thể Private household
Kon Tum	2,7	0,3	2,4	0,9	-	1,5
Đắk Lắk	8,6	2,0	6,6	1,6	0,1	4,9
Lâm Đồng	9,2	3,5	5,7	1,3	0,0	4,4
<b>Đông Nam bộ</b>						
<b>North east of Southland</b>	291,2	97,2	194,0	34,3	13,2	146,5
TP Hồ Chí Minh	213,5	79,1	134,4	29,1	10,7	94,6
Sông Bé	21,7	5,8	15,9	0,3	0,5	15,1
Tây Ninh	8,4	2,1	6,3	0,0	-	6,3
Đồng Nai	26,5	8,0	18,5	4,6	2,0	11,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	21,1	2,2	18,9	0,3	0,0	18,6
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>						
<b>Mekong river delta</b>	297,8	29,6	268,2	5,2	2,5	260,6
Long An	22,2	4,7	17,5	0,3	0,5	16,7
Đồng Tháp	22,1	3,6	18,5	0,1	1,7	16,7
An Giang	56,1	1,1	55,0	-	-	55,0
Tiền Giang	23,8	3,1	20,7	3,0	0,0	17,7
Bến Tre	29,7	2,8	26,9	-	-	26,9
Vĩnh Long	}27,3	2,2	25,1	0,6	0,1	24,4
Trà Vinh						
Sóc Trăng	}42,5	5,6	11,8	0,9	-	10,9
Cần Thơ						
Kiên Giang	39,1	3,7	35,4	-	0,1	35,3
Minh Hải	35,0	2,8	32,2	-	-	32,2

#### IV. NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE

##### 45. Giá trị tổng sản lượng ngành nông nghiệp (tính theo giá cố định)

Gross production of the agriculture  
(at the constant price)

Triệu đồng - Mill. dong

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Trồng trọt Cultivation	Chăn nuôi Breeding
<b>Giá cố định 1982</b> In constant price of 1982			
1985	91 668,7	70 239,1	21 429,6
1986	96 044,4	72 342,4	23 702,0
1987	96 383,1	70 628,0	25 755,1
1988	100 549,7	75 940,4	24 609,3
1989	108 032,7	81 872,9	26 159,8
1990	109 706,5	82 710,5	26 996,0
<b>Giá cố định 1989</b> In constant price of 1989			
1990	14 919 339,2	11 099 542,8	3 819 796,4
1991	15 358 792,1	11 511 701,5	3 847 090,6
Ước 1992 e.s.t	16 637 300,0	12 598 300,0	4 039 000,0

#### A. TRỒNG TRỌT - CULTIVATION

##### 46. Giá trị sản lượng ngành trồng trọt (tính theo giá cố định)

Gross production of the cultivation  
(in constant price)

Triệu đồng - Mill. dong

	Tổng số Total	Trong đó - Of which			
		Lương thực Food	Rau, đậu Vegetable and bean	Cây CN Industrial crops	Cây ăn quả Fruit crops
<b>Giá cố định 1982</b> Constant price of 1982					
1985	70 239,1	49 159,4	2 899,2	10 084,5	5 307,8
1986	72 342,4	49 702,4	3 307,4	10 606,1	5 944,4
1987	70 628,0	47 700,9	3 362,8	11 181,3	5 875,8
1988	75 940,4	53 090,7	3 280,2	11 472,8	5 313,3
1989	81 872,9	58 332,8	3 532,6	11 309,0	5 726,2
1990	82 710,5	58 280,4	3 533,4	11 587,7	6 385,2
<b>Giá cố định 1989</b> Constant price of 1989					
1990	11 099 542,8	7 395 711,4	756 840,0	1 612 481,1	1 007 057,0
1991	11 511 701,5	7 541 856,8	755 540,0	1 913 292,7	966 775,0
Ước 1992 e.s.t	12 598 300,0	...	...	...	...

#### 47. Diện tích các loại cây trồng - Sown area of the crops

Nghìn ha - Thous. ha

	Tổng số Total	Chia ra - Of which						
		Cây hàng năm - Annual crops				Cây lâu năm Several years crops		
		Tổng số Total	Trong đó - Of which			Tổng số Total	Trong đó - Of which	
			Cây lương thực Food	Rau, đậu Vegetable	Cây CN hàng năm Annual industrial crops		Cây CN lâu năm Several years crops	Cây ăn quả Fruit crops
1985	8 556,8	7 840,3	6 833,6	369,0	600,7	716,5	470,3	213,0
1986	8 606,1	7 846,0	6 812,3	400,5	601,0	760,1	498,9	261,2
1987	8 641,7	7 789,0	6 709,9	409,8	637,6	852,7	574,7	278,0
1988	8 883,5	7 999,4	6 967,8	401,2	601,0	884,1	611,9	272,2
1989	8 978,2	8 071,3	7 089,6	419,5	543,7	906,9	625,1	281,7
1990	9 040,0	8 101,5	7 110,9	426,1	542,0	938,5	657,3	281,2
1991	9 409,7	...	7 448,0	425,2	578,7	...	662,7	271,9
Ước								
1992 e.s.t	9 597,7	8 616,7	7 614,6	413,4	588,7	981,0	670,9	273,9

#### 48. Sản lượng, diện tích cây lương thực Production and sown area of the food crops

	Sản lượng (quy thóc) - nghìn tấn Production (equivalent to paddy) thous. tons			Diện tích (nghìn ha) Sown area (thous. ha)		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Lúa Paddy	Màu (quy thóc) Other cereal (equivalent to paddy)		Lúa Paddy	Màu Other cereal
	1985	18 200,0	15 874,8	2 325,2	6 833,6	5 703,9
1986	18 379,1	16 002,9	2 376,2	6 812,3	5 688,6	1 123,7
1987	17 562,6	15 102,6	2 460,0	6 709,9	5 588,5	1 121,4
1988	19 583,1	17 000,0	2 583,1	6 967,8	5 726,4	1 241,4
1989	21 515,6	18 996,3	2 519,3	7 089,6	5 895,8	1 193,8
1990	21 488,5	19 225,2	2 263,3	7 110,9	6 027,7	1 083,2
1991	21 989,5	19 621,9	2 367,6	7 448,0	6 302,7	1 145,3
Ước						
1992 e.s.t	24 000,0	21 500,0	2 500,0	7 614,6	6 422,8	1 191,8

**49. Sản lượng, diện tích lúa cả năm**  
*Production, sown area of the paddy*

	Sản lượng (nghìn tấn) Production (thous. tons)			Diện tích (nghìn ha) Sown area (thous. ha)				
	Chia ra - Of which			Chia ra - Of which				
	Tổng số Total	Lúa chiêm xuân Spring paddy	Lúa hè thu Autumn paddy	Lúa mùa Winter paddy	Tổng số Total	Lúa chiêm xuân Spring paddy	Lúa hè thu Autumn paddy	Lúa mùa Winter paddy
1985	15 874,8	6 191,3	2 855,3	6 828,2	5 703,9	1 765,0	856,6	3 082,3
1986	16 002,9	6 118,2	3 008,6	6 876,1	5 688,6	1 828,5	914,6	2 945,5
1987	15 102,6	5 499,4	2 529,4	7 073,8	5 588,5	1 840,1	892,0	2 856,4
1988	17 000,0	6 974,1	3 378,7	6 647,2	5 726,4	1 882,1	994,3	2 850,0
1989	18 996,3	7 539,3	4 063,2	7 393,8	5 895,8	1 992,3	1 140,3	2 763,2
1990	19 225,2	7 845,8	4 110,4	7 269,0	6 027,7	2 073,7	1 215,6	2 738,4
1991	19 621,9	6 788,3	4 717,5	8 116,1	6 302,7	2 159,7	1 383,2	2 759,8
Ước								
1992 e.s.t	21 500,0	9 144,0	4 803,9	7 552,1	6 422,8	2 279,0	1 399,2	2 744,6

**50. Sản lượng, diện tích cây màu**  
*Production and sown area of the other cereals*

	Tổng số Total	Trong đó - Of which			
		Ngô Maize	Khoai lang Sweet potatoes	Sắn Cassava	Khoai tây Potatoes
Sản lượng (nghìn tấn) - Production (thous. tons)					
1985	2 325,2	567,1	1 777,7	2 939,8	188,6
1986	2 376,2	569,8	1 958,7	2 882,3	305,4
1987	2 460,0	561,0	2 202,3	2 738,4	498,3
1988	2 583,1	814,8	1 901,8	2 839,3	346,7
1989	2 519,3	837,9	1 909,2	2 585,4	330,7
1990	2 263,3	671,0	1 929,0	2 275,8	365,3
1991	2 367,6	672,0	2 137,3	2 454,9	285,0
Ước 1992 e.s.t	2 500,0	707,4	2 553,7	2 470,3	...
Diện tích (nghìn ha) - Sown area (thous. ha)					
1985	1 129,7	397,3	320,0	335,0	23,6
1986	1 123,7	400,9	329,0	314,7	33,2
1987	1 121,4	405,6	332,0	298,9	39,9
1988	1 241,4	510,5	336,2	317,7	37,8
1989	1 193,8	509,4	327,3	284,6	33,0
1990	1 083,2	431,8	321,1	256,8	36,7
1991	1 145,3	447,6	356,1	273,2	31,7
Ước 1992 e.s.t	...	457,4	396,2	277,2	...

**51. Sản lượng lương thực (quy thóc) phân theo tỉnh**  
**Production of the food (equivalent to paddy) by provinces**

Tiếp biểu 51 - Cont. 51

Nghìn tấn - Thous. tons				
	1985	1989	1990	1991
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	18 200,0	21 515,6	21 488,5	21 989,5
<b>Phân theo tỉnh - By provinces</b>				
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	7 592,7	8 954,6	8 448,4	7 834,6
<b>Miền núi và trung du</b> <b>North mountain and midland</b>	2 319,4	2 720,2	2 349,6	2 367,4
Hà Giang	{ 265,7	283,1	243,1	121,7
Tuyên Quang				126,7
Cao Bằng	149,8	160,1	135,0	147,2
Lạng Sơn	124,7	157,8	146,0	98,7
Lai Châu	138,9	150,0	118,8	149,3
Lào Cai	{ 269,0	281,9	239,0	121,0
Yên Bái				136,0
Bắc Thái	219,2	249,9	211,1	182,6
Sơn La	151,9	168,9	145,1	165,9
Hòa Bình				134,1
Quảng Ninh	125,2	139,7	140,5	120,5
Vĩnh Phú	397,7	432,9	371,0	370,0
Hà Bắc	474,3	695,9	600,0	493,7
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red river delta</b>	3 386,9	4 289,3	4 100,7	3 456,7
Hà Nội	421,2	551,5	516,1	176,2
Hải Phòng	325,3	302,7	291,6	286,8
Hà Sơn Bình	437,6	584,4	549,4	529,11 <sup>(1)</sup>
Hải Hưng	803,4	985,8	894,1	773,1
Thái Bình	590,2	811,8	787,1	695,0
Nam Hà	{ 809,2	1 053,1	1 062,4	785,2
Ninh Bình				211,3
<b>Khu Bồn cũ - Central coast of Northland</b>	1 886,4	1 945,1	1 998,1	2 010,5
Thanh Hóa	800,1	781,0	820,2	789,3
Nghệ An	{ 830,3	750,3	809,6	537,6
Hà Tĩnh				236,9
Quảng Bình		101,9	112,2	133,3
Quảng Trị	{ 256,0	139,0	99,7	130,5
Thừa Thiên-Huế		172,9	156,4	182,9

	1985	1989	1990	1991
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	10 607,3	12 561,0	13 040,1	14 154,9
<b>Duyên hải miền Trung</b> <b>Central coast of Southland</b>	1 976,1	1 883,9	1 875,6	2 027,3
Quảng Nam-Đà Nẵng	545,3	429,0	444,0	459,9
Quảng Ngãi	{ 675,4	284,1	289,4	325,6
Bình Định		409,3	390,6	474,8
Phú Yên	{ 465,4	267,1	270,7	273,8
Khánh Hòa		177,8	178,8	167,1
Ninh Thuận	{ 290,0	316,6	108,2	112,1
Bình Thuận			193,9	214,0
<b>Tây Nguyên - Central Highland</b>	559,2	596,8	581,0	606,9
Gia Lai	{ 220,2	223,9	218,3	175,9
Kon Tum				35,7
Đắk Lắk	209,4	244,2	251,4	271,6
Lâm Đồng	129,6	128,7	111,3	123,7
<b>Đông Nam bộ - North east of Southland</b>	1 086,0	1 055,9	975,7	1 056,7
T.P Hồ Chí Minh	235,7	261,6	242,8	251,8
Sông Bé	155,6	146,8	131,5	144,6
Tây Ninh	233,7	239,5	230,3	265,1
Đồng Nai	458,9	405,9	369,0	285,9
Bà Rịa-Vũng Tàu	2,1 <sup>(2)</sup>	2,1 <sup>(2)</sup>	2,1 <sup>(2)</sup>	109,3
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> <b>Mekong river delta</b>	6 986,0	9 024,4	9 607,8	10 464,0
Long An	560,9	890,6	841,6	980,0
Đồng Tháp	656,9	1 172,4	1 258,1	1 217,9
An Giang	858,1	1 279,9	1 498,4	1 539,4
Tiền Giang	796,8	940,7	1 010,4	977,0
Bến Tre	429,6	341,5	314,5	369,5
Vĩnh Long	{ 845,9	1 061,8	1 157,6	1 341,0
Trà Vinh				778,2
Sóc Trăng	{ 1 504,0	1 698,6	629,3	1 215,0
Cần Thơ			1 112,3	1 215,0
Kiên Giang	683,2	809,5	879,1	944,3
Minh Hải	650,6	829,4	906,5	1 101,7

(1) Số liệu của Hà Tây - Data of the Hatay province

(2) Số liệu của Vũng Tàu-Côn Đảo - Data of the Vung Tau-Con Dao province

## 52. Diện tích cây lương thực phân theo tỉnh

Sown area of the food crops by provinces

Ngìn ha - Thous. ha

	1985	1989	1990	1991
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	6 833,6	7 089,6	7 110,9	7 448,0
<b>Phân theo tỉnh - By provinces</b>				
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	3 187,5	3 311,9	3 223,8	3 301,0
<b>Miền núi và trung du</b> <b>North mountain and midland</b>	1 064,4	1 117,0	1 087,8	1 144,6
Hà Giang	{125,6	131,1	127,4	77,8
Tuyên Quang				54,0
Cao Bằng	73,6	73,7	74,4	75,7
Lạng Sơn	60,6	64,1	61,8	59,7
Lai Châu	76,8	81,9	81,6	84,5
Lào Cai	{116,0	117,2	111,0	59,9
Yên Bái				56,7
Bắc Thái	93,7	98,9	97,9	98,0
Sơn La	83,7	80,1	79,8	84,7
Hòa Bình				
Quảng Ninh	57,8	60,0	60,4	60,4
Vĩnh Phú	158,5	176,7	169,4	201,2
Hà Bắc	218,1	233,3	224,1	232,0
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red river delta</b>	1 185,2	1 289,4	1 246,9	1 262,7
Hà Nội	144,1	171,9	168,2	75,0
Hải Phòng	94,9	98,0	97,8	99,9
Hà Tây + Hòa Bình	198,1	210,6	197,9	283,1
Hải Hưng	258,1	279,3	267,4	277,9
Thái Bình	176,5	199,1	193,4	191,8
Nam Hà	{313,5	330,5	322,2	251,2
Ninh Bình				83,8
<b>Khu Bốn cũ - Central coast of Northland</b>	937,9	905,5	889,1	893,7
Thanh Hóa	322,8	311,8	314,6	319,7
Nghệ An	{402,8	405,7	390,7	253,1
Hà Tĩnh				134,9
Quảng Bình		67,3	65,5	66,0
Quảng Trị	{212,3	55,7	52,7	53,8
Thừa Thiên-Huế		65,0	65,6	66,2

Tiếp biểu 52 - Cont. 52

	1985	1989	1990	1991
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	3 646,1	3 777,7	3 887,1	4 147,0
<b>Duyên hải miền Trung</b> <b>Central coast of Southland</b>	673,2	634,5	627,7	648,7
Quảng Nam-Đà Nẵng	179,1	162,3	158,4	162,7
Quảng Ngãi	{249,6	114,6	112,2	116,3
Bình Định		132,3	132,0	137,4
Phú Yên	{135,3	66,0	65,8	67,7
Khánh Hòa		52,4	52,6	52,7
Ninh Thuận	{109,2	106,9	32,4	34,4
Bình Thuận			74,3	77,5
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	252,9	245,1	246,8	256,8
Gia Lai	{119,0	106,6	108,1	84,8
Kon Tum				25,9
Đắk Lắk	80,1	88,3	92,0	93,5
Lâm Đồng	53,8	50,2	46,7	52,6
<b>Đông Nam bộ-North east of Southland</b>	419,7	403,5	387,5	395,2
T.P Hồ Chí Minh	77,2	80,6	81,5	83,6
Sông Bé	75,8	70,9	63,4	71,9
Tây Ninh	104,5	103,1	97,7	92,1
Đồng Nai	160,7	147,6	143,7	106,7
Bà Rịa-Vũng Tàu	1,5 <sup>(1)</sup>	1,3 <sup>(1)</sup>	1,2 <sup>(1)</sup>	40,9
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> <b>Mekong river delta</b>	2 300,3	2 494,6	2 625,1	2 846,3
Long An	209,9	269,5	294,5	315,7
Đồng Tháp	216,8	271,7	278,0	302,5
An Giang	270,2	291,9	330,8	352,1
Tiền Giang	204,2	238,6	251,3	254,7
Bến Tre	128,5	105,1	95,9	110,4
Vĩnh Long	{276,8	299,8	313,6	341,7
Trà Vinh				
Sóc Trăng	{485,5	491,7	191,2	233,8
Cần Thơ			307,7	325,3
Kiên Giang	258,1	264,4	278,3	303,0
Minh Hải	250,3	261,9	283,8	307,1

(1) Số liệu của Vũng Tàu Côn Đảo - Data of the Vung Tau Con Dao province

**53. Lương thực (quy thóc) bình quân đầu người**  
**Production of food (in paddy equivalent) per capita by provinces**

	Kg			
	1985	1989	1990	1991
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	304,0	332,2	324,4	324,9
<b>Phân theo tỉnh - By provinces</b>				
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	247,0	276,6	255,0	231,3
<b>Miền núi và trung du</b> <b>North mountain and midland</b>	251,2	268,9	230,0	200,0
Hà Giang	{293,2	275,7	229,7	250,0
Tuyên Quang				211,2
Cao Bằng	273,9	280,3	232,5	249,1
Lạng Sơn	231,3	256,7	233,9	153,2
Lai Châu	358,2	340,4	262,1	319,0
Lào Cai	{305,6	271,2	223,0	240,1
Yên Bái				220,2
Bắc Thái	236,7	240,6	199,1	168,6
Sơn La	266,0	245,8	206,3	228,2
Hòa Bình				
Quảng Ninh	152,7	170,4	169,1	142,1
Vĩnh Phú	231,8	239,1	200,0	176,3
Hà Bắc	245,9	336,4	282,7	227,2
<b>Đồng bằng sông Hồng-Red river delta</b>	255,3	314,4	294,5	256,5
Hà Nội	143,3	179,2	163,7	84,1
Hải Phòng	228,3	208,1	196,6	189,1
Hà Sơn Bình	252,2	316,2	291,2	252,5 <sup>(1)</sup>
Hải Hưng	332,9	400,7	357,2	302,6
Thái Bình	356,7	496,1	470,3	645,9
Nam Hà	{261,0	332,5	329,6	316,1
Ninh Bình				263,3
<b>Khu Bốn cũ - Central coast of Northland</b>	228,8	225,7	226,0	222,1
Thanh Hóa	285,6	259,0	266,2	250,3
Nghệ An	{242,0	208,1	218,8	209,9
Hà Tĩnh				191,8
Quảng Bình		157,0	146,7	192,3
Quảng Trị	{127,3	157,0	173,2	265,8
Thừa Thiên-Huế		375,0	208,2	198,6

Tiếp biểu 53 - Cont. 53

	1985	1989	1990	1991
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	364,2	400,6	406,7	418,7
<b>Duyên hải miền Trung</b> <b>Central coast of Southland</b>	303,7	281,5	274,0	289,8
Quảng Nam-Dà Nẵng	323,9	245,3	247,6	251,0
Quảng Ngãi	{284,7	270,5	269,9	298,7
Bình Định		327,8	307,6	366,6
Phú Yên	{344,3	411,7	408,1	408,7
Khánh Hòa		216,6	211,7	191,6
Ninh Thuận	{263,5	269,7	251,1	279,5
Bình Thuận				256,4
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	290,1	238,1	223,7	225,7
Gia Lai	{292,5	254,9	242,0	253,6
Kon Tum				152,9
Đắk Lắk	318,5	247,7	244,9	253,4
Lâm Đồng	251,0	200,3	166,2	178,5
<b>Đông Nam bộ-North east of Southland</b>	153,9	134,1	160,5	129,0
T.P Hồ Chí Minh	64,4	66,0	60,6	61,8
Sông Bé	196,9	155,5	134,4	142,2
Tây Ninh	301,8	300,9	283,9	320,6
Đồng Nai	265,4	199,6	176,4	173,6
Bà Rịa-Vũng Tàu	20,8 <sup>(2)</sup>	15,7 <sup>(2)</sup>	15,7 <sup>(2)</sup>	178,8
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> <b>Mekong river delta</b>	512,4	631,9	658,2	703,1
Long An	508,6	790,8	731,0	832,6
Đồng Tháp	488,5	872,7	916,4	868,7
An Giang	472,7	707,0	811,1	832,1
Tiền Giang	586,0	631,1	663,2	627,5
Bến Tre	362,2	280,0	253,3	294,7
Vĩnh Long	{497,5	582,2	621,2	703,9
Trà Vinh				693,2
Sóc Trăng	{586,6	629,3	631,5	714,6
Cần Thơ				745,9
Kiên Giang	593,1	674,0	712,0	745,9
Minh Hải	461,1	528,9	584,8	670,5

(1) Số liệu của Hà Tây - Data of ha tay province

(2) Số liệu của Vũng Tàu Côn Đảo - Data of Vung Tau Con Dao province

54. Sản lượng lúa cả năm phân theo tỉnh  
Production of the paddy by provinces

Nghìn tấn - Thous. tons

	1985	1989	1990	1991
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	15 874,8	18 996,3	19 225,2	19 621,9
<b>Phân theo tỉnh - By provinces</b>				
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	6 292,5	7 275,4	6 962,4	6 257,5
<b>Miền núi và trung du</b>				
<b>North mountain and midland</b>	1 694,5	1 968,6	1 701,9	1 584,0
Hà Giang	} 164,0	176,2	154,9	67,8
Tuyên Quang				82,8
Cao Bằng	92,2	98,9	78,5	84,6
Lạng Sơn	102,8	124,9	120,1	79,0
Lai Châu	82,8	93,1	69,1	88,8
Lào Cai	} 162,9	176,7	153,5	69,9
Yên Bái				80,2
Bắc Thái	184,6	202,4	170,2	140,6
Sơn La	87,1	90,3	72,8	83,5
Hòa Bình	-	-	-	80,0
Quảng Ninh	101,5	107,3	110,9	91,1
Vĩnh Phú	324,3	329,4	289,3	263,1
Hà Bắc	392,3	569,4	482,6	372,6
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red river delta</b>	3 091,9	3 743,6	3 618,1	3 038,3
Hà Nội	367,3	426,8	397,6	134,9
Hải Phòng	316,3	282,2	277,1	269,5
Hà Sơn Bình	367,7	484,2	470,7	429,3 <sup>(1)</sup>
Hải Hưng	750,6	869,8	783,3	663,0
Thái Bình	544,6	719,1	710,4	622,9
Nam Hà	} 745,4	961,5	979,0	721,3
Ninh Bình				189,4
<b>Khu Bốn cũ - Central coast of Northland</b>	1 506,1	1 563,2	1 642,4	
Thanh Hóa	659,8	640,7	684,4	651,1
Nghệ An	} 675,2	589,7	659,0	437,6
Hà Tĩnh				190,0
Quảng Bình		78,0	89,2	100,7
Quảng Trị	} 171,1	111,2	82,3	105,9
Thừa Thiên-Huế			143,6	127,5

Tiếp biểu 54 - Cont. 54

	1985	1989	1990	1991
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	9 582,3	11 720,9	12 262,8	13 364,4
<b>Duyên hải miền Trung</b>				
<b>Central coast of Southland</b>	1 609,4	1 605,8	1 607,1	1 749,2
Quảng Nam-Đà Nẵng	412,4	333,9	351,8	367,6
Quảng Ngãi	} 591,6	233,1	241,3	274,6
Bình Định			377,4	360,2
Phú Yên	} 372,4	247,6	254,2	250,7
Khánh Hòa			138,3	139,9
Ninh Thuận	} 233,0	275,5	100,4	104,9
Bình Thuận				159,3
<b>Tây Nguyên - Central Highland</b>	346,3	396,1	386,0	431,7
Gia Lai	} 142,9	143,6	143,9	116,2
Kon Tum				37,5
Đắk Lắk	136,0	173,5	171,2	193,7
Lâm Đồng	67,4	79,0	70,9	84,3
<b>Đông Nam bộ - North east of Southland</b>	767,1	835,9	789,4	832,6
T.P Hồ Chí Minh	225,9	225,9	237,2	247,2
Sông Bé	113,1	120,8	108,5	112,3
Tây Ninh	185,0	213,5	217,0	235,7
Đồng Nai	241,3	244,1	225,0	179,2
Bà Rịa-Vũng Tàu	1,8 <sup>(2)</sup>	1,6 <sup>(2)</sup>	1,7 <sup>(2)</sup>	58,2
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>				
<b>Mekong river delta</b>	6 859,5	8 883,1	9 480,3	10 350,9
Long An	549,8	882,3	833,9	974,8
Đồng Tháp	647,9	1 158,8	1 249,8	1 208,0
An Giang	843,3	1 252,8	1 477,0	1 514,9
Tiền Giang	790,9	935,9	1 004,9	971,4
Bến Tre	422,7	335,4	308,8	363,2
Vĩnh Long	} 809,7	1 016,9	1 117,4	1 305,6
Trà Vinh				
Sóc Trăng	} 1 485,7	1 678,6	624,4	773,1
Cần Thơ				1 101,8
Kiên Giang	666,7	802,3	861,6	937,2
Minh Hải	642,8	820,1	900,7	1 095,6

(1) Số liệu của Hà Tây - Data of the Ha Tay province

(2) Số liệu của Vũng Tàu Côn Đảo - Data of the Vung Tau Con Dao province

### 55. Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo tỉnh

Sown area of the paddy by provinces

	Nghìn ha - Thous. ha			
	1985	1989	1990	1991
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	5 703,9	5 895,8	6 027,7	6 302,7
<b>Phân theo tỉnh - By provinces</b>				
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	2 501,5	2 481,2	2 483,4	2 509,5
<b>Miền núi và trung du</b>				
<b>North mountain and midland</b>	741,5	753,1	748,9	820,5
Hà Giang	67,4	70,1	69,3	34,6
Tuyên Quang				36,0
Cao Bằng	36,4	36,6	36,9	36,4
Lạng Sơn	45,2	46,7	46,0	44,7
Lai Châu	41,7	46,5	48,0	47,6
Lào Cai	70,6	70,9	70,8	31,9
Yên Bái				38,2
Bắc Thái	77,0	75,9	76,6	76,2
Sơn La	55,9	49,1	49,8	50,9
Hòa Bình				48,2
Vĩnh Phú	124,8	130,0	128,5	146,3
Hà Bắc	179,7	183,7	178,1	184,2
Quảng Ninh	42,8	43,6	44,9	45,3
<b>Đồng bằng sông Hồng-Red river delta</b>	1 051,8	1 057,5	1 057,5	1 013,8
Hà Nội	120,5	123,5	123,5	55,7
Hải Phòng	90,1	90,1	92,2	93,3
Hải Hưng	235,4	235,9	230,6	238,1
Hà Sơn Bình	159,5	157,4	157,6	163,4 (1)
Thái Bình	157,7	162,9	164,2	165,3
Nam Hà	288,6	187,7	289,4	223,9
Ninh Bình				74,1
<b>Khu Bốn cũ - Central coast of Northland</b>	708,2	670,6	677,0	675,2
Thanh Hóa	250,8	236,3	243,8	244,6
Nghệ An	305,4	296,6	296,2	186,3
Hà Tĩnh				106,3
Quảng Bình		46,8	46,8	47,1
Quảng Trị	152,0	42,4	41,4	41,5
Thừa Thiên-Huế		48,5	48,8	49,4

Tiếp biểu 55 - Cont. 55

	1985	1989	1990	1991
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	3 202,4	3 414,6	3 544,3	3 793,2
<b>Duyên hải miền Trung</b>				
<b>Central coast of Southland</b>	496,6	496,2	494,9	511,2
Quảng Nam-Dà Nẵng	124,0	118,8	118,3	120,9
Quảng Ngãi	201,8	88,4	87,6	90,6
Bình Định		115,8	116,0	120,9
Phủ Yên	96,1	56,3	56,7	57,1
Khánh Hòa		35,5	36,0	36,7
Ninh Thuận	74,7	81,4	25,1	27,4
Bình Thuận			55,2	57,6
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	157,6	160,8	165,3	170,0
Gia Lai	80,1	69,3	73,5	55,9
Kon Tum				16,0
Đắk Lắk	50,0	61,1	62,7	65,5
Lâm Đồng	27,5	30,4	29,1	32,6
<b>Đông Nam bộ - North east of Southland</b>	297,4	312,8	304,0	305,0
T.P Hồ Chí Minh	72,7	78,3	79,3	81,9
Sông Bé	59,1	60,2	53,3	58,7
Tây Ninh	87,0	94,4	93,2	83,9
Đồng Nai	77,6	79,1	77,3	59,0
Bà Rịa-Vũng Tàu	1,0 <sup>(2)</sup>	0,9 <sup>(2)</sup>	0,9 <sup>(2)</sup>	21,5
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>				
<b>Mekong river delta</b>	2 250,8	2 444,8	2 580,1	2 807,0
Long An	204,1	265,3	290,7	313,1
Đồng Tháp	212,7	266,8	274,5	299,1
An Giang	263,2	283,9	324,9	345,2
Tiền Giang	201,3	236,0	248,4	251,8
Bến Tre	125,1	102,6	93,5	107,8
Vĩnh Long	267,2	287,6	302,4	332,0
Trà Vinh				
Cần Thơ	480,2	485,0	304,6	322,6
Sóc Trăng			189,3	231,9
Kiên Giang	250,1	260,5	270,8	299,5
Minh Hải	246,9	257,1	281,0	304,0

(1) Số liệu của Hà Tây - Data of the Ha Tây province

(2) Số liệu của Vũng Tàu Côn Đảo - Data of the Vung Tau Con Dao province

### 56. Năng suất lúa cả năm phân theo tỉnh

Yield of the paddy by provinces

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	1985	1989	1990	1991	
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	27,8	32,3	31,9	31,1	
<b>Phân theo tỉnh - By provinces</b>					
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	25,2	29,3	28,0	24,9	
<b>Miền núi và trung du</b>					
<b>North mountain and midland</b>	22,8	26,1	22,7	19,5	
Hà Giang	}			19,6	
Tuyên Quang		24,3	25,5	22,3	23,0
Cao Bằng		25,3	27,0	21,3	23,2
Lạng Sơn		22,7	26,8	26,1	17,7
Lai Châu		19,8	20,0	14,3	18,6
Lào Cai	}				21,9
Yên Bái		23,1	24,9	21,7	21,1
Bắc Thái		23,9	26,7	22,2	18,4
Sơn La		15,5	18,4	14,6	16,3
Hòa Bình					16,6
Vĩnh Phú		26,0	25,3	22,5	17,9
Hà Bắc		21,8	31,0	27,1	20,2
Quảng Ninh		23,1	24,6	24,7	20,1
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red river delta</b>		29,4	35,4	34,2	29,3
Hà Nội		30,4	34,6	32,2	24,2
Hải Phòng		35,1	31,3	30,0	28,9
Hải Hưng		31,8	36,9	34,0	27,8
Hà Sơn Bình		23,1	30,8	29,9	26,3 <sup>(1)</sup>
Thái Bình		34,5	44,1	43,2	37,7
Nam Hà	}				32,2
Ninh Bình		25,8	34,4	33,8	25,6
<b>Khu Bốn cũ - Central coast of Northland</b>		21,3	23,3	24,2	24,2
Thanh Hóa		26,3	27,1	28,0	26,6
Nghệ An	}				23,5
Hà Tĩnh		22,1	19,8	22,2	17,9
Quảng Bình	}				21,4
Quảng Trị		11,2	16,6	19,0	25,4
Thừa Thiên-Huế		29,6	26,1		30,3

Tiếp biểu 56 - Cont. 56

	1985	1989	1990	1991	
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	29,9	34,4	34,6	35,2	
<b>Duyên hải miền Trung</b>					
<b>Central coast of Southland</b>	32,4	32,4	32,5	34,2	
Quảng Nam-Đà Nẵng	33,3	28,1	29,7	30,4	
Quảng Ngãi	}	26,4	27,5	30,3	
Bình Định		29,3	32,6	31,0	36,5
Phú Yên	}	44,0	44,8	43,8	
Khánh Hòa		38,8	38,9	38,9	37,9
Ninh Thuận	}	40,0	38,3		
Bình Thuận		31,2	33,9	28,9	30,7
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	22,0	24,7	23,3	25,3	
Gia Lai	}			20,8	
Kon Tum		17,8	20,6	19,5	23,4
Đắk Lắk		27,2	28,4	27,2	29,5
Lâm Đồng		24,5	26,0	24,4	25,8
<b>Đồng Nam bộ - North east of Southland</b>	25,8	26,7	26,0	27,3	
T.P Hồ Chí Minh		31,0	32,7	29,9	30,0
Sông Bé		19,1	20,1	20,3	18,2
Tây Ninh		21,2	22,6	23,2	28,0
Đồng Nai		31,1	30,9	29,1	29,5
Bà Rịa-Vũng Tàu	17,6 <sup>(2)</sup>	17,9 <sup>(2)</sup>	18,0 <sup>(2)</sup>	27,0	
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>					
<b>Mekong river delta</b>	30,5	36,4	36,7	36,8	
Long An		26,9	32,2	28,7	31,1
Đồng Tháp		30,4	43,4	45,5	40,3
An Giang		32,0	43,5	45,4	43,9
Tiền Giang		39,5	39,6	40,4	38,5
Bến Tre		33,7	32,7	33,0	33,6
Vĩnh Long	}				39,3
Trà Vinh		30,3	35,4	36,9	
Cần Thơ	}			36,2	37,4
Sóc Trăng		30,9	34,6	33,0	33,3
Kiên Giang		26,6	30,8	31,8	31,2
Minh Hải		26,0	31,9	32,0	36,0

(1) Số liệu của Hà Tây - Data of the Ha Tay province

(2) Số liệu của Vũng Tàu Côn Đảo - Data of the Vung Tau Con Dao province

## 57. Sản lượng lúa chiêm xuân phân theo tỉnh

### Production of the spring paddy by provinces

Ngìn tấn - Thous. tons

	1985	1989	1990	1991
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	6 191,3	7 539,3	7 845,8	6 788,3
<b>Phân theo tỉnh - By provinces</b>				
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	3 042,1	3 575,2	3 390,1	1 996,9
<b>Miền núi và trung du</b>				
<b>North mountain and midland</b>	689,1	722,0	651,4	344,5
Hà Giang	} 44,4	42,0	41,3	23,5
Tuyên Quang				
Cao Bằng	7,8	11,6	10,1	11,0
Lạng Sơn	29,0	33,1	33,8	25,9
Lai Châu	11,1	15,1	15,4	16,3
Lào Cai	} 54,4	58,2	52,6	15,4
Yên Bái				19,9
Bắc Thái	60,2	66,4	58,7	19,4
Sơn La	15,7	17,2	15,0	16,9
Hòa Bình	-	-	-	30,0
Quảng Ninh	33,6	35,4	35,0	22,9
Vĩnh Phú	185,6	166,6	162,1	51,5
Hà Bắc	247,3	276,4	227,4	92,2
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red river delta</b>	1 912,1	1 933,0	1 844,5	884,8
Hà Nội	214,7	213,9	205,3	33,2
Hải Phòng	148,5	125,8	114,1	73,2
Hà Sơn Bình	243,0	223,5	227,7	102,6 <sup>(1)</sup>
Hải Hưng	457,9	465,6	401,5	174,2
Thái Bình	317,4	395,9	380,3	186,7
Nam Hà				249,0
Ninh Bình	} 530,6	508,3	515,6	65,9
<b>Khu Bốn cũ - Central coast of Northland</b>	800,9	920,2	894,2	767,6
Thanh Hóa	374,1	366,1	347,7	265,1
Nghệ An				204,2
Hà Tĩnh	} 358,2	361,8	368,0	102,1
Quảng Bình		46,7	60,7	61,8
Quảng Trị	} 68,6	65,8	53,4	58,3
Thừa Thiên-Huế		79,8	64,4	76,1

Tiếp biểu 57 - Cont 57

	1985	1989	1990	1991
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	2 789,2	3 964,1	4 455,7	4 791,4
<b>Duyên hải miền Trung</b>				
<b>Central coast of Southland</b>	592,9	520,6	586,4	613,7
Quảng Nam-Đà Nẵng	177,1	107,1	142,2	136,8
Quảng Ngãi	} 248,2	68,2	92,3	97,4
Bình Định		149,5	152,9	171,9
Phú Yên	} 150,1	109,7	116,3	115,6
Khánh Hòa		59,5	57,6	56,0
Ninh Thuận			17,1	23,5
Bình Thuận	} 17,5	26,6	8,0	12,5
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	81,8	98,6	95,3	114,7
Gia Lai				22,6
Kon Tum	} 23,0	29,6	31,0	11,4
Đắk Lắk	45,1	54,0	51,5	66,4
Lâm Đồng	13,7	15,0	12,8	14,3
<b>Đông Nam bộ - North east of Southland</b>	131,2	156,6	142,7	153,9
T.P Hồ Chí Minh	24,1	29,2	30,9	31,6
Sông Bé	22,2	19,8	17,6	20,4
Tây Ninh	35,1	52,1	43,8	50,4
Đồng Nai	49,7	55,5	50,4	39,2
Bà Rịa-Vũng Tàu	0,1 <sup>(2)</sup>	-	-	12,3
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>				
<b>Mekong river delta</b>	1 983,3	3 188,3	3 631,3	3 909,1
Long An	199,8	442,6	454,8	485,6
Đồng Tháp	336,0	684,8	772,8	727,0
An Giang	483,2	630,0	783,7	830,9
Tiền Giang	368,7	407,4	431,7	424,3
Bến Tre	98,4	89,5	79,9	83,1
Vĩnh Long				498,0
Trà Vinh	} 155,9	364,6	402,7	498,0
Sóc Trăng			94,0	107,7
Cần Thơ	} 237,8	414,1	430,9	549,3
Kiên Giang	113,5	155,3	180,8	203,2
Mình Hải				

(1) Số liệu của Hà Tây - Data of the Ha Tay province

(2) Số liệu của Vũng Tàu-Côn Đảo - Data of the Vung Tau Con Dao province

**58. Diện tích lúa chiêm xuân phân theo tỉnh**  
**Sown area of the spring paddy by provinces**

Nghìn ha - Thous. ha

	1985	1989	1990	1991
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	1 765,0	1 992,3	2 073,7	2 159,7
<b>Phân theo tỉnh - By provinces</b>				
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	1 067,0	1 074,2	1 079,1	1 089,8
<b>Miền núi và trung du</b> <b>North mountain and midland</b>	247,6	251,9	253,7	280,2
Hà Giang	17,6	18,1	18,3	18,7
Tuyên Quang	2,7	3,2	3,2	3,1
Cao Bằng	9,5	9,8	9,8	8,2
Lạng Sơn	4,2	4,9	4,9	5,1
Lai Châu	19,6	19,4	19,5	6,2
Lào Cai	19,6	19,4	19,5	13,7
Yên Bái	24,4	23,8	24,2	24,5
Bắc Thái	6,2	5,6	5,5	5,6
Sơn La	-	-	-	17,3
Hòa Bình	15,1	15,9	16,4	16,5
Quảng Ninh	64,7	64,9	65,4	74,5
Vĩnh Phú	83,6	86,3	86,5	86,8
Hà Bắc	502,9	508,9	513,1	494,7
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red river delta</b>	54,0	56,7	57,5	25,3
Hà Nội	43,4	43,3	44,8	45,6
Hải Phòng	70,7	70,5	70,8	79,6 <sup>(1)</sup>
Hà Sơn Bình	114,2	114,4	114,7	116,1
Hải Hưng	78,4	78,8	79,8	80,2
Thái Bình	145,2	145,2	145,5	109,8
Nam Hà	145,2	145,2	145,5	38,1
Ninh Bình	316,5	313,4	312,3	314,9
<b>Khu Bốn cũ - Central coast of Northland</b>	109,4	107,8	108,9	110,5
Thanh Hóa	130,1	133,1	131,9	77,4
Nghệ An	130,1	133,1	131,9	55,7
Hà Tĩnh	24,9	24,9	24,5	25,1
Quảng Bình	77,0	21,1	20,4	20,0
Quảng Trị	77,0	21,1	20,4	20,0
Thừa Thiên-Huế		26,5	26,6	26,2

Tiếp biểu 58 - Cont.58

	1985	1989	1990	1991
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	698,0	918,1	994,6	1 069,9
<b>Duyên hải miền Trung</b> <b>Central coast of Southland</b>	173,1	170,9	168,6	172,0
Quảng Nam-Đà Nẵng	48,7	46,9	46,5	47,1
Quảng Ngãi	84,2	35,8	34,8	34,8
Bình Định	84,2	45,7	45,1	45,0
Phú Yên	34,6	22,9	23,1	23,1
Khánh Hòa	34,6	12,4	12,4	12,5
Ninh Thuận	5,6	7,2	4,2	5,8
Bình Thuận	5,6	7,2	2,5	3,7
<b>Tây Nguyên - Central Highland</b>	23,6	25,9	25,6	26,9
Gia Lai	7,3	7,8	8,0	5,5
Kon Tum	7,3	7,8	8,0	2,9
Đắk Lắk	10,9	13,0	13,0	13,8
Lâm Đồng	5,4	5,1	4,6	4,7
<b>Đồng Nam bộ - North east of Southland</b>	40,2	49,8	48,0	50,6
T.P Hồ Chí Minh	7,4	8,7	9,2	9,8
Sông Bé	7,6	6,6	6,2	6,8
Tây Ninh	11,6	18,4	17,3	18,8
Đồng Nai	13,6	16,1	15,3	11,7
Bà Rịa-Vũng Tàu	0,0 <sup>(2)</sup>	-	-	3,5
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> <b>Mekong river delta</b>	461,1	671,5	752,4	820,4
Long An	57,3	110,9	124,3	133,4
Đồng Tháp	71,2	131,2	141,9	147,6
An Giang	97,6	110,3	141,2	151,0
Tiền Giang	76,9	81,5	85,8	85,4
Bến Tre	28,4	23,4	21,6	23,0
Vĩnh Long	40,8	78,5	80,9	93,0
Trà Vinh	40,8	78,5	80,9	93,0
Sóc Trăng	56,5	94,0	22,6	24,2
Cần Thơ	56,5	94,0	88,8	112,9
Kiên Giang	32,4	41,7	45,3	49,9
Mình Hải	32,4	41,7	45,3	49,9

(1) Số liệu của Hà Tây - Data of the Ha Tay province

(2) Số liệu của Vũng Tàu - Côn Đảo - Data of the Vung Tau-Con Dao province

### 59. Năng suất lúa chiêm xuân phân theo tỉnh

Yield of the spring paddy by provinces

	Tạ/ha - Quintal/ha			
	1985	1989	1990	1991
CẢ NƯỚC - TOTAL	35,1	37,8	37,8	31,4
<b>Phân theo tỉnh - By provinces</b>				
MIỀN BẮC - NORTH	31,9	33,3	31,4	18,2
<b>Miền núi và trung du</b>				
<b>North mountain and midland</b>	27,8	28,7	25,7	12,0
Hà Giang	}	25,2	23,3	22,5
Tuyên Quang		22,5	12,5	
Cao Bằng	28,5	35,8	32,6	34,7
Lạng Sơn	30,6	34,7	34,3	31,7
Lai Châu	26,5	31,2	31,5	31,6
Lào Cai	}	27,8	30,0	26,9
Yên Bái		26,9	14,4	
Bắc Thái	24,7	27,8	24,2	7,9
Sơn La	25,2	30,4	27,1	30,0
Hòa Bình	-	-	-	17,3
Quảng Ninh	22,3	22,3	21,3	13,9
Vĩnh Phú	28,7	25,6	24,7	6,8
Hà Bắc	29,5	32,0	26,3	10,6
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red river delta</b>	38,0	38,0	35,9	17,8
Hà Nội	39,8	37,7	35,8	13,1
Hải Phòng	34,2	29,0	25,4	16,0
Hà Sơn Bình	34,4	31,7	32,2	12,9 <sup>(1)</sup>
Hải Hưng	40,1	40,7	35,0	15,0
Thái Bình	42,1	50,2	47,6	23,3
Nam Hà	}	36,5	35,0	35,4
Ninh Bình		35,4	17,3	
<b>Khu Bốn cũ - Central coast of Northland</b>	25,3	29,4	28,6	24,3
Thanh Hóa	34,2	33,9	31,9	24,0
Nghệ An	}	27,5	27,1	27,8
Hà Tĩnh		27,8	19,3	
Quảng Bình	}	18,7	24,7	24,6
Quảng Trị		8,9	31,1	26,2
Thừa Thiên-Huế		30,1	24,3	29,0

Tiếp biểu 59 - Cont.59

	1985	1989	1990	1991
MIỀN NAM - SOUTH	40,0	43,1	44,7	44,7
<b>Duyên hải miền Trung</b>				
<b>Central coast of Southland</b>	34,3	30,5	34,8	35,6
Quảng Nam-Đà Nẵng	36,4	22,8	30,5	29,0
Quảng Ngãi	}	29,4	19,0	26,5
Bình Định		32,6	33,9	38,2
Phú Yên	}	43,4	47,8	50,4
Khánh Hòa		48,0	46,3	44,9
Ninh Thuận	31,3	37,1	40,7	40,5
Bình Thuận			32,0	33,8
<b>Tây Nguyên - Central highland</b>	34,8	38,1	37,2	42,6
Gia Lai	}	31,8	38,1	38,5
Kon Tum		38,5	39,3	
Đắk Lắk	41,3	41,7	39,6	48,1
Lâm Đồng	25,6	28,9	27,8	30,1
<b>Đồng Nam Bộ - North east of Southland</b>	32,7	31,4	29,7	30,5
T.P Hồ Chí Minh	32,4	33,7	33,4	32,1
Sông Bé	29,2	30,0	28,5	29,8
Tây Ninh	30,4	28,4	25,2	26,8
Đồng Nai	36,6	34,4	33,0	33,9
Bà Rịa-Vũng Tàu	16,4 <sup>(2)</sup>	-	-	35,1
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>				
<b>Mekong river delta</b>	43,0	47,4	48,2	47,7
Long An	33,0	39,9	36,6	36,4
Đồng Tháp	47,0	52,5	54,4	49,2
An Giang	49,5	57,1	55,5	55,0
Tiền Giang	48,0	49,9	50,3	49,7
Bến Tre	34,7	38,2	36,9	36,1
Vĩnh Long	}	38,2	46,5	49,8
Trà Vinh		46,5	53,5	
Sóc Trăng	}	42,3	44,1	41,6
Cần Thơ		44,1	48,5	
Kiên Giang		35,0	37,2	39,8
Minh Hải				40,7

(1) Số liệu của Hà Tây - Data of the Hà Tây province

(2) Số liệu của Vũng Tàu - Côn Đảo - Data of the Vũng Tàu - Côn Đảo province

**60. Sản lượng lúa mùa phân theo tỉnh**  
**Production of the winter paddy by provinces**

Ngàn tấn - Thous. tons

	1985	1989	1990	1991
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	6 828,2	7 393,8	7 269,0	8 116,1
<b>Phân theo tỉnh - By provinces</b>				
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	2 711,7	3 445,2	3 318,1	3 942,0
<b>Miền núi và trung du</b>				
<b>North mountain and midland</b>	1 005,4	1 246,6	1 050,6	1 247,5
Hà Giang	} 119,6	134,2	113,7	127,1
Tuyên Quang				
Cao Bằng	84,4	87,3	68,4	73,6
Lạng Sơn	73,8	91,9	86,3	53,1
Lai Châu	71,7	78,0	53,7	72,5
Lào Cai	} 108,5	118,4	100,9	61,4
Yên Bái				53,4
Bắc Thái	124,4	136,0	111,5	121,2
Sơn La	71,4	73,1	57,8	66,6
Hòa Bình				58,0
Quảng Ninh	67,9	71,9	75,9	68,2
Vĩnh Phú	138,7	162,8	127,2	212,0
Hà Bắc	145,0	293,0	255,2	280,4
<b>Đồng bằng sông Hồng-Red river delta</b>	1 179,8	1 810,6	1 773,6	2 145,5
Hà Nội	152,6	213,0	192,3	101,7
Hải Phòng	167,8	156,3	163,1	196,3
Hà Sơn Bình	124,7	260,8	243,0	326,7 <sup>(1)</sup>
Hải Hưng	292,7	404,2	381,7	488,8
Thái Bình	227,2	323,2	330,0	436,2
Nam Hà	} 214,8	453,2	463,5	472,2
Ninh Bình				123,6
<b>Khu Bốn cũ - Central coast of Northland</b>	526,5	388,0	493,9	549,0
Thanh Hóa	285,7	274,6	336,7	386,0
Nghệ An	} 228,4	104,5	148,1	111,6
Hà Tĩnh				38,7
Quảng Bình	} 12,4	1,8	5,6	6,0
Quảng Trị		5,7	2,8	5,6
Thừa Thiên-Huế		1,4	0,7	1,1

Tiếp biểu 60 - Cont.60

	1985	1989	1990	1991
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	4 116,5	3 948,6	3 950,9	4 174,1
<b>Duyên hải miền Trung</b>				
<b>Central coast of Southland</b>	501,3	511,5	521,6	584,7
Quảng Nam-Đà Nẵng	164,9	152,2	137,7	158,1
Quảng Ngãi	} 136,9	75,8	74,4	92,7
Bình Định		91,4	106,3	129,3
Phủ Yên	} 71,8	25,0	27,5	30,2
Khánh Hòa		23,8	28,6	27,3
Ninh Thuận	} 127,7	143,3	43,8	46,7
Bình Thuận			103,3	100,4
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	264,8	297,5	290,8	317,0
Gia Lai	} 119,9	114,0	113,0	93,6
Kon Tum				26,1
Đắk Lắk	90,9	119,5	119,7	127,3
Lâm Đồng	53,7	64,0	58,1	70,0
<b>Đồng Nam bộ - North east of Southland</b>	486,7	510,9	496,6	494,2
T.P Hồ Chí Minh	163,9	176,3	163,5	163,5
Sông Bé	80,3	90,8	82,4	81,6
Tây Ninh	112,8	121,1	134,1	134,2
Đồng Nai	128,0	121,0	114,9	61,3
Bà Rịa-Vũng Tàu	1,7 <sup>(2)</sup>	1,7 <sup>(2)</sup>	1,7 <sup>(2)</sup>	53,6
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>				
<b>Mekong river delta</b>	2 864,0	2 628,7	2 641,9	2 778,2
Long An	171,7	148,7	132,0	132,0
Đồng Tháp	110,6	32,1	21,8	21,8
An Giang	99,0	60,8	65,4	65,4
Tiền Giang	155,3	66,9	67,2	67,2
Bến Tre	195,9	161,7	177,6	177,6
Vĩnh Long	} 329,1	298,7	299,0	298,9
Trà Vinh				
Sóc Trăng	} 806,8	686,6	392,6	451,0
Cần Thơ			221,7	163,3
Kiên Giang	384,4	413,7	410,8	410,9
Minh Hải	611,2	759,5	853,8	990,1

(1) Số liệu của Hà Tây - Data of the Ha Tay province

(2) Số liệu của Vũng Tàu - Côn Đảo - Data of the Vung Tau - Con Dao province

**61. Diện tích lúa mùa phân theo tỉnh**  
**Sown area of the winter paddy by provinces**

Ngìn ha - Thous. ha

	1985	1989	1990	1991
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	3 082,3	2 763,2	2 738,4	2 759,8
<b>Phân theo tỉnh - By provinces</b>				
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	1 345,3	1 305,4	1 283,7	1 300,0
<b>Miền núi và trung du</b>				
<b>North mountain and midland</b>	493,9	501,2	495,0	540,4
Hà Giang	49,8	52,0	51,0	51,9
Tuyên Quang	33,7	33,3	33,8	33,3
Cao Bằng	35,7	36,9	36,1	36,5
Lạng Sơn	37,5	41,6	43,1	42,5
Lai Châu	51,0	51,6	51,2	32,3
Lào Cai	51,0	51,6	51,2	17,9
Yên Bái	52,6	52,1	52,4	51,7
Bắc Thái	49,7	43,4	44,2	45,3
Sơn La	96,1	97,4	91,6	97,4
Hòa Bình	27,7	27,8	28,5	28,8
Quảng Ninh	60,1	65,1	63,1	71,8
Vĩnh Phú	96,1	97,4	91,6	97,4
Hà Bắc	548,9	548,6	544,6	519,0
<b>Đồng bằng sông Hồng-Red river delta</b>	548,9	548,6	544,6	519,0
Hà Nội	66,5	66,7	66,1	30,4
Hải Phòng	46,7	46,7	47,4	47,7
Hà Sơn Bình	88,8	87,0	86,8	83,7
Hải Hưng	121,2	121,6	116,1	122,0
Thái Bình	82,3	84,1	84,4	85,1
Nam Hà	143,4	142,5	143,8	114,1
Ninh Bình	143,4	142,5	143,8	36,0
<b>Khu Bốn cũ - Central coast of Northland</b>	302,5	255,6	244,1	240,6
Thanh Hóa	141,4	128,5	134,9	134,1
Nghệ An	137,2	109,6	93,0	65,6
Hà Tĩnh	137,2	109,6	93,0	24,8
Quảng Bình	23,9	9,1	8,4	7,7
Quảng Trị	23,9	7,1	7,0	7,1
Thừa Thiên-Huế		1,3	0,8	1,3

Tiếp biểu 61- Cont. 61

	1985	1989	1990	1991
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	1 737,0	1 457,8	1 454,7	1 459,8
<b>Duyên hải miền Trung -</b>				
<b>Central coast of Southland</b>	189,5	186,1	191,2	196,3
Quảng Nam-Đà Nẵng	55,2	50,9	51,6	52,2
Quảng Ngãi	60,6	29,1	30,3	31,9
Bình Định	60,6	34,8	37,3	39,5
Phú Yên	27,5	12,4	12,6	13,0
Khánh Hòa	27,5	9,9	10,4	10,6
Ninh Thuận	46,2	49,0	11,5	12,5
Bình Thuận	46,2	49,0	37,5	36,6
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	134,0	134,9	139,7	143,1
Gia Lai	72,8	61,5	65,5	50,4
Kon Tum	72,8	61,5	65,5	13,1
Đắk Lắk	39,1	48,2	49,7	51,7
Lâm Đồng	22,1	25,2	24,5	27,9
<b>Đông Nam bộ - North east of Southland</b>	204,8	206,8	204,0	191,9
T.P Hồ Chí Minh	53,2	55,4	57,2	57,2
Sông Bé	47,7	50,2	44,3	48,5
Tây Ninh	58,4	58,4	59,7	44,3
Đồng Nai	44,5	41,9	41,9	30,2
Bà Rịa-Vũng Tàu	1,0 <sup>(2)</sup>	0,9 <sup>(2)</sup>	0,9 <sup>(2)</sup>	11,7
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>				
<b>Mekong river delta</b>	1 208,7	930,0	919,8	928,5
Long An	86,1	60,2	66,8	66,7
Đồng Tháp	79,5	15,1	11,3	11,3
An Giang	84,0	41,6	37,3	37,4
Tiền Giang	48,2	18,4	18,5	18,4
Bến Tre	63,9	53,4	55,8	55,8
Vĩnh Long	142,0	110,1	95,2	95,3
Trà Vinh	142,0	110,1	95,2	95,3
Sóc Trăng	305,9	237,5	126,5	150,0
Cần Thơ	305,9	237,5	87,7	64,2
Kiên Giang	162,3	153,7	157,1	151,8
Minh Hải	236,8	240,0	269,0	277,6

(1) Số liệu của Hà Tây - Data of the Ha Tay province

(2) Số liệu của Vũng Tàu - Côn Đảo - Data of the Vung Tau - Con Dao province

## 62. Năng suất lúa mùa phân theo tỉnh

Yield of the winter paddy by provinces.

	Tạ/ha - Quintal/ha			
	1985	1989	1990	1991
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	22,2	26,8	26,5	29,3
<b>Phân theo tỉnh - By provinces</b>				
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	20,2	26,4	25,8	30,3
<b>Miền núi và trung du</b>				
<b>North mountain and midland</b>	20,4	24,9	21,2	23,3
Hà Giang	}	24,0	26,0	22,3
Tuyên Quang				
Cao Bằng	25,1	26,2	20,2	22,1
Lạng Sơn	20,7	24,8	23,8	14,5
Lai Châu	19,1	18,7	12,4	17,0
Lào Cai	}	21,3	22,9	19,8
Yên Bái				
Bắc Thái	23,6	26,1	21,3	23,4
Sơn La	14,4	16,3	13,0	14,7
Hòa Bình				18,7
Quảng Ninh	24,5	25,8	26,6	23,6
Vĩnh Phú	23,1	25,0	20,1	29,5
Hà Bắc	15,1	30,0	27,8	28,8
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red river delta</b>	21,5	33,0	32,5	40,0
Hà Nội	22,9	31,9	29,0	33,5
Hải Phòng	36,0	33,5	34,4	41,1
Hà Sơn Bình	14,0	30,0	28,0	39,0 <sup>(1)</sup>
Hải Hưng	24,2	33,2	32,9	40,0
Thái Bình	27,6	38,4	39,0	51,2
Nam Hà	}	15,0	31,8	32,2
Ninh Bình				
<b>Khu Bốn cũ - Central coast of Northland</b>	17,4	15,2	20,2	22,8
Thanh Hóa	20,2	21,3	24,9	28,8
Nghệ An	}	16,6	9,5	15,9
Hà Tĩnh				
Quảng Bình	}	5,1	2,0	6,7
Quảng Trị				
Thừa Thiên-Huế		10,1	8,3	9,1

Tiếp biểu 62 - Cont.62

	1985	1989	1990	1991
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	23,7	27,1	27,2	28,5
<b>Duyên hải miền Trung</b>				
<b>Central coast of Southland</b>	26,5	27,5	27,3	29,8
Quảng Nam-Dà Nẵng	29,8	29,9	26,7	30,3
Quảng Ngãi	}	22,6	26,0	24,6
Bình Định				
Phú Yên	}	26,1	20,2	21,9
Khánh Hòa				
Ninh Thuận	}	27,6	29,2	38,1
Bình Thuận				
			27,5	27,4
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	19,7	22,1	20,8	22,1
Gia Lai	}	16,5	18,6	17,2
Kon Tum				
Đắk Lắk	23,3	24,8	24,0	24,6
Lâm Đồng	24,2	25,3	23,7	25,1
<b>Đồng Nam bộ - North east of Southland</b>	23,8	24,7	24,3	25,7
T.P Hồ Chí Minh	30,8	31,8	28,9	28,5
Sông Bé	16,8	18,1	18,6	16,8
Tây Ninh	19,3	20,7	22,5	30,3
Đồng Nai	28,7	28,9	27,4	27,4
Bà Rịa-Vũng Tàu	17,0 <sup>(2)</sup>	17,9 <sup>(2)</sup>	18,4 <sup>(2)</sup>	45,8
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>				
<b>Mekong river delta</b>	23,7	28,3	28,7	29,9
Long An	19,9	24,6	19,8	19,8
Đồng Tháp	13,9	21,2	19,1	19,3
An Giang	11,8	15,3	17,5	17,5
Tiền Giang	32,2	36,3	36,4	36,5
Bến Tre	30,6	30,3	31,8	31,8
Vĩnh Long	}	23,2	27,1	31,4
Trà Vinh				
Sóc Trăng	}	26,3	28,9	31,0
Cần Thơ				
Kiên Giang	23,6	27,0	27,0	27,0
Minh Hải	25,8	31,6	31,7	35,7

(1) Số liệu của Hà Tây - Data of the Ha Tay province

(2) Số liệu của Vũng Tàu - Côn Đảo - Data of the Vung Tau - Con Dao province

**63. Diện tích màu lương thực phân theo tỉnh**  
**Sown area of other cereals by provinces**

Tiếp biểu 63 - Cont. 63

	Nghìn ha-Thous. ha					
	1985	1989	1990	1991		
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	1 129,7	1 193,7	1 083,2	1 145,3		
<b>Phân theo tỉnh - By provinces</b>						
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	686,0	830,7	740,4	791,5		
<b>Miền núi và trung du</b>						
<b>North mountain and midland</b>	322,9	363,9	338,9	372,3		
Hà Giang	} 58,2	61,0	58,1	61,2		
Tuyên Quang						
Cao Bằng	37,2	37,1	37,5	39,3		
Lạng Sơn	15,4	17,4	15,8	15,0		
Lai Châu	35,1	35,4	33,6	36,9		
Lào Cai	} 45,4	46,2	40,2	28,0		
Yên Bái				18,5		
Bắc Thái	16,7	23,0	21,3	21,8		
Sơn La	27,8	31,1	30,0	33,8		
Hòa Bình	-	-	-	-		
Quảng Ninh	15,0	16,4	15,5	15,1		
Vĩnh Phú	33,7	46,7	40,9	54,9		
Hà Bắc	38,4	49,6	46,0	47,8		
<b>Đồng bằng sông Hồng-Red river delta</b>	133,4	231,9	189,4	200,7		
Hà Nội	23,6	48,4	44,7	19,3		
Hải Phòng	4,8	7,9	5,6	6,6		
Hà Sơn Bình	38,6	53,2	40,3	71,5		
Hải Hưng	22,7	43,4	36,8	39,8		
Thái Bình	18,8	36,2	29,2	26,5		
Nam Hà	} 24,9	42,8	32,8	27,4		
Ninh Bình				9,6		
<b>Khu Bốn cũ - Central coast of Northland</b>	229,7	234,9	212,1	218,5		
Thanh Hóa	72,0	75,5	70,8	75,1		
Nghệ An	} 97,4	109,1	94,5	66,7		
Hà Tĩnh				28,7		
Quảng Bình	} 60,3	20,5	18,7	18,9		
Quảng Trị				13,2	11,3	12,3
Thừa Thiên-Huế				16,6	16,8	16,8

	1985	1989	1990	1991
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	443,7	363,0	342,8	353,8
<b>Duyên hải miền Trung</b>				
<b>Central coast of Southland</b>	176,6	138,3	132,8	137,5
Quảng Nam-Đà Nẵng	55,2	43,5	40,1	41,8
Quảng Ngãi	} 47,8	26,2	24,6	25,7
Bình Định		16,5	16,0	16,5
Phú Yên	} 39,2	9,7	9,1	10,6
Khánh Hòa		16,9	16,6	16,0
Ninh Thuận	} 34,4	25,5	7,3	7,0
Bình Thuận			19,1	19,9
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	95,3	84,3	81,5	86,8
Gia Lai	} 38,9	37,3	34,6	28,9
Kon Tum				9,9
Đắk Lắk	30,1	27,2	29,3	28,0
Lâm Đồng	26,3	19,8	17,6	20,0
<b>Đông Nam bộ - North east of Southland</b>	122,3	90,5	83,5	90,2
T.P Hồ Chí Minh	4,5	2,3	2,2	1,7
Sông Bé	16,7	10,7	10,1	13,2
Tây Ninh	17,6	8,7	4,5	8,2
Đồng Nai	83,1	68,5	66,4	47,7
Bà Rịa-Vũng Tàu	0,4 <sup>(1)</sup>	0,3 <sup>(1)</sup>	0,3 <sup>(1)</sup>	19,4
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>				
<b>Mekong river delta</b>	49,5	49,9	45,0	39,3
Long An	5,8	4,2	3,8	2,6
Đồng Tháp	4,1	5,1	3,5	3,4
An Giang	7,0	8,0	5,9	6,9
Tiền Giang	2,9	2,5	2,9	2,9
Bến Tre	3,4	2,5	2,4	2,6
Vĩnh Long	} 9,6	12,2	11,2	9,7
Trà Vinh				
Sóc Trăng	} 5,3	6,7	1,9	1,9
Cần Thơ			3,1	2,7
Kiên Giang	8,0	4,0	7,5	3,5
Minh Hải	3,4	4,7	2,8	3,1

(1) Số liệu của Vũng Tàu-Côn Đảo - Data of the Vung Tau Con Dao province

### 64. Sản lượng màu (quy thóc) phân theo tỉnh

#### Production of the other cereals (in paddy equivalent) by provinces

	Nghìn tấn-Thous. tons			
	1985	1989	1990	1991
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	2 325,2	2 519,3	2 263,3	2 367,6
<b>Phân theo tỉnh - By provinces</b>				
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	1 300,2	1 679,3	1 486,0	1 577,1
<b>Miền núi và trung du</b>				
<b>North mountain and midland</b>	625,0	751,7	647,7	775,4
Hà Giang	} 101,7	106,8	88,2	56,7
Tuyên Quang				41,1
Gao Bằng	57,6	61,2	56,5	62,6
Lạng Sơn	21,9	32,8	25,9	19,7
Lai Châu	56,1	57,0	49,7	60,5
Lào Cai	} 106,1	105,2	85,5	51,4
Yên Bái				55,5
Bắc Thái	34,6	47,6	40,9	42,0
Sơn La	67,8	78,6	72,3	82,4
Hòa Bình				46,1
Quảng Ninh	23,7	32,4	29,6	29,4
Vĩnh Phú	73,4	103,6	81,7	106,9
Hà Bắc	82,1	126,5	117,4	121,1
<b>Đồng bằng sông Hồng-Red river delta</b>	205,0	545,7	482,6	426,4
Hà Nội	53,9	124,6	118,5	41,3
Hải Phòng	9,0	20,6	14,5	17,3
Hà Sơn Bình	69,9	100,2	78,7	99,8 <sup>(1)</sup>
Hải Hưng	52,8	116,0	110,8	110,1
Thái Bình	45,6	92,7	76,7	72,1
Nam Hà	} 63,8	91,6	83,4	64,0
Ninh Bình				21,8
<b>Khu Bốn cũ - Central coast of Northland</b>	380,3	381,9	355,7	375,3
Thanh Hóa	140,3	140,3	135,8	138,2
Nghệ An	} 155,1	160,7	150,6	100,1
Hà Tĩnh				46,8
Quảng Bình	} 84,9	23,9	23,0	32,6
Quảng Trị			17,4	24,6
Thừa Thiên-Huế			29,2	33,0

Tiếp biểu 64 - Cont. 64

	1985	1989	1990	1991
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	1 025,0	840,0	777,3	790,5
<b>Duyên hải miền Trung</b>				
<b>Central coast of Southland</b>	366,7	278,1	268,5	278,1
Quảng Nam-Dà Nẵng	132,9	95,1	92,2	92,3
Quảng Ngãi	} 83,8	51,1	48,1	51,0
Bình Định			31,8	30,4
Phú Yên	} 93,0	19,5	16,5	23,1
Khánh Hòa			39,5	38,9
Ninh Thuận	} 57,0	41,2	7,8	7,2
Bình Thuận				34,6
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	212,9	200,6	195,0	175,2
Gia Lai	} 77,3	80,4	74,4	31,7
Kon Tum				26,2
Đắk Lắk	73,4	70,6	80,2	77,9
Lâm Đồng	62,2	49,6	40,4	39,4
<b>Đông Nam bộ - North east of Southland</b>	318,9	220,0	186,3	224,1
T.P Hồ Chí Minh	9,8	5,7	5,6	4,6
Sông Bé	42,5	26,0	23,0	32,3
Tây Ninh	48,7	26,0	13,3	29,4
Đồng Nai	217,6	161,9	144,0	106,6
Bà Rịa-Vũng Tàu	0,3 <sup>(2)</sup>	0,4 <sup>(2)</sup>	0,4 <sup>(2)</sup>	51,2
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>				
<b>Mekong river delta</b>	126,5	141,3	127,5	113,1
Long An	11,1	8,2	7,7	5,2
Đồng Tháp	9,0	13,6	8,3	9,9
An Giang	14,8	27,0	21,4	24,5
Tiền Giang	5,9	4,8	5,5	5,6
Bến Tre	6,9	6,1	5,7	6,3
Vĩnh Long	} 36,2	45,0	40,2	35,4
Trà Vinh				
Sóc Trăng	} 18,3	20,0	4,9	5,1
Cần Thơ				10,5
Kiên Giang	16,5	7,3	17,5	7,1
Mình Hải	7,8	9,3	5,8	6,1

(1) Số liệu của Hà Tây - Data of the Ha Tay province

(2) Số liệu của Vũng Tàu-Côn Đảo - Data of the Vung Tau Con Dao province

**65. Sản lượng ngô phân theo tỉnh**  
**Production of the maize by provinces**

Ngìn tấn-Thous.tons

	1985	1989	1990	1991
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	587,1	837,9	671,0	672
<b>Phân theo tỉnh - By provinces</b>				
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	318,5	397,6	452,9	455,0
<b>Miền núi và trung du</b> <b>North mountain and midland</b>	216,0	301,7	246,5	278,1
Hà Giang	} 49,0	56,6	46,3	36,2
Tuyên Quang				13,4
Cao Bằng	46,4	50,2	45,6	51,6
Lạng Sơn	10,6	12,7	8,1	7,3
Lai Châu	29,6	33,7	29,9	34,3
Lào Cai	} 26,7	32,6	28,7	27,4
Yên Bái				7,8
Bắc Thái	8,3	13,7	8,9	8,6
Sơn La	20,8	24,3	23,7	28,8
Hòa Bình				9,7
Quảng Ninh	1,9	8,8	4,6	3,7
Vĩnh Phú	15,8	42,2	30,1	34,2
Hà Bắc	6,9	26,9	20,6	15,1
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red river delta</b>	61,4	231,8	148,1	113,2
Hà Nội	27,2	70,2	54,5	21,0
Hải Phòng	0,1	7,2	1,1	0,4
Hà Sơn Bình	14,4	31,6	19,8	32,7 <sup>(1)</sup>
Hải Hưng	11,7	57,9	38,6	28,9
Thái Bình	3,9	36,7	17,4	12,7
Nam Hà	} 4,1	28,2	16,7	12,8
Ninh Bình				4,7
<b>Khu Bốn cũ - Central coast of Northland</b>	41,0	64,1	58,3	63,7
Thanh Hóa	17,3	27,7	29,0	34,0
Nghệ An	} 20,2	31,5	24,9	20,8
Hà Tĩnh				3,2
Quảng Bình	} 3,6	2,7	2,6	3,5
Quảng Trị		1,5	1,2	1,5
Thừa Thiên-Huế		0,7	0,6	0,7

Tiếp biểu 65 - Cont. 65

	1985	1989	1990	1991
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	208,6	240,3	218,1	217,0
<b>Duyên hải miền Trung</b> <b>Central coast of Southland</b>	33,9	31,1	29,3	28,3
Quảng Nam-Đà Nẵng	8,2	7,4	5,9	6,9
Quảng Ngãi	} 3,8	4,8	4,8	4,7
Bình Định		0,6	0,5	0,5
Phú Yên	} 12,0	2,4	2,2	2,3
Khánh Hòa		5,8	6,7	4,0
Ninh Thuận	} 9,9	10,1	3,7	3,1
Bình Thuận				5,5
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	100,8	96,5	91,5	90,7
Gia Lai	} 21,9	21,2	20,9	18,1
Kon Tum				3,5
Đắk Lắk	42,5	41,7	43,7	45,8
Lâm Đồng	36,4	33,6	26,9	23,3
<b>Đông Nam bộ - North east of Southland</b>	114,8	80,5	71,7	72,0
T.P Hồ Chí Minh	2,1	1,4	1,3	1,0
Sông Bé	3,2	3,6	3,0	3,1
Tây Ninh	1,1	0,3	0,5	0,5
Đồng Nai	108,4	75,2	66,9	54,0
Bà Rịa-Vũng Tàu	0,0 <sup>(2)</sup>	0,0 <sup>(2)</sup>	0,0 <sup>(2)</sup>	13,4
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> <b>Mekong river delta</b>	19,1	32,2	25,6	26,0
Long An	0,0	0,0	0,1	0,0
Đồng Tháp	3,3	5,1	3,4	3,8
An Giang	9,3	18,8	15,3	14,9
Tiền Giang	1,9	2,0	2,1	1,7
Bến Tre	1,6	1,5	1,3	1,5
Vĩnh Long	} 1,6	2,2	2,0	1,9
Trà Vinh				
Sóc Trăng	} 0,7	1,1	0,4	0,5
Cần Thơ				0,2
Kiên Giang	0,3	0,2	0,2	0,1
Minh Hải	0,4	1,3	0,6	1,0

(1) Số liệu của Hà Tây - Data of the Ha Tay province

(2) Số liệu của Vũng Tàu-Côn Đảo - Data of the Vung Tau Con Dao province

66. Diện tích ngô phân theo tỉnh  
Sown area of the maize by provinces

	Nghìn tấn-Thous.tons			
	1985	1989	1990	1991
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	397,3	509,4	431,8	447,6
<b>Phân theo tỉnh - By provinces</b>				
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	241,2	369,0	298,0	312,5
<b>Miền núi và trung du</b> <b>North mountain and midland</b>	169,2	202,6	183,8	208,7
Hà Giang	} 39,5	41,7	39,4	33,8
Tuyên Quang				8,5
Cao Bằng		31,5	32,0	33,4
Lạng Sơn		10,4	9,4	8,9
Lai Châu		26,7	26,3	27,0
Lào Cai	} 22,1	25,3	22,4	20,7
Yên Bái				
Bắc Thái		9,4	6,5	6,2
Sơn La		16,2	16,5	18,7
Hòa Bình				11,3
Quảng Ninh		4,3	3,0	2,6
Vĩnh Phú		22,0	17,5	22,3
Hà Bắc		5,9	10,8	9,5
<b>Đồng bằng sông Hồng-Red river delta</b>	33,7	112,9	69,3	57,7
Hà Nội		9,7	27,5	20,3
Hải Phòng		0,1	3,1	0,5
Hà Sơn Bình		12,4	23,1	14,7
Hải Hưng		5,6	24,4	15,7
Thái Bình		2,7	17,4	8,4
Nam Hà	} 3,2	17,4	9,3	7,8
Ninh Bình				
<b>Khu Bốn cũ - Central coast of Northland</b>	38,3	53,5	44,9	46,1
Thanh Hóa		13,9	20,5	18,9
Nghệ An	} 19,6	28,3	21,8	17,3
Hà Tĩnh				
Quảng Bình		2,6	2,2	2,5
Quảng Trị	} 4,8	1,4	1,4	1,5
Thừa Thiên-Huế				

	1985	1989	1990	1991
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	156,1	140,4	133,7	135,1
<b>Duyên hải miền Trung</b> <b>Central coast of Southland</b>	34,1	28,6	28,2	29,2
Quảng Nam-Đà Nẵng		5,2	4,3	4,2
Quảng Ngãi	} 3,2	3,4	3,3	3,0
Bình Định				
Phú Yên	} 13,8	3,9	3,3	3,5
Khánh Hòa				
Ninh Thuận	} 11,9	10,5	5,5	5,2
Bình Thuận				
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	53,5	48,7	45,9	48,5
Gia Lai	} 17,2	17,0	15,3	13,8
Kon Tum				
Đắk Lắk		19,0	17,6	17,8
Lâm Đồng		17,3	14,1	12,8
<b>Đông Nam bộ - North east of Southland</b>	57,0	49,4	48,5	46,0
T.P Hồ Chí Minh		1,7	0,8	0,7
Sông Bé		2,8	2,7	2,6
Tây Ninh		0,9	0,4	0,5
Đồng Nai		51,6	45,5	44,7
Bà Rịa-Vũng Tàu	0,0 <sup>(2)</sup>	0,0 <sup>(2)</sup>	0,0 <sup>(2)</sup>	8,8
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> <b>Mekong river delta</b>	11,5	13,7	11,1	11,4
Long An		0,0	0,1	0,0
Đồng Tháp		1,8	2,2	1,6
An Giang		5,3	5,8	4,5
Tiền Giang		1,1	1,2	1,3
Bến Tre		1,0	0,8	0,7
Vĩnh Long	} 1,3	1,8	1,8	1,7
Trà Vinh				
Sóc Trăng	} 0,5	0,8	0,3	0,4
Cần Thơ				
Kiên Giang		0,2	0,1	0,1
Minh Hải		0,3	1,0	0,5

(1) Số liệu của Hà Tây - Data of the Ha Tay province

(2) Số liệu của Vũng Tàu-Côn Đảo - Data of the Vung Tau Con Dao province

**67. Năng suất ngô phân theo tỉnh**  
*Yield of the maize by provinces*

Tạ/ha-Quintal/ha

	1985	1989	1990	1991
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	14,7	16,5	15,5	15,0
<b>Phân theo tỉnh - By provinces</b>				
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	13,2	16,2	15,2	14,5
<b>Miền núi và trung du</b> <b>North mountain and midland</b>	12,8	14,9	13,4	13,6
Hà Giang	}	12,4	13,6	11,7
Tuyên Quang		15,8		
Cao Bằng	14,6	15,9	14,2	15,4
Lạng Sơn	10,1	12,2	8,6	8,2
Lai Châu	11,3	12,7	11,3	12,6
Lào Cai	}	12,1	12,9	12,8
Yên Bái		13,5		
Bắc Thái	12,5	14,5	13,6	13,7
Sơn La	13,9	14,9	14,3	15,4
Hòa Bình	-	-	-	8,6
Quảng Ninh	9,4	20,3	15,1	14,2
Vĩnh Phú	15,6	19,1	17,1	15,3
Hà Bắc	11,7	17,9	19,0	15,9
<b>Đồng bằng sông Hồng-Red river delta</b>	18,3	20,6	21,3	17,8
Hà Nội	28,2	25,5	26,3	20,4
Hải Phòng	13,8	23,0	20,6	20,4
Hà Sơn Bình	11,6	13,7	13,4	20,7 <sup>(1)</sup>
Hải Hưng	20,8	23,8	24,6	20,4
Thái Bình	14,6	21,1	20,6	21,6
Nam Hà	}	12,9	16,2	18,2
Ninh Bình		14,2		
<b>Khu Bốn cũ - Central coast of Northland</b>	10,7	12,2	12,9	13,8
Thanh Hóa	12,4	13,5	15,3	15,6
'Nghệ An	}	10,4	11,1	11,4
Hà Tĩnh		13,9		
Quảng Bình	}	10,1	11,9	14,1
Quảng Trị		7,4	10,5	8,9
Thừa Thiên-Huế		9,9	9,4	10,2

Tiếp biểu 67 - Cont. 67

	1985	1989	1990	1991
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	17,2	17,1	16,3	16,0
<b>Duyên hải miền Trung</b> <b>Central coast of Southland</b>	9,9	10,9	10,4	9,6
Quảng Nam-Dà Nẵng	15,6	17,0	13,8	14,1
Quảng Ngãi	}	11,6	14,2	14,5
Bình Định		8,7	8,1	8,2
Phủ Yên	}	8,7	6,1	6,5
Khánh Hòa		10,1	10,9	6,5
Ninh Thuận	}	8,3	9,6	6,7
Bình Thuận		10,8	11,9	
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	18,8	19,8	19,9	18,6
Gia Lai	}	12,7	12,4	13,7
Kon Tum		13,5		
Đắk Lắk	22,4	23,7	24,5	25,6
Lâm Đồng	21,0	23,8	21,0	16,2
<b>Đồng Nam bộ-North east of Southland</b>	20,1	16,3	14,8	15,6
T.P Hồ Chí Minh	12,3	17,4	17,8	20,7
Sông Bé	11,7	13,1	11,7	11,8
Tây Ninh	12,1	9,2	10,0	10,8
Đồng Nai	21,0	16,5	14,9	15,9
Bà Rịa-Vũng Tàu	17,0 <sup>(2)</sup>	18,0 <sup>(2)</sup>	18,0 <sup>(2)</sup>	15,5
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> <b>Mekong river delta</b>	16,6	23,4	23,1	22,8
Long An	10,0	10,0	9,3	10,0
Đồng Tháp	17,9	23,6	20,3	21,3
An Giang	17,5	32,4	33,7	33,2
Tiền Giang	18,0	17,4	15,7	16,0
Bến Tre	16,4	19,8	19,9	20,2
Vĩnh Long	}	12,7	11,8	11,5
Trà Vinh		11,7		
Sóc Trăng	}	12,2	13,1	13,3
Cần Thơ		10,0	15,0	
Kiên Giang	14,4	13,3	12,4	12,0
Minh Hải	13,8	13,1	13,8	13,6

(1) Số liệu của Hà Tây - Data of the Ha Tay province

(2) Số liệu của Vũng Tàu-Côn Đảo - Data of the Vung Tau-Con Dao province

## 68. Sản lượng khoai lang phân theo tỉnh

### Production of the sweet potatoes by provinces

	Nghìn tấn-Thous. tons			
	1985	1989	1990	1991
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	1 777,7	1 909,2	1 929,0	2 137,3
<b>Phân theo tỉnh - By provinces</b>				
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	1 089,5	1 374,9	1 404,4	1 658,7
<b>Miền núi và trung du</b>				
<b>North mountain and midland</b>	186,7	345,5	347,0	462,2
Hà Giang	} 8,2	10,6	11,1	3,8
Tuyên Quang				6,5
Cao Bằng	8,9	11,8	13,8	13,7
Lạng Sơn	6,6	10,5	8,5	6,8
Lai Châu	3,2	4,5	2,0	6,7
Lào Cai	} 4,2	4,5	5,3	1,7
Yên Bái				8,1
Bắc Thái	21,2	43,2	47,4	51,4
Sơn La	3,0	4,6	3,6	3,8
Hòa Bình				7,5
Quảng Ninh	41,2	40,1	44,0	45,9
Vĩnh Phú	19,9	35,4	42,6	92,3
Hà Bắc	114,3	180,3	168,7	214,0
<b>Đồng bằng sông Hồng-Red river delta</b>	291,8	418,4	486,3	588,1
Hà Nội	37,5	67,3	87,4	32,5
Hải Phòng	18,7	28,9	29,7	37,9
Hà Sơn Bình	20,2	32,8	31,8	105,0 <sup>(1)</sup>
Hải Hưng	74,7	95,3	120,4	168,0
Thái Bình	53,5	85,4	100,3	116,0
Nam Hà				95,5
Ninh Bình	} 87,2	108,7	116,7	33,2
<b>Khu Bốn cũ - Central coast of Northland</b>	567,0	611,0	571,1	608,4
Thanh Hóa	177,1	195,7	196,2	196,7
Nghệ An				155,3
Hà Tĩnh	} 246,3	296,1	264,9	114,2
Quảng Bình		40,7	38,9	57,2
Quảng Trị	} 143,6	35,0	25,5	35,2
Thừa Thiên-Huế		43,5	45,6	49,8

	1985	1989	1990	1991
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	688,2	534,3	524,6	478,6
<b>Duyên hải miền Trung</b>				
<b>Central coast of Southland</b>	320,9	203,6	193,3	190,6
Quảng Nam-Đà Nẵng	146,3	88,4	86,3	77,2
Quảng Ngãi	} 85,3	51,2	39,3	41,1
Bình Định		16,6	15,8	16,6
Phủ Yên	} 21,1	3,6	3,7	5,9
Khánh Hòa		5,6	4,6	3,6
Ninh Thuận			0,5	0,5
Bình Thuận	} 68,2	38,2	43,1	45,7
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	121,2	85,4	95,0	83,9
Gia Lai	} 46,3	31,7	31,1	11,3
Kon Tum				4,4
Đắk Lắk	47,4	37,6	48,5	47,7
Lâm Đồng	27,5	16,1	15,4	20,5
<b>Đông Nam bộ - North east of Southland</b>	50,4	40,0	43,7	43,9
T.P Hồ Chí Minh	5,4	4,6	4,7	2,7
Sông Bé	13,2	9,9	9,1	9,5
Tây Ninh	0,6	-	-	-
Đồng Nai	30,7	24,8	29,2	19,5
Bà Rịa/Vũng Tàu	0,5 <sup>(2)</sup>	0,7 <sup>(2)</sup>	0,7 <sup>(2)</sup>	12,2
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>				
<b>Mekong river delta</b>	195,7	205,3	192,6	160,2
Long An	1,0	0,2	0,5	0,3
Đồng Tháp	16,4	24,9	14,3	18,3
An Giang	2,7	8,7	7,6	8,0
Tiền Giang	3,7	4,1	4,3	4,8
Bến Tre	9,4	7,9	7,7	8,5
Vĩnh Long				65,1
Trà Vinh	} 61,3	80,3	71,9	23,5
Sóc Trăng		51,0	29,4	7,0
Cần Thơ	} 51,1		10,1	15,8
Kiên Giang	34,8	14,8	38,3	8,9
Minh Hải	15,3	13,4	8,5	

(1) Số liệu của Hà Tây - Data of the Ha Tay province.

(2) Số liệu của Vũng Tàu-Côn Đảo - Data of the Vung Tau Con Dao province.

**69. Diện tích khoai lang phân theo tỉnh**  
**Sown area of the sweet potatoes by provinces**

Ngìn ha-Thous. ha

	1985	1989	1990	1991
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	<b>320,0</b>	<b>327,3</b>	<b>321,1</b>	<b>356,1</b>
<b>Phân theo tỉnh - By provinces</b>				
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	<b>208,5</b>	<b>243,4</b>	<b>239,8</b>	<b>275,6</b>
<b>Miền núi và trung du</b>				
<b>North mountain and midland</b>	<b>45,7</b>	<b>54,6</b>	<b>58,8</b>	<b>75,9</b>
Hà Giang	2,6	2,8	2,7	1,2
Tuyên Quang	2,3	2,4	2,7	3,0
Cao Bằng	1,7	2,2	1,9	1,9
Lạng Sơn	0,8	1,0	0,4	1,5
Lai Châu	0,9	1,0	1,1	0,5
Lào Cai	0,9	1,0	1,1	1,3
Yên Bái	4,4	7,6	9,8	10,6
Bắc Thái	0,5	0,8	0,7	0,7
Sơn La	-	-	-	2,8
Hòa Bình	8,7	7,7	8,3	8,3
Quảng Ninh	4,9	7,6	9,2	17,4
Vĩnh Phú	18,8	21,5	22,0	25,2
Hà Bắc				
<b>Đồng bằng sông Hồng-Red river delta</b>	<b>47,5</b>	<b>59,8</b>	<b>63,1</b>	<b>75,6</b>
Hà Nội	7,1	10,1	12,1	5,5
Hải Phòng	3,2	3,4	3,8	4,8
Hà Sơn Bình	4,7	6,9	6,0	15,0 <sup>(1)</sup>
Hải Hưng	10,9	11,6	13,2	18,6
Thái Bình	8,4	11,1	12,7	14,4
Nam Hà	13,2	16,7	15,3	12,9
Ninh Bình				4,4
<b>Khu Bốn cũ - Central coast of Northland</b>	<b>115,4</b>	<b>129,0</b>	<b>117,9</b>	<b>124,1</b>
Thanh Hóa	33,2	37,2	35,6	37,8
Nghệ An	51,5	63,6	55,9	36,5
Hà Tĩnh				22,9
Quảng Bình		12,1	11,3	11,2
Quảng Trị	30,7	7,0	6,0	6,6
Thừa Thiên-Huế		9,1	9,1	9,1

Tiếp biểu 69 - Cont. 69

	1985	1989	1990	1991
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	<b>111,5</b>	<b>83,9</b>	<b>81,3</b>	<b>80,5</b>
<b>Duyên hải miền Trung</b>				
<b>Central coast of Southland</b>	<b>63,3</b>	<b>43,8</b>	<b>40,6</b>	<b>42,5</b>
Quảng Nam-Đà Nẵng	25,8	19,1	17,3	17,8
Quảng Ngãi	18,3	10,2	8,9	9,3
Bình Định	3,6	3,3	3,3	3,3
Phú Yên	5,4	0,9	0,9	1,4
Khánh Hòa	1,9	1,4	1,4	1,2
Ninh Thuận	14,0	8,1	0,4	0,4
Bình Thuận			8,4	9,1
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	<b>19,1</b>	<b>11,5</b>	<b>13,4</b>	<b>14,2</b>
Gia Lai	8,3	4,6	5,5	5,1
Kon Tum				0,7
Đắk Lắk	6,2	4,4	5,4	5,3
Lâm Đồng	4,6	2,5	2,5	3,1
<b>Đông Nam bộ - North east of Southland</b>	<b>9,7</b>	<b>7,8</b>	<b>7,9</b>	<b>8,1</b>
T.P Hồ Chí Minh	0,8	0,5	0,6	0,3
Sông Bé	2,0	1,5	1,4	1,6
Tây Ninh	0,2	-	-	-
Đồng Nai	6,5	5,5	5,7	3,6
Bà Rịa-Vũng Tàu	0,2 <sup>(2)</sup>	0,2 <sup>(2)</sup>	0,2 <sup>(2)</sup>	2,6
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>				
<b>Mekong river delta</b>	<b>19,4</b>	<b>20,8</b>	<b>19,4</b>	<b>15,7</b>
Long An	0,2	0,1	0,1	0,1
Đồng Tháp	2,1	2,7	1,8	1,5
An Giang	0,2	0,5	0,3	0,4
Tiền Giang	0,6	0,7	0,7	0,8
Bến Tre	1,5	1,0	1,1	1,1
Vĩnh Long	4,7	6,2	5,7	4,1
Trà Vinh				
Sóc Trăng	4,5	5,1	1,1	1,0
Cần Thơ			2,8	2,1
Kiên Giang	3,8	2,7	4,7	2,5
Minh Hải	1,8	1,8	1,1	1,3

(1) Số liệu của Hà Tây - Data of the Ha Tay province

(2) Số liệu của Vũng Tàu-Côn Đảo - Data of the Vung Tau-Con Dao province

**70. Năng suất khoai lang phân theo tỉnh**  
**Yield of the sweet potatoes by provinces**

Tiếp biểu 70 - Cont. 70

	Tạ/ha-Quintal/ha			
	1985	1989	1990	1991
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	55,5	58,3	60,1	60,0
<b>Phân theo tỉnh - By provinces</b>				
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	52,3	56,5	58,6	60,1
<b>Miền núi và trung du</b>				
<b>North mountain and midland</b>	40,8	63,3	59,0	62,2
Hà Giang	} 31,7	37,2	41,2	31,6
Tuyên Quang		42,8		
Cao Bằng	38,7	49,5	51,8	46,2
Lạng Sơn	39,0	47,5	44,1	35,2
Lai Châu	41,9	43,6	45,3	45,5
Lào Cai	} 46,7	46,4	48,3	34,0
Yên Bái		60,4		
Bắc Thái	48,0	56,7	53,1	48,6
Sơn La	59,3	59,8	52,7	52,9
Hòa Bình				
Vĩnh Phú	41,0	46,6	46,2	53,0
Hà Bắc	60,6	83,8	76,6	84,8
Quảng Ninh	47,4	52,2	53,1	55,5
<b>Đồng bằng sông Hồng-Red river delta</b>	61,3	70,0	77,0	75,9
Hà Nội	52,6	66,4	72,4	59,1
Hải Phòng	58,0	84,1	77,5	78,5
Hà Sơn Bình	43,2	47,8	52,7	63,2
Hải Hưng	68,5	82,4	91,8	90,3
Thái Bình	63,5	76,9	78,8	80,6
Nam Hà	} 65,9	65,1	76,2	74,0
Ninh Bình		75,4		
<b>Khu Bốn cũ-Central coast of Northland</b>	49,1	47,4	48,4	49,0
Thanh Hóa	53,2	52,7	55,0	52,1
Nghệ An	} 47,8	46,5	47,4	42,5
Hà Tĩnh		49,9		
Quảng Bình	} 46,8	33,5	34,5	51,0
Quảng Trị		52,9		
Thừa Thiên-Huế	47,6	50,1	54,7	

	1985	1989	1990	1991
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	61,7	63,6	64,5	59,4
<b>Duyên hải miền Trung</b>				
<b>Central coast of Southland</b>	50,7	46,4	47,7	44,8
Quảng Nam-Đà Nẵng	57,2	46,2	50,1	43,4
Quảng Ngãi	} 46,7	49,9	44,2	44,3
Bình Định		46,7	47,5	49,7
Phú Yên	} 38,9	40,4	40,2	41,0
Khánh Hòa		28,7	32,7	29,3
Ninh Thuận	} 48,7	46,9	12,5	12,5
Bình Thuận		51,3	50,2	
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	63,5	74,2	71,3	58,5
Gia Lai	} 55,8	68,9	57,9	22,1
Kon Tum		68,2		
Đắk Lắk	76,7	86,0	89,1	89,4
Lâm Đồng	59,7	63,5	61,5	65,2
<b>Đồng Nam bộ - North east of Southland</b>	52,6	51,3	55,5	53,8
T.P Hồ Chí Minh	65,4	83,5	83,6	79,2
Sông Bé	65,8	66,6	63,2	59,2
Tây Ninh	35,9			
Đồng Nai	47,2	44,9	50,7	51,0
Bà Rịa-Vũng Tàu	29,0 <sup>(1)</sup>	30,0 <sup>(1)</sup>	30,0 <sup>(1)</sup>	46,4
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>				
<b>Mekong river delta</b>	100,9	98,8	99,1	102,9
Long An	45,4	34,8	42,6	35,3
Đồng Tháp	78,8	92,9	81,2	124,2
An Giang	119,7	167,6	214,3	214,3
Tiền Giang	64,3	56,6	56,5	60,2
Bến Tre	62,4	76,7	72,5	76,8
Vĩnh Long	} 130,3	130,0	127,0	133,9
Trà Vinh				
Sóc Trăng	} 113,0	100,6	267,3	235,0
Cần Thơ		36,1	33,3	
Kiên Giang	90,8	54,6	81,0	63,7
Mình Hải	88,0	74,5	76,1	70,9

(1) Số liệu của VT - CD - Data of the Vung Tau Con Dao province

**71. Sản lượng sản phân theo tỉnh**  
**Production of the cassava by provinces**

	Nghìn tấn-Thous.tons			
	1985	1989	1990	1991
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	2 939,8	2 585,4	2 275,8	2 454,9
<b>Phân theo tỉnh - By provinces</b>				
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	1 449,7	1 378,5	1 180,4	1 268,1
<b>Miền núi và trung du</b> <b>North mountain and midland</b>	887,1	892,2	748,8	904,5
Hà Giang	} 137,8	128,6	103,2	43,9
Tuyên Quang				78,1
Cao Bằng	22,0	18,3	16,3	16,7
Lạng Sơn	24,8	46,0	41,6	27,0
Lai Châu	68,2	59,9	54,3	67,4
Lào Cai	} 211,1	195,1	149,8	63,5
Yên Bái				127,9
Bắc Thái	56,3	57,6	47,5	48,6
Sơn La	117,4	137,5	125,2	140,4
Hòa Bình				88,7
Quảng Ninh	21,3	26,6	27,2	26,9
Vĩnh Phú	140,5	137,9	102,6	109,9
Hà Bắc	87,7	84,7	81,1	65,5
<b>Đồng bằng sông Hồng-Red river delta</b>	158,5	165,1	139,4	60,8
Hà Nội	20,3	26,7	27,7	2,3
Hải Phòng	2,6	2,8	2,9	3,0
Hà Sơn Bình	112,9	108,4	84,3	32,4 <sup>(1)</sup>
Hải Hưng	7,2	4,2	2,8	2,1
Thái Bình	1,2	0,6	0,4	1,8
Nam Hà	} 14,3	22,4	21,3	4,8
Ninh Bình				14,4
<b>Khu Bốn cũ-Central coast of Northland</b>	404,1	321,2	292,2	302,8
Thanh Hóa	172,9	131,6	113,9	109,8
Nghệ An	} 139,8	83,6	103,8	76,6
Hà Tĩnh				14,4
Quảng Bình	} 91,4	22,7	17,3	26,1
Quảng Trị				31,6
Thừa Thiên-Huế		42,3	35,9	44,3

Tiếp biểu 71 - Cont. 71

	1985	1989	1990	1991
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	1 490,1	1 206,9	1 095,4	1 186,8
<b>Duyên hải miền Trung</b> <b>Central coast of Southland</b>	641,4	520,4	507,9	542,2
Quảng Nam-Đà Nẵng	202,1	169,7	166,9	172,7
Quảng Ngãi	} 149,6	85,9	88,4	95,3
Bình Định		74,2	71,2	78,8
Phú Yên	} 217,7	45,0	38,6	55,4
Khánh Hòa		91,8	89,0	83,8
Ninh Thuận	} 72,0	53,8	2,2	3,6
Bình Thuận		51,6	52,6	
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	197,2	215,9	204,9	162,3
Gia Lai	} 119,8	142,8	125,1	86,8
Kon Tum				5,1
Đắk Lắk	41,8	46,7	57,7	45,8
Lâm Đồng	35,6	26,4	22,1	24,6
<b>Đông Nam bộ-North east of Southland</b>	531,5	356,0	281,1	390,7
T.P Hồ Chí Minh	17,3	7,8	7,4	7,3
Sông Bé	97,6	51,0	44,4	69,3
Tây Ninh	137,6	75,3	36,3	85,1
Đồng Nai	278,6	221,4	192,5	131,8
Bà Rịa-Vũng Tàu	0,4 <sup>(2)</sup>	0,5 <sup>(2)</sup>	0,5 <sup>(2)</sup>	97,2
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> <b>Mekong river delta</b>	120,0	114,6	101,5	91,6
Long An	30,9	22,9	17,3	12,0
Đồng Tháp	0,5	0,3	0,3	0,1
An Giang	13,7	16,1	9,1	20,8
Tiền Giang	6,6	4,0	5,6	5,9
Bến Tre	5,9	5,6	5,5	5,9
Vĩnh Long	} 42,3	45,8	40,0	31,9
Trà Vinh				
Sóc Trăng	} 1,9	4,5	4,1	4,1
Cần Thơ				0,1
Kiên Giang	12,2	6,0	13,1	5,1
Minh Hải	6,0	9,4	6,4	5,7

(1) Số liệu của Hà tây - Data of the Ha Tay province

(2) Số liệu của VT - CD - Data of the Vung Tau Con Dao province

**72. Diện tích sản phẩm theo tỉnh**  
**Sown area of the cassava by provinces**

Ngìn ha - Thous. ha

	1985	1989	1990	1991
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	335,0	284,6	256,8	273,2
<b>Phân theo tỉnh - By provinces</b>				
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	176,8	158,6	140,8	146,7
<b>Miền núi và trung du</b> <b>North mountain and midland</b>	89,5	89,4	78,7	96,7
Hà Giang	} 12,9	13,5	12,3	6,7
Tuyên Quang				6,4
Cao Bằng	2,1	2,1	1,9	2,0
Lạng Sơn	2,6	3,8	3,7	3,4
Lai Châu	7,1	6,9	6,3	7,6
Lào Cai	} 18,3	17,1	14,2	5,2
Yên Bái				10,4
Bắc Thái	5,4	5,7	4,7	4,9
Sơn La	10,9	12,7	11,7	13,0
Hòa Bình				12,6
Quảng Ninh	3,5	3,5	3,3	3,4
Vĩnh Phú	16,3	15,3	12,2	12,9
Hà Bắc	10,4	8,8	8,4	8,2
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red river delta</b>	23,7	22,9	19,3	7,6
Hà Nội	3,6	4,0	3,9	0,4
Hải Phòng	0,3	0,3	0,3	0,4
Hà Sơn Bình	16,7	15,8	12,6	4,3 <sup>(1)</sup>
Hải Hưng	1,2	0,5	0,3	0,3
Thái Bình	0,1	0,1	0,1	0,2
Nam Hà	} 1,8	2,2	2,1	0,6
Ninh Bình				1,4
<b>Khu Bốn cũ - Central coast of Northland</b>	63,6	46,3	42,8	42,4
Thanh Hóa	21,2	15,8	14,5	14,4
Nghệ An	} 20,5	14,9	14,7	11,3
Hà Tĩnh				2,6
Quảng Bình	} 21,9	4,5	4,0	4,2
Quảng Trị		4,3	3,4	3,6
Thừa Thiên-Huế		6,8	6,2	6,3

Tiếp biểu 72 - Cont. 72

	1985	1989	1990	1991
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	158,2	126,0	116,0	126,5
<b>Duyên hải miền Trung</b> <b>Central coast of Southland</b>	71,9	60,5	59,3	61,1
Quảng Nam-Đà Nẵng	20,2	19,0	17,5	17,9
Quảng Ngãi	} 24,8	12,1	11,9	12,7
Bình Định		11,2	10,9	11,4
Phú Yên	} 18,7	4,0	4,6	5,3
Khánh Hòa		7,7	7,9	7,4
Ninh Thuận	} 8,2	6,5	0,8	1,4
Bình Thuận				5,7
<b>Tây Nguyên - Central Highland</b>	21,1	22,6	21,2	22,7
Gia Lai	} 13,3	15,3	13,5	9,5
Kon Tum				6,4
Đắk Lắk	4,4	4,8	5,6	4,5
Lâm Đồng	3,4	2,5	2,1	2,3
<b>Đông Nam bộ - North east of Southland</b>	50,4	29,7	23,4	32,4
T. P Hồ Chí Minh	1,9	0,8	0,8	0,8
Sông Bé	10,3	5,2	4,7	7,1
Tây Ninh	15,0	7,7	3,3	7,4
Đồng Nai	23,0	15,9	14,5	9,8
Bà Rịa-Vũng Tàu	0,2 <sup>(2)</sup>	0,1 <sup>(2)</sup>	0,1 <sup>(2)</sup>	7,3
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> <b>Mekong river delta</b>	14,8	13,2	12,1	10,3
Long An	5,2	3,6	2,5	1,9
Đồng Tháp	0,1	0,1	0,1	0,0
An Giang	1,5	1,6	0,9	1,9
Tiền Giang	1,0	0,6	0,8	0,9
Bến Tre	0,8	0,7	0,7	0,7
Vĩnh Long	} 3,6	3,8	3,4	2,7
Trà Vinh				
Sóc Trăng	} 0,2	0,5	0,5	0,5
Cần Thơ				0,0
Kiên Giang				0,9
Mình Hải	0,8	1,4	0,9	0,8

(1) Số liệu của Hà Tây - Data of the Ha Tay province

(2) Số liệu của VT - CD - Data of the Vung Tau Con Dao province

**73. Năng suất sản phân theo tỉnh**  
*Yield of the cassava by provinces*

	Tạ/ha - Quintal/ha			
	1985	1989	1990	1991
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	87,7	90,8	88,6	89,8
<b>Phân theo tỉnh - By provinces</b>				
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	82,0	87,0	83,9	86,4
<b>Miền núi và trung du</b> <b>North mountain and midland</b>	99,1	99,8	95,1	97,0
Hà Giang	} 107,1	95,2	83,9	85,5
Tuyên Quang				122,0
Cao Bằng	105,2	87,4	87,7	85,6
Lạng Sơn	96,0	113,4	111,2	78,7
Lai Châu	96,2	87,0	86,5	88,3
Lào Cai	} 115,1	114,3	106,3	122,1
Yên Bái				123,4
Bắc Thái	104,3	100,7	100,0	98,6
Sơn La	107,4	108,3	107,2	108,3
Hòa Bình	-	-	-	70,4
Quảng Ninh	60,9	76,4	81,7	79,9
Vĩnh Phú	85,1	90,3	83,7	85,0
Hà Bắc	83,9	90,1	96,9	80,2
<b>Đồng bằng sông Hồng-Red river delta</b>	66,9	72,0	72,0	74,0
Hà Nội	57,2	66,1	70,1	57,9
Hải Phòng	81,5	86,6	96,4	76,1
Hà Sơn Bình	67,4	68,5	66,5	75,3 <sup>(1)</sup>
Hải Hưng	62,3	80,1	81,6	71,3
Thái Bình	155,9	100,0	100,0	110,0
Nam Hà	} 77,8	101,9	103,3	77,7
Ninh Bình				102,8
<b>Khu Bốn cũ-Central coast of Northland</b>	63,6	69,5	68,3	71,3
Thanh Hóa	81,6	83,3	78,5	76,4
Nghệ An	} 68,2	56,1	70,8	68,0
Hà Tĩnh				55,4
Quảng Bình	} 41,8	50,2	42,9	62,1
Quảng Trị		95,6	66,5	88,4
Thừa Thiên-Huế		62,5	57,4	70,1

Tiếp biểu 73 - Cont. 73

	1985	1989	1990	1991
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	94,1	95,7	94,4	93,8
<b>Duyên hải miền Trung</b> <b>Central coast of Southland</b>	89,1	86,1	85,7	88,8
Quảng Nam-Đà Nẵng	100,0	89,2	95,1	96,5
Quảng Ngãi	} 60,3	71,3	74,3	75,1
Bình Định			66,3	65,0
Phú Yên	} 116,3	113,7	86,6	105,3
Khánh Hòa			118,8	112,4
Ninh Thuận	} 87,5	82,5	27,5	25,7
Bình Thuận				90,5
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	89,7	95,5	96,3	71,2
Gia Lai	} 89,5	93,4	92,3	91,2
Kon Tum				9,0
Đắk Lắk	95,2	96,1	102,7	100,9
Lâm Đồng	105,6	106,7	105,7	105,8
<b>Đông Nam bộ-North east of Southland</b>	105,5	119,9	120,1	120,7
T.P Hồ Chí Minh	91,9	95,3	96,7	97,7
Sông Bé	94,9	98,7	95,2	97,2
Tây Ninh	91,8	97,7	107,9	115,5
Đồng Nai	121,1	138,9	132,5	133,6
Bà Rịa-Vũng Tàu	70,6 <sup>(2)</sup>	64,0 <sup>(2)</sup>	64,0 <sup>(2)</sup>	133,6
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> <b>Mekong river delta</b>	80,9	86,4	83,8	88,6
Long An	58,9	62,8	67,0	64,8
Đồng Tháp	64,6	59,1	56,3	46,0
An Giang	93,7	96,9	105,4	107,2
Tiền Giang	69,0	68,8	66,0	66,0
Bến Tre	73,4	83,2	82,2	82,1
Vĩnh Long	} 116,1	118,5	118,9	119,0
Trà Vinh				
Sóc Trăng	} 80,5	83,2	82,0	82,0
Cần Thơ				82,2
Kiên Giang	77,0	64,5	56,4	56,6
Minh Hải	72,8	69,8	70,9	70,2

(1) Số liệu của Hà Tây - Data of the Ha Tay province

(2) Số liệu của VT - CD - Data of the Vung Tau Con Dao province

**74. Sản lượng, diện tích, năng suất rau phân theo tỉnh**  
**Production, sown area and yield of the vegetable by provinces**

	Sản lượng (nghìn tấn) Production (thous.tons)		Diện tích (nghìn ha) Sown area (thous.ha)		Năng suất (tạ/ha) Yield (quintal/ha)	
	1990	1991	1990	1991	1990	1991
	<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	3 225,0	3 213,7	261,1	268,5	123,5
<b>Phân theo tỉnh - By provinces</b>						
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	1 911,3	1 877,8	161,1	162,5	118,6	115,5
<b>Miền núi và trung du</b> <b>North mountain and midland</b>	511,6	541,3	47,1	51,0	108,6	106,1
Hà Giang	} 37,1	45,6	3,8	6,0	96,8	76,0
Tuyên Quang						
Cao Bằng	14,2	16,9	1,6	1,8	88,2	92,2
Lạng Sơn	15,8	12,3	1,8	1,7	89,7	73,6
Lai Châu	21,2	6,7	2,5	1,1	85,0	59,3
Lào Cai	} 40,0	13,1	} 4,2	1,3	} 93,9	100,8
Yên Bái						
Bắc Thái	40,9	39,3	4,1	4,0	100,1	97,9
Sơn La	20,4	20,0	1,3	1,3	155,4	153,4
Hòa Bình						
Quảng Ninh	73,3	73,9	5,7	5,6	128,4	132,2
Vĩnh Phú	87,8	128,0	8,7	12,3	100,9	103,8
Hà Bắc	160,9	156,3	13,4	12,8	120,1	122,1
<b>Đồng bằng sông Hồng</b> <b>Red river delta</b>	1 059,1	1 025,6	71,5	71,1	148,0	144,2
Hè Nội	188,9	78,0	12,6	5,1	150,3	153,8
Hải Phòng	126,1	126,9	6,1	6,4	205,7	196,7
Hà Sơn Bình	86,2	164,3	7,3	13,7	117,7	119,7
Hải Hưng	201,0	180,0	18,2	16,4	110,2	109,4
Thái Bình	272,1	236,7	13,3	12,0	205,0	197,2
Nam Hà	} 184,8	190,8	} 14,0	13,1	} 131,7	145,5
Ninh Bình						
<b>Khu Bốn cũ</b> <b>Central coast of Northland</b>	340,6	310,9	42,5	40,4	80,2	77,0
Thanh Hóa	119,1	102,3	13,3	12,0	89,7	85,0
Nghệ An	} 159,5	110,2	} 19,1	13,9	} 83,5	79,3
Hà Tĩnh						
Quảng Bình	27,7	25,7	4,6	4,1	60,5	62,5
Quảng Trị	8,5	8,5	2,0	1,6	42,5	53,7
Thừa Thiên-Huế	25,8	33,4	3,5	3,6	74,0	92,2

Tiếp biểu 74 - Cont. 74

	Sản lượng (nghìn tấn) Production (thous.tons)		Diện tích (nghìn ha) Sown area (thous.ha)		Năng suất (tạ/ha) Yield (quintal/ha)	
	1990	1991	1990	1991	1990	1991
	<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	1 313,7	1 336,0	100,0	106,0	131,4
<b>Duyên hải miền Trung</b> <b>Central coast of southland</b>	196,9	217,5	26,1	30,3	75,3	71,7
Quảng Nam-Đà Nẵng	54,9	55,5	4,6	4,6	118,1	120,9
Quảng Ngãi	41,9	41,6	4,2	4,2	101,2	99,6
Bình Định	21,7	44,2	2,2	3,8	96,1	116,7
Phú Yên	21,2	20,2	2,1	2,1	103,0	95,8
Khánh Hòa	29,6	23,2	2,0	1,8	148,4	132,0
Ninh Thuận	} 27,6	32,8	11,0	13,9	25,0	23,5
Bình Thuận						
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	107,4	121,1	7,1	7,8	151,0	155,7
Gia Lai	} 19,9	17,4	2,3	0,6	86,8	77,5
Kon Tum						
Đắk Lắk	32,2	26,5	2,2	1,7	147,7	152,0
Lâm Đồng	55,3	65,3	2,6	3,2	209,4	202,0
<b>Đông Nam bộ</b> <b>North east of Southland</b>	350,4	394,1	24,4	25,5	143,6	154,4
T.P Hồ Chí Minh	213,6	228,4	11,9	11,5	179,2	198,2
Sông Bé	44,5	53,1	3,6	4,2	122,5	125,0
Tây Ninh	25,5	31,3	2,6	2,8	99,4	110,0
Đồng Nai	59,3	59,3	5,7	4,8	104,6	123,7
Bà Rịa-Vũng Tàu	7,5 <sup>(1)</sup>	21,9	0,6 <sup>(1)</sup>	2,1	128,0 <sup>(1)</sup>	105,7
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> <b>Mekong river delta</b>	659,0	603,1	42,4	42,4	155,6	142,3
Long An	40,3	36,6	1,9	1,9	212,0	189,0
Đồng Tháp	11,5	16,0	1,2	1,1	93,8	142,8
An Giang	207,1	161,6	11,7	10,9	176,8	148,8
Tiền Giang	72,4	60,8	5,8	6,3	124,6	96,1
Bến Tre	15,1	14,2	1,8	1,6	84,8	86,5
Vĩnh Long	} 168,1	184,1	8,3	8,9	202,0	206,1
Trà Vinh						
Sóc Trăng	74,2	65,0	5,5	5,1	134,9	127,4
Cần Thơ	42,9	41,7	3,0	3,1	143,0	134,5
Kiên Giang	10,1	3,9	1,0	0,5	99,1	78,0
Minh Hải	17,8	19,2	2,2	2,9	83,4	66,9

(1) Số liệu của VT- CD - Data of the Vung Tau, Con Dao province

**75. Sản lượng, diện tích, năng suất đậu phân theo tỉnh**  
**Production, sown area and yield of the bean by provinces**

	Sản lượng (nghìn tấn) Production (thous.tons)		Diện tích (nghìn ha) Sown area (thous.ha)		Năng suất (tạ/ha) Yield (quintal/ha)	
	1990	1991	1990	1991	1990	1991
	<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	94,2	95,	165,0	156,7	5,7
<b>Phân theo tỉnh - By provinces</b>						
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	22,4	23,3	54,4	55,0	4,1	4,0
<b>Miền núi và trung du</b> <b>North mountain and midland</b>	11,8	11,4	25,3	26,1	4,7	4,4
Hà Giang	}	3,0	5,6	6,8	5,1	4,5
Tuyên Quang						
Cao Bằng	1,2	1,2	3,4	3,0	3,5	4,1
Lạng Sơn	0,9	0,7	1,7	1,7	5,2	4,0
Lai Châu	0,8	0,4	1,3	0,7	6,2	5,5
Lào Cai	}	0,7	1,7	0,7	}	4,2
Yên Bái						
Bắc Thái	1,3	1,0	3,0	2,7	4,2	3,7
Sơn La	0,3	0,3	0,9	0,8	3,8	4,2
Hòa Bình						
Quảng Ninh	0,1	1,0	0,5	0,7	2,6	2,1
Vĩnh Phú	1,9	1,5	3,3	4,2	5,6	3,8
Hà Bắc	1,6	1,4	3,9	3,7	4,1	3,9
<b>Đồng bằng sông Hồng</b> <b>Red river delta</b>	5,1	5,2	11,3	10,7	4,5	4,8
Hà Nội	1,0	0,4	2,6	1,0	3,8	3,9
Hải Phòng	0,0	0,0	0,0	0,0	10,0	9,5
Hà Sơn Bình	1,2	1,5	2,6	3,4	4,5	4,4
Hải Hưng	0,8	0,5	1,4	1,0	6,1	5,1
Thái Bình	0,5	0,5	1,2	1,5	3,7	3,4
Nam Hà	}	1,9	}	2,8	}	5,4
Ninh Bình						
<b>Khu Bốn cũ</b> <b>Central coast of Northland</b>	5,5	6,7	17,7	18,2	3,0	3,6
Thanh Hóa	1,6	1,6	3,7	4,1	4,2	3,9
Nghệ An	}	2,9	}	6,8	}	4,2
Hà Tĩnh						
Quảng Bình	0,4	0,4	1,2	1,2	3,0	3,0
Quảng Trị	0,3	0,5	0,7	0,9	4,2	5,2
Thừa Thiên-Huế	0,3	0,5	1,2	1,3	2,7	3,6

Tiếp biểu 75 - Cont. 75

	Sản lượng (nghìn tấn) Production (thous.tons)		Diện tích (nghìn ha) Sown area (thous.ha)		Năng suất (tạ/ha) Yield (quintal/ha)	
	1990	1991	1990	1991	1990	1991
	<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	71,8	71,7	110,6	102,1	6,5
<b>Duyên hải miền Trung</b> <b>Central coast of Southland</b>	10,2	9,9	21,9	20,0	4,8	4,9
Quảng Nam-Đà Nẵng	1,4	1,8	2,6	2,7	5,4	6,5
Quảng Ngãi	0,7	0,8	1,5	1,6	4,3	4,8
Bình Định	0,4	0,5	0,7	0,8	5,8	6,0
Phú Yên	1,4	1,4	2,7	2,8	5,3	4,9
Khánh Hòa	1,4	0,9	2,8	2,0	4,9	4,5
Ninh Thuận	}	4,9	11,6	10,1	4,3	4,6
Bình Thuận						
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	16,1	18,7	27,6	24,2	5,8	7,7
Gia Lai	}	3,9	10,3	8,2	3,8	9,0
Kon Tum						
Đắk Lắk	10,0	9,1	13,9	12,5	7,2	7,3
Lâm Đồng	2,2	2,1	3,4	3,5	6,5	6,0
<b>Đồng Nam bộ</b> <b>North east of Southland</b>	19,2	19,6	38,1	37,6	5,0	5,2
T.P Hồ Chí Minh	0,3	0,5	0,4	0,5	7,7	8,8
Sông Bé	4,4	4,9	8,1	8,7	5,4	5,6
Tây Ninh	3,8	3,7	8,3	7,9	4,5	4,6
Đồng Nai	10,7	5,9	21,3	11,6	5,0	5,1
Bà Rịa-Vũng Tàu	0,0 <sup>(1)</sup>	4,7	0,0 <sup>(1)</sup>	8,9	15,0 <sup>(1)</sup>	5,3
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> <b>Mekong river delta</b>	26,2	23,3	23,0	20,3	11,4	11,5
Long An	0,1	0,1	0,3	0,2	5,7	5,6
Đồng Tháp	3,2	3,4	2,6	2,6	12,1	13,3
An Giang	10,3	8,0	9,3	7,5	11,0	10,6
Tiền Giang	2,2	2,6	1,2	1,4	18,2	19,4
Bến Tre	0,5	0,5	0,4	0,4	12,0	11,9
Vĩnh Long	}	3,0	2,6	1,8	11,4	10,9
Trà Vinh						
Sóc Trăng	5,1	5,0	4,6	4,6	11,1	10,9
Cần Thơ	0,6	0,6	0,7	0,6	8,6	10,0
Kiên Giang	0,2	0,2	0,3	0,2	9,0	8,0
Minh Hải	1,0	1,0	1,0	0,9	10,0	10,8

(1) Số liệu của VT - CD - Data of the Vung Tau Con Dao province

**76. Sản lượng, diện tích, năng suất  
cây công nghiệp hàng năm**

*Production, sown area and yield of the annual industrial crops*

	1985	1989	1990	1991	1992-est
<i>Sản lượng (nghìn tấn) - Production (thous.tons)</i>					
Bông - Cotton	4,5	3,3	3,1	8,3	12,0
Đay - Jute	47,1	34,3	23,8	25,3	25,6
Cói - Rush	92,8	81,2	63,3	54,4	49,8
Đâu tằm - Mulberry	55,8	56,9	100,2	103,5	174,4
Mía - Sugar cane	5 559,7	5 344,6	5 397,6	6 130,9	6 198,9
Lạc - Peanut	202,4	205,8	213,1	234,8	223,0
Đậu tương - Soybean	79,1	82,0	86,6	80,0	78,7
Thuốc lá - Tobacco	38,4	23,9	21,8	36,2	29,7
<i>Diện tích (nghìn ha) - Sown area (thous.ha)</i>					
Bông - Cotton	13,8	9,2	8,3	16,1	21,0
Đay - Jute	22,0	15,7	11,7	10,5	12,3
Cói - Rush	15,3	14,4	11,4	9,4	8,6
Đâu tằm - Mulberry	6,9	6,5	12,2	13,9	22,3
Mía - Sugar cane	143,2	131,3	130,6	143,7	144,4
Lạc - Peanut	212,7	208,6	201,4	210,9	214,2
Đậu tương - Soybean	102,0	100,2	110,0	101,0	98,1
Thuốc lá - Tobacco	42,6	28,0	26,5	37,7	32,2
<i>Năng suất (tạ/ha) - Yield (quintal/ha)</i>					
Bông - Cotton	3,2	3,5	4,0	5,1	5,7
Đay - Jute	21,4	22,0	20,3	24,0	20,8
Cói - Rush	60,5	55,5	55,4	57,5	57,6
Đâu tằm - Mulberry	81,3	86,7	81,6	74,4	78,1
Mía - Sugar cane	388,3	406,9	413,3	426,6	429,2
Lạc - Peanut	9,5	9,8	10,6	11,1	10,5
Đậu tương - Soybean	7,8	8,1	7,9	7,9	8,1
Thuốc lá - Tobacco	9,0	8,5	8,2	10,7	9,3

**77. Sản lượng, diện tích, năng suất bông  
phân theo tỉnh**

*Production, sown area and yield of the cotton by provinces*

	Sản lượng (tấn) Production (ton)		Diện tích (ha) Sown area (ha)		Năng suất (tạ/ha) Yield (quintal/ha)	
	1990	1991	1990	1991	1990	1991
<b>CẢ NƯỚC-TOTAL</b>	3 142	8 349	8 347	16 116	4,0	5,1
<b>Phân theo tỉnh - By provinces</b>						
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	2 306	2 136	6 750	6 118	3,4	3,4
<b>Miền núi và trung du North mountain and midland</b>	1 886	1 847	5 301	4 908	3,4	3,7
Hà Giang	} 336	292	672	620	5,0	4,7
Tuyên Quang						
Cao Bằng	196	187	585	563	3,3	3,3
Lạng Sơn	45	6	78	75	5,7	0,8
Lai Châu	493	446	1 224	1 038	4,0	4,3
Lào Cai	} 182	177	} 608	514	} 3,0	1,4
Yên Bái		26		69		3,7
Bắc Thái	3	-	16	-	2,0	-
Sơn La	590	698	1 645	1 868	3,5	3,7
Hòa Bình	-	-	-	-	-	-
Vĩnh Phú	36	11	433	126	0,8	0,9
Hà Bắc	5	4	40	35	1,2	1,2
<b>Đồng bằng sông Hồng Red river delta</b>	108	63	538	399	2,0	1,6
Hà Sơn Bình	108	63	538	399	2,0	1,6
<b>Khu Bốn cũ Central coast of Northland</b>	312	226	911	811	3,4	2,7
Thanh Hóa	95	71	243	239	3,9	3,0
Nghệ An	} 217	155	668	572	3,2	2,7
Hà Tĩnh						
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	836	6 213	1 597	9 998	5,0	6,2
<b>Duyên hải miền Trung Central coast of Southland</b>	431	492	746	798	6,0	6,1
Quảng Nam-Đà Nẵng	12	12	50	50	2,5	2,5
Bình Định	-	-	-	-	-	-
Phú Yên	87	29	222	71	3,9	4,1
Khánh Hòa	15	-	25	-	6,0	-
Ninh Thuận	298	425	413	624	6,6	6,8
Bình Thuận	19	26	36	53	7,0	6,7

Tiếp biểu 77 - Cont. 77

	Sản lượng (tấn) Production (ton)		Diện tích (ha) Sown area (ha)		Năng suất (tạ/ha) Yield (quintal/ha)		
	1990	1991	1990	1991	1990	1991	
	Tây Nguyên - Central Highland	12	1 087	206	3 353	0,6	3,2
Gia Lai	}	0,2	0,1	6	12	0,3	0,1
Kon Tum		12	1 087	200	3 341	0,6	3,2
Đắc Lắc							
Đông Nam Bộ							
North east of Southland	393	4 634	645	5 787	6,0	8,0	
Sông Bé	-	384	-	475	-	8,1	
Đồng Nai	393	4 136	645	5 151	6,0	8,0	
Bà Rịa-Vũng Tàu	-	114	-	161	-	7,2	
Đồng bằng sông Cửu Long							
Mekong river delta		0,1	-	60	-	1,8	
Long An	-	0,0	-	60	-	1,7	
Vĩnh Long	}	-	0,1	-	0,4	-	1,8
Trà Vinh							

### 78. Sản lượng, diện tích, năng suất đay phân theo tỉnh Production, sown area and yield of the jute by provinces

	Sản lượng (tấn) Production (ton)		Diện tích (ha) Sown area (ha)		Năng suất (tạ/ha) Yield (quintal/ha)	
	1990	1991	1990	1991	1990	1991
	CẢ NƯỚC-TOTAL	23 803	25 261	11 746	10 519	20,3
Phân theo tỉnh - By provinces						
MIỀN BẮC - NORTH	22 498	23 483	10 864	9 448	20,7	24,8
Miền núi và trung du North mountain and midland	863	991	491	496	17,6	20,0
Hòa Bình	202	554	250	336	8,0	16,5
Vĩnh Phú	661	437	241	160	27,4	27,3
Hà Bắc						
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	20 327	21 666	9 749	8 567	20,8	25,2
Hà Nội	894	332	475	209	18,8	15,9
Hà Sơn Bình	123	219	82	168	15,0	13,0
Hải Hưng	10 826	11 053	4 892	4 370	22,1	25,3
Thái Bình	5 329	7 540	2 782	2 516	19,2	29,9

Tiếp biểu 78 - Cont. 78

	Sản lượng (tấn) Production (tons)		Diện tích (ha) Sown area (ha)		Năng suất (tạ/ha) Yield (quintal/ha)				
	1990	1991	1990	1991	1990	1991			
	Nam Hà Ninh Bình	}	3 155	2 396	}	1 518	1 255	}	20,7
Khu Bốn cũ	126		49	25,6					
Central coast of Northland	1 308	826	624	385	20,9	21,4			
Thanh Hóa	1 218	762	594	359	20,5	21,2			
Nghệ An	}	90	64	30	26	30,0	24,6		
Hà Tĩnh									
MIỀN NAM - SOUTH	1 305	1 778	882	1 071	14,8	16,6			
Duyên hải miền Trung									
Central coast of Southland	121	114	37	33	32,7	34,5			
Quảng Nam-Đà Nẵng	113	114	29	33	38,9	34,5			
Ninh Thuận	}	8	-	8	-	10,0	-		
Bình Thuận									
Đồng bằng sông Cửu Long									
Mekong river delta	1 184	1 664	845	1 038	14,0	16,0			
Long An	528	668	415	518	12,7	12,8			
Đồng Tháp	52	94	38	52	13,6	18,0			
An Giang	149	194	93	106	16,0	18,3			
Vĩnh Long	}	7	4	3	1,7	23,5	24,8		
Trà Vinh									
Sóc Trăng	}	25	84	84	62	3,0	13,5		
Cần Thơ									
Kiên Giang	32	31	50	45	6,5	7,0			
Minh Hải	391	589	162	254	24,0	23,2			

### 79. Sản lượng, diện tích, năng suất cói phân theo tỉnh Production, sown area and yield of the rush by provinces

	Sản lượng (tấn) Production (ton)		Diện tích (ha) Sown area (ha)		Năng suất (tạ/ha) Yield (quintal/ha)	
	1990	1991	1990	1991	1990	1991
	CẢ NƯỚC-TOTAL	63 345	54 376	11 427	9 454	55,4
Phân theo tỉnh - By provinces						
MIỀN BẮC - NORTH	43 605	34 437	7 171	5 239	60,8	65,7
Miền núi và trung du North mountain and midland	577	332	497	221	11,6	15,0
Quảng Ninh	577	332	497	221	11,6	15,0

Tiếp biểu 79 - Cont. 79

	Sản lượng (tấn) Production (ton)		Diện tích (ha) Sown area (ha)		Năng suất (tạ/ha) Yield (quintal/ha)	
	1990	1991	1990	1991	1990	1991
<b>Đồng bằng sông Hồng</b> <b>Red river delta</b>	19 436	14 027	2 665	2 038	72,9	68,8
Hải Phòng	2 351	1 720	606	477	38,8	36,0
Hải Hưng	1 305	1 427	280	230	46,4	62,0
Thái Bình	6 137	4 166	741	513	82,8	81,2
Nam Hà	} 9 643	3 356	} 1 038	512	} 92,8	65,5
Ninh Bình		3 358		306		109,3
<b>Khu Bốn cũ</b> <b>Central coast of Northland</b>	23 592	20 078	4 009	2 980	58,8	67,3
Thanh Hóa	20 943	17 924	3 353	2 403	62,5	74,6
Nghệ An	} 1 858	1 440	470	400	39,6	36,0
Hà Tĩnh		586	572	143	143	40,9
Quảng Bình	-	30	-	10	-	30,0
Quảng Trị	205	112	43	24	47,6	46,5
Thừa Thiên-Huế	19 740	19 939	4 256	4 215	46,4	47,3
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>						
<b>Duyên hải miền Trung</b> <b>Central coast of Southland</b>	2 617	2 640	638	574	41,0	45,9
Quảng Nam-Dà Nẵng	616	519	181	163	34,0	31,8
Quảng Ngãi	405	393	86	80	47,1	49,1
Bình Định	765	665	174	129	43,9	51,3
Phú Yên	200	224	50	49	40,0	45,7
Khánh Hòa	628	836	146	152	43,0	55,0
Ninh Thuận	} 3	3	1	1	30,0	30,0
Bình Thuận						
<b>Đồng Nam bộ</b> <b>North east of Southland</b>	981	1 309	238	251	41,2	52,1
TP. Hồ Chí Minh	981	1 309	238	251	41,2	52,1
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> <b>Mekong river delta</b>	16 142	15 990	3 380	3 390	47,8	47,1
Long An	1 678	1 726	467	472	35,9	36,5
Đồng Tháp	4 724	5 116	967	1 066	48,8	47,9
An Giang	24	-	16	-	15,0	-
Bến Tre	298	271	69	67	42,7	40,6
Vĩnh Long	} 4 092	3 732	634	567	64,5	65,7
Trà Vinh						
Sóc Trăng	} 1 459	1 296	322	281	45,3	46,1
Cần Thơ						
Kiên Giang	1 571	1 500	259	250	60,6	60,0
Mình Hải	2 296	2 349	646	678	35,5	34,2

## 80. Sản lượng, diện tích, năng suất mía phân theo tỉnh

## Production, sown area and yield of the sugar cane by provinces

	Sản lượng (nghìn tấn) Production (thous. ton)		Diện tích (nghìn ha) Sown area (thous. ha)		Năng suất (tạ/ha) Yield (quintal/ha)	
	1990	1991	1990	1991	1990	1991
<b>CẢ NƯỚC-TOTAL</b>	5 397,6	6 130,9	130,6	143,7	413,3	426,6
<b>Phân theo tỉnh - By provinces</b>						
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	699,0	799,8	19,9	20,9	351,1	383,0
<b>Miền núi và trung du</b> <b>North mountain and midland</b>	255,9	322,0	8,4	10,2	304,6	322,3
Hà Giang	} 43,1	4,4	} 1,6	0,2	} 265,0	220,0
Tuyên Quang		33,4		1,1		306,2
Cao Bằng	28,2	25,9	1,0	1,0	272,0	270,0
Lạng Sơn	19,2	23,0	0,7	0,8	279,3	300,2
Lai Châu	16,6	16,1	0,4	0,4	362,5	365,0
Lào Cai	} 18,6	10,5	} 0,7	0,4	} 250,5	250,4
Yên Bái		12,9		0,6		221,7
Bắc Thái	33,3	33,2	1,2	1,0	292,7	321,3
Sơn La	17,6	21,0	0,6	0,7	299,3	299,1
Hòa Bình	-	54,5	-	1,9	-	286,8
Quảng Ninh	6,4	6,7	0,2	0,2	310,0	315,0
Vĩnh Phú	48,7	59,7	1,2	1,2	404,0	511,4
Hà Bắc	24,2	20,7	0,8	0,7	301,4	292,1
<b>Đồng bằng sông Hồng</b> <b>Red river delta</b>	175,1	151,8	4,3	3,1	414,9	413,0
Hà Nội	31,7	2,8	0,7	0,06	454,9	453,6
Hải Phòng	1,0	2,4	0,0	0,08	182,0	286,0
Hà Sơn Bình	74,5	74,3 <sup>(1)</sup>	2,1	1,4 <sup>(1)</sup>	378,0	513,9 <sup>(1)</sup>
Hải Hưng	17,1	25,4	0,4	0,5	416,0	539,7
Thái Bình	5,4	5,6	0,1	0,1	438,0	426,0
Nam Hà	} 45,4	33,6	} 1,0	0,8	} 469,2	417,0
Ninh Bình		7,7		0,2		458,3
<b>Khu Bốn cũ</b> <b>Central coast of Northland</b>	268,0	326,0	7,2	7,6	372,0	429,3
Thanh Hóa	115,0	169,7	3,5	4,0	330,0	425,0
Nghệ An	} 130,2	105,4	} 2,8	2,3	} 460,0	465,0
Hà Tĩnh		32,9		0,6		548,0
Quảng Bình	2,1	1,4	0,2	0,2	101,0	98,4
Quảng Trị	0,6	0,6	0,0	0,02	300,0	309,0
Thừa Thiên-Huế	20,1	16,0	0,7	0,5	298,4	318,1

**81. Sản lượng, diện tích, năng suất lạc phân theo tỉnh**  
**Production, sown area and yield of the peanut by provinces**

	Sản lượng (nghìn tấn) Production (thous.ton)		Diện tích (nghìn ha) Sown area (thous.ha)		Năng suất (tạ/ha) Yield (quintal/ha)	
	1990	1991	1990	1991	1990	1991
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	4 698,6	5 331,1	110,7	122,8	424,4	434,0
<b>Duyên hải miền Trung</b>						
<b>Central coast of Southland</b>	864,4	943,2	24,5	26,7	352,8	353,9
Quảng Nam-Đà Nẵng	97,8	98,3	3,9	3,8	249,0	259,6
Quảng Ngãi	394,0	409,6	8,4	8,4	474,6	486,8
Bình Định	89,9	118,6	3,3	3,7	272,6	319,5
Phú Yên	119,6	110,8	4,0	4,2	295,4	262,4
Khánh Hòa	111,8	140,0	3,6	4,6	307,8	308,0
Ninh Thuận	25,7	18,3	0,6	0,5	396,1	373,8
Bình Thuận	25,6	47,6	0,7	1,5	365,7	317,3
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	213,3	242,8	6,7	7,4	316,3	327,7
Gia Lai		53,6		1,5		349,2
Kon Tum	} 47,0	} 24,1	} 2,7	} 1,6	} 254,0	} 150,6
Đắk Lắk	83,0	85,2	2,0	2,0	405,1	426,8
Lâm Đồng	83,3	79,9	2,0	2,3	422,4	342,3
<b>Đông Nam bộ</b>						
<b>North east of Southland</b>	1 112,1	1 131,3	26,8	26,4	415,0	429,5
T.P Hồ Chí Minh	206,1	257,6	5,0	5,8	411,2	446,5
Sông Bé	115,3	130,4	3,0	3,3	309,2	393,7
Tây Ninh	331,1	444,2	8,1	9,9	410,0	450,0
Đồng Nai	456,5	285,5	10,6	7,0	404,5	405,0
Bà Rịa-Vũng Tàu	3,1 <sup>(2)</sup>	13,6	0,1 <sup>(2)</sup>	0,4	215,0 <sup>(2)</sup>	320,0
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>						
<b>Mekong river delta</b>	2 508,8	3 013,8	52,7	62,3	476,8	482,8
Long An	343,7	418,0	8,1	11,1	430,0	375,6
Đồng Tháp	162,1	254,0	3,5	3,7	466,6	687,8
An Giang	103,2	74,5	2,3	1,8	438,4	409,4
Tiền Giang	135,3	147,8	3,4	3,4	400,2	439,1
Bến Tre	525,5	559,0	9,0	9,6	580,6	580,9
Vĩnh Long						
Trà Vinh	} 206,5	} 246,4	} 4,3	} 4,6	} 479,4	} 533,2
Sóc Trăng						
Cần Thơ	} 703,4	} 969,2	} 13,6	} 18,7	} 517,4	} 517,2
Kiên Giang	163,0	175,4	4,5	5,5	363,4	317,5
Minh Hải	166,1	169,5	4,0	3,9	417,0	433,8

(1) Số liệu của Hà Tây - Data of the Ha Tay province

(2) Số liệu của VT-CD - Data of the Vung Tau-Con Dao province

	Sản lượng (nghìn tấn) Production (thous.tons)		Diện tích (nghìn ha) Sown area (nghìn ha)		Năng suất (tạ/ha) Yield (quintal/ha)	
	1990	1991	1990	1991	1990	1991
<b>CẢ NƯỚC-TOTAL</b>	213,1	234,8	201,4	210,9	10,6	11,1
<b>Phân theo tỉnh - By provinces</b>						
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	93,0	90,6	95,7	94,6	9,7	9,5
<b>Miền núi và trung du</b>						
<b>North mountain and midland</b>	25,0	23,8	30,3	31,2	8,2	7,5
Hà Giang	} 2,1	} 0,9	} 2,9	} 2,2	} 7,3	} 4,1
Tuyên Quang		1,5		1,1		7,5
Cao Bằng	0,3	0,4	0,6	0,6	5,2	6,3
Lạng Sơn	0,9	0,7	1,4	1,2	6,1	5,9
Lai Châu	0,7	0,6	1,0	0,9	6,9	6,8
Lào Cai	} 0,7	} 0,4	} 0,8	} 0,4	} 8,3	} 10,0
Yên Bái		0,4		0,5		7,7
Bắc Thái	3,7	3,4	5,2	5,1	7,2	6,7
Sơn La	0,4	0,5	0,8	0,8	5,3	6,1
Hòa Bình	-	1,0	-	0,8	-	5,1
Quảng Ninh	2,3	2,3	2,7	2,7	8,4	8,3
Vĩnh Phú	5,2	4,3	6,2	6,7	8,4	6,3
Hà Bắc	8,7	7,4	8,7	8,2	9,9	9,1
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>						
<b>Red river delta</b>	22,0	18,8	21,1	18,3	10,4	10,3
Hà Nội	4,6	1,6	5,0	2,4	9,1	6,7
Hải Phòng	0,1	0,1	0,1	0,1	14,4	14,4
Hà Sơn Bình	3,6	1,9 <sup>(1)</sup>	3,7	2,3 <sup>(1)</sup>	9,7	8,3 <sup>(1)</sup>
Hải Hưng	3,0	2,7	2,6	2,4	11,3	11,2
Thái Bình	3,0	2,9	2,2	1,9	13,9	14,6
Nam Hà		4,2		3,4		12,4
Ninh Bình	} 7,7	} 4,3	} 7,5	} 3,8	} 10,3	} 11,3
<b>Khu Bốn cũ</b>						
<b>Central coast of Northland</b>	46,0	48,0	44,3	45,1	10,3	10,6
Thanh Hóa	10,7	11,4	10,1	11,2	10,6	10,2
Nghệ An	} 31,1	} 21,6	} 27,8	} 19,7	} 11,1	} 11,0
Hà Tĩnh		8,9		7,9		11,0
Quảng Bình	1,1	1,5	2,1	2,2	4,5	7,0
Quảng Trị	1,0	1,9	1,7	1,9	5,9	9,6
Thừa Thiên-Huế	2,1	2,7	2,6	2,2	8,2	12,1

	Sản lượng (nghìn tấn) Production (thous.tons)		Diện tích (nghìn ha) Sown area (thous.ha)		Năng suất (tạ/ha) Yield (quintal/ha)	
	1990	1991	1990	1991	1990	1991
	<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	120,1	144,2	105,7	116,3	11,4
<b>Duyên hải miền Trung</b> <b>Central coast of Southland</b>	17,4	18,6	21,9	22,0	7,9	8,4
Quảng Nam-Đà Nẵng	7,7	8,5	8,7	9,4	8,7	9,0
Quảng Ngãi	3,2	3,2	3,1	3,2	10,2	10,1
Bình Định	2,9	3,6	4,3	4,1	6,8	8,7
Phú Yên	0,8	0,8	1,2	1,3	6,6	6,2
Khánh Hòa	0,2	0,2	0,4	0,4	5,8	5,6
Ninh Thuận	0,1	0,0	0,2	0,1	5,7	5,0
Bình Thuận	2,5	2,3	4,0	3,5	6,3	6,6
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	17,5	17,6	20,5	19,6	8,5	8,9
Gia Lai	} 6,0	5,2	} 8,0	6,9	} 7,5	7,7
Kon Tum		0,5		0,5		10,0
Đắk Lắk	10,3	10,8	10,5	10,5	9,8	10,3
Lâm Đồng	1,2	1,1	2,0	1,7	6,2	6,1
<b>Đông Nam bộ</b> <b>North east of Southland</b>	62,3	83,5	50,3	60,0	12,4	13,9
T.P Hồ Chí Minh	10,0	12,7	5,5	6,2	18,2	20,5
Sông Bé	12,5	13,1	14,4	15,8	8,7	8,3
Tây Ninh	33,0	51,3	22,3	29,7	14,8	17,2
Đồng Nai	6,8	2,4	8,1	4,6	8,3	7,8
Bà Rịa-Vũng Tàu	0,0 <sup>(2)</sup>	4,0	0,0 <sup>(2)</sup>	3,7	11,0 <sup>(2)</sup>	10,8
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> <b>Mekong river delta</b>	22,9	24,5	13,0	14,7	17,6	16,6
Long An	18,9	20,3	10,2	11,9	18,5	17,0
Đồng Tháp	0,4	0,3	0,3	0,2	12,3	15,1
An Giang	0,7	1,0	0,5	0,7	14,0	14,2
Tiền Giang	-	-	-	-	-	-
Bến Tre	1,6	1,9	0,8	0,9	19,8	20,2
Vĩnh Long	} 0,7	0,7	0,7	0,7	10,5	10,2
Trà Vinh						
Sóc Trăng	} 0,5	0,3	0,4	0,3	13,8	12,5
Cần Thơ						
Kiên Giang	0,1	-	0,1	-	12,7	-
Minh Hải	-	-	-	-	-	-

(1) Số liệu của Hà Tây-Data of the HaTay province

(2) Số liệu của Vũng Tàu-Côn Đảo-Data of the Vung Tau-Con Dao province

## 82. Sản lượng, diện tích, năng suất đậu tương phân theo tỉnh

### Production, sown area and yield of the soybean by provinces

	Sản lượng (nghìn tấn) Production (thous.tons)		Diện tích (nghìn ha) Sown area (thous.ha)		Năng suất (tạ/ha) Yield (quintal/ha)	
	1990	1991	1990	1991	1990	1991
	<b>CẢ NƯỚC-TOTAL</b>	86,6	80,0	110,0	101,1	7,9
<b>Phân theo tỉnh - By provinces</b>						
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	40,1	38,7	54,4	53,3	7,4	7,2
<b>Miền núi và trung du</b> <b>North mountain and midland</b>	22,6	23,5	35,4	37,8	6,4	6,1
Hà Giang	} 2,3	1,1	} 3,5	2,3	} 6,4	4,8
Tuyên Quang		0,8		1,1		7,1
Cao Bằng	3,1	3,6	6,5	6,8	4,8	5,3
Lạng Sơn	1,2	1,0	2,0	1,6	5,8	6,3
Lai Châu	1,3	1,3	2,1	2,1	5,9	6,1
Lào Cai	} 1,4	1,3	} 3,3	2,6	} 4,3	5,0
Yên Bái		0,2		0,4		5,5
Bắc Thái	1,4	1,4	2,0	2,2	7,3	6,5
Sơn La	1,8	2,5	3,5	4,2	5,1	6,1
Hòa Bình	-	1,8	-	2,4	-	7,5
Quảng Ninh	1,0	1,1	1,5	1,8	6,7	6,3
Vĩnh Phú	2,5	1,9	3,5	3,3	7,1	5,8
Hà Bắc	6,6	5,5	7,5	7,0	8,8	7,9
<b>Đồng bằng sông Hồng</b> <b>Red river delta</b>	15,2	12,6	16,1	12,4	9,4	9,7
Hà Nội	3,7	1,1	4,6	1,2	8,1	8,8
Hải Phòng	0,4	0,5	0,2	0,3	17,8	18,1
Hà Sơn Bình	1,6	2,3 <sup>(1)</sup>	2,2	2,8 <sup>(1)</sup>	7,3	8,0 <sup>(1)</sup>
Hải Hưng	4,1	3,0	3,5	2,8	11,5	10,7
Thái Bình	1,6	2,4	1,9	1,9	8,4	12,8
Nam Hà	} 3,8	1,7	} 3,7	1,9	} 10,4	8,8
Ninh Bình		1,6		1,5		10,7
<b>Khu Bốn cũ</b> <b>Central coast of Northland</b>	2,3	2,5	2,9	3,1	7,9	7,9
Thanh Hóa	2,1	2,4	2,2	2,6	9,6	9,0
Nghệ An	0,2	0,1	0,7	0,5	2,9	2,5
Hà Tĩnh	-	-	-	-	-	-

	Sản lượng (nghìn tấn) Production (thous.tons)		Diện tích (nghìn ha) Sown area (thous.ha)		Năng suất (tạ/ha) Yield (quintal/ha)	
	1990	1991	1990	1991	1990	1991
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	46,5	41,3	55,6	47,8	8,4	8,6
<b>Duyên hải miền Trung</b> <b>Central coast of Southland</b>	1,3	1,2	1,6	1,4	8,2	8,5
Quảng Nam-Đà Nẵng	-	0,0	-	0,0	-	7,5
Quảng Ngãi	0,1	0,1	0,1	0,1	17,0	16,6
Bình Định	0,6	0,5	0,8	0,6	7,4	8,3
Phú Yên	0,0	0,0	0,0	0,0	3,8	3,7
Khánh Hòa	0,4	0,4	0,5	0,4	8,8	8,8
Ninh Thuận	}	0,2	0,2	0,3	7,0	7,4
Bình Thuận						
<b>Tây Nguyên</b> <b>Central Highland</b>	7,1	5,5	9,1	7,3	7,8	7,5
Gia Lai	}	0,3	0,0	0,6	0,0	4,9
Kon Tum						
Đắk Lắk	5,2	4,8	5,6	4,9	9,3	9,7
Lâm Đồng	1,6	0,7	2,9	2,4	5,4	3,1
<b>Đông Nam bộ</b> <b>North east of Southland</b>	14,4	19,1	28,9	28,6	4,9	6,6
T.P Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	-
Sông Bé	-	0,0	-	0,1	-	7,6
Tây Ninh	-	-	-	-	-	-
Đồng Nai	14,4	18,5	28,9	27,7	4,9	6,6
Bà Rịa-Vũng Tàu	-	0,6	-	0,8	-	7,6
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> <b>Mekong river delta</b>	23,7	15,5	16,0	10,5	14,8	14,6
Long An	-	-	-	-	-	-
Đồng Tháp	15,6	9,4	10,1	6,2	15,4	15,2
An Giang	4,3	3,3	2,9	2,1	15,2	15,7
Tiền Giang	0,1	-	0,1	-	10,0	-
Bến Tre	0,0	0,0	0,0	0,0	10,3	9,2
Vĩnh Long	}	1,4	1,1	0,7	12,4	12,3
Trà Vinh						
Sóc Trăng	}	2,3	1,8	1,5	12,5	12,5
Cần Thơ						
Kiên Giang	-	-	-	-	-	-
Minh Hải	0,0	-	0,0	-	13,2	-

(1) Số liệu của Hà Tây-Data of the HaTay province

### 83. Sản lượng, diện tích, năng suất thuốc lá phân theo tỉnh

#### Production, sown area and yield of the tobacco by provinces

	Sản lượng (tấn) Production (tons)		Diện tích (ha) Sown area (ha)		Năng suất (tạ/ha) Yield (quintal/ha)	
	1990	1991	1990	1991	1990	1991
<b>CẢ NƯỚC-TOTAL</b>	21 827	36 178	26 478	37 672	8,2	10,7
<b>Phân theo tỉnh - By provinces</b>						
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	6 816	11 305	8 918	12 742	7,6	12,1
<b>Miền núi và trung du</b> <b>North mountain and midland</b>	4 205	7 500	5 786	8 439	7,3	8,9
Cao Bằng	497	788	903	1 159	5,5	6,8
Lạng Sơn	1 585	3 019	2 860	3 879	5,5	7,8
Lào Cai	}	6	}	15	}	4,0
Yên Bái						
Bắc Thái	286	384	437	532	6,5	7,2
Vĩnh Phú	131	206	69	149	19,0	13,9
Hà Bắc	1 700	3 103	1 502	2 720	11,3	11,4
<b>Đồng bằng sông Hồng</b> <b>Red river delta</b>	1 184	2 009	1 278	1 812	9,2	11,1
Hà Nội	1 176	2 009	1 248	1 812	9,4	11,1
Nam Hà	}	8	}	30	}	2,6
Ninh Bình						
<b>Khu Bốn cũ</b> <b>Central coast of Northland</b>	1 427	1 796	1 854	2 491	7,6	7,2
Thanh Hóa	105	93	113	114	9,3	8,1
Nghệ An	}	77	}	110	}	7,0
Hà Tĩnh						
Quảng Bình	577	409	720	722	8,0	5,7
Quảng Trị	264	283	455	469	5,8	6,0
Thừa Thiên-Huế	404	573	456	578	8,8	9,9

Tiếp biểu 83 - Cont. 83

	Sản lượng (tấn) Production (tons)		Diện tích (ha) Sown area (ha)		Năng suất (tạ/ha) Yield (quintal/ha)	
	1990	1991	1990	1991	1990	1991
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	15 011	24 873	17 560	24 930	8,5	9,9
<b>Duyên hải miền Trung</b> <b>Central coast of Southland</b>	5 266	7 763	4 633	5 575	11,4	13,9
Quảng Nam-Dà Nẵng	646	805	578	718	11,1	11,2
Quảng Ngãi	312	263	270	219	11,5	12,0
Bình Định	341	283	421	359	8,0	7,8
Phú Yên	985	1 076	1 349	1 380	7,3	7,8
Khánh Hòa	315	750	497	765	6,3	9,8
Ninh Thuận	2 133	3 646	998	1 392	21,3	26,1
Bình Thuận	534	940	520	742	10,3	12,7
<b>Tây Nguyên - Central Highland</b>	421	1 759	1 072	2 112	3,9	8,3
Gia Lai	} 384	764	} 1 027	1 293	} 3,7	5,9
Kon Tum		62		75		8,3
Đắk Lắk	37	47	45	72	8,2	6,5
Lâm Đồng	-	886	-	672	-	13,1
<b>Đông Nam bộ</b> <b>North east of Southland</b>	5 966	9 421	9 812	13 949	6,1	6,7
TP.Hồ Chí Minh	1 416	1 743	817	911	17,3	19,1
Sông Bé	594	882	543	739	10,9	11,2
Tây Ninh	118	161	118	157	10,0	10,2
Đồng Nai	3 838	6 419	8 334	11 627	4,6	5,5
Bà Rịa-Vũng Tàu	-	216	-	515	-	4,2
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> <b>Mekong river delta</b>	3 358	5 930	2 043	3 294	16,4	18,0
Long An	-	21	-	21	-	10,0
Đồng Tháp	322	1 467	186	879	17,3	16,6
An Giang	1 602	3 181	611	1 214	26,2	26,2
Tiền Giang	55	-	42	-	12,8	-
Bến Tre	131	114	110	110	10,2	10,4
Vĩnh Long	} 1 140	868	974	754	11,7	11,5
Trà Vinh						
Sóc Trăng	} 108	279	120	316	9,0	8,8
Cần Thơ						

### 84. Sản lượng, diện tích cây công nghiệp lâu năm

*Production and sown area of the several years industrial crops*

	Chè (búp khô) Tea (dry)	Cà phê (nhân) Coffee (seed)	Cao su (mủ khô) Rubber	Hồ tiêu Pepper	Dừa Coconut
	<i>Sản lượng (nghìn tấn)-Production (thous.tons)</i>				
1985	28,2	12,3	47,9	1,3	611,8
1986	30,1	18,8	50,1	3,6	711,4
1987	29,0	20,5	51,7	4,8	790,9
1988	29,7	31,3	49,7	6,2	856,5
1989	30,2	40,8	50,6	7,1	922,1
1990	32,2	59,3	57,9	8,6	894,4
1991	33,1	67,0	64,6	8,9	1 052,5
Ước 1992 - E.s.t	31,9	79,5	74,2	7,7	
	<i>Diện tích (nghìn ha)-Sown area (thous.ha)</i>				
1985	50,8	44,7	180,2	2,2	127,0
1986	58,1	65,6	202,0	3,9	157,7
1987	59,2	92,3	203,7	5,9	199,3
1988	59,1	111,9	210,5	7,6	210,6
1989	58,3	123,1	215,6	8,0	206,3
1990	60,0	119,3	221,7	9,2	212,3
1991	60,0	115,0	220,6	8,9	214,2

**B. CHĂN NUÔI - ANIMAL**

**85. Giá trị sản lượng ngành chăn nuôi  
(tính theo giá cố định)**

*Gross production of the animal  
(at constant price)*

Triệu đồng - Bill. dong

	Tổng số Total	Trong đó - Of which			
		Gia súc Livestock	Gia cầm Poultry	Sản phẩm không qua giết thịt Products without slaughter	Thủy sản Aquatic product
Giá cố định 1982 At constant price 1982					
1985	21 429,6	12 435,0	3 123,4	3 069,6	1 618,0
1986	23 702,0	14 067,5	3 218,7	3 439,8	1 700,0
1987	25 755,1	15 419,7	3 221,6	3 976,9	1 757,0
1988	24 609,3	14 442,6	3 383,5	3 644,4	1 820,0
1989	26 159,8	15 629,7	3 626,7	3 737,7	1 929,0
1990	26 996,0	15 977,7	3 746,9	4 001,7	1 896,3
Giá cố định 1989 At constant price 1989					
1990	3 819 796,4	2 027 008,6	615 308,3	418 416,5	595 980,0
1991	3 847 090,6	2 000 186,0	617 694,2	447 998,9	619 819,2
Ước 1992 - E.s.t	4 039 000,0				

**86. Số lượng gia súc gia cầm**

*Livestock and poultry*

Nghìn con - Thous. heads

	1985	1989	1990	1991	1992 ước - E.s.t
<b>Tổng số trâu - Buffaloes</b>	2 590,2	2 871,3	2 854,1	2 858,6	2 883,4
Trong đó: Trâu cày kéo					
Of which: Plough buffaloes	1 734,0	1 946,1	1 938,5	1 957,2	2 000,4
<b>Tổng số bò - Cattles</b>	2 597,6	3 201,7	3 116,6	3 135,6	3 193,9
Trong đó: Bò cày kéo					
Of which: Plough cattles	1 006,8	1 361,1	1 420,8	1 410,8	1 432,8
<b>Lợn (2 tháng trở lên)</b>					
<b>Pig (two months and over)</b>	11 807,5	12 217,3	12 260,5	12 194,3	13 881,7
Trong đó: Lợn nái					
Of which: Asow	1 489,7	1 450,0	1 572,1	1 508,4	1 809,9
<b>Ngựa - Horse</b>	132,7	142,2	141,3	133,7	133,1
<b>Đê, cừu - Goat, sheep</b>	402,6	387,5	372,3	312,5	312,3
<b>Gia cầm (triệu con)</b>					
<b>Poultry ( m ill. heads)</b>	91,2	104,8	107,4	108,9	124,5

**87. Trâu, bò, lợn phân theo tỉnh**  
**Buffaloes, cattles, pigs by provinces**

Tiếp biểu 87 - Cont. 87

Ngìn con - Thous. heads

	Trâu-Bufferaloes		Bò-Cattles		Lợn-Pigs	
	1990	1991	1990	1991	1990	1991
<b>CẢ NƯỚC-TOTAL</b>	2 854,1	2 858,6	3 116,6	3 135,6	12 260,5	12 194,3
<b>Phân theo tỉnh - By provinces</b>						
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	2 210,7	2 248,7	1 454,1	1 467,8	8 018,6	7 926,2
<b>Miền núi và trung du</b> <b>North mountain and midland</b>	1 285,9	1 392,6	523,5	555,7	3 087,1	3 245,7
Hà Giang	} 193,5	104,6	} 39,2	33,4	} 338,0	167,7
Tuyên Quang		92,7		8,3		174,5
Cao Bằng	124,6	125,2	93,7	95,0	254,7	259,7
Lạng Sơn	179,8	184,0	29,1	30,4	194,3	197,0
Lai Châu	88,7	91,4	14,6	18,3	142,4	145,7
Lào Cai	} 146,2	81,1	} 36,4	6,2	} 352,3	157,7
Yên Bái		64,7		25,3		186,1
Bắc Thái	160,2	162,5	17,5	17,0	307,0	312,6
Sơn La	86,0	90,4	84,3	82,1	277,4	224,6
Hòa Bình	-	81,9	-	25,9	-	215,3
Quảng Ninh	50,1	52,0	9,5	8,8	198,7	195,5
Vĩnh Phú	96,7	96,6	130,4	129,3	420,5	388,7
Hà Bắc	160,1	165,5	69,1	75,7	601,8	620,6
<b>Đồng bằng sông Hồng</b> <b>Red river delta</b>	355,9	272,4	288,2	257,1	2 879,2	2 600,7
Hà Nội	51,5	30,6	90,2	54,6	480,1	266,4
Hải Phòng	29,2	29,7	3,9	3,7	254,9	250,1
Hà Sơn Bình	108,2	52,5 <sup>(1)</sup>	63,5	73,0 <sup>(1)</sup>	446,1	430,0 <sup>(1)</sup>
Hải Hưng	65,5	64,5	41,0	42,1	581,0	569,2
Thái Bình	33,9	30,6	29,2	31,3	402,2	388,6
Nam Hà	} 67,5	38,2	} 60,4	32,6	} 714,9	535,7
Ninh Bình		26,3		19,8		160,7
<b>Khu Bốn cũ</b> <b>Central coast of Northland</b>	568,8	583,7	641,9	655,0	2 052,3	2 079,8
Thanh Hóa	199,6	205,5	147,2	154,8	659,7	684,5
Nghệ An	} 288,9	214,3	} 328,8	201,4	} 883,6	586,4
Hà Tĩnh		79,4		130,2		284,0
Quảng Bình	23,2	23,7	96,1	99,2	193,3	205,3
Quảng Trị	26,9	27,3	53,1	52,9	146,3	145,8
Thừa Thiên-Huế	30,2	33,5	16,8	16,5	169,4	173,8

	Trâu-Bufferaloes		Bò-Cattles		Lợn-Pigs	
	1990	1991	1990	1991	1990	1991
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	643,4	609,9	1 662,5	1 667,8	4 241,9	4 268,1
<b>Duyên hải miền Trung</b> <b>Central coast of Southland</b>	151,8	156,0	845,6	868,6	1 343,4	1 390,7
Quảng Nam-Đà Nẵng	44,6	47,3	178,0	181,2	484,3	473,3
Quảng Ngãi	42,5	43,8	149,1	153,5	262,9	282,6
Bình Định	17,8	18,2	190,1	199,6	252,2	274,3
Phú Yên	3,9	3,8	147,1	147,3	145,3	143,2
Khánh Hòa	14,9	14,6	59,1	60,2	93,5	96,7
Ninh Thuận	10,4	10,6	54,3	58,3	33,1	37,5
Bình Thuận	17,5	17,7	67,8	68,5	72,1	83,1
<b>Tây Nguyên - Central Highland</b>	61,8	63,9	342,0	368,3	577,6	598,8
Gia Lai	} 22,3	16,7	} 197,5	175,7	} 249,3	190,0
Kon Tum		7,0		45,9		73,4
Đắk Lắk	19,1	19,3	105,3	114,3	227,5	236,3
Lâm Đồng	20,4	20,9	39,1	32,4	100,8	99,1
<b>Đồng Nam bộ</b> <b>North east of Southland</b>	138,4	138,8	215,3	207,4	515,4	541,8
TP. Hồ Chí Minh	32,5	32,1	45,0	43,0	157,4	151,4
Sông Bé	32,3	32,9	53,4	52,3	103,6	100,9
Tây Ninh	55,3	55,6	48,6	49,2	58,3	61,6
Đồng Nai	17,8	17,5	66,6	61,7	191,2	223,9
Bà Rịa-Vũng Tàu	0,5	0,7	1,7	1,2	4,9	4,0
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> <b>Mekong river delta</b>	291,6	251,2	259,6	223,5	1 805,5	1 736,8
Long An	51,0	45,6	26,2	23,8	137,9	121,7
Đồng Tháp	15,3	11,6	13,5	10,5	152,1	120,0
An Giang	5,7	5,7	79,6	72,5	97,4	79,4
Tiền Giang	13,1	12,7	15,7	12,7	209,1	193,7
Bến Tre	18,8	15,6	31,9	30,0	159,5	181,8
Vĩnh Long	} 60,8	49,7	64,8	55,6	265,0	281,6
Trà Vinh						
Sóc Trăng	} 43,9	42,8	10,1	10,0	313,1	302,7
Cần Thơ						
Kiên Giang	34,4	30,2	17,6	8,3	177,2	149,2
Minh Hải	48,3	37,3	0,1	0,1	294,2	206,7

(1) Số liệu của Hà Tây - Data of the Ha Tay province

## V. XÂY DỰNG CƠ BẢN - CONSTRUCTION

### 88. Một số chỉ tiêu chính về đầu tư xây dựng cơ bản

#### Main indicators of construction

	Vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước State investment outlays		Giá trị tài sản cố định mới tăng Value added of fixed asset	Lao động bình quân trong danh sách của ngành xây dựng Labour of the construction
	Tổng mức Total	Trong đó: Xây lắp Of which: Building and assembly works		
	Triệu đồng (a) - Million dong			Ngìn người Thous. persons
1980	15 959,1	8 023,8	9 550,9	546,7
1985	24 839,4	17 875,6	15 658,4	517,4
1986	20 559,1	14 978,9	8 811,0	548,7
1987	16 019,6	11 973,8	8 323,9	545,9
1988	16 795,3	12 591,6	6 982,4	520,0
1989	17 532,1	12 186,7	8 697,6	455,3
1990	19 596,3	14 815,4	13 091,2	470,2
1991	21 762,4	14 530,3	11 165,8	310,7
1992	17 609,4	...	...	...

(a) Theo giá so sánh năm gốc 1982 - In comparable price of 1982

Hệ số tính chuyển sang giá 1982 là:

Current price of the above years change to comparable price of 1982 according to follow constants:

1980	=	0,2326	=	1.5 times
1983; 1984; 1985	=	1,5 lần	=	1.596 times
1986	=	1,596 lần	=	7.38 times
1987	=	7,38 lần	=	39.795 times
1988	=	39,795 lần	=	109.5 times
1989	=	109,5 lần	=	137.97 times
1990	=	137,97 lần	=	206.96 times
1991	=	206,96 lần	=	

### 89. Vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước phân theo cấu thành (tính theo giá so sánh năm gốc 1982)

#### State investment outlays by type of outlays (in comparable price of 1982)

Triệu đồng - Million dong

	Tổng số Total	Chia ra		
		Xây lắp Building and assembly works	Thiết bị Machinery and equipment	Kiến thiết cơ bản khác Others
1980	15 959,1	8 023,8	6 662,8	1 272,5
1985	24 839,4	17 875,6	3 477,0	3 486,8
1986	20 559,1	14 978,9	2 957,5	2 622,7
1987	16 019,6	11 973,8	2 425,6	1 620,2
1988	16 795,3	12 591,6	2 603,5	1 600,2
1989	17 532,1	12 186,7	3 037,2	2 308,2
1990	19 596,3	14 815,4	2 876,1	1 904,8
1991	21 762,4	14 530,3	5 512,5	1 719,6
1992	17 609,4	...	...	...

### 90. Vốn đầu tư của Nhà nước phân theo cấp quản lý và khu vực (tính theo giá so sánh năm gốc 1982)

#### State investment outlays by degree of management and by sector (in comparable price of 1982)

Triệu đồng - Million dong

	Theo cấp quản lý By degree of management		Theo khu vực By sector	
	Trung ương Central	Địa phương Local	Khu vực SXVC Productive	Khu vực không SXVC Non-productive
1980	11 741,7	4 217,4	14 406,1	1 553,0
1985	13 807,3	11 032,1	19 356,0	5 483,4
1986	12 101,1	8 458,0	16 699,5	3 859,6
1987	9 403,9	6 615,7	12 786,6	3 233,0
1988	10 795,2	6 000,1	14 384,5	2 410,8
1989	12 311,9	5 220,2	14 823,9	2 708,2
1990	12 279,5	7 316,8	15 363,5	4 232,8
1991	13 074,1	8 688,3	18 056,9	3 705,5
1992	11 922,7	5 686,7	...	...

**91. Vốn đầu tư của Nhà nước phân theo ngành kinh tế  
(giá so sánh năm gốc 1982)**

*State investment outlays by branches  
(in comparable price of 1982)*

Triệu đồng - Million dong

	1985	1989	1990	1991
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	24 839,4	17 532,1	19 596,3	21 762,4
<b>Khu vực sản xuất vật chất Productive sector</b>	19 356,0	14 823,9	15 363,5	18 056,9
Công nghiệp-Industry	7 752,1	8 654,4	7 415,5	9 397,1
Xây dựng-Construction	514,2	146,6	111,2	168,6
Nông nghiệp-Agriculture	4 608,5	2 175,8	2 965,6	2 973,5
Lâm nghiệp-Forestry	786,1	558,5	386,3	432,1
Vận tải-Transport	4 454,6	2 304,8	3 214,3	3 636,4
Bưu điện-Communication	140,7	498,6	705,2	834,4
Thương nghiệp, cung ứng vật tư Trade, material supply	1 050,3	409,9	548,4	536,0
Các ngành khác-Others	49,5	75,3	17,0	78,8
<b>Khu vực không sản xuất vật chất Non - productive sector</b>	5 483,4	2 708,2	4 232,8	3 705,5
Sự nghiệp nhà ở, PVCC, PVSH và du lịch Housing, public services, tour	2 067,0	1 104,6	1 682,3	1 084,7
Khoa học-Science	253,7	188,7	280,5	227,0
Giáo dục - Education	747,3	499,6	814,3	763,8
Văn hóa, nghệ thuật-Culture, art	494,9	291,9	446,0	434,9
Y tế, bảo hiểm xã hội, thể dục thể thao Public health, social insurance, sport	766,9	340,8	574,3	615,2
Tài chính, tín dụng - BHNN Finances, credit, state insurance	2,7	0,1	19,8	70,8
Quản lý Nhà nước Government management	665,6	199,2	323,2	430,7
Các ngành khác-Others	485,3	83,3	92,4	88,4

**92. Vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước năm 1991  
phân theo cấu thành (giá hiện hành)**

*State investment outlays of 1991 by type of outlays  
(at current price)*

Tỷ đồng - Billion dong

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Xây lắp Building and assembly works	Thiết bị Machinery and equipment	Kiến thiết ơ bản khác Others
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	4 503,9	3 007,2	1 140,8	355,9
<b>Khu vực sản xuất vật chất Productive sector</b>	3 737,0	2 355,1	1 067,1	314,8
Công nghiệp-Industry	1 944,8	879,6	857,1	208,1
Xây dựng-Construction	34,9	4,8	29,8	0,3
Nông nghiệp-Agriculture	615,4	552,7	27,5	35,2
Lâm nghiệp-Forestry	89,4	82,8	2,3	4,3
Vận tải-Transport	752,6	621,0	75,1	56,5
Bưu điện-Communication	172,7	105,0	61,0	6,7
Thương nghiệp, cung ứng vật tư Trade, material supply	110,9	97,3	11,1	2,5
Các ngành khác-Others	16,3	11,9	3,2	1,2
<b>Khu vực không sản xuất vật chất Non - productive sector</b>	766,9	652,1	73,7	41,1
Sự nghiệp nhà ở, PVCC, PVSH và du lịch Housing, public services, tour	224,5	196,1	16,7	11,7
Khoa học-Science	47,0	31,5	12,0	3,5
Giáo dục-Education	158,0	145,1	7,8	5,1
Văn hóa, nghệ thuật-Culture, art	90,0	60,2	24,9	4,9
Y tế, bảo hiểm xã hội, thể dục thể thao Public health, social insurance, sport	127,3	111,8	8,1	7,4
Tài chính, tín dụng, bảo hiểm Nhà nước Finances, credit, state insurance	14,7	12,9	0,7	1,1
Quản lý Nhà nước Government management	89,1	80,0	3,3	5,8
Các ngành khác-Others	16,3	14,5	0,2	1,6

**93. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước  
trong nông nghiệp năm 1991 (tính theo giá hiện hành)**

*Investment outlays of state in agriculture 1991  
(at current prices)*

Tỷ đồng - Billion dong

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Xây lắp Building and assembly works	Thiết bị Machinery and equipment	Kiến thiết cơ bản khác Others
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	615,4	552,7	27,5	35,2
<b>Phân theo ngành - By branches</b>				
Trồng trọt - Cultivation	189,3	173,7	10,6	5,0
Khai hoang XD vùng kinh tế mới Land cleaning reclamation and build new economic zones	37,2	34,2	0,7	2,3
Nông trường quốc doanh - State farm	145,5	134,1	9,1	2,3
Trong đó - Of which:				
Trồng cao su - Rubber farm	60,6	54,3	5,9	0,4
Trồng chè - Tea farm	19,6	18,9	0,5	0,2
Trồng cà phê - Coffee farm	16,0	12,5	-	3,5
Trạm, trại phục vụ trồng trọt Services for cultivation	6,6	5,4	0,8	0,4
Chăn nuôi - Livestock breeding	20,7	15,3	4,9	0,5
Trạm, đội máy kéo Station, brigade of the tractors	0,4	-	0,4	-
Thủy lợi - Water conservancy	405,0	363,7	11,6	29,7
Trong đó - Of which:				
Thủy nông Water conservancy of agriculture	345,3	310,6	9,4	25,3

**94. Vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước trong ngành  
giao thông vận tải năm 1991 (giá hiện hành)**

*State investment outlays in transport 1991  
(at current prices)*

Tỷ đồng - Billion dong

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Xây lắp Building and assembly works	Thiết bị Machinery and equipment	XDCB khác Others
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	752,6	621,0	75,1	56,5
Trong đó - Of which:				
Đường sắt - Railway	117,6	79,3	22,8	15,5
Đường bộ - Road motor vehicle	498,1	447,6	15,2	35,3
Đường sông - Water ways	21,6	9,8	10,9	0,9
Đường biển - Sea borne shipping	66,3	38,7	25,2	2,4
Đường hàng không - Aircraft	46,8	43,8	1,0	2,0

**95. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước  
trong ngành thương nghiệp cung ứng vật tư năm 1991  
(giá hiện hành)**

*State investment outlays in trade, material supply 1991  
(at current prices)*

Tỷ đồng - Billion dong

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Xây lắp Building and assembly works	Thiết bị Machinery and equipment	Kiến thiết cơ bản khác Others
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	110,9	97,3	11,1	2,5
Thương nghiệp - Trade	33,0	21,6	10,4	1,0
Nội thương - Internal	20,4	19,0	0,4	1,0
Ngoại thương - External	12,6	2,6	10,0	-
Cung ứng vật tư - Material supply	77,9	75,7	0,7	1,5

**96. Vốn đầu tư của Nhà nước do trung ương quản lý  
phân theo ngành kinh tế (giá hiện hành)**

*State investment outlays of central by branches  
(at current prices)*

Triệu đồng - Million dong

	Tổng số - Total		Trong đó: Xây lắp Of which: Building and assembly works	
	1990	1991	1990	1991
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	1 694 198	2 705 816	1 219 431	1 748 083
<b>Khu vực sản xuất vật chất</b> <b>Productive sector</b>	1 401 826	2 396 163	1 001 393	1 486 569
Công nghiệp-Industry	775 542	1 353 400	501 124	659 893
Xây dựng-Construction	6 311	25 126	5 641	2 520
Nông nghiệp-Agriculture	178 814	290 679	160 931	259 413
Lâm nghiệp-Forestry	21 242	35 676	19 993	32 285
Vận tải-Transport	267 651	450 377	234 513	357 926
Bưu điện-Communication	92 396	162 845	33 456	98 644
Thương nghiệp, cung ứng vật tư Trade, material supply	50 870	77 910	45 735	75 738
Các ngành khác - Others	-	150	-	150
<b>Khu vực không sản xuất vật chất</b> <b>Non-productive sector</b>	292 372	309 653	218 038	261 514
Sự nghiệp nhà ở, PVCC, PVSH và du lịch - Housing, public services, tour	135 072	88 414	101 465	83 584
Khoa học-Science	37 266	45 656	25 283	30 869
Giáo dục-Education	53 640	62 962	44 853	58 392
Văn hóa, nghệ thuật-Culture, art	33 419	45 192	23 865	30 495
Y tế, bảo hiểm xã hội, thể dục thể thao - Public health, social insurance, sport	16 130	25 521	13 195	20 727
Tài chính, tín dụng và bảo hiểm Nhà nước-Finance, credit and state insurance	-	11 215	-	10 269
Quản lý Nhà nước Government management	14 963	28 493	8 886	25 138
Các ngành khác - Others	1 882	2 200	491	2 040

**97. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước  
do địa phương quản lý phân theo ngành kinh tế  
(giá hiện hành)**

*State investment outlays of local by branches (at current prices)*

Triệu đồng - Million dong

	Tổng số - Total		Trong đó: Xây lắp Of which: Building and assembly works	
	1990	1991	1990	1991
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	1 009 500	1 798 125	824 644	1 259 102
<b>Khu vực sản xuất vật chất</b> <b>Productive sector</b>	717 876	1 340 884	569 032	868 571
Công nghiệp-Industry	247 575	591 419	155 081	219 670
Xây dựng-Construction	9 037	9 762	5 046	2 338
Nông nghiệp-Agriculture	221 351	324 717	195 811	293 333
Lâm nghiệp-Forestry	32 053	53 744	29 340	50 537
Vận tải-Transport	175 830	302 218	156 471	263 059
Bưu điện-Communication	4 899	9 836	3 570	6 337
Thương nghiệp, cung ứng vật tư Trade, material supply	24 789	33 016	22 730	21 592
Các ngành khác - Others	2 342	16 172	983	11 705
<b>Khu vực không sản xuất vật chất</b> <b>Non-productive sector</b>	291 624	457 241	255 612	390 531
Sự nghiệp nhà ở, PVCC, PVSH và du lịch - Housing, public services, tour	97 036	136 075	84 346	112 495
Khoa học-Science	1 429	1 327	685	660
Giáo dục-Education	58 709	95 076	52 915	86 667
Văn hóa, nghệ thuật-Culture, art	28 113	44 809	23 176	29 741
Y tế, bảo hiểm xã hội, thể dục thể thao - Public health, social insurance, sport	63 100	101 799	54 892	91 090
Tài chính, tín dụng, bảo hiểm Nhà nước-Finance, credit, state insurance	2 738	3 444	2 692	2 615
Quản lý Nhà nước Government management	29 636	60 649	27 328	54 821
Các ngành khác - Others	10 863	14 062	9 578	12 442

**98. Vốn đầu tư của Nhà nước do trung ương quản lý  
phân theo bộ, tổng cục (giá hiện hành)**

*State investment outlays of central management by ministry and  
general department (at current prices)*

Tỷ đồng - Billion dong

	1985	1989	1990	1991	1992
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	20,7	1 348,2	1 694,2	2 705,8	2 961,0
Chia ra - Of which:					
Bộ Năng lượng - Ministry of Energy	5,5	512,3	508,8	851,5	989,9
Bộ Công nghiệp nặng Ministry of heavy industry	0,4	22,7	142,3	140,1	146,5
Bộ Công nghiệp nhẹ - Light industry	0,5	29,2	37,7	96,1	169,8
Bộ Xây dựng - Building	1,0	89,3	86,6	172,8	175,8
Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm Agriculture and Foodstuff	2,2	41,3	84,9	145,1	131,1
Bộ Lâm nghiệp - Forestry	0,8	24,2	23,2	46,5	30,1
Bộ Hải sản - Sea product	0,1	6,6	5,8	46,2	18,0
Bộ Giao thông vận tải và BD Transport and communication	3,7	212,8	324,2	611,5	551,7
Bộ Thương mại và du lịch Trade and tourism	0,3	7,5	29,6	83,8	33,4
Bộ Giáo dục, đào tạo Education and training	0,1	5,0	16,2	23,5	19,4
Bộ Văn hóa, thông tin và thể thao Culture, communicate information and sport	...	6,8	112,9	34,6	24,1
Bộ Thủy lợi - Water conservancy	1,7	105,9	143,7	176,3	227,0
Bộ Y tế - Health service	0,2	9,5	13,1	20,5	19,6
Các bộ khác - Others	4,2	275,1	175,2	257,3	424,6

**99. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước  
do địa phương quản lý phân theo tỉnh  
(tính theo giá hiện hành)**

*State investment outlays of local management by provinces  
(at current prices)*

Tỷ đồng - Billion dong

	1985	1989	1990	1991
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	16,5	571,6	1 009,5	1 798,1
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	7,4	284,3	541,2	914,4
<b>Miền núi và trung du North mountain and midland</b>	2,3	90,6	132,3	288,7
Hà Giang	}	0,2	10,1	13,1
Tuyên Quang				11,6
Cao Bằng	0,2	7,9	8,7	14,7
Lạng Sơn	0,2	8,7	14,0	21,9
Lai Châu	0,1	6,8	7,5	21,5
Lào Cai	}	0,4	13,9	17,0
Yên Bái				25,2
Bắc Thái	0,1	4,7	11,3	12,8
Sơn La	0,1	5,3	7,2	15,1
Hòa Bình	...	...	...	22,5
Quảng Ninh	0,5	15,5	22,5	60,3
Vĩnh Phú	0,2	12,4	22,4	39,6
Hà Bắc	0,3	5,3	8,5	22,4
<b>Đồng bằng sông Hồng Red river delta</b>	3,8	129,5	214,2	377,3
Hà Nội	1,7	65,6	85,8	197,8
Hải Phòng	1,2	15,8	17,2	39,1
Hải Tây	0,2	7,4	9,1	13,8
Hải Hưng	0,3	10,5	15,7	21,0
Thái Bình	0,2	7,9	8,7	19,9
Nam Hà	}	0,2	22,3	77,7
Ninh Bình				85,3
<b>Khu Bốn cũ Central coast of Northland</b>	1,3	64,2	194,7	248,4
Thanh Hóa	0,5	8,8	70,4	107,7
Nghệ An	}	0,4	30,5	48,2
Hà Tĩnh				17,4
Quảng Bình	}	0,4	7,8	20,6
Quảng Trị			6,1	22,7
Thừa Thiên-Huế		11,0	32,8	42,7

	1985	1989	1990	1991
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	9,1	287,3	468,3	583,7
<b>Duyên hải miền Trung</b>				
<b>Central coast of Southland</b>	1,8	60,3	99,6	183,9
Quảng Nam-Đà Nẵng	0,6	9,8	15,7	32,6
Quảng Ngãi	} 0,3	5,1	15,3	20,9
Bình Định		3,7	13,2	18,4
Phú Yên	} 0,7	5,0	22,6	56,8
Khánh Hòa		15,2	21,0	22,2
Ninh Thuận	} 0,2	21,5	11,8	33,0
Bình Thuận				
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	0,8	35,0	46,1	86,7
Gia Lai	} 0,2	7,5	10,9	9,9
Kon Tum				6,0
Đắk Lắk	0,4	22,6	28,1	42,0
Lâm Đồng	0,2	4,9	7,1	28,8
<b>Đông Nam bộ-North east of Southland</b>	3,1	94,0	134,1	287,9
T.P Hồ Chí Minh	1,4	39,4	50,4	141,4
Sông Bé	0,2	7,8	12,5	37,5
Tây Ninh	0,7	9,7	29,5	29,3
Đồng Nai	0,7	27,6	28,0	60,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,1	9,5	13,7	18,9
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>				
<b>Mekong river delta</b>	3,4	98,0	188,5	325,2
Long An	0,3	9,3	17,7	24,6
Đồng Tháp	0,5	10,9	20,3	35,3
An Giang	0,4	23,8	29,4	26,3
Tiền Giang	0,4	6,2	24,5	20,1
Bến Tre	0,4	7,8	12,4	17,5
Vĩnh Long	} 0,2	6,5	8,8	20,8
Trà Vinh				
Cần Thơ	} 0,4	11,7	18,7	70,2
Sóc Trăng				
Kiên Giang	0,3	10,8	18,6	33,4
Minh Hải	0,5	11,0	38,1	77,0

**100. Giá trị tài sản cố định mới tăng  
phân theo cấp quản lý và khu vực  
(tính theo giá so sánh năm gốc 1982)**

*Newly added - Value of fixed assets by degree  
of management, by sector  
(in comparable prices of 1982)*

Triệu đồng - Million dong

	Tổng số Total	Phân theo cấp quản lý By degree of management		Phân theo khu vực By sector	
		Trung ương Central	Địa phương Local	Khu vực SXVC Productive sector	Khu vực không SXVC Non-productive sector
		1980	9 550,9	6 997,4	2 553,5
1985	15 658,4	1 027,3	5 441,1	12 321,1	3 337,3
1986	8 811,0	4 804,7	4 006,3	6 684,9	2 126,1
1987	8 323,9	5 606,7	2 717,2	6 604,5	1 719,4
1988	6 982,4	4 236,8	2 745,6	5 927,7	1 054,7
1989	8 697,6	6 362,7	2 334,9	7 584,0	1 113,6
1990	13 091,2	8 827,6	4 263,6	10 845,4	2 245,8
1991	11 165,8	4 552,9	6 612,9	9 487,4	1 678,4

**101. Giá trị tài sản cố định mới tăng  
phân theo khu vực và ngành kinh tế  
(giá so sánh năm gốc 1982)**

*Newly added - Value of fixed assets by sector, by branches  
(in comparable prices of 1982)*

Triệu đồng - Million dong				
	1985	1989	1990	1991
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	15 658,4	8 697,6	13 091,2	11 165,8
<b>Khu vực sản xuất vật chất</b>				
<b>Productive sector</b>	12 321,1	7 584,0	10 845,4	9 487,4
Công nghiệp-Industry	3 666,8	4 512,8	5 946,8	4 853,3
Xây dựng-Construction	324,7	179,1	105,3	151,4
Nông nghiệp-Agriculture	2 256,5	1 070,4	1 566,2	1 383,4
Lâm nghiệp-Forestry	435,9	223,2	251,8	258,6
Vận tải-Transport	5 097,3	1 033,3	2 061,1	1 804,8
Bưu điện-Communication	76,7	410,8	594,0	757,4
Thương nghiệp, cung ứng vật tư				
Trade, material supply	461,5	153,2	274,7	272,5
Các ngành khác-Others	1,7	1,2	45,5	6,0
<b>Khu vực không sản xuất vật chất</b>				
<b>Non-productive sector</b>	3 337,3	1 113,6	2 245,8	1 678,4
Sư nghiệp nhà ở, PVCC, PVSH và du lịch				
Housing, public services, tour	1 159,3	513,8	770,6	514,6
Khoa học-Science	131,3	97,2	124,8	70,8
Giáo dục-Education	271,3	217,5	383,1	343,9
Văn hóa, nghệ thuật-Culture, art	457,1	41,9	400,0	223,7
Y tế, bảo hiểm xã hội, thể dục thể thao				
Public health, social insurance, sport	407,8	160,2	304,0	284,0
Tài chính, tín dụng, bảo hiểm Nhà nước				
Finance, credit, state insurance	0,0	0,7	5,2	43,3
Quản lý Nhà nước				
Government management	618,7	70,1	245,8	185,5
Các ngành khác - Others	291,8	12,2	12,3	12,6

**102. Giá trị tài sản cố định mới tăng phân theo  
cấp quản lý và ngành kinh tế (giá hiện hành)**

*Newly added - Value of fixed assets by degree  
of management and by branches (at current prices)*

Triệu đồng - Million dong

	1985	1989	1990	1991
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	23 487,6	952 383,6	1 806 197	2 310 871
<b>TRUNG ƯƠNG - CENTRAL</b>	15 325,9	696 717,0	1 217 950	942 277
<b>ĐỊA PHƯƠNG - LOCAL</b>	8 161,7	255 666,6	588 247	1 368 594
<b>Khu vực sản xuất vật chất</b>				
<b>Productive sector</b>	18 481,7	830 450,1	1 496 339	1 963 513
Công nghiệp-Industry	5 500,3	494 149,8	820 479	1 004 432
Xây dựng-Construction	487,0	19 615,5	14 529	31 333
Nông nghiệp-Agriculture	3 384,8	117 203,6	216 091	286 302
Lâm nghiệp-Forestry	653,9	24 442,6	34 744	53 522
Vận tải-Transport	7645,9	113 147,0	284 367	373 513
Bưu điện-Communication	115,0	44 980,8	81 948	156 752
Thương nghiệp, cung ứng vật tư				
Trade, material supply	692,2	16 773,5	37 897	56 399
Các ngành khác - Others	2,6	137,3	6 284	1 260
<b>Khu vực không sản xuất vật chất</b>				
<b>Non-productive sector</b>	5 005,9	121 933,5	309 858	347 358
Sư nghiệp nhà ở, PVCC, PVSH và du lịch				
Housing, public services, tour	1 738,9	56 263,0	106 314	106 530
Khoa học-Science	196,9	10 637,5	17 215	14 646
Giáo dục - Education	407,0	23 820,3	52 860	71 165
Văn hóa, nghệ thuật-Culture, art	685,6	4 588,0	55 187	46 188
Y tế, bảo hiểm xã hội, thể dục thể thao				
Public health, social insurance, sport	611,7	17 542,3	41 951	58 786
Tài chính, tín dụng, bảo hiểm Nhà nước				
Finance, credit, state insurance	-	72,1	711	8 991
Quản lý Nhà nước				
Government management	928,1	7 673,8	33 912	38 390
Các ngành khác - Others	437,7	1 336,5	1 708	2 662

### 103. Năng lực mới tăng thuộc vốn đầu tư của Nhà nước

#### Newly added productive capacities by the state investment

	1981 -1985	1986 -1990	1991
<b>Công nghiệp - Industry</b>			
Công suất các nhà máy điện - nghìn kw Electric power station - thous. kw	456,5	1 346,7	512,4
Trong đó - Of which :			
Nhiệt điện - Thermo electric	348,7	143,2	7,0
Thủy điện - Hydro electric	17,3	899,9	491,3
Đi-e-den - Diesel	45,7	102,2	14,1
Đường dây dẫn điện - km Power lead of the electric - km	2198	6726	1696
Trong đó - Of which:			
Đường dây 220 kv - Power lead 220 kv - km	396	879	91
Đường dây 110 kv - Power lead 110 kv - km	294	2 119	499
Than nguyên khai - nghìn tấn/năm Capacities for the extraction of coal thous. tons per year	2 545,0	387	...
Phân bón hóa học - nghìn tấn/năm Chemical fertilizers - thous. tons per year	275,7	4,7	5,6
Xi măng - nghìn tấn/năm Cement - thous. tons per year	2 440,4	918,7	35
Gạch, ngói - triệu tấn/năm Bricks - million pieces per year	270,5	81,6	19,2
Khai thác gỗ - nghìn m <sup>3</sup> /năm Wood - thous. m <sup>3</sup> per year	352,4	287,2	16,1
Sợi - nghìn tấn/năm Threads - thous. tons per year	33,1	4,7	50
Giấy các loại - nghìn tấn/năm Paper - thous. tons per year	58,4	63,5	132,8
<b>Nông, lâm nghiệp - Agriculture, forestry</b>			
Diện tích tưới - nghìn ha Irrigated lands - thous. ha	309,8	387,6	119,2
Diện tích tiêu - nghìn ha Lands get out of submergence - thous. ha	186,3	238,3	43,2
Diện tích khai hoang - nghìn ha Area of reclaimed land - thous. ha	275,8	261,8	136,2

Tiếp biểu 103 - Cont. 103

	1981 -1985	1986 -1990	1991
TĐ: Khai hoang đưa vào sản xuất - nghìn ha Of which: Area of reclaimed land in the production - thous. ha	172,3	208,0	136,2
Rừng trồng mới - nghìn ha Newly forested - thous. ha	490,5	715,3	123,7
Tu bổ rừng - nghìn ha Kepaired forestries - thous. ha	267,0	994,7	19,3
<b>Vận tải - Transport</b>			
Đường sắt - Railway - km	128,5	34,8	40
Đường bộ - Road motor vehicle - km	3 003,3	2 130,6	240
<b>Thương nghiệp, cung ứng vật tư - Trade, material supply</b>			
Kho lương thực - nghìn tấn Storehouse of food - thous. tons	439,1	54,6	...
Kho xăng dầu - nghìn m <sup>3</sup> Storehouse of oil - thous. m <sup>3</sup>	63,0	67,4	35,7
<b>Nhà ở - Housing</b>			
Nhà ở - nghìn m <sup>2</sup> Housing - thous. m <sup>2</sup>	2 384,0	866,9	67,1
<b>Y tế, TDTT, văn hóa - Public health, sport, culture</b>			
Bệnh viện, bệnh xá - nghìn giường Hospitals - thous. beds	26,9	20,1	4,0
Rạp hát, rạp chiếu bóng - nghìn chỗ Theatres, cinemaes - thous. seats	40,9	10,6	8,1
Sân vận động - nghìn chỗ Stadium - thous. seats	86,1	6,5	...
<b>Giáo dục, đào tạo - Education</b>			
Trường phổ thông - nghìn học sinh General schools - thous. pupils	218,5	133,5	2,3
Nhà trẻ - nghìn cháu Kindergarten - thous. persons	6,0	12,8	0,9
Trường dạy nghề - nghìn học sinh Training institute or schools - thous. students	2,7	5,8	...
Quản lý Nhà nước - State management Trụ sở làm việc - nghìn m <sup>2</sup> Working office - thous. m <sup>2</sup>	285,4	489,3	54,6

**104. Máy móc thi công của ngành xây dựng  
thuộc khu vực Nhà nước**

*Working machine of construction in the state sector*

Cái - Piece

	1985	1989	1990	1991
TỔNG SỐ-TOTAL	33 352	28 277	25 777	25 721
TRUNG ƯƠNG - CENTRAL	24 097	19 547	17 916	17 869
ĐỊA PHƯƠNG - LOCAL	9 255	8 730	7 861	7 852
Máy làm đất				
Mechanical level, excavator, bullozer	5 457	4 226	3 896	3 803
Máy xây dựng				
Construction - machine	8 192	6 421	5 404	5 398
Máy vận chuyển ngang				
Mechanical of move	10 608	9 251	8 566	8 765
Máy vận chuyển cao				
Mechanical of lift	2 397	1 687	1 526	1 313
Máy bơm nước				
Mechanical pump	1 335	639	614	736
Máy phát điện - Generator	1 129	845	913	759
Tàu cẩu, tàu hút bùn				
Dredgers and trace muddy	330	320	489	463

**105. Máy móc thi công của ngành xây dựng thuộc khu  
vực Nhà nước có đến 31/12/1991**

*Working machine of construction in the state sector at 31/12/1991*

Cái - Piece

	Tổng số - Total		Chia ra - Of which			
	Tổng số Total	Trong đó Sử dụng được Of which : workable machines	Trung ương Central		Địa phương Local	
			Tổng số Total	Sử dụng được work- able machi- -nes	Tổng số Total	Sử dụng được work- able machi- -nes
TỔNG SỐ - TOTAL	25 721	20 936	17 859	14 339	7 852	6 597
Máy làm đất						
Mechanical level, bullozer, excavator	3 803	2 882	2 233	1 554	1 570	1 328
Máy ủi - Bullozer	1 447	1 095	801	542	646	553
Máy san - Machine of leveling	332	224	212	123	120	101
Máy ép khí làm đá						
Machine of press air	867	695	714	570	153	125
Máy xây dựng						
Constructive - machine	5 398	4 450	3 691	3 092	1 707	1 358
Máy trộn bê tông						
Machine of mix concrete	781	649	340	292	441	357
Máy trộn vữa - Machine of mix motor	422	354	180	158	242	196
Máy đầm bê tông						
Machine of tamper concrete	1 739	1 373	1 205	969	534	404
Máy đóng cọc						
Machine of drive pikes	270	211	188	144	82	67
Máy vận chuyển ngang						
Machine of horizontal move	8 765	6 834	5 991	4 450	2 774	2 384
Máy vận chuyển cao						
Machine of lift move	1 313	1 101	777	682	536	419
Cần cẩu tháp - Tower-crane	126	109	101	86	25	23
Cần cẩu thiếu nhi - Pioneer-crane	306	254	170	152	136	102
Ô tô cẩu - Crane-motorcar	336	289	201	177	135	112
Máy phát điện - Generator	759	632	559	448	200	184
Máy bơm nước - Mechanical pump	736	635	627	560	109	75

**VI. VẬN TẢI - BUƯ ĐIỆN**  
**TRANSPORT - COMMUNICATION**

**106. Một số chỉ tiêu chính về giao thông vận tải**

*Main indicator of transport*

	Chiều dài đường sắt	Chiều dài đường ô tô	Khối lượng hàng hóa lưu chuyển (triệu tấn. km)	Khối lượng hành khách lưu chuyển (triệu người. km)	Lao động bình quân khu vực nhà nước của ngành giao thông vận tải (nghìn người) Average labour in the state sector of transport (thous. pers)
	Long railways (km)	Long road motor vehicle (km)	Volume of goods circulated (million tons - km)	Passen- gers circulated (million persons - km)	
1980	3 055,4	81 136	9 823,3	13 795,0	184,8
1985	3 183,9	85 136	12 710,2	13 486,9	188,4
1986	3 217,8	85 681	12 139,0	15 057,5	183,4
1987	3 219,2	86 105	13 265,9	16 402,1	188,0
1988	3 219,5	86 327	13 019,9	14 876,7	184,4
1989	3 219,5	86 643	13 158,5	11 369,7	180,5
1990	3 219,5	87 267	12 818,3	14 769,3	179,2
1991	3 259,5	87 507	17 754,3	13 965,9	144,7
1992	3 259,5	...	18 306,0	16 618,6	...

Khối lượng vận chuyển và lưu chuyển (1989, 1990) đã điều chỉnh

Volume of carried, circulated good and passengers were corrected in 1989, 1990

**107. Khối lượng hàng hóa vận chuyển và lưu chuyển  
phân theo thành phần kinh tế và cấp quản lý**

*Volume of carried and circulated goods by economic sector and  
by degree of management*

	Tổng số Total	Theo thành phần kinh tế By economic sector		Theo cấp quản lý By degree of management		
		Quốc doanh State	Ngoài Q.D Non-state	Trung ương Central	Địa phương Local	
		<i>Nghìn tấn - Thous. tons</i>				
1980	42 291	29 034	13 257	11 146	31 145	
1985	53 680	36 533	17 147	12 469	41 211	
1986	54 211	36 652	17 559	12 499	41 712	
1987	55 338	37 645	17 693	12 970	42 368	
1988	54 052	37 038	17 014	13 535	40 517	
1989	54 949	31 308	23 641	10 712	44 237	
1990	58 450	26 665	31 785	9 171	49 279	
1991	63 482	25 239	38 243	11 083	52 399	
1992	69 296	25 266	44 030	10 615	58 681	
		<i>Triệu tấn. km - Million tons.km *</i>				
1980	9 823,3	9 177,3	646,0	7 856,4	1 966,9	
1985	12 710,2	11 800,3	909,9	9 298,8	3 411,4	
1986	12 139,0	11 167,7	971,3	8 538,5	3 600,5	
1987	13 265,9	12 284,4	981,5	9 152,0	4 113,9	
1988	13 019,9	11 984,7	1 035,2	8 818,6	4 201,3	
1989	13 158,5	12 039,1	1 119,4	9 133,2	4 025,3	
1990	12 818,3	11 283,0	1 535,3	8 491,5	4 326,8	
1991	17 754,3	16 042,6	1 711,7	13 243,8	4 510,5	
1992	18 306,0	16 272,0	2 034,0	13 290,0	5 016,0	

**108. Khối lượng hàng hóa vận chuyển  
và luân chuyển phân theo trong nước,  
ngoài nước và trình độ cơ giới hóa**

*Volume of carried and circulated goods by domestic,  
international and motorize standard*

	Tổng số Total	Phân theo trong nước, ngoài nước By domestic, international		Phân theo trình độ cơ giới hóa By motorize standard	
		Trong nước Domestic	Ngoài nước International	Cơ giới Machine	Thô sơ Rudimentary transport
<i>Nghìn tấn - Thous.tons</i>					
1980	42 291	41 649	642	33 959	8 332
1985	53 680	52 613	1 067	46 975	6 705
1986	54 211	53 006	1 205	48 725	5 486
1987	55 338	54 038	1 300	46 535	8 803
1988	54 052	52 308	1 744	45 241	8 811
1989	54 949	53 157	1 792	46 189	8 760
1990	58 450	56 081	2 369	50 024	8 426
1991	63 482	60 673	2 809	55 315	8 167
1992	69 296	66 043	3 253	...	...
<i>Triệu tấn. km - Million tons. km</i>					
1980	9 823,3	4 094,9	5 728,4	9 532,4	290,9
1985	12 710,2	6 348,1	6 362,1	12 517,7	192,5
1986	12 139,0	6 364,0	5 775,0	12 029,0	110,0
1987	13 265,9	6 613,9	6 652,0	13 033,4	232,5
1988	13 019,9	6 939,3	6 080,6	12 866,2	153,7
1989	13 158,5	6 662,1	6 496,4	13 050,5	108,0
1990	12 818,3	5 608,3	7 210,0	12 728,2	90,1
1991	17 754,3	7 594,9	10 159,4	17 666,7	87,6
1992	18 306,0	7 528,0	10 778,0	...	...

**109. Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển  
phân theo ngành vận tải**

*Volume of carried and circulated goods by types of transport*

	Tổng số Total	Trong đó - Of which			
		Đường sắt Railway	Đường bộ Road motor vehicle	Đường sông Water ways	Đường biển Sea borne shipping
<i>Nghìn tấn - Thous.tons</i>					
1980	42 291	3 509	25 913	11 610	1 259
1985	53 680	4 050	31 271	15 725	2 629
1986	54 211	4 137	31 075	16 354	2 645
1987	55 338	4 003	32 108	15 829	3 398
1988	54 052	3 930	30 698	15 448	3 976
1989	54 949	2 432	35 152	13 237	4 128
1990	58 450	2 341	36 078	15 955	4 073
1991	63 482	2 567	39 567	16 362	4 883
1992	69 296	...	...	...	...
<i>Triệu tấn. km - Million tons. km</i>					
1980	9 823,3	757,5	1 307,8	1 578,3	6 179,7
1985	12 710,2	868,8	1 549,3	2 184,1	8 102,0
1986	12 139,0	960,6	1 497,2	2 255,9	7 425,3
1987	13 265,9	1 001,1	1 705,5	2 360,0	8 199,3
1988	13 019,9	1 015,0	1 725,6	2 320,2	7 959,1
1989	13 158,5	743,4	1 796,2	1 832,4	8 786,2
1990	12 818,3	847,0	1 749,7	1 829,4	8 284,8
1991	17 754,3	1 103,3	2 593,5	1 284,4	12 744,7
1992	18 306,0	...	...	...	...

**110. Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải  
địa phương phân theo tỉnh, thành phố**  
*Volume of carried goods of local by provinces*

Ngìn tấn - thous. tons

	1985	1989	1990	1991
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	41 211	44 237	49 279	52 399
<b>MIỀN BẮC-NORTH</b>	19 479	19 458	20 940	23 187
<b>Miền núi và trung du North mountain and midland</b>	5 647	4 931	4 561	5 408
Hà Giang	} 175	350	393	248
Tuyên Quang				149
Cao Bằng	207	243	267	239
Lạng Sơn	295	327	293	303
Lai Châu	105	118	114	100
Lào Cai	} 567	527	458	312
Yên Bái				211
Bắc Thái	309	380	415	433
Sơn La	324	155	182	184
Hòa Bình	...	...	...	209
Quảng Ninh	1 959	1 200	906	1 061
Vĩnh Phú	920	457	464	562
Hà Bắc	1 150	1 174	1 069	1 397
<b>Đồng bằng sông Hồng Red river delta</b>	9 797	10 933	12 542	13 317
Hà Nội	3 039	3 780	4 226	4 169
Hải Phòng	2 909	1 491	1 813	1 933
Hà Tây	381	742	811	933
Hải Hưng	1 105	2 504	2 979	3 231
Thái Bình	878	765	852	699
Nam Hà	} 1 485	1 651	1 861	2 352
Ninh Bình				
<b>Khu Bốn cũ Central coast of Northland</b>	4 035	3 594	3 837	4 462
Thanh Hóa	1 649	1 743	1 750	1 812
Nghệ An	} 1 229	861	1 044	1 481
Hà Tĩnh				
Quảng Bình		203	361	406
Quảng Trị	} 1 157		207	264
Thừa Thiên-Huế		} 787	475	499

Tiếp biểu 110-Cont 110

	1985	1989	1990	1991
<b>MIỀN NAM-SCUTH</b>	21 732	24 779	28 339	29 212
<b>Duyên hải miền Trung Central coast of Southland</b>	4 013	4 153	4 550	4 486
Quảng Nam-Đà Nẵng	1 346	1 067	952	795
Quảng Ngãi	} 749	1 200	226	253
Bình Định			1 115	1 247
Phú Yên	} 1 424	1 520	1 025	958
Khánh Hòa			789	848
Ninh Thuận	} 494	366	443	385
Bình Thuận				
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	1 164	1 001	1 143	1 160
Gia Lai	} 496	281	263	304
Kon Tum				
Đắk Lắk	365	310	427	484
Lâm Đồng	303	410	453	372
<b>Đông Nam bộ North east of Southland</b>	8 864	9 016	10 731	11 131
T.P Hồ Chí Minh	6 345	6 262	8 112	8 468
Sông Bé	487	417	467	529
Tây Ninh	661	497	530	703
Đồng Nai	1 042	1 372	1 095	879
Bà Rịa-Vũng Tàu	329	468	527	552
<b>Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta</b>	7 691	10 609	11 915	12 435
Long An	1 149	944	1 597	1 490
Đồng Tháp	551	906	1 020	946
An Giang	1 152	1 576	1 812	1 597
Tiền Giang	1 313	2 415	2 701	2 960
Bến Tre	408	854	817	831
Vĩnh Long	} 694	1 173	996	1 197
Trà Vinh				
Sóc Trăng	} 1 243	1 547	1 550	1 918
Cần Thơ				
Kiên Giang	576	617	685	713
Minh Hải	605	577	737	783

**111. Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải  
địa phương phân theo tỉnh, thành phố**  
*Volume of circulated goods of local by provinces*

Triệu tấn. km - Million tons.km

	1985	1989	1990	1991
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	3 411,4	4 025,3	4 326,8	4 510,5
<b>MIỀN BẮC-NORTH</b>	1 588,3	1 796,5	2 012,9	2 113,8
<b>Miền núi và trung du North mountain and midland</b>	464,4	453,9	418,6	625,7
Hà Giang	} 20,8	9,8	11,7	7,8
Tuyên Quang	9,8	20,9	23,0	21,0
Cao Bằng	14,0	25,9	27,1	28,6
Lạng Sơn	6,9	5,8	4,7	4,2
Lai Châu	} 29,3	21,6	24,7	26,1
Lào Cai	12,7	13,7	16,1	13,7
Yên Bái	14,3	20,4	17,6	14,5
Bắc Thái	...	...	...	36,4
Sơn La	206,9	239,9	206,1	389,3
Hòa Bình	69,3	47,5	45,6	41,1
Quảng Ninh	80,4	48,4	42,0	41,3
Vĩnh Phú				
Hà Bắc				
<b>Đồng bằng sông Hồng Red river delta</b>	798,4	812,6	1 008,7	928,7
Hà Nội	138,8	228,6	292,2	246,8
Hải Phòng	256,3	213,6	258,8	236,4
Hải Yên	46,3	89,0	103,5	89,4
Hải Hưng	85,2	82,4	96,7	122,5
Thái Bình	108,1	82,8	119,7	88,6
Nam Hà	} 163,7	116,2	137,8	145,0
Ninh Bình				
<b>Khu Bốn cũ Central coast of Northland</b>	325,5	530,0	585,6	559,4
Thanh Hóa	106,8	172,3	163,3	183,3
Nghệ An	} 122,0	254,0	314,4	273,1
Hà Tĩnh		28,0	29,5	30,5
Quảng Bình	} 96,7	47,6	52,3	48,2
Quảng Trị		28,1	26,1	24,3
Thừa Thiên*Huế				

Tiếp biểu 111-Cont.111

	1985	1989	1990	1991
<b>MIỀN NAM-SOUTH</b>	1 823,1	2 228,8	2 313,9	2 396,7
<b>Duyên hải miền Trung Central coast of Southland</b>	399,3	524,6	594,1	659,6
Quảng Nam-Đà Nẵng	124,4	146,3	156,1	153,4
Quảng Ngãi	} 88,6	39,6	39,3	36,3
Bình Định		99,6	131,1	116,5
Phú Yên	} 152,4	203,9	155,0	142,1
Khánh Hòa			74,1	171,3
Ninh Thuận	} 33,9	35,2	38,5	40,0
Bình Thuận				
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	117,7	169,1	188,2	198,2
Gia Lai	} 36,2	79,8	85,0	84,2
Kon Tum				
Đắk Lắk	40,8	30,6	40,5	48,9
Lâm Đồng	40,7	58,7	62,7	65,1
<b>Đồng Nam bộ North east of Southland</b>	592,9	601,3	529,5	556,2
T.P Hồ Chí Minh	432,4	419,1	357,2	389,6
Sông Bé	25,4	21,7	18,6	15,8
Tây Ninh	62,6	58,8	63,1	55,6
Đồng Nai	53,9	58,2	42,8	41,4
Bà Rịa-Vũng Tàu	18,6	43,5	47,8	53,8
<b>Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta</b>	713,2	933,8	1 002,1	982,7
Long An	84,8	120,2	131,5	118,0
Đồng Tháp	51,6	44,1	41,3	50,0
An Giang	133,4	152,8	171,4	166,0
Tiền Giang	103,7	127,4	97,7	116,7
Bến Tre	40,9	55,1	71,7	63,0
Vĩnh Long				
Trà Vinh	} 51,9	96,6	123,1	119,5
Sóc Trăng				
Cần Thơ	} 102,1	133,6	133,0	165,8
Kiên Giang	62,1	89,7	87,4	85,9
Minh Hải	82,7	114,3	145,0	97,8

112. Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải  
địa phương năm 1991 phân theo tỉnh

Volume of circulated goods of local by provinces

Triệu tấn. km - Million tons. km

	Chia ra - Of which			
	Tổng	Chia ra - Of which		
	số	Đường bộ	Đường sông	Đường biển
	Total	Road motor vehicle	Water ways	Sea borne shipping
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	4510,5	2386,4	774,2	1349,9
<b>MIỀN BẮC-NORTH</b>	2113,8	969,6	363,0	781,2
<b>Miền núi và trung du</b> <b>North mountain and midland</b>	625,7	227,2	182,6	215,9
Hà Giang	1,7	1,7	-	-
Tuyên Quang	7,8	5,9	1,9	-
Cao Bằng	21,0	21,0	-	-
Lạng Sơn	28,6	28,6	-	-
Lai Châu	4,2	4,2	-	-
Lào Cai	} 26,1	22,9	3,2	-
Yên Bái				
Bắc Thái	13,7	8,6	5,1	-
Sơn La	14,5	14,5	-	-
Hòa Bình	36,4	36,4	-	-
Quảng Ninh	389,3	17,5	155,9	215,9
Vĩnh Phú	41,1	30,3	10,8	-
Hà Bắc	41,3	35,6	5,7	-
<b>Đồng bằng sông Hồng-Red</b> <b>river delta</b>	928,7	571,4	164,2	193,1
Hà Nội	246,8	188,5	25,7	32,6
Hải Phòng	236,4	79,9	27,5	129,0
Hà Tây	89,4	81,1	8,3	-
Hải Hưng	122,5	93,7	28,8	-
Thái Bình	88,6	32,8	24,3	31,5
Nam Hà	} 145,0	95,4	49,6	-
Ninh Bình				
<b>Khu Bốn cũ-Central coast</b> <b>of Northland</b>	559,4	171,0	16,2	372,2
Thanh Hóa	183,3	44,2	13,1	126,0
Nghệ An	} 273,1	72,0	2,6	198,5
Hà Tĩnh				
Quảng Bình	30,5	17,9	0,4	12,2
Quảng Trị	48,2	16,2	0,1	31,9
Thừa Thiên-Huế	24,3	20,7	-	3,6

Tiếp biểu 112. Cont.112

	Chia ra - Of which			
	Tổng	Chia ra - Of which		
	số	Đường bộ	Đường sông	Đường biển
	Total	Road motor vehicle	Water ways	Sea borne shipping
<b>MIỀN NAM-SOUTH</b>	2396,7	1416,8	411,2	568,7
<b>Duyên hải miền Trung</b> <b>Central coast of Southland</b>	659,6	268,8	0,1	390,7
Quảng Nam-Đà Nẵng	153,4	84,9	-	88,5
Quảng Ngãi	36,3	19,0	-	17,3
Bình Định	116,5	54,3	-	62,2
Phủ Yên	142,1	29,6	0,1	112,4
Khánh Hòa	171,3	77,2	-	94,1
Ninh Thuận	} 40,0	23,8	-	16,2
Bình Thuận				
<b>Tây Nguyên-Central highland</b>	198,2	189,2	-	-
Gia Lai	} 84,2	84,2	-	-
Kon Tum				
Đắk Lắk	48,9	48,9	-	-
Lâm Đồng	65,1	65,1	-	-
<b>Đông Nam bộ-North east of Southland</b>	556,2	452,7	48,8	54,7
T.P Hồ Chí Minh	389,6	310,0	30,5	49,1
Sông Bé	15,8	15,7	0,1	-
Tây Ninh	55,6	52,0	3,6	-
Đồng Nai	41,4	23,4	13,6	4,4
Vũng Tàu-Bà Rịa	53,8	51,6	1,0	1,2
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> <b>Mekong river delta</b>	982,7	497,1	362,3	123,3
Long An	118,0	81,9	13,3	22,8
Đồng Tháp	50,0	13,2	36,8	-
An Giang	166,0	80,6	85,4	-
Tiền Giang	116,7	65,8	8,5	42,4
Bến Tre	63,0	54,6	8,4	-
Vĩnh Long	} 119,5	63,4	23,9	32,2
Trà Vinh				
Sóc Trăng	} 165,8	57,5	99,5	13,8
Cần Thơ				
Kiên Giang	85,9	26,8	47,0	12,1
Minh Hải	97,8	53,3	44,5	-

**113. Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương năm 1991 phân theo tỉnh và ngành vận tải**

*Volume of carried goods of local 1991 by provinces*

Nghìn tấn - Thous. tons

	Chia ra - Of which			
	Tổng	Chia ra - Of which		
	số	Đường bộ	Đường sông	Đường biển
Total	Road motor vehicle	Water ways	Sea borne shipping	
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	52 399	37 604	13 781	1 014
<b>MIỀN BẮC-NORTH</b>	23 187	15 826	6 731	630
<b>Miền núi và trung du</b>				
<b>North mountain and midland</b>	5 408	3 988	1 335	85
Hà Giang	248	189	59	-
Tuyên Quang	149	126	23	-
Cao Bằng	239	239	-	-
Lạng Sơn	303	303	-	-
Lai Châu	100	99	1	-
Lào Cai	} 523	484	39	-
Yên Bái				
Bắc Thái	433	243	190	-
Sơn La	184	179	5	-
Hòa Bình	209	199	10	-
Quảng Ninh	1 061	578	398	85
Vĩnh Phú	562	445	117	-
Hà Bắc	1 397	904	493	-
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>				
<b>Red river delta</b>	13 317	8 786	4 331	200
Hà Nội	4 169	3 749	398	22
Hải Phòng	1 933	1 370	419	144
Hà Tây	933	690	243	-
Hải Hưng	3 231	1 605	1 626	-
Thái Bình	699	325	340	34
Nam Hà	} 2 352	1 047	1 305	-
Ninh Bình				
<b>Khu Bồn cũ-Central coast of Northland</b>	4 462	3 052	1 065	345
Thanh Hóa	1 812	1 378	317	117
Nghệ An	} 1 481	890	402	189
Hà Tĩnh				
Quảng Bình	406	224	156	26
Quảng Trị	264	116	140	8
Thừa Thiên-Huế	499	444	50	5

Tiếp biểu 113 - Cont.113

	Tổng	Chia ra - Of which		
	số	Đường bộ	Đường sông	Đường biển
	Total	Road motor vehicle	Water ways	Sea borne shipping
<b>MIỀN NAM-SOUTH</b>	29 212	21 778	7 050	384
<b>Duyên hải miền Trung</b>				
<b>Central coast of Southland</b>	4 486	4 107	172	207
Quảng Nam-Đà Nẵng	795	714	46	35
Quảng Ngãi	253	238	1	14
Bình Định	1 247	1 208	-	39
Phú Yên	958	890	15	53
Khánh Hòa	848	686	110	52
Ninh Thuận	} 385	371	-	14
Bình Thuận				
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	1 160	1 160	-	-
Gia Lai	} 304	304	-	-
Kon Tum				
Đắk Lắk	484	484	-	-
Lâm Đồng	372	372	-	-
<b>Đồng Nam bộ-North east of Southland</b>	11 131	10 280	782	69
T.P Hồ Chí Minh	8 468	7 900	530	38
Sông Bé	529	454	75	-
Tây Ninh	703	688	15	-
Đồng Nai	879	763	112	4
Bà Rịa - Vũng Tàu	552	475	50	27
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>				
<b>Mekong river delta</b>	12 435	6 231	6 096	108
Long An	1 490	431	1 040	19
Đồng Tháp	946	745	201	-
An Giang	1 597	327	1 270	-
Tiền Giang	2 960	2 626	301	33
Bến Tre	831	412	419	-
Vĩnh Long	} 1 197	489	667	21
Trà Vinh				
Sóc Trăng	} 1 918	779	1 231	8
Cần Thơ				
Kiên Giang	713	143	543	27
Minh Hải	783	279	504	-

**114. Khối lượng hành khách vận chuyển  
và luân chuyển phân theo cấp quản lý**  
*Carried and circulated passengers by degree of management*

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Trung ương Central	Địa phương Local
Triệu người - Million persons			
1980	447,7	35,4	412,3
1985	378,5	20,6	357,9
1986	388,3	22,4	365,9
1987	417,0	25,4	391,6
1988	418,8	19,0	399,8
1989	349,0	12,8	336,2
1990	547,2	11,9	535,3
1991	504,6	12,6	492,0
1992	560,8	12,7	548,1
Triệu người. km - Million persons. km			
1980	13 795,0	4 753,1	9 041,9
1985	13 486,9	3 913,2	9 573,7
1986	15 057,5	4 466,2	10 591,3
1987	16 402,1	5 163,8	11 238,3
1988	14 876,7	3 807,0	11 069,7
1989	11 369,7	2 345,7	9 024,0
1990	14 769,3	2 616,7	12 152,6
1991	13 965,9	2 553,1	11 412,8
1992	16 618,6	2 993,6	13 625,0

**115. Khối lượng hành khách vận chuyển và luân  
chuyển phân theo ngành vận tải**  
*Carried and circulated passenges by types of transport*

	Tổng số Total	Trong đó - Of which			
		Đường sắt Rail ways	Đường bộ Road motor vehicle	Đường sông Water ways	Đường biển Sea borne shipping
Triệu người - Million persons					
1980	447,7	33,8	370,5	43,2	0,0
1985	378,5	19,1	317,5	41,6	0,1
1986	388,3	21,1	327,4	39,7	0,1
1987	417,0	24,1	354,6	37,8	0,5
1988	418,8	17,8	360,6	40,3	0,1
1989	349,0	11,7	300,8	36,2	0,3
1990	547,2	10,5	414,2	121,8	0,4
1991	504,6	9,5	373,7	120,2	0,7
1992	560,8	...	...	...	...
Triệu người. km - Million persons. km					
1980	13 795,0	4 487,7	8 459,5	786,4	61,4
1985	13 486,9	3 358,7	8 667,2	1 086,3	79,7
1986	15 057,5	4 196,0	9 743,9	1 053,0	64,6
1987	16 402,1	4 854,0	10 386,8	1 073,4	87,9
1988	14 876,7	3 505,5	10 239,5	1 051,4	80,3
1989	11 369,7	2 098,2	8 208,3	1 013,7	49,5
1990	14 769,3	1 913,0	10 554,8	1 886,3	56,7
1991	13 965,9	1 767,0	9 955,4	1 677,4	36,9
1992	16 618,6	...	...	...	...

**116. Khối lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển  
do địa phương quản lý phân theo tỉnh**

*Carried and circulated passengers under local management  
by provinces*

	Vận chuyển (triệu người) Passengers carried Million persons		Luân chuyển (triệu người. km) Passengers circulated Million persons. km	
	1990	1991	1990	1991
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	535,3	491,9	12 152,6	11 412,8
<b>MIỀN BẮC-NORTH</b>	63,6	63,5	2 403,1	2 175,7
<b>Miền núi và trung du North mountain and midland</b>	9,0	10,8	712,6	641,2
Hà Giang	} 0,5	0,1	} 40,8	5,5
Tuyên Quang		0,6		46,1
Cao Bằng	0,3	0,3	24,1	22,4
Lạng Sơn	0,7	0,7	29,1	27,1
Lai Châu	0,2	0,3	23,3	26,3
Lào Cai	} 0,8	1,0	39,2	37,6
Yên Bái				
Bắc Thái	0,6	0,8	45,3	55,7
Sơn La	0,4	0,6	33,8	38,0
Hòa Bình	...	1,1	...	55,3
Quảng Ninh	2,7	2,6	331,6	158,3
Vĩnh Phú	1,0	0,9	63,6	67,9
Hà Bắc	1,8	1,8	81,8	101,0
<b>Đồng bằng sông Hồng-Red river delta</b>	42,8	39,6	1 229,3	1 044,9
Hà Nội	24,0	22,4	425,4	328,6
Hải Phòng	7,9	4,2	180,3	143,9
Hà Tây	4,4	5,5	245,5	127,5
Hải Hưng	2,0	1,8	74,4	69,4
Thái Bình	1,5	1,7	102,9	118,6
Nam Hà	} 3,0	4,0	200,8	256,9
Ninh Bình				
<b>Khu Bốn cũ - Central coast of Northland</b>	11,8	13,1	461,2	489,6
Thanh Hóa	1,7	1,1	88,1	66,0
Nghệ An	} 2,0	3,0	161,5	181,4
Hà Tĩnh				
Quảng Bình	1,3	1,6	11,7	18,7
Quảng Trị	1,3	1,5	44,3	44,1
Thừa Thiên-Huế	5,5	5,9	155,6	179,4

Tiếp biểu 116 - Cont. 116

	Vận chuyển (triệu người) Passengers carried (million persons)		Luân chuyển (triệu người. km) Passengers circulated (million persons. km)	
	1990	1991	1990	1991
<b>MIỀN NAM-SOUTH</b>	471,7	428,4	9 749,5	9 237,1
<b>Duyên hải miền Trung Central coast of Southland</b>	30,1	33,2	1 007,6	1 273,5
Quảng Nam-Đà Nẵng	7,2	8,4	329,0	370,3
Quảng Ngãi	0,8	0,8	66,1	65,1
Bình Định	5,5	5,4	148,1	141,2
Phú Yên	3,4	4,4	99,2	250,5
Khánh Hòa	9,8	10,6	252,2	324,1
Ninh Thuận	} 3,4	3,6	113,0	122,3
Bình Thuận				
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	7,9	9,2	508,2	606,0
Gia Lai	} 2,0	1,8	137,2	127,3
Kon Tum				
Đắk Lắk	1,9	2,2	154,8	206,1
Lâm Đồng	4,0	5,2	216,2	272,6
<b>Đông Nam bộ-North east of Southland</b>	236,8	183,1	3 346,1	2 481,3
T.P Hồ Chí Minh	215,1	163,3	2 299,7	1 428,1
Sông Bé	5,1	4,3	315,4	300,3
Tây Ninh	1,4	1,9	129,0	143,5
Đồng Nai	9,9	8,4	329,8	270,1
Bà Rịa-Vũng Tàu	5,3	5,2	272,2	339,3
<b>Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta</b>	196,9	202,9	4 887,6	4 876,3
Long An	12,8	13,0	371,8	375,8
Đồng Tháp	7,0	6,9	233,4	211,8
An Giang	55,9	60,2	1 153,8	857,9
Tiền Giang	11,9	12,1	406,3	386,0
Bến Tre	13,0	13,2	234,6	261,0
Vĩnh Long	} 10,2	17,3	213,3	396,2
Trà Vinh				
Sóc Trăng	} 61,4	52,5	1 259,9	1 219,9
Cần Thơ				
Kiên Giang	12,2	12,4	442,8	492,2
Mình Hải	12,5	15,3	571,7	675,5

**117. Khối lượng hành khách vận chuyển do địa phương quản lý năm 1991 phân theo tỉnh và ngành vận tải**

*Carried passengers under local management of 1991 by provinces*

Ngìn người - Thous. persons

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Đường bộ Road motor vehicle	Đường thủy By sea
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	491 920	371 063	120 857
<b>MIỀN BẮC-NORTH</b>	63 480	55 835	7 645
<b>Miền núi và trung du North mountain and midland</b>	10 800	9 251	1 549
Hà Giang	100	97	3
Tuyên Quang	600	386	214
Cao Bằng	300	273	27
Lạng Sơn	700	700	-
Lai Châu	300	275	25
Lào Cai	} 1 000	573	427
Yên Bái			
Bắc Thái	800	730	70
Sơn La	600	578	22
Hòa Bình	1 100	930	170
Quảng Ninh	2 600	2 029	571
Vĩnh Phú	900	880	20
Hà Bắc	1 800	1 800	-
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red river delta</b>	39 600	37 610	1 990
Hà Nội	22 400	21 997	403
Hải Phòng	4 200	3 605	595
Hà Tây	5 500	4 755	745
Hải Hưng	1 800	1 754	46
Thái Bình	1 700	1 700	-
Nam Hà	} 4 000	3 799	201
Ninh Bình			
<b>Khu Bốn cũ - Central coast of Northland</b>	13 080	8 974	4 106
Thanh Hóa	1 100	887	213
Nghệ An	} 3 000	1 781	1 219
Hà Tĩnh			
Quảng Bình	1 600	353	1 247
Quảng Trị	1 480	1 453	27
Thừa Thiên-Huế	5 900	4 500	1 400

Tiếp biểu 117 - Cont. 117

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Đường bộ Road motor vehicle	Đường thủy By sea
<b>MIỀN NAM-SOUTH</b>	428 440	315 228	113 212
<b>Duyên hải miền Trung Central coast of Southland</b>	33 280	30 714	2 566
Quảng Nam-Dà Nẵng	8 400	7 634	766
Quảng Ngãi	840	747	93
Bình Định	5 400	5 035	365
Phủ Yên	4 400	3 717	683
Khánh Hòa	10 600	10 096	504
Ninh Thuận	} 3 640	3 485	155
Bình Thuận			
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	9 200	9 200	-
Gia Lai	} 1 800	1 800	-
Kon Tum			
Đắk Lắk	2 200	2 200	-
Lâm Đồng	5 200	5 200	-
<b>Đông Nam bộ North east of Southland</b>	183 080	134 934	48 146
T.P Hồ Chí Minh	163 300	116 394	46 906
Sông Bé	4 300	4 021	279
Tây Ninh	1 880	1 449	431
Đồng Nai	8 400	8 193	207
Bà Rịa-Vũng Tàu	5 200	4 877	323
<b>Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta</b>	202 880	140 380	62 500
Long An	12 970	8 555	4 415
Đồng Tháp	6 900	4 038	2 862
An Giang	60 200	52 099	8 101
Tiền Giang	12 100	3 186	8 914
Bến Tre	13 210	8 998	4 212
Vĩnh Long	} 17 300	12 880	4 420
Trà Vinh			
Sóc Trăng	} 52 500	39 723	12 777
Cần Thơ			
Kiên Giang	12 400	8 339	4 061
Minh Hải	15 300	2 562	12 738

**118. Khối lượng hành khách luân chuyển do địa phương  
quản lý 1991 phân theo tỉnh**

*Circulated passengers under local management of 1991 by provinces*

Triệu người. km - Million persons. km

	Tổng số Total	Chia ra-Of which	
		Đường bộ Road motor vehicle	Đường thủy By sea
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	11 412,8	9 704,3	1 708,5
<b>MIỀN BẮC-NORTH</b>	2 175,7	2 075,7	100,0
<b>Miền núi và trung du</b>			
<b>North mountain and midland</b>	641,2	595,0	46,2
Hà Giang	5,5	5,5	-
Tuyên Quang	46,1	39,6	6,5
Cao Bằng	22,4	22,0	0,4
Lạng Sơn	27,1	27,1	-
Lai Châu	26,3	25,4	0,9
Lào Cai	} 37,6	35,5	2,1
Yên Bái			
Bắc Thái	55,7	55,3	0,4
Sơn La	38,0	37,8	0,2
Hòa Bình	55,3	49,7	5,6
Quảng Ninh	158,3	128,4	29,9
Vĩnh Phú	67,9	67,7	0,2
Hà Bắc	101,0	101,0	-
<b>Đồng bằng sông Hồng-Red river delta</b>	1 044,9	1 009,7	35,2
Hà Nội	328,6	314,0	14,6
Hải Phòng	143,9	129,3	14,6
Hà Tây	127,5	126,1	1,4
Hải Hưng	69,4	65,0	4,4
Thái Bình	118,6	118,6	-
Nam Hà	} 256,9	256,7	0,2
Ninh Bình			
<b>Khu Bốn cũ-Central coast of Northland</b>	489,6	471,0	18,6
Thanh Hóa	66,0	65,6	0,4
Nghệ An	} 181,4	179,2	2,2
Hà Tĩnh			
Quảng Bình	18,7	15,3	3,4
Quảng Trị	44,1	43,9	0,2
Thừa Thiên-Huế	179,4	167,0	12,4

Tiếp biểu 118 - Cont. 118

	Tổng số Total	Chia ra-Of which	
		Đường bộ Road motor vehicle	Đường thủy By sea
<b>MIỀN NAM-SOUTH</b>	9 237,1	7 628,6	1 608,5
<b>Duyên hải miền Trung</b>			
<b>Central coast of Southland</b>	1 273,5	1 248,1	25,4
Quảng Nam-Đà Nẵng	370,3	359,4	10,9
Quảng Ngãi	65,1	62,7	2,4
Bình Định	141,2	135,8	5,4
Phú Yên	250,5	245,2	5,3
Khánh Hòa	324,1	323,4	0,7
Ninh Thuận	} 122,3	121,6	0,7
Bình Thuận			
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	606,0	606,0	-
Gia Lai	} 127,3	127,3	-
Kon Tum			
Đắk Lắk	206,1	206,1	-
Lâm Đồng	272,6	272,6	-
<b>Đông Nam bộ</b>			
<b>North east of Southland</b>	2 481,3	2 233,3	248,0
T.P Hồ Chí Minh	1 428,1	1 194,4	233,7
Sông Bé	300,3	299,7	0,6
Tây Ninh	143,5	140,5	3,0
Đồng Nai	270,1	266,5	3,6
Bà Rịa-Vũng Tàu	339,3	332,2	7,1
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>			
<b>Mekong river delta</b>	4 876,3	3 541,2	1 335,1
Long An	375,8	310,3	65,5
Đồng Tháp	211,8	131,6	80,2
An Giang	857,9	706,9	151,0
Tiền Giang	386,0	186,0	200,0
Bến Tre	261,0	181,0	80,0
Vĩnh Long	} 396,2	330,2	66,0
Trà Vinh			
Sóc Trăng	} 1 219,9	960,2	259,7
Cần Thơ			
Kiên Giang	492,2	334,2	158,0
Minh Hải	675,5	400,8	274,7

**119. Phương tiện vận tải**  
*Means of transport*

	1985	1989	1990	1991
<b>ĐƯỜNG SẮT (T.L) - RAILWAYS (CENTRAL)</b>				
Đầu máy (cái) - Engine (piece)	474	482	452	507
(nghìn CV) (thous. CV)	417,5	374,8	339,4	397,1
Toa xe hàng (cái) - Good van (piece)	6 421	5 488	5 384	5 286
nghìn tấn thous. tons	203,5	....	....	154,1
Toa xe khách (cái) - Passenger carriage (piece)	1 215	1 056	1 051	983
nghìn chỗ thous. seats	68,3	....	....	59,8
<b>ĐƯỜNG BỘ - ROAD MOTOR VEHICLE</b>				
Xe tải - nghìn cái - Lorry thous. pieces	23,9	24,2	27,4	28,2
nghìn tấn thous. tons	123,8	131,5	135,9	143,5
Xe khách - nghìn cái - Bus - thous. pieces	32,9	24,8	33,0	22,0
nghìn ghế thous. seats	579,3	529,7	613,3	534,2
<b>ĐƯỜNG SÔNG - WATER WAYS</b>				
Tàu kéo, tàu đẩy - cái				
Crafts and towing vessels - piece	1 200	1 422	906	854
nghìn CV				
thous. CV	128,7	143,4	109,4	70,9
Tàu ca nô chở hàng - cái				
Ship, motor boat carried goods - piece	5 125	5 560	11 226	12 306
nghìn tấn				
thous. tons	162,1	155,3	258,9	229,0
Xà lan (cái) - Barges (piece)				
.. ..	4 047	1 852	1 757	
nghìn tấn				
thous. tons	....	350,9	286,8	287,8
<b>ĐƯỜNG BIỂN - SEA BORNE SHIPPING</b>				
Tàu chở hàng (cái) - Ships carried goods (piece)				
62	....	98	82	
nghìn tấn				
thous. tons	398,1	....	504,2	472,0

**120. Sản lượng và doanh thu bưu điện**  
*Production and receipts of communication*

	1985	1989	1990	1991
Bưu phẩm đi có cước - triệu cái				
Postal matter - million pieces	171,1	71,3	58,2	...
Bưu kiện đi có cước - nghìn cái				
Post parcel - thous. pieces	488,0	137,0	124,0	47,0
Thư và điện chuyển tiền - nghìn bức				
Letter and money order - thous. pieces	762,0	756,0	734,0	644,0
Báo chí phát hành - triệu tờ				
Newspapers - million sheet	193,8	156,2	136,5	117,3
Riêng báo trung ương - triệu tờ				
Of which: Central newspapers				
million sheet	161,7	126,9	113,7	98,8
Điện báo có cước - triệu tiếng				
Telegraphy - million sounds	124,2	70,8	73,3	66,2
Điện thoại có cước - nghìn đơn vị				
Telephone - thous. units	23 393	24 206	27 681	28 059
Doanh thu bưu điện - triệu đồng				
Receipts of communication				
million dong	421,7	128 331	219 659	489 577

**121. Cơ sở vật chất kỹ thuật ngành bưu điện**  
*The material and technical bases of communication*

	1985	1989	1990	1991
Mạng lưới bưu điện				
Network of communication				
Trung tâm bưu điện - cơ sở				
Central communication - piece	40	44	44	49
Bưu điện quận huyện và tương đương - cơ sở				
Communication of districts and the same - piece	475	493	495	498
Bưu điện khu vực - cơ sở				
Communication of area - piece	1 228	1 194	1 192	1 181
Thiết bị vô tuyến, hữu tuyến				
Equipment of wireless and has line				
Máy vô tuyến điện - cái				
Transceiver - piece	2 358	2 616	2 521	2 532
Số đài điện thoại sử dụng - cái				
Radio transmitter of telephone - piece	3 868	1 420	1 436	1 444
Số máy điện thoại - nghìn cái				
Telephone - thous. pieces	103,1	110,7	114,4	121,1
Riêng máy tự động - nghìn cái				
Of which: automatic telephone - thous. pieces	56,5	65,2	68,3	74,7
Máy điện báo - cái				
Telegraphy - machine - piece	2 390	1 412	1 367	1 370
Lao động khu vực nhà nước - nghìn người				
Labour in the state sector - thous. persons	35,7	36,3	37,5	46,7

**VII. THƯƠNG MẠI - TRADE**

**A. NỘI THƯƠNG - DOMESTIC TRADE**

**122. Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội**  
*Retail sales of general trade*

	Tổng số Total	Trong đó - Of which		
		Quốc doanh State	Tập thể Collective	Tư nhân Private
		Tỷ đồng (giá hiện hành) Billion dong (in current price)		
1980	2,4	0,7	0,2	1,4
1985	65,1	26,5	11,4	27,2
1986	333,9	132,8	62,9	138,2
1987	1 453,5	596,3	229,7	627,5
1988	7 233,2	2 924,0	663,0	3 646,2
1989	12 911,0	4 267,5	792,8	7 850,7
1990	19 031,2	5 788,7	519,2	12 723,3
1991	33 403,6	9 000,8	662,4	23 740,4
		Cơ cấu - Structure - %		
1980	100	29,9	8,3	60,8
1985	100	40,7	17,5	41,8
1986	100	39,8	18,8	41,4
1987	100	41,0	15,8	43,2
1988	100	40,4	9,2	50,4
1989	100	33,1	6,1	60,8
1990	100	30,4	2,7	66,9
1991	100	26,9	2,0	71,1

**123. Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội  
phân theo ngành hàng**

*Retail sales of general trade by branches*

Tỷ đồng - Bill. dong

	1987	1988	1989	1990	1991
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	1 453,5	7 233,2	12 911,0	19 031,2	33 403,6
Lương thực - Food	146,0	1 073,6	1 565,8	2 100,9	3 274,6
Trong đó: quốc doanh, HTX Of which: state and collective	112,4	756,4	861,3	1 160,7	1 874,0
Thực phẩm - Foodstuff	487,4	2 980,6	5 735,6	6 966,5	12 368,9
Trong đó: quốc doanh, HTX Of which: state and collective	209,5	920,4	1 473,6	1 797,8	1 992,8
May mặc - Wearing	201,4	879,9	1 339,6	1 995,2	3 266,7
Trong đó: quốc doanh, HTX Of which: state and collective	136,8	518,9	548,5	504,6	612,5
Đồ dùng gia đình - Household goods	187,9	877,6	1 482,7	2 450,0	3 263,6
Trong đó: quốc doanh, HTX Of which: state and collective	99,3	507,6	678,5	731,7	649,0
Vật phẩm văn hóa giáo dục Goods for culture and education	54,6	23,2	441,1	730,4	987,3
Trong đó: quốc doanh, HTX Of which: state and collective	37,4	191,4	314,0	378,5	274,3
Thuốc bệnh, dụng cụ y tế Medicine and med. instrument	30,3	97,1	253,0	592,1	964,4
Trong đó: quốc doanh, HTX Of which: state and collective	19,5	64,3	147,9	271,2	429,6
Phương tiện đi lại - Mean of transport	58,7	254,3	609,2	830,7	636,9
Trong đó: quốc doanh, HTX Of which: state and collective	39,7	166,8	205,8	302,8	201,1
Chất đốt - Fuel	23,7	112,9	178,6	410,8	1 014,7
Trong đó: quốc doanh, HTX Of which: state and collective	18,0	98,3	145,7	328,0	777,0
Vật liệu xây dựng - Building materials	34,5	172,1	288,6	570,3	1 330,1
Trong đó: quốc doanh, HTX Of which: state and collective	25,6	128,3	204,9	283,8	557,6
Tư liệu sản xuất nhỏ Small means of production	12,3	112,5	235,1	383,7	
Trong đó: quốc doanh, HTX Of which: state and collective	5,9	26,7	64,6	63,1	
Hàng hóa khác - Others	216,7	649,4	781,7	2 000,7	6 296,4
Trong đó: quốc doanh, tập thể Of which: state and collective	121,0	207,9	415,5	485,8	2 295,3

**124. Trị giá bán lẻ hàng hóa vật tư của thương nghiệp  
quốc doanh và hợp tác xã mua bán  
năm 1991, địa phương quản lý**

*Retail sales of state and cooperative trade 1991 local management*

Triệu đồng - Mill. dong

	Tổng số Total	Phân theo hình thức tổ chức By form of organizations		Phân theo hình thức bán lẻ By form of retail	
		Quốc doanh State	HTXMB Cooper- ative	Thương nghiệp Trade	Ăn uống công cộng Public eating
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	6 465,1	6 135,4	329,7	6 190,8	274,4
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	2 695,0	2 618,7	76,3	2 568,2	126,8
<b>Miền núi và trung du North mountain and midland</b>	781,0	776,8	4,2	766,0	15,0
Hà Giang	} 37,0	34,7	2,3	37,0	
Tuyên Quang					
Cao Bằng	19,1	17,8	1,3	18,6	0,5
Lang Sơn	...	...	...	...	...
Lai Châu	42,1	41,8	0,3	41,7	0,4
Lào Cai	25,1	25,1	-	25,1	-
Yên Bái	68,4	68,4	-	67,0	1,4
Bắc Thái	90,3	90,3	-	87,3	3,0
Sơn La	33,5	33,5	-	33,5	-
Hòa Bình	55,2	55,2	-	54,0	1,2
Quảng Ninh	149,5	149,5	-	143,8	5,7
Vĩnh Phú	145,1	145,1	-	145,1	-
Hà Bắc	115,7	115,4	0,3	112,9	2,8
<b>Đồng bằng sông Hồng Red river delta</b>	1 200,6	1 171,1	29,5	1 125,6	75,0
Hà Nội	600,5	596,4	4,1	557,5	43,0
Hải Phòng	94,2	90,7	3,5	73,9	20,3
Hà Tây	123,9	122,8	1,1	119,8	4,1
Hải Hưng	106,1	102,9	3,2	106,1	-
Thái Bình	112,4	106,9	5,5	106,8	5,6
Nam Hà	111,0	101,3	9,7	109,7	1,3
Ninh Bình	52,5	50,1	2,4	51,8	0,7
<b>Khu Bồn củ Central coast of Northland</b>	713,4	670,8	42,6	676,6	36,8
Thanh Hóa	204,7	183,6	21,1	200,4	4,3
Nghệ An	259,4	251,2	8,2	235,6	23,8
Hà Tĩnh	72,2	72,2	-	72,2	-
Quảng Bình	67,9	66,1	1,8	65,0	2,9
Quảng Trị	23,2	19,2	4,0	21,9	1,3
Thừa Thiên-Huế	86,0	78,5	7,5	81,5	4,5

	Tổng số Total	Phân theo hình thức tổ chức By form of organizations		Phân theo hình thức bán lẻ By form of retail	
		Quốc doanh State	HTXMB Coope- rative	Thương nghiệp Trade	Ăn uống công cộng Public eating
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	3 770,1	3 516,7	253,4	3 622,6	147,5
<b>Duyên hải miền Trung</b> <b>Central coast of Southland</b>	742,5	724,2	18,3	709,2	33,3
Quảng Nam-Đà Nẵng	198,0	186,8	11,2	184,9	13,1
Quảng Ngãi	64,0	62,4	1,6	62,5	1,5
Bình Định	135,6	134,5	1,1	132,7	2,9
Phú Yên	171,9	171,2	0,7	170,3	1,6
Khánh Hòa	104,1	104,1	-	93,3	10,8
Ninh Thuận	} 68,9	65,2	3,7	65,5	3,4
Bình Thuận					
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	215,4	211,7	3,7	201,2	14,2
Gia Lai	58,4	56,6	1,8	54,9	3,5
Kon Tum	12,3	12,0	0,3	11,6	0,7
Đắk Lắk	103,9	102,3	1,6	98,8	5,1
Lâm Đồng	40,8	40,8	-	35,9	4,9
<b>Đông Nam bộ</b> <b>North east of Southland</b>	1 833,1	1 628,0	205,1	1 755,9	77,2
T. P Hồ Chí Minh	1 459,0	1 263,7	195,3	1 396,2	62,8
Sông Bé	87,3	85,7	1,6	81,9	5,4
Tây Ninh	112,6	112,6	-	112,6	-
Đồng Nai	93,5	87,2	6,3	88,7	4,8
Bà Rịa-Vũng Tàu	80,7	78,8	1,9	76,5	4,2
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> <b>Mekong river delta</b>	979,1	952,8	26,3	956,3	22,8
Long An	...	...	...	...	...
Đồng Tháp	53,3	53,3	-	52,9	0,4
An Giang	207,6	207,6	-	206,1	1,5
Tiền Giang	218,6	202,9	15,7	215,8	2,8
Bến Tre	23,9	22,1	1,8	23,1	0,8
Vĩnh Long	} 46,5	46,2	0,3	45,0	1,5
Trà Vinh					
Cần Thơ	} 122,3	116,4	5,9	113,5	8,8
Sóc Trăng					
Kiên Giang	89,0	89,0	-	88,8	0,2
Minh Hải	217,9	215,3	2,6	211,1	6,8

## 125. Chỉ số giá bán lẻ

### Index of retail prices

	%						
	1986	1987	1988	1989	1990	1991	1992
Tháng trước = 100							
Last month = 100							
Tháng - Month 1	126,5	111,8	118,3	107,4	102,9	113,2	104,4
2	124,3	111,2	114,0	109,2	103,8	108,7	105,5
3	119,2	111,4	128,4	105,4	101,9	100,5	100,5
4	120,6	112,7	123,8	103,5	102,5	102,2	100,9
5	121,0	113,2	127,6	99,8	102,6	103,0	101,3
6	121,0	113,4	116,8	97,1	102,1	101,7	100,1
7	114,8	113,5	109,6	98,5	103,6	102,5	100,3
8	116,8	109,0	107,5	100,2	105,7	103,4	100,3
9	117,2	107,9	106,5	101,6	104,3	103,7	100,0
10	120,3	107,2	108,0	102,5	106,1	102,8	99,8
11	116,5	106,5	108,3	102,6	107,9	105,6	102,0
12	120,0	105,8	105,3	103,0	108,8	106,1	101,4
Bình quân 1 tháng							
Average	119,8	110,3	114,2	102,5	104,4	104,4	101,3
Tháng 12 năm báo cáo							
so với tháng 12 năm trước							
December of report year							
compared with dec.							
of last year	874,7	323,1	493,8	134,7	167,4	167,6	117,6

**126. Một số mặt hàng do thương nghiệp quốc doanh  
và HTXMB bán lẻ**

*Selected sold commodity by state and cooperative trade*

		1989	1990	1991	1992
Lương thực qui gạo	Nghìn tấn				
Food (in rice equivalent)	Thous. tons	1 313,8	1 013,9	679,6	569,0
Thịt (xô)	Nghìn tấn				
Meat	Thous. tons	67,6	52,3	41,5	35,0
Nước mắm	Tr.lít				
Fish sauce	Mill.litter	51,4	37,0	24,9	...
Đường	Nghìn tấn				
Sugar	Thous. tons	77,3	52,3	34,3	18,0
Sữa hộp	Nghìn hộp				
Condensed milk	Thous. tin	...	...	15 796	...
Thuốc lá điếu	Triệu bao				
Cigarettes	Mill. packets	289,8	131,3	115,2	...
Vải lụa các loại	Triệu m				
Textile fabric	Mill. m	130,3	63,9	51,7	27,5
Vải màn	Triệu m				
Cotton fabrics for mosquionet	Mill. m	26,3	14,4	7,9	...
Xà phòng giặt	Nghìn tấn				
Soap for washing	Thous. tons	28,7	16,6	9,8	9,0
Quạt trần	Nghìn cái				
Ceiling electric fans	Thous. pieces	46,7	31,2	41,6	...
Quạt bàn	Nghìn cái				
Table electric fans	Thous. pieces	136,3	81,0	73,4	...
Xe đạp	Nghìn cái				
Bicycle	Thous. pieces	121,4	65,0	40,4	32,0
Lốp xe đạp	Triệu cái				
Tires for bicycle	Mill. pieces	3,3	2,5	0,8	...
Máy thu thanh	Nghìn cái				
Radio-cassette	Thous. pieces	155,4	62,9	5,4	...
Máy thu hình	Nghìn cái				
Television receivers	Thous. pieces	59,9	42,3	3,5	...
Xe máy	Cái				
Motor bicycle	Pieces	2 785	4 640	337	...
Dầu hỏa	Nghìn tấn				
Petroleum	Thous. tons	165,7	138,1	129,9	111,0

Tiếp biểu 126 - Cont. 126

		1989	1990	1991	1992
Thép các loại	Nghìn tấn				
Steel	Thous. tons	329,1	335,1	198,3	...
Gang	Nghìn tấn				
Cast iron	Thous. tons	26,8	15,5	8,3	...
Đồng	Tấn				
Copper	Ton	2 134	922	584	...
Nhôm	Tấn				
Aluminium	Ton	1 890	1 518	2 449	...
Xăng ô tô	Nghìn tấn				
Petroleum for autos	Thous. tons	452,3	620,9	343,6	...
Than	Nghìn tấn				
Coal	Thous. tons	4 442,9	4 640,7	943,5	...
Máy bơm nước	Cái				
Pumps for water	Pieces	9 834	42	542	...
Đạm	Nghìn tấn				
Nitrogenous fertilizer	Thous. tons	1 325,7	2 109,3	552,3	...
Lân	Nghìn tấn				
Phosphatic fertilizer	Thous. tons	31,9	401,7	73,3	...
Phân ka li	Nghìn tấn				
Potassic fertilizer	Thous. tons	18,5	47,6	24,5	...
Thuốc trừ sâu	Nghìn tấn				
Insecticides	Thous. tons	4,1	8,2	10,7	...
Bông	Nghìn tấn				
Cotton	Thous. tons	56,0	58,8	74,2	...
Xút NaOH	Nghìn tấn				
Caustic soda	Thous. tons	5,0	6,8	4,4	...
Na <sub>2</sub> CO <sub>3</sub>	Nghìn tấn				
Soda ash	Thous. tons	11,6	7,4	6,7	...
Xi măng	Nghìn tấn				
Cement	Thous. tons	2 167,5	2 594,0	1 556,2	...
Gỗ tròn	Nghìn m <sup>3</sup>				
Round wood	Thous. cu.m	1 173,0	1 406	...	...

**127. Số người kinh doanh thương nghiệp, ăn uống  
công cộng và dịch vụ tư nhân (số liệu điều tra)**

*Number of business persons in private trade,  
alimentation and services (survey data)*

Ngìn người - Thous. pers.

	1988	1989	1990	1991	1992
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	717,6	792,7	835,7	900,2	951,8
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	248,1	269,3	273,3	299,9	309,4
<b>Miền núi và trung du North mountain and midland</b>	50,5	56,5	55,4	73,2	82,8
Hà Giang	} 3,2	3,8	3,4	5,0	1,6
Tuyên Quang					
Cao Bằng	2,1	2,4	2,0	3,1	3,6
Lạng Sơn	2,8	3,8	3,4	4,9	5,5
Lai Châu	0,6	0,9	1,1	1,8	2,2
Lào Cai	} 4,1	4,2	5,0	5,8	3,0
Yên Bái					
Bắc Thái	5,2	5,3	6,0	8,1	10,1
Sơn La	1,0	1,2	2,0	3,1	2,8
Hòa Bình	3,0	3,4	3,6	4,4	4,8
Quảng Ninh	5,5	6,7	7,4	10,4	10,3
Vĩnh Phú	8,2	9,4	9,4	13,7	13,9
Hà Bắc	14,7	15,4	12,1	12,9	16,5
<b>Đồng bằng sông Hồng Red river delta</b>	131,3	140,7	141,1	135,8	146,3
Hà Nội	38,7	42,1	53,9	48,6	53,8
Hải Phòng	16,4	19,6	23,5	21,1	21,2
Hà Tây	16,1	16,8	17,4	21,7	20,4
Hải Hưng	19,1	19,4	17,4	16,0	16,8
Thái Bình	9,8	10,6	11,2	11,1	11,8
Nam Hà	25,0	23,4	12,3	11,8	16,7
Ninh Bình	6,1	8,8	5,4	5,5	5,6
<b>Khu Bốn cũ Central coast of Northland</b>	66,6	72,1	76,8	82,3	80,3
Thanh Hóa	17,7	19,0	19,7	22,3	22,7
Nghệ An	15,2	14,4	17,7	20,0	23,2
Hà Tĩnh	7,5	6,8	6,6	8,7	6,6
Quảng Bình	4,6	5,6	6,8	6,9	6,2
Quảng Trị	6,0	7,3	6,5	6,5	6,2
Thừa Thiên-Huế	15,5	19,0	19,5	17,9	15,4

Tiếp biểu 127 - Cont. 127

	1988	1989	1990	1991	1992
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	469,5	523,3	562,4	600,3	642,4
<b>Duyên hải miền Trung Central coast of Southland</b>	137,6	141,3	145,8	126,2	126,9
Quảng Nam-Đà Nẵng	59,5	51,3	52,0	50,7	53,0
Quảng Ngãi	13,8	15,8	14,4	11,2	13,2
Bình Định	20,0	23,4	21,9	22,2	22,7
Phú Yên	10,5	10,0	13,4	7,6	7,5
Khánh Hòa	13,4	13,8	18,4	18,7	19,0
Ninh Thuận	} 20,4	27,0	25,7	7,0	4,4
Bình Thuận					
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	21,4	31,8	26,8	28,9	37,9
Gia Lai	} 5,7	6,2	5,9	5,4	8,2
Kon Tum					
Đắk Lắk	7,0	11,8	7,7	9,7	10,0
Lâm Đồng	8,7	13,8	13,2	13,8	18,1
<b>Đồng Nam bộ North east of Southland</b>	159,1	177,7	203,8	218,6	246,8
T.P Hồ Chí Minh	116,2	119,2	141,3	158,7	167,4
Sông Bé	9,8	10,6	14,0	13,9	14,8
Tây Ninh	12,0	11,0	15,6	14,8	20,3
Đồng Nai	17,7	27,4	21,6	26,0	25,4
Bà Rịa-Vũng Tàu	3,4	9,5	11,3	5,2	18,9
<b>Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta</b>	151,4	172,5	186	226,6	230,8
Long An	8,8	10,8	10,5	10,5	10,5
Đồng Tháp	11,6	13,4	11,5	14,9	15,7
An Giang	41,0	44,8	47,7	44,3	48,8
Tiền Giang	9,0	12,2	17,7	22,4	27,8
Bến Tre	6,9	11,2	14,8	14,6	12,1
Vĩnh Long	} 17,2	15,8	17,2	21,4	11,0
Trà Vinh					
Cần Thơ	} 28,9	30,3	29,9	48,9	15,2
Sóc Trăng					
Kiên Giang	13,7	17,1	13,5	19,2	21,3
Minh Hải	14,3	16,9	23,2	30,4	31,8

**128. Doanh thu và thu nhập của tư thương và người làm  
nghề dịch vụ tư nhân 1991 (số điều tra)**

*Turnover and income of business person  
in private trade, alimention and services 1991 (survey data)*

Ngìn đồng - Thous. dong

	Doanh thu Inquired turnover	Thuế nộp Payed tax	Thu nhập Income
	Bình quân 1 hộ, 1 tháng Per businesshousehold in a month		
Bình quân - Aggregate	3 105	104	343
<b>Thương nghiệp - Trade</b>	4 420	123	345
Trong đó - Of which:			
Lương thực - Food	3 232	66	265
Thực phẩm - Foodstuff	4 435	105	321
May mặc - Wearing	4 660	149	354
Đồ dùng gia đình Household goods	4 319	145	318
Vật phẩm văn hóa giáo dục Goods for culture and education	5 132	150	293
Thuốc bệnh, dụng cụ y tế Medicine and medical instrument	5 285	194	337
Phương tiện đi lại Mean of transport	5 019	167	440
Chất đốt Fuel	2 679	99	441
Vật liệu xây dựng Building materials	6 459	140	559
Tư liệu sản xuất nhỏ Small means of production	2 639	175	358
<b>Ăn uống công cộng Republic eating</b>	1 668	82	325
<b>Dịch vụ Services</b>	856	95	357
Phục vụ công cộng Republic services	993	115	412
Sửa chữa VPTD Repair of consumer goods	778	51	342
Gia công VPTD Process of consumer goods	1 062	74	336

**B. NGOẠI THƯƠNG - FOREIGN TRADE**

**129. Trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa**

*Value of exports and imports*

Triệu R và đô la - Mill. R and USD

	1985	1989	1990	1991	1992
<b>Tổng mức lưu chuyển ngoại thương Foreign trade turnover</b>	2 555,9	4 511,8	5 156,4	4 425,2	4 980,9
<b>XUẤT KHẨU - EXPORT</b>	698,5	1 946,0	2 404,0	2 087,1	2 475,0
<b>Phân theo cấp quản lý By degree of management</b>					
Trung ương - Central	594,3	1 442,6	1 700,4	1 326,8	1 585,0
Địa phương - Local	104,2	503,4	703,6	760,3	890,0
<b>Phân theo nhóm hàng By commodity group</b>					
Hàng CN nặng, khoáng sản Heavy industrial products and minerals	62,9	354,8	616,9	697,1	...
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp Light industrial and handicraft goods	235,5	571,3	635,8	300,1	...
Hàng nông sản Agricultural products	274,2	742,4	783,2	628,0	...
Hàng lâm sản Forest products	40,5	86,7	126,5	175,5	...
Hàng thủy sản Aquatic products	82,6	188,2	239,1	285,4	...
<b>NHẬP KHẨU - IMPORTS</b>	1 857,4	2 565,8	2 752,4	2 338,1	2 505,9
<b>Phân theo cấp quản lý By degree of management</b>					
Trung ương - Central	1 735,4	2 120,6	2 194,6	1 639,5	1 635,9
Địa phương - Local	122,0	445,2	557,8	698,6	870,0
<b>Phân theo nhóm hàng By commodity group</b>					
Tư liệu sản xuất Mean of production	1 586,6	2 237,4	2 432,6	2 102,8	...
Thiết bị toàn bộ và dầu khí Complete and petrol	317,6	509,5	439,0	318,6	192,0
Thiết bị lẻ - Machinery	156,8	172,5	179,4	119,6	...
Dụng cụ phụ tùng Instruments and accessories	108,9	178,3	134,5	71,0	...
Nguyên, nhiên, vật liệu Fuel, raw materials	898,3	1 377,2	1 589,6	1 530,7	...
Hàng tiêu dùng Consumer goods	270,8	328,4	409,8	325,2	...

### 130. Trị giá xuất khẩu đến một số nước

Value of export to selected countries

Triệu rup-đôla - Mill.R and US dollar

		1985	1989	1990	1991
Campuchia	Cambodia	3,4	10,9	9,1	6,3
Indônêxia	Indonesia	-	31,0	14,6	16,5
Lào	Laos	4,0	2,7	16,0	3,6
Malaixia	Malaysia	-	2,5	5,0	14,5
Philippin	Philippine	-	-	57,0	0,7
Singapo	Singapore	36,2	70,7	194,5	425,0
Thái Lan	Thailand	0,4	15,2	52,3	57,7
Ấn Độ	India	0,7	16,1	20,3	5,5
CHDCND Triều Tiên	DPR of Korea	-	0,5	0,6	0,3
Đài Loan	Taiwan	-	4,4	28,7	58,3
Hồng Kông	Hongkong	47,6	78,9	243,2	223,3
Nam Triều Tiên	South of Korea	15,5	25,0	26,7	51,3
Nhật Bản	Japan	32,3	261,0	340,3	719,3
Mông Cổ	Mongolia	1,9	0,9	0,6	0,1
Trung Quốc	China	-	0,3	7,8	19,3
Ba Lan	Poland	24,7	89,2	10,6	4,2
Bungari	Bulgaria	6,3	9,0	20,2	3,1
Hungari	Hungary	18,6	20,1	16,6	5,0
Liên Xô (USSR)	Union of Soviet Socialist Republics	279,7	548,6	919,7	214,5
Rumani	Romania	6,4	7,5	17,7	0,3
Tiếp Khắc	Czechoslovakia	23,9	43,8	48,8	4,2
Anh	United Kingdom	1,8	1,5	1,9	2,4
Áo	Austria	-	-	0,9	5,9
CHLB Đức	FR of Germany	42,1	66,3	41,2	6,7
Hà Lan	Netherlands	-	0,2	6,4	16,2
Italia	Italy	0,3	2,8	3,4	3,8
Pháp	France	12,3	79,7	115,7	83,1
Thụy Điển	Sweden	0,1	0,9	1,3	1,2
Thụy Sĩ	Switzerland	-	0,5	3,5	0,8
Canada	Canada	0,1	3,9	3,5	0,4
Mỹ	US America	-	-	-	-
Cu Ba	Cuba	13,6	12,7	11,5	4,7
Algêri	Algeria	-	0,4	4,0	13,3
Ai Cập	Egypt	-	-	-	-
Úc	Australia	-	0,8	7,7	5,2

### 131. Trị giá nhập khẩu từ một số nước

Value of import from selected countries

Triệu rup-đôla - Mill.R and US dollar

		1985	1989	1990	1991
Campuchia	Cambodia	1,3	4,6	7,7	5,2
Indônêxia	Indonesia	-	0,5	9,8	49,4
Lào	Laos	3,6	2,8	3,9	3,3
Malaixia	Malaysia	-	0,9	0,8	6,2
Philippin	Philippine	-	...	3,6	10,6
Singapo	Singapore	23,8	41,3	497,0	722,2
Thái Lan	Thailand	-	2,3	17,0	14,2
Ấn Độ	India	15,1	10,0	4,3	24,0
CHDCND Triều Tiên	DPR of Korea	-	0,1	0,1	1,1
Đài Loan	Taiwan	-	1,4	41,0	59,3
Hồng Kông	Hongkong	28,6	102,6	196,9	194,8
Nam Triều Tiên	South of Korea	2,8	15,6	53,1	152,1
Nhật Bản	Japan	142,1	105,6	169,0	157,7
Mông Cổ	Mongolia	1,8	1,0	0,8	...
Trung Quốc	China	-	-	4,6	18,4
Anbani	Albania	1,7	1,3	2,8	2,6
Ba Lan	Poland	28,9	20,8	20,6	8,4
Bungari	Bulgaria	10,7	6,6	6,2	1,0
Hungari	Hungary	31,2	32,8	54,3	13,6
Liên Xô	Union of Soviet Socialist Republic (USSR)	1 219,3	1 532,9	210,6	358,1
Rumani	Romania	2,9	3,3	0,6	0,7
Tiếp Khắc	Czechoslovakia	32,1	43,9	28,8	18,9
Anh	United Kingdom	1,5	0,7	0,5	9,0
Áo	Austria	-	0,3	1,6	2,5
CHLB Đức	FR of Germany	66,1	73,3	118,5	101,2
Hà Lan	Netherlands	5,0	...	2,7	8,4
Italia	Italy	6,3	3,0	4,9	1,2
Pháp	France	6,8	52,5	123,0	147,9
Thụy Điển	Sweden	22,3	11,3	13,3	14,2
Thụy Sĩ	Switzerland	0,5	4,0	13,0	5,0
Canada	Canada	0,02	2,4	4,3	5,8
Mỹ	US America	0,9	...	0,6	1,0
Cu Ba	Cuba	12,7	7,7	6,9	3,5
Algêri	Algeria	-	-	...	-
Ai Cập	Egypt	-	-	...	2,2
Úc	Australia	6,9	11,0	10,7	9,6

### 132. Chỉ số giá xuất khẩu

#### Index of exports prices (%)

	1987	1989	1990	1991
	Năm trước = 100 - Last year = 100			
Chỉ số chung - Aggregate	99,2	97,2	102,7	101,7
Hàng công nghiệp - Industrial goods	100,1	97,7	102,8	100,6
Hàng thủ công nghiệp - Handicraft goods	99,6	99,7	99,4	97,7
Hàng nông, lâm, hải sản - Agricultural, forest and aquatic products	98,2	94,7	104,0	104,1
	1985 = 100			
Chỉ số chung - Aggregate	100,4	98,0	100,7	102,0
Hàng công nghiệp - Industrial goods	100,6	98,6	101,4	102,0
Hàng thủ công nghiệp - Handicraft goods	99,7	99,8	99,2	96,0
Hàng nông, lâm, hải sản - Agricultural forest and aquatic products	100,2	96,0	99,8	103,0

### 133. Chỉ số giá nhập khẩu

#### Index of imports prices (%)

	1987	1989	1990	1991
	Năm trước = 100 - Last year = 100			
Chỉ số chung - Aggregate	102,2	101,1	103,1	101,6
Tư liệu sản xuất - Mean of production	102,4	102,1	104,3	101,9
Trong đó: Nguyên vật liệu				
Of which: Fuel raw materials.	103,0	100,8	105,5	100,4
Vật phẩm tiêu dùng - Consumer goods	100,3	100,6	101,8	100,8
	Năm 1985 = 100			
Chỉ số chung - Aggregate	102,6	106,6	109,7	111,5
Tư liệu sản xuất - Mean of production	102,9	108,7	113,2	115,4
Trong đó: Nguyên vật liệu				
Of which: Fuel raw materials	103,1	107,7	113,0	113,5
Vật phẩm tiêu dùng - Consumer goods	100,1	102,2	104,0	104,8

### 134. Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu

#### Main goods for exportation

	1985	1989	1990	1991	1992
Dầu thô					
Crude oil		1 514,3	2 616,7	3 917,0	5 400
Than đá					
Coal	766,0	579,0	788,5	1 173,0	1 588,3
Crôm					
Crôm	7,4	0,9	2,0	2,0	
Thiếc					
Tin	478	805	1 808	3 440	3 727
Xi măng					
Cement	5,7	22,0	9,6	16,2	...
Gỗ tròn					
Round wood	147,9	421,0	614,3	1 253,1	...
Trong đó: Ván sàn					
Of which: Floor board	42,8	49,1	60,2	36,3	...
Cao su					
Rubber	35,2	57,7	75,9	62,9	75,0
Hàng may mặc sẵn					
Ready made forwearing					
Hàng mỹ nghệ					
Fine and art products	4,8	22,0	23,9	6,8	...
Hàng mây tre					
Rattan and bamboo products	31,7	54,4	44,0	10,8	...
Hàng thêu					
Embroidery products	13,2	44,8	50,9	8,8	...

Tiếp biểu 134 - Cont. 134

		1985	1989	1990	1991	1992
Thảm len	Nghìn m <sup>2</sup>					
Woollen carpet	Thous. m <sup>2</sup>	334,0	255,0	163,5	158,0	...
Thảm day	Nghìn m <sup>2</sup>					
Jute carpet	Thous. m <sup>2</sup>	1 742,0	3 323	4 246	1 198	...
Gạo	Nghìn tấn					
Rice	Thous. tons	59,4	1 420,2	1 624,4	1 032,9	1 950
Lạc nhân	Nghìn tấn					
Shelled ground nut	Thous. tons	31,0	38,5	70,7	78,9	70,5
Day ngâm	Nghìn tấn					
Jute	Thous. tons	10,1	4,9	12,4	9,3	...
Chè	Nghìn tấn					
Tea	Thous. tons	10,4	15,0	16,1	8,0	12,5
Cà phê	Nghìn tấn					
Coffee	Thous. tons	9,2	57,4	89,6	93,5	98,0
Chuối tươi	Nghìn tấn					
Fresh banana	Thous. tons	11,7	3,3	2,9	10,7	...
Dứa tươi	tấn					
Fresh pine apple	Ton	3 534	174	1 913	515	...
Quả hộp	Nghìn tấn					
Tinned fruits	Thous. tons	19,4	23,0	24,2	13,0	...
Thịt chế biến	Nghìn tấn					
Processed meat	Thous. tons	3,2	9,1	16,2	25,0	11,8
Tôm đông	Nghìn tấn					
Frozen shrimps	Thous. tons	8,5	27,3	37,6	41,6	...
Cá đông	Nghìn tấn					
Frozen fish	Thous. tons	0,5	17,5	4,4	10,1	...
Mực đông	Nghìn tấn					
Frozen cuttle fish	Thous. tons	0,7	3,1	3,7	6,6	...

## 135. Một số mặt hàng nhập khẩu

## Main goods for importation

		1985	1989	1990	1991	1992
Máy kéo	Cái					
Tractors	Piece	548	763	1 604	148	...
Ô tô vận tải	Cái					
Motor lorries	Piece	4 788	3 647	3 726	808	...
Săm lốp ô tô, máy kéo	Nghìn bộ					
Tyres and tubes for motor vehicles and tractors	Thous. pair	162,5	151,9	222,3	209,4	151,1
Sắt, thép các loại	Nghìn tấn					
Iron and steel	Thous. tons	282,6	379,4	324,3	113,0	265,8
Đồng	Tấn					
Copper	Ton	1 566	1 514	1 275	92	...
Nhôm	Tấn					
Aluminium	Ton	4 854	4 843	3 671	462	...
Xăng dầu	Nghìn tấn					
Petrol, oil	Thous. tons	1 898,9	2 262,0	2 860,8	2 572,5	3 331,2
Xăng ô tô	Nghìn tấn					
Petrol	Thous. tons	326,3	435,7	680,3	554,3	659,3
Diesel	Nghìn tấn					
Diesel fuel	Thous. tons	815,5	854,4	1 248,4	1 133,5	1 457
Mazut	Nghìn tấn					
	Thous. tons	496,0	590,8	568,4	608,0	665
Phân bón (qui đạm)	Nghìn tấn					
Chemical fertilizers (N)	Thous. tons	1 467,1	1 840,0	2 085,2	2 662,6	2 829,1
Đạm	Nghìn tấn					
Sunfat ure	Thous. tons	176,1	140,6	239,1	72,6	...
Urê	Nghìn tấn					
Urea	Thous. tons	544,9	632,8	785,6	1 079,7	...

		1985	1989	1990	1991	1992
Thuốc trừ sâu	Triệu Rúp-đô la					
Insecticide	Mill.R and US dollars	16,7	7,6	9,0	22,5 <sup>(1)</sup>	15,3 <sup>(1)</sup>
Xút cotich	Nghìn tấn					
Caustic soda	Thous.tons	9 090	4 420	4 506	3 717	...
Xút canxi	Nghìn tấn					
Soda ash	Thous.tons	5 948	10 959	6 361	8 505	...
Bông xơ	Nghìn tấn					
Cottons	Thous.tons	49,5	51,5	58,8	32,5	7,2
Xí măng đen	Nghìn tấn					
Black cement	Thous.tons	7,0	266,3	221,0	7,0	...
Malt	Tấn					
Malt	Ton	7 000	6 117	1 300	8 420	...
Lương thực (gạo)	Nghìn tấn					
Food	Thous.tons	422,2	183,3	161,7	...	...
Bột mỳ	Nghìn tấn					
Wheat flour	Thous.tons	27,7	106,5	141,1	197,1	...
Sữa bột	Tấn					
Milk in powder	Ton	1 638	630	2 836	7 460	...
Vải các loại	Triệu m					
Textile fabrics	Mill.m	29,8	40,2	30,7	19,8	...
Tân dược	Triệu Rúp và đô la					
Medicament	Mill.R and dollars	23,0	32,8	35,7	29,5	...
Máy thu hình	Nghìn cái					
Television receivers	Thous.pieces	2,8	24,3	172,3	142,1	...

(1) Kể cả nguyên liệu - inc. material for insecticide

## VIII. GIÁO DỤC, VĂN HÓA, Y TẾ

### EDUCATION, CULTURE, PUBLIC HEALTH

#### A. GIÁO DỤC - EDUCATION

#### 136. Số người đi học trong nước

Number of persons school attendance within the country

Nghìn người - Thous. persons

	1986-1987	1988-1989	1989-1990	1990-1991	1991-1992
Tổng số - Total	13 270,0	12 820,2	12 183,7	12 250,2	12 794,8
Học sinh phổ thông - Pupils in the grade school	12 482,9	12 203,8	11 710,1	11 882,9	12 371,4
Học sinh bổ túc văn hóa Compelment education ofendants	504,5	349,5	209,1	102,3	209,9
Học sinh trung học chuyên nghiệp Students in technical secondary and training school	156,0	138,6	138,5	135,4	106,5
Học sinh đại học, cao đẳng Students of universities and colleges	126,6	128,0	126,0	129,6	107,0

#### 137. Mẫu giáo - Kindergartens

	1986-1987	1989-1990	1990-1991	1991-1992
Số lớp học-nghìn lớp Number of classes-thous.	63,1	58,4	56,3	56,1
Số giáo viên-nghìn người Number of teachers-thous. persons	70,1	67,5	65,4	69,8
Số học sinh-nghìn em Number of children-thous. children	1 812,9	1 608,4	1 534,9	1 496,1
Số học sinh tính bình quân cho 1 lớp học-em Average number of children per class-children	29,0	28,0	27,0	26,7
Số học sinh tính bình quân cho 1 giáo viên-em Average number of children per teacher-children	26,0	24,0	23,0	21,4

138. Trường học, lớp học, giáo viên và học sinh  
mẫu giáo năm học 1991-1992

*Schools, classes, teachers and children  
of kindergartens system in school year 1991-1992*

	Trường học (trường) Schools	Lớp học (lớp) Classes	Giáo viên (người) Teachers	Học sinh (người) Pupils
<b>CẢ NƯỚC-TOTAL</b>	6 834	56 079	69 803	1 496 131
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	4 540	35 490	44 874	949 284
<b>Miền núi và trung du North mountain and midland</b>	968	9 151	11 043	227 594
Hà Giang	4	47	71	2 175
Tuyên Quang	37	333	378	8 363
Cao Bằng	32	356	430	8 687
Lạng Sơn	11	128	204	2 648
Lai Châu	34	239	310	8 130
Lào Cai	19	158	249	3 682
Yên Bái	22	492	593	12 110
Bắc Thái	124	1 027	1 274	21 442
Sơn La	24	621	656	12 489
Hòa Bình	106	747	830	20 170
Quảng Ninh	86	699	971	16 729
Vĩnh Phú	303	2 101	2 426	57 401
Hà Bắc	166	2 203	2 651	54 468
<b>Đồng bằng sông Hồng Red river delta</b>	1 970	14 212	19 874	391 226
Hà Nội	237	1 671	2 839	50 978
Hải Phòng	221	1 438	2 190	40 895
Hà Tây	318	1 907	2 640	54 273
Hải Hưng	420	3 148	4 339	88 404
Thái Bình	293	2 048	2 485	55 685
Nam Hà	} 481	4 000	5 401	100 991
Ninh Bình				
<b>Khu Bốn cũ - Central coast of Northland</b>	1 602	12 127	13 957	330 464
Thanh Hóa	590	4 632	5 206	131 132
Nghệ An	404	3 738	4 178	97 147
Hà Tĩnh	267	1 718	2 228	47 527
Quảng Bình	131	788	855	20 477
Quảng Trị	79	478	540	12 022
Thừa Thiên - Huế	131	773	950	22 159

	Trường học (trường) Schools	Lớp học (lớp) Classes	Giáo viên (người) Teachers	Học sinh (người) Pupils
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	2 294	20 589	24 929	546 847
<b>Duyên hải miền Trung Central coast of Southland</b>	858	6 953	7 876	194 065
Quảng Nam - Đà Nẵng	223	2 021	2 396	57 800
Quảng Ngãi	147	921	984	24 181
Bình Định	146	1 477	1 456	42 566
Phú Yên	92	729	821	18 930
Khánh Hòa	102	870	1 156	23 072
Ninh Thuận	} 148	935	1 063	27 516
Bình Thuận				
<b>Tây Nguyên - Central Highland</b>	334	2 933	3 304	70 303
Gia Lai	80	680	701	17 348
Kon Tum	11	224	272	5 741
Đắk Lắk	166	1 433	1 426	32 958
Lâm Đồng	97	596	905	14 256
<b>Đông Nam bộ - North east of Southland</b>	647	5 260	7 360	146 115
TP. Hồ Chí Minh	324	2 762	3 588	80 307
Sông Bé	71	801	1 181	19 588
Tây Ninh	48	345	423	9 734
Đồng Nai	148	965	1 563	26 158
Bà Rịa-Vũng Tàu	56	387	605	10 328
<b>Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta</b>	455	5 443	6 389	136 364
Long An	84	803	972	16 837
Đồng Tháp	48	770	838	19 772
Bến Tre	29	845	812	21 259
An Giang	37	308	360	8 733
Tiền Giang	100	1 063	1 355	27 174
Vĩnh Long	} 59	587	658	14 900
Trà Vinh				
Sóc Trăng	} 56	620	801	15 158
Cần Thơ				
Kiên Giang	20	202	273	6 163
Minh Hải	22	245	320	6 368

**139. Trường học, lớp học phổ thông**  
*Grade schools and classes*

	1986- 1987	1989- 1990	1990- 1991	1991- 1992
<b>Trường học (trường) - Schools</b>				
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	13 731	15 386	16 516	17 189
PTCS - Primary and elementary schools	12 730	14 308	15 403	16 076
PTTH - Secondary schools	1 001	1 078	1 113	1 113
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	7 842	8 714	9 444	10 091
PTCS - Primary and elementary schools	7 231	8 078	8 801	9 427
PTTH - Secondary schools	611	636	643	664
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	5 889	6 672	7 072	7 098
PTCS - Primary and elementary schools	5 499	6 230	6 602	6 649
PTTH - Secondary schools	390	442	470	449
<b>Lớp học - nghìn lớp</b>				
<b>Classes - thous.</b>	340,8	339,2	349,2	352,8
PTCS I - Primary	322,2	323,1	260,1	266,0
PTCS II - Elementary			74,7	73,3
PTTH - Secondary	18,6	16,1	14,4	13,5
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	175,8	177,4	183,7	185,5
PTCS I - Primary			133,0	136,8
PTCS II - Elementary	} 164,9	167,7	42,6	41,5
PTTH - Secondary	10,9	9,7	8,1	7,2
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	165,0	161,8	165,5	167,3
PTCS I - Primary			127,1	129,2
PTCS II - Elementary	} 157,3	155,4	32,1	31,8
PTTH - Secondary	7,7	6,4	6,3	6,3

**140. Học sinh phổ thông**  
*Grade pupils*

	Nghìn người - Thous.			
	1986 - 1987	1989 - 1990	1990 - 1991	1991 - 1992
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	12 482,9	11 710,1	11 882,9	12 371,4
PTCS cấp I - Primary	11 572,3	11 048,1	8 786,3	9 081,3
PTCS cấp II - Elementary			2 572,4	2 721,9
PTTH - Secondary	910,6	662,0	524,2	568,2
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	6 171,4	5 971,9	6 126,2	6 344,7
PTCS cấp I - Primary			4 416,7	4 602,0
PTCS cấp II - Elementary	} 5 629,0	5 564,3	1 420,0	1 456,0
PTTH - Secondary	542,4	407,6	289,5	286,7
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	6 308,5	5 738,2	5 756,7	6 026,7
PTCS cấp I - Primary			4 369,6	4 479,3
PTCS cấp II - Elementary	} 5 943,4	5 483,8	1 152,4	1 265,9
PTTH - Secondary	365,1	254,4	234,7	281,5
<b>Nữ học sinh phổ thông</b>				
<b>Female grade pupils</b>				
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	6 004,4	5 622,9	5 707,7	...
PTCS cấp I - Primary			4 233,7	...
PTCS cấp II - Elementary	} 5 580,8	5 310,2	1 226,3	...
PTTH - Secondary	423,6	312,7	247,7	...

**141. Số trường phổ thông năm học 1991 - 1992  
phân theo tỉnh**

*Number of grade school in school year 1991 - 1992  
by provinces*

**Trường - Schools**

	Tổng số Total	Trong đó - Of which	
		Phổ thông cơ sở Primary and elementary	Phổ thông trung học Secondary
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	17 189	16 076	1 113
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	10 091	9 427	664
<b>Miền núi và trung du North mountain and midland</b>	4 048	3 798	250
Hà Giang	216	209	7
Tuyên Quang	253	236	17
Cao Bằng	407	380	27
Lạng Sơn	267	248	19
Lai Châu	188	180	8
Lào Cai	227	215	12
Yên Bái	282	268	14
Bắc Thái	337	314	23
Sơn La	260	248	12
Hòa Bình	280	260	20
Quảng Ninh	268	240	28
Vĩnh Phú	563	525	38
Hà Bắc	500	475	25
<b>Đồng bằng sông Hồng-Red river delta</b>	3 242	2 991	251
Hà Nội	410	360	50
Hải Phòng	312	280	32
Hà Tây	513	472	41
Hải Hưng	792	748	44
Thái Bình	344	315	29
Nam Hà	} 871	816	55
Ninh Bình			
<b>Khu Bốn cũ - Central coast of Northland</b>	2 801	2 638	163
Thanh Hóa	838	787	51
Nghệ An	802	754	48
Hà Tĩnh	430	406	24
Quảng Bình	278	264	14

Tiếp biểu 141 - Cont.141

	Tổng số Total	Trong đó - Of which	
		Phổ thông cơ sở Primary and elementary	Phổ thông trung học Secondary
Quảng Trị	162	152	10
Thừa Thiên-Huế	291	275	16
<b>MIỀN NAM - NORTH</b>	7 098	6 649	449
<b>Duyên hải miền Trung Central coast of Southland</b>	1 697	1 584	113
Quảng Nam-Dà Nẵng	426	397	29
Quảng Ngãi	294	272	22
Bình Định	318	297	21
Phú Yên	158	145	13
Khánh Hòa	201	186	15
Ninh Thuận	} 300	287	13
Bình Thuận			
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	836	793	43
Gia Lai	214	204	10
Kon Tum	87	83	4
Đắk Lắk	321	300	21
Lâm Đồng	214	206	8
<b>Đông Nam bộ-North east of Southland</b>	1 611	1 512	99
T.P Hồ Chí Minh	691	639	52
Sông Bé	233	230	3
Tây Ninh	290	275	15
Đồng Nai	286	268	18
Bà Rịa-Vũng Tàu	111	100	11
<b>Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta</b>	2 954	2 760	194
Long An	282	260	22
Đồng Tháp	340	319	21
Bến Tre	211	195	16
An Giang	349	328	21
Tiền Giang	295	269	26
Vĩnh Long	} 475	452	23
Trà Vinh			
Cần Thơ	} 545	515	30
Sóc Trăng			
Kiên Giang	186	169	17
Minh Hải	271	253	18

142. Lớp học phổ thông năm học 1991 - 1992.  
phân theo tỉnh

Grade classes in school year 1991 - 1992, by provinces

Lớp - Class

	Tổng số Total	Trong đó - Of which		
		Phổ thông cơ sở cấp I Primary school	Phổ thông cơ sở cấp II Elementary school	Phổ thông trung học Secondary school
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	352 786	266 040	73 231	13 515
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	185 538	136 871	41 477	7 190
<b>Miền núi, trung du</b> <b>North mountain and midland</b>	65 935	51 383	12 564	1 988
Hà Giang	1 999	1 834	132	33
Tuyên Quang	4 446	3 591	748	107
Cao Bằng	3 233	2 600	539	94
Lạng Sơn	4 132	3 350	677	105
Lai Châu	2 328	2 000	280	48
Lào Cai	2 214	1 816	346	52
Yên Bái	3 655	2 713	800	142
Bắc Thái	7 242	5 438	1 566	238
Sơn La	4 251	3 625	553	73
Hòa Bình	4 272	3 125	1 000	147
Quảng Ninh	5 389	3 958	1 198	233
Vĩnh Phú	10 754	7 912	2 432	410
Hà Bắc	12 020	9 421	2 293	306
<b>Đồng bằng sông Hồng</b> <b>Red river delta</b>	69 309	47 777	18 045	3 487
Hà Nội	10 359	6 198	3 310	851
Hải Phòng	7 538	5 216	1 900	422
Hà Tây	11 492	8 061	2 872	559
Hải Hưng	13 748	9 800	3 378	570
Thái Bình	9 180	6 119	2 630	431
Nam Hà	12 854	9 409	2 951	494
Ninh Bình	4 138	2 974	1 004	160
<b>Khu Bốn cũ</b> <b>Central coast of Northland</b>	50 294	37 711	10 868	1 715
Thanh Hóa	18 587	14 325	3 702	560
Nghệ An	14 847	11 222	3 155	470
Hà Tĩnh	6 239	4 464	1 535	240
Quảng Bình	3 704	2 805	738	161

Tiếp biểu 142-Cont.142

	Tổng số Total	Trong đó - Of which		
		Phổ thông cơ sở cấp I Primary school	Phổ thông cơ sở cấp II Elementary school	Phổ thông trung học Secondary school
Quảng Trị	2 467	1 446	907	114
Thừa Thiên-Huế	4 450	3 449	831	170
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	167 248	129 169	31 754	6 325
<b>Duyên hải miền Trung</b> <b>Central coast of Southland</b>	38 383	28 168	8 687	1 528
Quảng Nam-Dà Nẵng	10 207	7 279	2 440	488
Quảng Ngãi	6 067	4 317	1 479	271
Bình Định	7 347	5 370	1 719	258
Phú Yên	4 022	3 029	845	148
Khánh Hòa	4 536	3 238	1 100	198
Ninh Thuận	1 866	1 437	370	59
Bình Thuận	4 338	3 498	734	106
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	15 048	12 395	2 259	394
Gia Lai	3 346	2 798	483	65
Kon Tum	1 152	997	131	24
Đắk Lắk	6 793	5 600	1 023	170
Lâm Đồng	3 757	3 000	622	135
<b>Đồng Nam bộ</b> <b>North east of Southland</b>	38 378	27 548	8 555	2 275
T.P Hồ Chí Minh	17 228	11 046	4 623	1 559
Sông Bé	5 416	4 302	948	166
Tây Ninh	4 786	3 884	785	117
Đồng Nai	7 959	6 015	1 633	311
Bà Rịa-Vũng Tàu	2 989	2 301	566	122
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> <b>Mekong river delta</b>	75 439	61 058	12 253	2 128
Long An	5 828	4 477	1 167	184
Đồng Tháp	7 906	6 263	1 374	269
An Giang	7 451	6 088	1 145	218
Tiền Giang	8 856	6 816	1 724	316
Bến Tre	6 231	4 980	1 080	171
Vĩnh Long	5 147	4 004	964	179
Trà Vinh	4 495	3 614	776	105
Sóc Trăng	5 208	4 400	710	98
Cần Thơ	7 792	6 479	1 055	258
Kiên Giang	6 543	5 413	966	164
Minh Hải	9 982	8 524	1 292	166

**143. Phòng học của các trường phổ thông năm học  
1991 - 1992 phân theo tỉnh**

*Classrooms of grade school in school year 1991 - 1992  
by provinces*

	Phòng - Rooms		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Phổ thông cơ sở Primary and elementary schools	Phổ thông trung học Secondary schools
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	21 529	197 095	14 434
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	117 347	109 032	8 315
<b>Miền núi và trung du North mountain and midland</b>	43 171	40 764	2 407
Hà Giang	1 074	1 034	40
Tuyên Quang	2 407	2 280	127
Cao Bằng	2 723	2 615	108
Lạng Sơn	2 606	2 486	120
Lai Châu	1 806	1 754	52
Lào Cai	1 576	1 494	82
Yên Bái	2 458	2 307	151
Bắc Thái	4 658	4 381	277
Sơn La	3 207	3 134	73
Hòa Bình	4 161	3 906	255
Quảng Ninh	3 133	2 860	273
Vĩnh Phú	6 463	6 013	450
Hà Bắc	6 899	6 500	399
<b>Đồng bằng sông Hồng-Red river delta</b>	44 054	40 334	3 720
Hà Nội	5 747	5 106	641
Hải Phòng	4 082	3 698	384
Hà Tây	7 144	6 512	632
Hải Hưng	7 861	7 183	678
Thái Bình	5 256	4 756	500
Nam Hà	} 13 964	13 079	885
Ninh Bình			
<b>Khu Bốn cũ-Central coast of Northland</b>	30 122	27 934	2 188
Thanh Hóa	10 311	9 567	744
Nghệ An	9 811	9 113	698
Hà Tĩnh	3 842	3 518	324
Quảng Bình	2 198	2 093	105

Tiếp biểu 143 - Cont.43

	Tổng số Total	Trong đó - Of which	
		Phổ thông cơ sở Primary and elementary schools	Phổ thông trung học Secondary schools
Quảng Trị	1 452	1 344	108
Thừa Thiên-Huế	2 508	2 299	209
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	94 182	88 063	6 119
<b>Duyên hải miền Trung Central coast of Southland</b>	21 876	20 360	1 516
Quảng Nam-Đà Nẵng	5 971	5 515	456
Quảng Ngãi	3 345	3 118	227
Bình Định	4 253	3 915	338
Phước Yên	2 390	2 250	140
Khánh Hòa	2 630	2 445	185
Ninh Thuận	} 3 287	3 117	170
Bình Thuận			
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	9 899	9 462	437
Gia Lai	2 464	2 370	94
Kon Tum	1 129	1 105	24
Đắk Lắk	4 004	3 783	221
Lâm Đồng	2 302	2 204	98
<b>Đông Nam bộ-North east of Southland</b>	19 055	17 221	1 834
T.P Hồ Chí Minh	9 740	8 741	999
Sông Bé	1 998	1 723	275
Tây Ninh	2 742	2 515	227
Đồng Nai	4 179	3 906	273
Bà Rịa-Vũng Tàu	396	336	60
<b>Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta</b>	43 352	41 020	2 332
Long An	4 007	3 845	162
Đồng Tháp	4 502	4 242	260
An Giang	4 468	4 127	341
Tiền Giang	4 899	4 584	315
Bến Tre	3 428	3 246	182
Vĩnh Long	} 6 017	5 801	216
Trà Vinh			
Cần Thơ	} 7 854	7 390	464
Sóc Trăng			
Kiên Giang	3 254	3 094	160
Minh Hải	4 923	4 691	232

**144. Giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy**  
**Grade teachers (direct teaching)**

Người - Person

	1986- 1987	1989- 1990	1990- 1991	1991- 1992
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	426,2	439,1	434,8	423,7
PTCS cấp I Primary school	} 386,4	254,1	258,0	259,0
PTCS cấp II Elementary school		145,3	140,4	129,6
PT trung học Secondary school	39,8	39,7	36,4	35,1
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	236,2	242,1	239,2	231,4
PTCS cấp I Primary school	} 211,1	134,6	136,9	137,0
PTCS cấp II Elementary school		82,8	80,3	73,8
PT trung học Secondary school	25,1	24,7	22,0	20,6
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	190,0	197,0	195,6	192,3
PTCS cấp I Primary school	} 175,3	119,5	121,1	122,0
PTCS cấp II Elementary school		62,4	60,2	55,9
PT trung học Secondary school	14,7	15,1	14,3	14,4

**145. Giáo viên trực tiếp giảng dạy phổ thông năm học**  
**1991 - 1992 phân theo tỉnh**

**Grade teachers (direct teaching) in school year 1991 - 1992**  
**by provinces**

Người - Persons

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Phổ thông cơ sở cấp I Primary school	Phổ thông cơ sở cấp II Elementary school	Phổ thông trung học Secondary school
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	423 706	259 009	129 629	35 068
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	231 435	137 032	73 779	20 624
<b>Miền núi và trung du North mountain and midland</b>	79 217	50 458	23 119	5 640
Hà Giang	1 989	1 579	315	95
Tuyên Quang	5 297	3 091	1 899	307
Cao Bằng	4 403	2 990	1 131	282
Lạng Sơn	5 575	3 850	1 421	304
Lai Châu	3 120	2 300	700	120
Lào Cai	2 609	1 734	688	187
Yên Bái	4 750	2 794	1 528	428
Bắc Thái	9 302	5 852	2 770	680
Sơn La	4 945	3 558	1 165	222
Hòa Bình	5 624	3 387	1 870	367
Quảng Ninh	3 290	1 801	849	640
Vĩnh Phú	13 540	7 751	4 554	1 235
Hà Bắc	14 773	9 771	4 229	773
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red river delta</b>	90 131	48 377	31 820	9 934
Hà Nội	15 723	6 649	6 364	2 710
Hải Phòng	10 086	5 376	3 510	1 200
Hà Tây	15 591	8 408	5 279	1 904
Hải Hưng	16 326	9 913	5 028	1 385
Thái Bình	11 813	6 094	4 592	1 127
Nam Hà	} 20 592	11 937	7 047	1 608
Ninh Bình				
<b>Khu Bốn cũ - Central coast of Northland</b>	62 087	38 197	18 840	5 050
Thanh Hóa	21 661	13 651	6 417	1 593
Nghệ An	18 707	11 625	5 784	1 298
Hà Tĩnh	7 993	4 541	2 743	709
Quảng Bình	4 903	3 042	1 434	427

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Phổ thông cơ sở cấp I Primary school	Phổ thông cơ sở cấp II Elementary school	Phổ thông trung học Secondary schools
		Quảng Trị	3 398	1 954
Thừa Thiên-Huế	5 425	3 384	1 377	664
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	<b>192 271</b>	<b>121 977</b>	<b>55 850</b>	<b>14 444</b>
<b>Duyên hải miền Trung</b> <b>Central coast of Southland</b>	<b>45 126</b>	<b>26 491</b>	<b>15 105</b>	<b>3 530</b>
Quảng Nam-Đà Nẵng	12 874	7 113	4 705	1 056
Quảng Ngãi	7 310	4 034	2 659	617
Bình Định	7 947	4 777	2 502	668
Phú Yên	4 946	3 222	1 389	335
Khánh Hòa	5 399	3 033	1 909	457
Ninh Thuận	} 6 650	4 312	1 941	397
Bình Thuận				
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	<b>17 512</b>	<b>11 991</b>	<b>4 435</b>	<b>1 086</b>
Gia Lai	3 575	2 334	1 069	172
Kon Tum	1 255	945	248	62
Đắk Lắk	7 919	5 630	1 850	439
Lâm Đồng	4 763	3 082	1 268	413
<b>Đông Nam bộ-North east of Southland</b>	<b>47 454</b>	<b>26 713</b>	<b>15 869</b>	<b>4 872</b>
T.P Hồ Chí Minh	24 096	11 583	9 424	3 089
Sông Bé	5 891	3 848	1 603	440
Tây Ninh	5 692	4 065	1 296	331
Đồng Nai	8 599	5 230	2 639	730
Bà Rịa-Vũng Tàu	3 176	1 987	907	282
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> <b>Mekong river delta</b>	<b>82 179</b>	<b>56 782</b>	<b>20 441</b>	<b>4 956</b>
Long An	8 481	5 639	2 382	460
Đồng Tháp	9 395	6 195	2 628	572
Bến Tre	6 850	4 814	1 651	385
An Giang	8 263	5 676	2 018	569
Tiền Giang	10 658	6 739	3 002	917
Vĩnh Long	} 9 874	6 789	2 491	594
Trà Vinh				
Cần Thơ	} 13 384	9 575	3 007	802
Sóc Trăng				
Kiên Giang	5 996	4 312	1 363	321
Mình Hải	9 278	7 043	1 899	336

146. Học sinh phổ thông năm học 1991 - 1992  
phân theo tỉnhPupils of grade school in school year 1991 - 1992  
by provinces

Nghìn người - Thous. persons

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Phổ thông cơ sở cấp I Primary school	Phổ thông cơ sở cấp II Elementary school	Phổ thông trung học Secondary school
		CẢ NƯỚC - TOTAL	12 371,4	9 081,3
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	<b>6 344,7</b>	<b>4 602,0</b>	<b>1 456,0</b>	<b>286,7</b>
<b>Miền núi và trung du</b> <b>North mountain and midland</b>	<b>2 008,9</b>	<b>1 543,9</b>	<b>392,5</b>	<b>72,5</b>
Hà Giang	52,5	48,2	3,4	0,9
Tuyên Quang	116,3	94,4	19,1	2,8
Cao Bằng	83,3	65,0	15,1	3,2
Lạng Sơn	111,0	89,5	18,3	3,2
Lai Châu	51,6	43,0	7,0	1,6
Lào Cai	57,3	47,7	8,2	1,4
Yên Bái	105,0	80,2	20,7	4,1
Bắc Thái	228,2	168,0	51,3	8,9
Sơn La	96,7	82,3	12,3	2,1
Hòa Bình	137,0	100,0	32,0	5,0
Quảng Ninh	160,2	112,4	39,1	8,7
Vĩnh Phú	381,8	279,8	85,5	16,5
Hà Bắc	428,0	333,4	80,5	14,1
<b>Đồng bằng sông Hồng-Red river delta</b>	<b>2 630,8</b>	<b>1 786,4</b>	<b>694,8</b>	<b>149,6</b>
Hà Nội	426,4	249,2	136,8	40,4
Hải Phòng	287,8	193,4	76,1	18,3
Hà Tây	432,9	304,3	107,8	20,8
Hải Hưng	501,3	351,9	126,4	23,0
Thái Bình	329,8	217,1	95,2	17,5
Nam Hà	} 652,6	470,5	152,5	29,6
Ninh Bình				
<b>Khu Bốn cũ-Central coast of Northland</b>	<b>1 705,0</b>	<b>1 271,7</b>	<b>368,7</b>	<b>64,6</b>
Thanh Hóa	606,5	464,6	121,4	20,5
Nghệ An	512,9	376,3	117,0	19,6
Hà Tĩnh	227,4	162,4	54,9	10,1
Quảng Bình	118,4	89,3	24,9	4,2

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Phổ thông cơ sở cấp I Primary school	Phổ thông cơ sở cấp II Elementary school	Phổ thông trung học Secondary school
Quảng Trị	82,6	58,7	19,8	4,1
Thừa Thiên-Huế	157,2	120,4	38,7	6,1
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	<b>6 026,7</b>	<b>4 479,3</b>	<b>1 265,9</b>	<b>281,5</b>
<b>Duyên hải miền Trung</b> <b>Central coast of Southland</b>	<b>1 419,1</b>	<b>981,9</b>	<b>360,8</b>	<b>76,4</b>
Quảng Nam-Đà Nẵng	401,9	249,5	120,5	31,9
Quảng Ngãi	219,9	153,7	55,4	10,8
Bình Định	268,3	186,5	70,7	11,1
Phú Yên	132,3	95,4	31,2	5,7
Khánh Hòa	162,5	112,7	40,3	9,5
Ninh Thuận	} 234,2	184,1	42,7	7,4
Bình Thuận				
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	<b>456,4</b>	<b>366,0</b>	<b>75,4</b>	<b>15,0</b>
Gia Lai	101,5	83,5	15,1	2,9
Kon Tum	38,1	32,7	4,7	0,7
Đắk Lắk	187,8	150,0	31,7	6,1
Lâm Đồng	129,0	99,8	23,9	5,3
<b>Đông Nam Bộ- North east of Southland</b>	<b>1 462,4</b>	<b>1 010,2</b>	<b>352,5</b>	<b>99,7</b>
T.P Hồ Chí Minh	691,2	428,6	199,1	63,5
Sông Bé	185,4	145,3	33,0	7,1
Tây Ninh	165,3	126,5	33,2	5,6
Đồng Nai	312,1	227,8	65,7	18,6
Bà Rịa-Vũng Tàu	108,4	82,0	21,5	4,9
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> <b>Mekong river delta</b>	<b>2 688,8</b>	<b>2 121,2</b>	<b>477,2</b>	<b>90,4</b>
Long An	241,4	179,8	53,4	8,2
Đồng Tháp	237,5	183,4	44,4	9,7
Bến Tre	234,5	187,1	41,2	6,2
An Giang	267,6	216,9	43,2	7,5
Tiền Giang	303,2	226,5	63,0	13,7
Vĩnh Long	} 371,7	289,0	69,5	13,2
Trà Vinh				
Cần Thơ	} 478,3	384,8	75,1	18,4
Sóc Trăng				
Kiên Giang	220,9	177,5	37,1	6,3
Mình Hải	333,7	276,2	50,3	7,2

### 147. Học sinh tốt nghiệp phổ thông năm học 1991-1992 phân theo tỉnh

Graduated pupils of grade school, in school year 1991 - 1992  
by provinces

	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp so với tổng số học sinh dự thi (%) Rate of graduates		
	Phổ thông cơ sở cấp I Primary school	Phổ thông cơ sở cấp II Elementary school	Phổ thông trung học Secondary school
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	<b>91,3</b>	<b>86,8</b>	<b>87,6</b>
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	<b>95,8</b>	<b>95,5</b>	<b>96,9</b>
<b>Miền núi và trung du</b> <b>North mountain and midland</b>	<b>94,5</b>	<b>94,8</b>	<b>95,6</b>
Hà Giang	93,1	91,8	97,6
Tuyên Quang	94,8	98,3	96,3
Cao Bằng	90,0	90,1	91,3
Lạng Sơn	89,5	95,7	96,8
Lai Châu	93,5	91,6	73,7
Lào Cai	93,0	95,1	92,8
Yên Bái	93,9	98,8	98,4
Bắc Thái	95,2	93,5	93,3
Sơn La	94,8	93,3	91,2
Hòa Bình	95,5	95,8	99,2
Quảng Ninh	94,8	95,9	97,0
Vĩnh Phú	96,3	98,8	99,0
Hà Bắc	93,5	88,6	93,1
<b>Đồng bằng sông Hồng-Red river delta</b>	<b>97,1</b>	<b>96,7</b>	<b>98,1</b>
Hà Nội	97,0	95,1	99,3
Hải Phòng	98,6	98,4	96,8
Hà Tây	97,6	98,4	94,3
Hải Hưng	97,2	97,8	99,1
Thái Bình	94,0	89,8	99,1
Nam Hà	98,1	99,7	98,6
Ninh Bình	97,3	99,7	98,2
<b>Khu Bốn cũ-Central coast of Northland</b>	<b>95,2</b>	<b>93,5</b>	<b>95,6</b>
Thanh Hóa	98,1	97,4	99,1
Nghệ An	93,9	94,7	97,9
Hà Tĩnh	96,4	91,5	98,5
Quảng Bình	97,8	91,7	93,2
Quảng Trị	84,5	86,4	64,6

	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp so với tổng số học sinh dự thi (%) Rate of graduates		
	Phổ thông cơ sở cấp I Primary school	Phổ thông cơ sở cấp II Elementary school	Phổ thông trung học Secondary school
	Thừa Thiên-Huế	91,8	87,7
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	<b>85,9</b>	<b>75,9</b>	<b>74,5</b>
<b>Duyên hải miền Trung</b> <b>Central coast of Southland</b>	<b>84,6</b>	<b>76,3</b>	<b>85,0</b>
Quảng Nam-Đà Nẵng	85,7	74,6	87,1
Quảng Ngãi	89,2	81,8	81,8
Bình Định	80,5	77,2	84,7
Phú Yên	93,8	83,3	82,0
Khánh Hòa	80,8	67,5	85,2
Ninh Thuận	80,3	80,6	80,7
Bình Thuận	80,5	71,8	88,8
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	<b>93,4</b>	<b>79,7</b>	<b>80,8</b>
Gia Lai	94,8	80,9	92,1
Kon Tum	92,7	92,3	99,5
Đắk Lắk	92,3	85,2	79,6
Lâm Đồng	94,0	71,7	74,9
<b>Đông Nam bộ-North east of Southland</b>	<b>91,4</b>	<b>81,5</b>	<b>73,1</b>
T.P Hồ Chí Minh	88,9	84,3	74,5
Sông Bé	89,9	75,2	77,5
Tây Ninh	95,8	73,1	68,2
Đồng Nai	91,6	80,1	66,3
Bà Rịa-Vũng Tàu	95,3	74,9	74,9
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> <b>Mekong river delta</b>	<b>82,0</b>	<b>69,8</b>	<b>67,2</b>
Lông An	87,4	79,4	71,7
Đồng Tháp	74,4	77,6	72,8
Bến Tre	74,4	66,6	64,6
An Giang	89,0	60,9	63,8
Tiền Giang	93,3	67,1	73,3
Vĩnh Long	70,7	48,7	66,3
Trà Vinh	65,4	65,8	67,7
Sóc Trăng	78,1	62,6	53,0
Cần Thơ	81,3	69,8	58,6
Kiên Giang	91,9	92,8	73,0
Minh Hải	81,5	86,2	65,4

### 148. Giáo dục trung học chuyên nghiệp trong nước Technical secondary education within the country

	1986	1989	1990	1991	1992
Trường học (trường) - Schools	292	270	268	271	272
Giáo viên - nghìn người					
Teachers - thous. persons	13,3	10,5	10,4	10,6	10,0
Học sinh - nghìn người					
Students-thous. persons	156,0	138,5	135,4	106,5	107,8
Chia ra - Of which:					
Hệ dài hạn - Full time courses	135,8	121,6	105,9	94,8	92,3
Hệ chuyên tu - Further training	5,0	3,4	3,5	2,9	4,3
Hệ tại chức - In service training	15,2	13,5	11,0	8,8	11,2
Học sinh tốt nghiệp - nghìn người					
Number graduated students					
-thous. persons	47,5	47,2	39,9	30,8	43,5

**149. Trường học, giáo viên, học sinh trung học chuyên nghiệp năm học 1991 phân theo tỉnh**

*Technical secondary schools, teachers, students in school year 1991 - 1992, by provinces*

	Trường học (trường) Schools	Giáo viên (người) Teachers (persons)	Học sinh (người) Students (persons)
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	271	10 633	94 839
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	140	6 124	56 741
<b>Miền núi và trung du North mountain and midland</b>	57	2 647	20 113
Hà Giang	1	33	346
Tuyên Quang	3	195	886
Cao Bằng	3	118	990
Lạng Sơn	4	196	542
Lai Châu	4	95	699
Lào Cai	-	-	-
Yên Bái	4	127	635
Bắc Thái	7	495	4 250
Sơn La	4	150	1 625
Hòa Bình	-	-	-
Quảng Ninh	8	345	2 056
Vĩnh Phú	10	499	5 016
Hà Bắc	9	394	3 068
<b>Đồng bằng sông Hồng-Red river delta</b>	59	2 486	26 862
Hà Nội	15	809	9 144
Hải Phòng	8	289	3 714
Hà Tây	9	418	4 720
Hải Hưng	11	367	3 274
Thái Bình	4	129	1 366
Nam Hà	} 12	474	4 644
Ninh Bình			
<b>Khu Bốn cũ - Central coast of Northland</b>	24	991	9 766
Thanh Hóa	9	393	3 752
Nghệ An	10	440	4 402
Hà Tĩnh	-	-	-
Quảng Bình	2	79	409
Quảng Trị	2	45	320
Thừa Thiên-Huế	1	34	883

Tiếp biểu 149 - Cont. 149

	Trường học (trường) Schools	Giáo viên (người) Teachers (persons)	Học sinh (người) Students (persons)
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	131	4 509	38 098
<b>Duyên hải miền Trung Central coast of Southland</b>	37	1 033	10 271
Quảng Nam-Đà Nẵng	13	388	3 902
Quảng Ngãi	4	121	1 525
Bình Định	4	108	598
Phú Yên	6	182	1 483
Khánh Hòa	5	99	1 082
Ninh Thuận	} 5	135	1 681
Bình Thuận			
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	18	556	2 941
Gia Lai	5	218	702
Kon Tum	3	68	682
Đắk Lắk	4	119	829
Lâm Đồng	6	151	728
<b>Đông Nam bộ-North east of Southland</b>	47	1 965	16 388
T.P Hồ Chí Minh	28	1 392	12 400
Sông Bé	5	147	759
Tây Ninh	4	118	654
Đồng Nai	9	284	2 468
Bà Rịa-Vũng Tàu	1	24	107
<b>Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta</b>	29	955	8 498
Long An	2	77	321
Đồng Tháp	1	27	384
Bến Tre	} 4	124	621
An Giang			
Tiền Giang	4	229	1 388
Vĩnh Long	} 6	186	1 943
Trà Vinh			
Cần Thơ	} 5	161	1 898
Sóc Trăng			
Kiên Giang	3	58	857
Minh Hải	4	93	1 086

**150. Đại học, cao đẳng trong nước**  
**Universities and colleges within the country**

	1986	1989	1990	1991	1992
Trường học (trường) - Schools	96	103	106	108	109
Giáo viên - nghìn người					
Teachers - thous.persons	19,2	20,7	21,9	21,8	21,0
Học sinh - nghìn người					
Students - thous.persons	126,2	126,0	129,6	107,0	136,8
Chia ra - Of which:					
Hệ dài hạn					
Full time courses	91,2	104,6	93,0	90,1	116,9
Hệ chuyên tu					
Further training	9,0	7,8	7,0	4,5	7,1
Hệ tại chức					
In service training	26,4	13,6	16,2	12,4	12,8
Học sinh tốt nghiệp - nghìn người					
Graduate students - thous.persons	24,3	20,6	20,9	20,5	24,8

**151. Trường học, giáo viên, học sinh đại học và cao đẳng năm học 1991 phân theo tỉnh**  
**Universities, colleges and their teachers and students in school year 1991 - 1992 by provinces**

	Trường đại học và cao đẳng (trường) Universities and colleges (schools)	Giáo viên (người) Teachers (persons)	Học sinh (người) Students (persons)
<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	108	21 770	90 054
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	65	13 939	49 297
<b>Miền núi và trung du North mountain and midlan</b>	11	1 892	6 307
Hà Giang			
Tuyên Quang			
Cao Bằng			
Lang Sơn	-	-	-
Lai Châu	-	-	-
Lào Cai			
Yên Bái	1	68	109
Bắc Thái	5	1 299	3 798
Sơn La	1	113	670
Hòa Bình			
Quảng Ninh	1	99	276
Vĩnh Phú	1	82	445
Hà Bắc	2	231	1 009
<b>Đồng bằng sông Hồng-Red river delta</b>	43	10 177	37 045
Hà Nội	29	8 372	28 350
Hải Phòng	5	687	3 062
Hà Tây	4	395	2 224
Hải Hưng	2	181	876
Thái Bình	2	369	1 784
Nam Hà			
Ninh Bình	1	173	749
<b>Khu Bồn cũ-Central coast of Northland</b>	11	1 870	5 945
Thanh Hóa	3	306	2 172
Nghệ An	2	529	2 093
Hà Tĩnh			
Quảng Bình	-	-	-
Quảng Trị	-	-	-

Tiếp biểu 151- Cont.151

	Trường đại học và cao đẳng (trường) Universities and colleges (schools)	Giáo viên (người) Teachers (persons)	Học sinh (người) Students (persons)
Thừa Thiên-Huế	6	1 035	1 680
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	43	7 831	40 757
<b>Duyên hải miền Trung</b> <b>Central coast of Southland</b>	8	1 422	8 151
Quảng Nam-Đà Nẵng	3	685	4 038
Quảng Ngãi	1	199	554
Bình Định	1	197	1 241
Phú Yên	1	53	255
Khánh Hòa	2	288	2 063
Ninh Thuận	}	-	-
Bình Thuận		-	-
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	5	700	2 669
Gia Lai	1	106	191
Kon Tum	-	-	-
Đắk Lắk	2	359	1 161
Lâm Đồng	2	235	1 317
<b>Đông Nam bộ-North east of Southland</b>	19	4 306	21 361
T.P.Hồ Chí Minh	16	4 036	19 750
Sông Bé	1	76	452
Tây Ninh	1	72	432
Đồng Nai	1	122	727
Bà Rịa-Vũng Tàu	-	-	-
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> <b>Mekong river delta</b>	11	1 403	8 576
Long An	1	101	459
Đồng Tháp	1	85	445
Bến Tre	1	102	577
An Giang	1	86	261
Tiền Giang	1	149	479
Vĩnh Long	}	-	-
Trà Vinh		1	68
Cần Thơ	}	-	-
Sóc Trăng		2	685
Kiên Giang	1	34	549
Minh Hải	2	93	614

**152. Chất lượng cán bộ giảng dạy các trường đại học,  
cao đẳng và trung học chuyên nghiệp năm 1991**  
*Quality of the teachers at universities, colleges and technical  
secondary schools in year 1991*

Người - Persons

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Đại học, cao đẳng At universities and colleges	Trung học chuyên nghiệp At technical secondary schools
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	32 403	21 770	10 633
Trong đó: Nữ Of which: Female	11 192	6 825	4 367
<b>Phân theo trình độ chuyên môn</b> <b>By level of education</b>			
Trên đại học Master of a trade, science, doctor...	2 967	2 887	80
Đại học, cao đẳng Graduates of universities and colleges	26 091	18 081	8 010
Trung học chuyên nghiệp Graduates of technical secondary schools	2 584	417	2 167
Trình độ khác - Other	761	385	376
<b>Phân theo cấp quản lý</b> <b>By degree of management</b>			
Trung ương - Central	21 855	17 761	4 094
Địa phương - Local	10 548	4 009	6 539

**153. Đào tạo công nhân kỹ thuật trong nước**  
*Training of technical workers within the country*

	1986	1989	1990	1991
Giáo viên - người				
Teachers - persons	7 396	6 562	6 052	6 053
Trung ương - Central	4 511	3 883	3 510	3 493
Địa phương - Local	2 885	2 679	2 542	2 560
Học sinh - nghìn người				
Students - thous. persons	139,7	99,3	95,4	63,8
Trung ương - Central	75,2	59,3	55,8	34,0
Địa phương - Local	64,5	40,0	39,6	29,8
Học sinh tốt nghiệp - nghìn người				
Graduate students - thous. persons	55,3	36,1	34,4	35,2
Trung ương - Central	29,5	19,6	20,9	21,2
Địa phương - Local	25,8	16,5	13,5	14,0

**154. Chất lượng giáo viên các trường đào tạo công nhân kỹ thuật năm 1991**  
*Quality of teachers at technical worker training schools, 1991*

Người - Persons

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Trung ương Central	Địa phương Local
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	6 053	3 493	2 560
Trong đó: Nữ			
Of which: Female	1 418	810	608
<b>Phân theo trình độ chuyên môn</b>			
<b>By level of education</b>			
Dại học, cao đẳng			
Graduates of universities and colleges	3 210	1 953	1 257
Trung học chuyên nghiệp			
Graduates of technical secondary schools	1 318	661	657
Công nhân kỹ thuật			
Graduates of technical worker training schools	1 316	732	584
Trình độ khác - Other level	209	147	62

155. Trường học, giáo viên, học sinh công nhân kỹ thuật năm học 1991 phân theo tỉnh

Technical worker training schools, teachers and students in 1991, by provinces

	Trường học (trường) Schools	Giáo viên (người) Teachers (persons)	Học sinh (người) Students (persons)
CẢ NƯỚC - TOTAL	197	6 053	63 754
MIỀN BẮC - NORTH	128	4 182	42 565
<b>Miền núi và trung du</b> <b>North mountain and midland</b>	42	1 436	15 774
Hà Giang	-	-	-
Tuyên Quang	1	36	177
Cao Bằng	1	44	42
Lạng Sơn	2	65	633
Lai Châu	1	27	...
Lào Cai	1	11	82
Yên Bái	3	75	154
Bắc Thái	9	279	3 644
Sơn La	1	25	180
Hòa Bình	2	34	332
Quảng Ninh	9	501	6 034
Vĩnh Phú	8	202	3 381
Hà Bắc	4	137	1 115
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red river delta</b>	65	2 292	22 732
Hà Nội	19	677	8 784
Hải Phòng	12	402	3 872
Hải Hưng	8	349	2 895
Hà Tây	8	169	1 447
Thái Bình	3	56	1 040
Nam Hà	12	401	3 441
Ninh Bình	3	238	1 253
<b>Khu Bốn cũ</b> <b>Central coast of Northland</b>	21	454	4 059
Thanh Hóa	7	176	1 967
Nghệ An	8	168	1 600
Hà Tĩnh	1	18	59
Quảng Bình	1	21	164
Quảng Trị	2	34	...
Thừa Thiên-Huế	2	37	271

Tiếp biểu 155 - Cont. 155

	Trường học (trường) Schools	Giáo viên (người) Teachers (persons)	Học sinh (người) Students (persons)
MIỀN NAM - SOUTH	69	1 871	21 189
<b>Duyên hải miền Trung</b> <b>Central coast of Southland</b>	16	381	3 681
Quảng Nam-Đà Nẵng	7	143	1 122
Quảng Ngãi	2	23	1 371
Bình Định	4	128	975
Phú Yên	1	12	...
Khánh Hòa	1	50	158
Ninh Thuận	1	25	55
Bình Thuận	-	-	-
<b>Tây Nguyên - Central Highland</b>	8	103	683
Gia Lai	3	39	219
Kon Tum	1	8	158
Đắk Lắk	1	30	89
Lâm Đồng	3	26	217
<b>Đông Nam bộ</b> <b>North east of Southland</b>	29	1 001	13 370
T.P Hồ Chí Minh	18	685	10 500
Sông Bé	3	92	358
Tây Ninh	1	25	125
Đồng Nai	5	154	1 913
Bà Rịa-Vũng Tàu	2	45	474
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> <b>Mekong river delta</b>	16	386	3 455
Long An	1	17	482
Đồng Tháp	-	-	-
Bến Tre	-	-	-
An Giang	1	27	230
Tiền Giang	3	64	507
Vĩnh Long	2	108	537
Trà Vinh	-	-	-
Cần Thơ	3	92	822
Sóc Trăng	1	7	...
Kiên Giang	3	46	580
Minh Hải	2	25	297

**B. VĂN HÓA - CULTURE**  
**156. Thư viện công cộng - Public libraries**

	1986	1989	1990	1991
Số thư viện - Libraries	571	561	565	550
Thư viện Trung ương Central libraries	4	4	4	4
Thư viện tỉnh, thành phố City and provinces libraries	42	44	44	46
Thư viện quận, huyện, thị xã District libraries	493	487	486	482
Thư viện thiếu nhi Children libraries	32	30	31	18
Số sách trong thư viện - nghìn bản Number of books in libraries (thous.)	22 392	12 345	12 586	10 945

**157. Nghệ thuật sân khấu và chiếu bóng**  
**Theatres and cinemas**

	1986	1989	1990	1991
<b>NGHỆ THUẬT - THEATRES</b>				
Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp - đơn vị Number of professional theatres - unit	186	191	182	160
Trong đó: Trung ương quản lý Of which: Central management	13	12	12	12
Số rạp hát - rạp Number of playhouse		77	83	74
Số buổi biểu diễn - buổi Number of performances	41 809	39 387	28 148	22 957
<b>CHIẾU BÓNG - CINEMAS</b>				
Số đơn vị chiếu bóng - đơn vị Cinemas	1 458	1 444	1 239	1 024
Số rạp chiếu bóng - rạp Stationary cinemas	344	345	325	296
Số buổi chiếu bóng - nghìn buổi Number of performances - thous.	553,1	346,9	464,6	406,5

**158. Xuất bản sách, báo và tạp chí**  
**Published books, newspapers and magazines**

	1986	1989	1990	1991
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>				
Cuốn - Titles	2 285	2 659	2 923	3 429
Triệu bản - Mill. copies	59,6	48,5	38,2	65,1
Chia ra: - Trung ương Of which, central				
Cuốn - Titles	1 569	1 692	1 997	3 072
Triệu bản - Mill. copies	49,9	39,8	34,5	62,5
Địa phương - Local				
Cuốn - Titles	716	967	926	357
Triệu bản - Mill. copies	9,1	8,8	3,7	2,6
Sách phân theo loại By books kinds				
Sách quốc văn - Books in Viet. languages				
Cuốn - Titles	2 233	2 607	2 892	3 043
Nghìn bản - Thous. copies	59 141	48 001	38 123	62 432
Trong đó: - Sách giáo khoa Text books				
Cuốn - Titles	421	691	778	778
Nghìn bản - Thous. copies	30 462	28 118	28 273	53 385
- Sách khoa học xã hội Books of social science				
Cuốn - Titles	301	383	394	444
Nghìn bản - Thous. copies	3 371	4 354	2 309	2 827
- Sách kỹ thuật Technical books				
Cuốn - Titles	364	405	283	395
Nghìn bản - Thous. copies	4 017	2 561	924	1 046
- Sách thiếu nhi - Books for children				
Cuốn - Titles	199	365	356	440
Nghìn bản - Thous. copies	7 887	2 918	2 671	2 927
- Sách văn học - Literary books				
Cuốn - Titles	556	616	888	976
Nghìn bản - Thous. copies	10 271	9 600	2 846	2 247
- Sách ngoại văn - nghìn bản Books in foreign languages - thous copies				
	446	530	85	60
- Văn hóa phẩm - nghìn bản Cultural published edition - thous copies				
	35 000	16 500	14 127	13 179
- Báo và tạp chí - nghìn bản Newspapers and magazines				
	254 967	33 345	291 192	297 300
- thous copies				

**159. Hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp và chiếu bóng do địa phương quản lý 1991**

*Theatres and cinemas, local management 1991*

	Nghệ thuật Theatres		Chiếu bóng Cinemas	
	Đơn vị nghệ thuật (đơn vị) Number of prof. theatres	Rạp hát (rap) Number of playhouse	Đơn vị chiếu bóng (đơn vị) Cinemas	Rạp chiếu bóng (rap) Statory cinemas
	<b>CẢ NƯỚC - TOTAL</b>	<b>158</b>	<b>71</b>	<b>1 024</b>
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	<b>64</b>	<b>22</b>	<b>460</b>	<b>123</b>
<b>Miền núi và trung du North mountain and midland</b>	<b>24</b>	<b>6</b>	<b>209</b>	<b>47</b>
Hà Giang	-	-	7	2
Tuyên Quang	2	-	15	6
Cao Bằng	1	1	13	1
Lạng Sơn	1	1	5	3
Lai Châu	1	-	28	2
Lào Cai	1	-	25	5
Yên Bái	2	-	15	7
Bắc Thái	3	1	20	2
Sơn La	1	1	12	1
Hòa Bình	1	-	12	1
Quảng Ninh	4	2	17	5
Vĩnh Phú	3	-	23	8
Hà Bắc	4	-	17	4
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red river delta</b>	<b>26</b>	<b>11</b>	<b>147</b>	<b>45</b>
Hà Nội	7	3	26	12
Hải Phòng	5	5	33	14
Hà Tây	3	1	16	7
Hải Hưng	3	-	9	2
Thái Bình	4	1	9	4
Nam Hà	} 4	1	54	6
Ninh Bình				
<b>Khu Bốn cũ - Central coast of Northland</b>	<b>14</b>	<b>5</b>	<b>104</b>	<b>31</b>
Thanh Hóa	5	2	20	2
Nghệ An	3	-	17	4
Hà Tĩnh	1	-	28	10
Quảng Bình	1	-	12	5
Quảng Trị	1	-	12	4
Thừa Thiên-Huế	3	3	15	6

Tiếp biểu 159 - Cont. table 159

	Nghệ thuật Theatres		Chiếu bóng Cinemas	
	Đơn vị nghệ thuật (đơn vị) Number of prof. theatres	Rạp hát (rap) Number of playhouse	Đơn vị chiếu bóng (đơn vị) Cinemas	Rạp chiếu bóng (rap) Statory cinemas
	<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	<b>94</b>	<b>49</b>	<b>564</b>
<b>Duyên hải miền Trung Central coast of Southland</b>	<b>21</b>	<b>6</b>	<b>148</b>	<b>46</b>
Quảng Nam-Đà Nẵng	5	1	42	12
Quảng Ngãi	1	1	21	3
Bình Định	2	1	36	6
Phú Yên	4	-	15	5
Khánh Hòa	6	2	12	9
Ninh Thuận	} 3	1	22	11
Bình Thuận				
<b>Tây Nguyên - Central Highland</b>	<b>5</b>	<b>1</b>	<b>67</b>	<b>22</b>
Gia Lai	2	1	23	6
Kon Tum	-	-	7	2
Đắk Lắk	2	-	23	3
Lâm Đồng	1	-	14	11
<b>Đông Nam bộ - North east of Southland</b>	<b>36</b>	<b>19</b>	<b>121</b>	<b>51</b>
T.P Hồ Chí Minh	22	13	41	21
Sông Bé	4	3	26	8
Tây Ninh	3	2	17	4
Đồng Nai	2	-	27	9
Bà Rịa-Vũng Tàu	5	1	10	9
<b>Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta</b>	<b>32</b>	<b>23</b>	<b>228</b>	<b>54</b>
Long An	2	1	24	2
Đồng Tháp	3	3	18	2
An Giang	3	2	16	6
Tiền Giang	4	5	27	6
Bến Tre	5	3	20	6
Vĩnh Long	} 5	3	28	11
Trà Vinh				
Cần Thơ	} 5	3	36	12
Sóc Trăng				
Kiên Giang	3	2	33	6
Minh Hải	2	1	26	3

C.Y TẾ - PUBLIC HEALTH

160. Cơ sở phòng bệnh và chữa bệnh

*Prophylactic and therapeutical establishments*

	1986	1989	1990	1991
Cơ sở (cái) - Establishments (piece)				
- Bệnh viện, phòng khám khu vực - Hospitals	1 331	1 481	1 438	1 550
- Viện điều dưỡng - Sanatoria	103	108	109	115
- Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp - Basic units for healthy services in villages offices and enterprises	10 241	10 669	10 558	10 710
- Giường bệnh - nghìn giường				
- Beds - Thousands	214,1	217,6	205,1	206,2
Trong đó - Of which				
- Bệnh viện, phòng khám khu vực				
Hospitals	121,8	126,5	118,3	118,1
- Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp - Basic units for healthy services in villages offices and enterprises	80,0	76,5	72,5	73,5

161. Cán bộ y tế

*Healthy staff*

Ngàn người - Thous. persons

	1986	1989	1990	1991
Ngành y - Medicine				
Bác sĩ - Doctors	19,9	22,3	23,3	25,9
Y sĩ - Physicians	43,8	47,6	47,5	48,7
Y tá - Nurses	83,7	76,3	69,5	68,3
Nữ hộ sinh - Midwives	-	14,1	13,3	13,6
Ngành dược - Pharmacy				
Dược sĩ cao cấp - Chemists of high degree	5,7	6,4	6,1	6,5
Dược sĩ trung cấp - Chemists of middle degree	6,4	6,5	5,9	5,9
Dược tá - Chemists assistants	15,6	14,2	12,3	11,9

162. Cán bộ y tế (ngành y) năm 1991  
phân theo cấp quản lý và phân theo tỉnh

*Healthy staff (medicine) 1991*

*by degree of management and by provinces*

Người - Persons

	Bác sĩ Doctors	Y sĩ Physi- cians	Y tá Nurses	Nữ hộ sinh Midwives
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	25 979	48 716	68 277	13 596
1. Thuộc hệ thống Bộ Y tế Dependent on system of Ministry of health	23 796	43 978	56 485	13 539
1.1. Trục thuộc Bộ Y tế By Ministry of health management	3 994	2 403	3 422	469
1.2. Trục thuộc Sở y tế By department of health management	19 802	41 575	53 063	13 070
2. Thuộc các ngành khác By other branches management	2 183	4 738	11 792	57
<i>Thuộc sở y tế phân theo tỉnh</i> <i>By provinces</i>				
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	11 176	21 010	28 466	6 097
<b>Miền núi và trung du</b> <b>North mountain and inland</b>	3 510	7 509	8 239	1 679
Hà Giang	} 251	917	970	142
Tuyên Quang				
Cao Bằng	259	544	450	222
Lạng Sơn	247	487	383	94
Lai Châu	129	583	455	50
Lào Cai	} 358	900	860	159
Yên Bái				
Bắc Thái	446	627	1 220	147
Sơn La	191	696	839	68
Hòa Bình				
Quảng Ninh	406	520	850	120
Vĩnh Phú	596	1 290	929	277
Hà Bắc	627	945	1 283	400

Tiếp biểu 162 - Cont 162

	Bác sĩ Doctors	Y sĩ Physi- cians	Y tá Nurses	Nữ hộ sinh Midwives
<b>Đồng bằng sông Hồng Red river delta</b>	5 399	8 118	13 410	2 712
Hà Nội	1 458	1 494	4 432	821
Hải Phòng	787	708	1 431	329
Hà Tây <sup>1</sup>	420	1 257	1 431	356
Hải Hưng	705	1 707	1 885	413
Thái Bình	752	940	943	238
Nam Hà	} 1 277	2 012	3 288	555
Ninh Bình				
<b>Khu Bốn cũ-Central coast of Northland</b>	2 267	5 383	6 817	1 706
Thanh Hóa	764	2 130	1 715	495
Nghệ An	} 887	2 069	3 756	602
Hà Tĩnh				
Quảng Bình	119	558	430	270
Quảng Trị	183	255	433	104
Thừa Thiên-Huế	314	371	483	235
MIỀN NAM - SOUTH	8 626	20 565	24 597	6 973
<b>Duyên hải miền Trung Central coast of Southland</b>	1 800	5 073	6 109	1 667
Quảng Nam-Đà Nẵng	763	1 650	1 931	514
Quảng Ngãi	163	869	1 181	283
Bình Định	279	574	1 153	193
Phú Yên	126	467	446	225
Khánh Hòa	255	587	579	213
Ninh Thuận	} 215	926	819	239
Bình Thuận				

Tiếp biểu 162 - Cont. table 162

	Bác sĩ Doctors	Y sĩ Physi- cians	Y tá Nurses	Nữ hộ sinh Midwives
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	666	1 845	2 385	567
Gia Lai	} 172	630	1 000	140
Kon Tum				
Đắk Lắk	297	701	955	273
Lâm Đồng	197	514	430	154
<b>Đồng Nam bộ-North east of Southland</b>	3 480	4 472	7 828	2 127
T.P Hồ Chí Minh	2 538	1 462	4 809	1 296
Sông Bé	203	630	724	269
Tây Ninh	217	1 046	900	137
Đồng Nai	446	1 255	1 191	397
Bà Rịa-Vũng Tàu	76	79	204	28
<b>Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta</b>	2 680	9 175	8 275	2 612
Long An	218	873	635	163
Đồng Tháp	230	825	600	173
Bến Tre	214	832	650	160
An Giang	394	1 232	943	571
Tiền Giang	318	1 049	914	350
Vĩnh Long	} 305	1 442	1 163	276
Trà Vinh				
Cần Thơ	} 485	783	1 492	587
Sóc Trăng				
Kiên Giang	286	1 068	729	106
Minh Hải	230	1 071	1 149	226

1. Bao gồm cả tỉnh Hòa Bình - Incl. Hoa Binh province

**163. Cán bộ y tế (ngành dược) năm 1991  
phân theo cấp quản lý, theo tỉnh**

**Healthy staff (pharmacy)  
by degree of management and by provinces \***

Người - Person

	Dược sĩ cao cấp Pharmacists of high degree	Dược sĩ trung cấp Pharmacists of middle degree	Dược tá Pharmacists assistants
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	6 518	5 919	11 921
1- Thuộc hệ thống Bộ Y tế Dependent on system of Ministry of health	6 048	5 351	11 031
1.1- Trục thuộc Bộ Y tế By ministry of health management	2 016	193	860
1.2- Trục thuộc Sở y tế By department of health management	4 032	5 158	10 171
2- Thuộc các ngành khác By other branches management	470	568	890
<b>Thuộc Sở y tế phân theo tỉnh - By provinces</b>			
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	2 356	2 866	5 682
<b>Miền núi và trung du North mountain and midland</b>	679	881	1 807
Hà Giang	}	81	230
Tuyên Quang		38	111
Cao Bằng		26	96
Lạng Sơn		46	102
Lai Châu		51	
Lào Cai	}	66	324
Yên Bái		66	166
Bắc Thái		110	70
Sơn La		160	
Hòa Bình			
Quảng Ninh		44	138
Vĩnh Phú		125	218
Hà Bắc		125	352

Tiếp biểu 163 - Cont. 163

	Dược sĩ cao cấp Pharmacists of high degree	Dược sĩ trung cấp Pharmacists of middle degree	Dược tá Pharmacists assistants
<b>Đồng bằng sông Hồng-Red river delta</b>	1 152	1 248	2 201
Hà Nội	350	277	363
Hải Phòng	160	184	374
Hà Tây *	122	194	220
Hải Hưng	138	175	382
Thái Bình	120	138	367
Nam Hà	}	262	495
Ninh Bình		280	
<b>Khu Bốn cũ - Central coast of Northland</b>	525	737	1 674
Thanh Hóa	219	200	388
Nghệ An	}	228	1 017
Hà Tĩnh		372	
Quảng Bình	34	60	108
Quảng Trị	18	51	54
Thừa Thiên-Huế	26	54	107
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	1 676	2 292	4 489
<b>Duyên hải miền Trung Central coast of Southland</b>	364	483	1 192
Quảng Nam-Đà Nẵng	88	155	245
Quảng Ngãi	30	86	188
Bình Định	53	104	159
Phú Yên	21	32	123
Khánh Hòa	32	33	231
Ninh Thuận	}	40	246
Bình Thuận		73	

	Dược sĩ cao cấp Pharmacist of high degree	Dược sĩ trung cấp Pharmacists of middle degree	Dược tá Pharmacists assis tants	
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	62	183	422	
Gia Lai	}	10	86	
Kon Tum		50	86	
Đắk Lắk		19	142	
Lâm Đồng		63	194	
33	70	194		
<b>Đông Nam bộ-North east of Southland</b>	991	564	1 529	
T.P Hồ Chí Minh	815	380	750	
Sông Bé	39	94	200	
Tây Ninh	30	30	165	
Đồng Nai	91	50	377	
Bà Rịa-Vũng Tàu	16	10	37	
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>				
<b>Mekong river delta</b>	359	1 062	1 346	
Long An	44	72	170	
Đồng Tháp	40	77	88	
Bến Tre	25	76	103	
An Giang	38	85	177	
Tiền Giang	53	146	199	
Vĩnh Long	}	39	265	
Trà Vinh		190	265	
Sóc Trăng		}	73	207
Cần Thơ			215	207
Kiên Giang	24	90	53	
Minh Hải	23	111	84	

\* Bao gồm cả tỉnh Hòa Bình - Incl. Hoa Binh province

**164. Giường bệnh năm 1991 phân theo cấp quản lý và theo tỉnh**  
*Hospital beds 1991 by degree of management and by provinces*

	Tổng số Total	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện, phòng khám khu vực Hospitals and clinics	Viện điều dưỡng Sanatoria	Trạm y tế xã, phường, cơ quan XN Basic units for healthy services	
					Giường - Bed
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	206 243	118 057	9 389	73 498	
<b>1- Thuộc hệ thống Bộ Y tế</b> Dependent on system of Ministry of health	178 563	108 802	3 529	60 933	
<b>1.1- Trục thuộc Bộ Y tế</b> By Ministry of health management	11 141	10 661	280	-	
<b>1.2- Trục thuộc sở y tế</b> By department of health management	167 422	98 141	3 249	60 933	
<b>2- Thuộc các ngành khác</b> By other branches management	27 680	9 255	5 860	12 565	
<b>Thuộc sở y tế phân theo tỉnh</b> <i>By provinces</i>					
<b>MIỀN BẮC - NORTH</b>	97 186	50 344	1 969	42 628	
<b>Miền núi và trung du</b> <i>North mountain and midland</i>	31 007	16 262	659	13 069	
Hà Giang	}	3 029	1 670	100	
Tuyên Quang		1 670	100	1 239	
Cao Bằng	1 667	1 035	-	610	
Lang Sơn	1 071	790	19	262	
Lai Châu	1 612	874	50	605	
Lào Cai	}	3 679	1 845	60	
Yên Bái		1 845	60	1 754	
Bắc Thái		3 178	1 600	70	1 216
Sơn La		2 263	1 440	60	763
Hòa Bình					
Quảng Ninh	2 668	1 478	50	1 110	
Vĩnh Phú	6 825	2 775	150	3 900	
Hà Bắc	5 015	2 755	100	1 610	

Tiếp biểu 164 - Cont. 164

	Tổng số Total	Trong đó - Of which		
		Bệnh viện, phòng khám khu vực Hospitals and clinics	Viện điều dưỡng Sanatoria	Trạm y tế xã, phường, cơ quan XN Basic units for healthy services
<b>Đồng bằng sông Hồng</b> <b>Red river delta</b>	41 568	21 939	780	17 786
Hà Nội	7 610	4 640	-	2 670
Hải Phòng	5 507	3 368	150	1 989
Hà Tây	5 888	2 540	30	3 128
Hải Hưng	8 321	4 770	150	3 171
Thái Bình	4 841	1 806	150	2 852
Nam Hà	} 9 401	4 815	300	3 976
Ninh Bình				
<b>Khu Bốn cũ - Central coast of Northland</b>	24 611	12 143	530	11 773
Thanh Hóa	10 563	4 163	150	6 180
Nghệ An	} 9 020	5 210	300	3 490
Hà Tĩnh				
Quảng Bình	1 515	830	-	665
Quảng Trị	1 532	890	30	587
Thừa Thiên-Huế	1 981	1 050	50	851
<b>MIỀN NAM - SOUTH</b>	70 236	47 797	1 280	18 305
<b>Duyên hải miền Trung</b> <b>Central coast of Southland</b>	17 528	11 504	530	5 159
Quảng Nam-Đà Nẵng	5 757	3 760	100	1 697
Quảng Ngãi	2 200	1 275	100	800
Bình Định	3 212	2 000	100	1 102
Phú Yên	1 380	960	70	320
Khánh Hòa	2 108	1 548	100	440
Ninh Thuận	} 2 871	1 961	60	800
Bình Thuận				

\* Bao gồm cả tỉnh Hòa Bình - Incl. Hoa Binh province

Tiếp biểu 164 - Cont table 164

	Tổng số Total	Trong đó - Of which		
		Bệnh viện, phòng khám khu vực Hospitals and clinics	Viện điều dưỡng Sanatoria	Trạm y tế xã, phường, cơ quan XN Basic units for healthy services
<b>Tây Nguyên-Central Highland</b>	8 085	5 008	164	2 753
Gia Lai	} 3 128	1 846	34	1 208
Kon Tum				
Đắk Lắk	3 129	1 880	80	1 099
Lâm Đồng	1 828	1 282	50	446
<b>Đồng Nam bộ-North east of Southland</b>	20 015	15 694	326	2 133
T.P Hồ Chí Minh	12 672	10 057	296	567
Sông Bé	1 696	1 277	-	399
Tây Ninh	1 600	1 240	-	320
Đồng Nai	3 792	2 890	30	822
Bà Rịa-Vũng Tàu	255	230	-	25
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> <b>Mekong river delta</b>	24 608	15 591	260	8 260
Long An	2 416	1 605	-	780
Đồng Tháp	2 147	1 348	50	749
Bến Tre	2 242	1 320	-	922
An Giang	3 158	2 012	50	1 051
Tiền Giang	2 646	1 656	50	914
Vĩnh Long	} 3 786	2 164	-	1 572
Trà Vinh				
Cần Thơ	} 3 959	2 755	50	861
Sóc Trăng				
Kiên Giang	1 839	1 235	60	544
Minh Hải	2 415	1 496	-	867

## MỤC LỤC

BIỂU SỐ	CHỈ TIÊU	TRANG
<b>I. DÂN SỐ - LAO ĐỘNG</b>		
1	Diện tích, dân số, đơn vị hành chính của các tỉnh, thành phố năm 1992	5
2	Dân số trung bình phân theo nam, nữ, thành thị, nông thôn	8
3	Dân số trung bình năm 1991 phân theo tỉnh, thành phố	9
4	Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân	12
5	Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 1991 phân theo thành phần kinh tế	13
6	Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế	14
7	Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do Trung ương quản lý phân theo ngành kinh tế	15
8	Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do Đ.F quản lý phân theo ngành kinh tế	16
9	Lao động trong khu vực Nhà nước do Đ.F quản lý phân theo tỉnh	17

BIỂU SỐ	CHỈ TIÊU	TRANG
<b>II. CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP</b>		
<b>A. CÂN ĐỐI VẬT CHẤT THEO HỆ THỐNG SẢN XUẤT VẬT CHẤT</b>		
10	Tổng sản phẩm xã hội phân theo ngành kinh tế (giá hiện hành)	19
11	Tổng sản phẩm xã hội phân theo ngành kinh tế (giá cố định 1989)	20
12	Thu nhập quốc dân sản xuất (giá hiện hành)	21
13	Thu nhập quốc dân sản xuất (giá cố định 1989)	22
14	Cân đối thu nhập quốc dân (giá hiện hành)	23
15	Cơ cấu cân đối thu nhập quốc dân (giá thực tế)	24
16	Cân đối thu nhập quốc dân (giá cố định 1989)	25
<b>B. TÀI KHOẢN QUỐC GIA</b>		
17	Tổng sản phẩm trong nước phân theo ngành kinh tế (giá hiện hành)	26
18	Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước phân theo ngành kinh tế (giá hiện hành)	27
19	Tổng sản phẩm trong nước phân theo ngành kinh tế (giá cố định 1989)	28
20	Bảng cân đối tổng sản phẩm trong nước theo nguồn và sử dụng (giá hiện hành)	29
<b>III. CÔNG NGHIỆP</b>		
21	Chỉ số phát triển giá trị tổng sản lượng công nghiệp (Năm trước = 100)	30

BIỂU SỐ	CHỈ TIÊU	TRANG
22	Giá trị tổng sản lượng công nghiệp phân theo ngành (giá cố định 1989)	31
23	Giá trị tổng sản lượng công nghiệp quốc doanh phân theo ngành (giá cố định 1989)	32
24	Giá trị tổng sản lượng công nghiệp trung ương phân theo ngành (giá cố định 1989)	33
25	Giá trị tổng sản lượng công nghiệp địa phương phân theo ngành (giá cố định 1989)	34
26	Giá trị tổng sản lượng công nghiệp quốc doanh địa phương phân theo ngành (giá cố định 1989)	35
27	Giá trị tổng sản lượng công nghiệp ngoài quốc doanh phân theo ngành (giá cố định 1989)	36
28	Giá trị tổng sản lượng công nghiệp địa phương phân theo tỉnh (giá cố định 1989)	37
29	Giá trị tổng sản lượng công nghiệp quốc doanh địa phương phân theo tỉnh (giá cố định 1989)	39
30	Giá trị tổng sản lượng công nghiệp ngoài quốc doanh phân theo tỉnh (giá cố định 1989)	41
X 31	Sản phẩm chủ yếu của công nghiệp	43
32	Số cơ sở sản xuất công nghiệp	50
33	Số xí nghiệp công nghiệp quốc doanh phân theo ngành	51
34	Số xí nghiệp công nghiệp quốc doanh trung ương quản lý phân theo ngành	52

BIỂU SỐ	CHỈ TIÊU	TRANG
35	Số xí nghiệp công nghiệp quốc doanh địa phương quản lý phân theo ngành	53
36	Số xí nghiệp công nghiệp quốc doanh phân theo tỉnh	54
37	Cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh phân theo ngành	57
38	Số cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh phân theo tỉnh	58
39	Lao động công nghiệp phân theo thành phần kinh tế	60
40	Lao động công nghiệp quốc doanh phân theo ngành	61
41	Lao động công nghiệp quốc doanh trung ương phân theo ngành	62
42	Lao động công nghiệp quốc doanh do địa phương quản lý phân theo ngành	63
43	Lao động công nghiệp ngoài quốc doanh phân theo ngành	64
44	Lao động công nghiệp do địa phương quản lý phân theo tỉnh	65
<b>IV. NÔNG NGHIỆP</b>		
45	Giá trị tổng sản lượng ngành nông nghiệp (giá cố định)	68
<b>A. TRỒNG TRỌT</b>		
46	Giá trị sản lượng ngành trồng trọt (giá cố định)	69

BIỂU SỐ	CHỈ TIÊU	TRANG
47	Diện tích các loại cây trồng	70
48	Sản lượng, diện tích cây lương thực	71
49	Sản lượng, diện tích lúa cả năm	72
50	Sản lượng, diện tích cây màu	73
51	Sản lượng lương thực (qui thóc) phân theo tỉnh	74
52	Diện tích cây lương thực phân theo tỉnh	76
53	Lương thực (qui thóc) bình quân đầu người	78
54	Sản lượng lúa cả năm phân theo tỉnh	80
55	Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo tỉnh	82
56	Năng suất lúa cả năm phân theo tỉnh	84
57	Sản lượng lúa chiêm xuân phân theo tỉnh	86
58	Diện tích lúa chiêm xuân phân theo tỉnh	88
59	Năng suất lúa chiêm xuân phân theo tỉnh	90
60	Sản lượng lúa mùa phân theo tỉnh	92
61	Diện tích lúa mùa phân theo tỉnh	94
62	Năng suất lúa mùa phân theo tỉnh	96
63	Diện tích màu lương thực phân theo tỉnh	98
64	Sản lượng màu (qui thóc) phân theo tỉnh	100
65	Sản lượng ngô phân theo tỉnh	102
66	Diện tích ngô phân theo tỉnh	104
67	Năng suất ngô phân theo tỉnh	106
68	Sản lượng khoai lang phân theo tỉnh	108

BIỂU SỐ	CHỈ TIÊU	TRANG
69	Diện tích khoai lang phân theo tỉnh	110
70	Năng suất khoai lang phân theo tỉnh	112
71	Sản lượng sắn phân theo tỉnh	114
72	Diện tích sắn phân theo tỉnh	116
73	Năng suất sắn phân theo tỉnh	118
74	Sản lượng, diện tích, năng suất rau phân theo tỉnh	120
75	Sản lượng, diện tích, năng suất đậu phân theo tỉnh	122
76	Sản lượng, diện tích, năng suất cây công nghiệp hàng năm	124
77	Sản lượng, diện tích, năng suất bông phân theo tỉnh	125
78	Sản lượng, diện tích, năng suất đay phân theo tỉnh	126
79	Sản lượng, diện tích, năng suất cói phân theo tỉnh	127
80	Sản lượng, diện tích, năng suất mía phân theo tỉnh	129
81	Sản lượng, diện tích, năng suất lạc phân theo tỉnh	131
82	Sản lượng, diện tích, năng suất đậu tương phân theo tỉnh	133
83	Sản lượng, diện tích, năng suất thuốc lá phân theo tỉnh	135
84	Sản lượng, diện tích cây công nghiệp lâu năm	137

BIỂU SỐ	CHỈ TIÊU	TRANG
	<b>B. CHĂN NUÔI</b>	138
85	Giá trị sản lượng ngành chăn nuôi (giá cố định)	138
86	Số lượng gia súc, gia cầm	139
87	Trâu, bò, lợn phân theo tính	140
	<b>V. XÂY DỰNG CƠ BẢN</b>	
88	Một số chỉ tiêu chính về đầu tư xây dựng cơ bản	142
89	Vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước phân theo cấu thành (giá so sánh năm gốc 1982)	143
90	Vốn đầu tư của Nhà nước phân theo cấp quản lý và khu vực (giá so sánh năm gốc 1982)	143
91	Vốn đầu tư của Nhà nước phân theo ngành kinh tế (giá so sánh năm gốc 1982)	144
92	Vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước năm 1991 phân theo cấu thành (giá hiện hành)	145
93	Vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước trong nông nghiệp năm 1991 (giá hiện hành)	146
94	Vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước trong ngành giao thông vận tải năm 1991 (giá hiện hành)	147
95	Vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước trong ngành thương nghiệp cung ứng vật tư năm 1991 (giá hiện hành)	147
96	Vốn đầu tư của Nhà nước do Trung ương quản lý phân theo ngành kinh tế (giá hiện hành)	148
97	Vốn đầu tư của xây dựng Nhà nước do địa phương quản lý phân theo ngành kinh tế	149

BIỂU SỐ	CHỈ TIÊU	TRANG
98	Vốn đầu tư của Nhà nước do Trung ương quản lý phân theo bộ, tổng cục (giá hiện hành)	150
99	Vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước do địa phương quản lý phân theo tỉnh (giá hiện hành)	151
100	Giá trị TSCĐ mới tăng phân theo cấp quản lý và khu vực (giá so sánh năm gốc 1982)	153
101	Giá trị TSCĐ mới tăng phân theo khu vực và ngành kinh tế (giá hiện hành)	154
102	Giá trị TSCĐ mới tăng phân theo cấp quản lý và ngành kinh tế	155
103	Năng lực mới tăng thuộc vốn đầu tư của Nhà nước	156
104	Máy móc thi công của ngành xây dựng thuộc khu vực Nhà nước	158
105	Máy móc thi công của ngành xây dựng thuộc khu vực Nhà nước năm 1991	159
	<b>VI. VẬN TẢI - BUU ĐIỆN</b>	
106	Một số chỉ tiêu chính về ngành giao thông vận tải	160
107	Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển phân theo thành phần kinh tế và cấp quản lý	161
108	Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển phân theo trong và ngoài nước, trình độ cơ giới hóa	162
109	Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển phân theo ngành vận tải	163
110	Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương phân theo tỉnh, thành phố	164

BIỂU SỐ	CHỈ TIÊU	TRANG
111	Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương phân theo tỉnh	166
112	Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương năm 1991 phân theo tỉnh	168
113	Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương năm 1991 phân theo tỉnh và ngành vận tải	170
114	Khối lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển phân theo cấp quản lý	172
115	Khối lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển phân theo ngành vận tải	173
116	Khối lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển của địa phương quản lý phân theo tỉnh	174
117	Khối lượng hành khách vận chuyển do địa phương quản lý năm 1991 phân theo tỉnh và ngành vận tải	176
118	Khối lượng hành khách luân chuyển do địa phương quản lý năm 1991 phân theo tỉnh	178
119	Phương tiện vận tải	180
120	Sản lượng và doanh thu bưu điện	181
121	Cơ sở vật chất kỹ thuật ngành bưu điện	182
<b>VII. THƯƠNG MẠI</b>		
<b>A. NỘI THƯƠNG</b>		183
122	Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội	183
123	Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội phân theo ngành hàng	184

BIỂU SỐ	CHỈ TIÊU	TRANG
124	Trị giá bán lẻ hàng hóa vật tư của thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán năm 1991 do địa phương quản lý	185
125	Chỉ số giá bán lẻ	187
126	Một số mặt hàng do thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán bán lẻ	188
127	Số người kinh doanh thương nghiệp, ăn uống công cộng và dịch vụ tư nhân	190
128	Doanh thu và thu nhập của tư thương và người làm nghề dịch vụ tư nhân năm 1991	192
<b>B. NGOẠI THƯƠNG</b>		193
129	Trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa	193
130	Trị giá xuất khẩu đến một số nước	194
131	Trị giá nhập khẩu từ một số nước	195
132	Chỉ số giá xuất khẩu	196
133	Chỉ số giá nhập khẩu	196
134	Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu	197
135	Một số mặt hàng nhập khẩu	199
<b>VIII. GIÁO DỤC - VĂN HÓA - Y TẾ</b>		
<b>A. GIÁO DỤC</b>		201
136	Số người di học trong nước	201
137	Mẫu giáo	201
138	Trường, lớp, giáo viên và học sinh mẫu giáo năm học 1991-1992	202

BIỂU SỐ	CHỈ TIÊU	TRANG
139	Trường, lớp học phổ thông	204
140	Học sinh phổ thông	205
141	Số trường phổ thông năm học 1991-1992 phân theo tỉnh	206
142	Lớp học phổ thông năm học 1991-1992 phân theo tỉnh	208
143	Phòng học của các trường phổ thông năm học 1991-1992 phân theo tỉnh	210
144	Giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy	212
145	Giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy năm học 1991-1992 phân theo tỉnh	213
146	Học sinh phổ thông năm học 1991-1992 phân theo tỉnh	215
147	Học sinh tốt nghiệp phổ thông năm học 1991-1992 phân theo tỉnh	217
148	Giáo dục trung học chuyên nghiệp trong nước	219
149	Trường học, giáo viên, học sinh trung học chuyên nghiệp năm học 1991 phân theo tỉnh	220
150	Đại học, cao đẳng trong nước	222
151	Trường học, giáo viên và học sinh đại học, cao đẳng năm 1991 phân theo tỉnh	223
152	Chất lượng cán bộ giảng dạy các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp năm 1991	225
153	Đào tạo công nhân kỹ thuật trong nước	226

BIỂU SỐ	CHỈ TIÊU	TRANG
154	Chất lượng giáo viên các trường đào tạo công nhân kỹ thuật năm 1991	227
155	Trường học, giáo viên, học sinh, công nhân kỹ thuật năm 1991 phân theo tỉnh	228
	B. VĂN HÓA	230
156	Thư viện công cộng	230
157	Nghệ thuật sân khấu và chiếu bóng	230
158	Xuất bản sách, báo và tạp chí	231
159	Hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp và chiếu bóng do địa phương quản lý năm 1991	232
	C. Y TẾ	234
160	Cơ sở phòng bệnh và chữa bệnh	234
161	Cán bộ y tế	234
162	Cán bộ y tế (ngành y) năm 1991 phân theo cấp quản lý và theo tỉnh	235
163	Cán bộ y tế (ngành dược) năm 1991 phân theo cấp quản lý, theo tỉnh	238
164	Giường bệnh năm 1991 phân theo cấp quản lý và theo tỉnh	241

# CONTENTS

TABLE	INDICATOR	PAGE
<b>I. POPULATION - LABOUR</b>		
1	Area, population, administrative unit of provinces and cities in 1992	5
2	Average population by sex and urban, rural	8
3	Average population in 1991 by provinces and cities	9
4	Social labour force by economic branches	12
5	Labour force of the economic branches by ownership	13
6	Average labour in state sector by economic branches	14
7	Average labour in state sector under central management by economic branches	15
8	Average labour in state sector under local management by economic branches	16
9	Labour in state sector of the locals by provinces	17
<b>II. GENERAL INDICATORS</b>		
<b>A. MATERIAL BALANCE BY MATERIAL PRODUCTIVE SYSTEM</b>		
10	Gross social product by economic branches (at current price)	19

TABLE	INDICATOR	PAGE
11	Gross social product by economic sector (at constant price of 1989)	20
12	National income (at current price)	21
13	National income (at constant price of 1989)	22
14	Balance of national income (at current price)	23
15	Structure of national income (at current price)	24
16	Balance of national income (at constant price of 1989)	25
<b>B. SYSTEM OF NATIONAL ACCOUNTS</b>		
17	Gross domestic product (GDP) by economic branches (at current price)	26
18	Structure of gross domestic product (GDP) by economic branches (at current price)	27
19	Gross domestic product (GDP) by economic branches (at constant prices of 1989)	28
20	Balance of gross domestic product (GDP) by resources and uses (at current price)	29
<b>III. INDUSTRY</b>		
21	Index of gross production of the industry (previous year = 100)	30
22	Gross production of the industry by industrial branches (at constant price of 1989)	31
23	Gross production of the state industry by industrial branches (at constant price of 1989)	32

TABLE	INDICATOR	PAGE
24	Gross production of the central industry by branches (at constant price of 1989)	33
25	Gross production of the local industry by branches (at constant price of 1989)	34
26	Gross production of the local state industry by branches (at constant price of 1989)	35
27	Gross production of the non - state industry by branches (at constant price of 1989)	36
28	Gross production of the local industry by provinces (at constant price of 1989)	37
29	Gross production of the local state industry by provinces (at constant price of 1989)	39
30	Gross production of the non - state industry by provinces (at constant price of 1989)	41
31	Main products of the industry	43
32	Number of industrial establishment (at annual 1.1)	50
33	Number of state industrial enterprises by branches (at annual 1.1)	51
34	Number of central state industrial enterprises by branches (at annual 1.1)	52
35	Number of local state industrial enterprises by branches (at annual 1.1)	53
36	Number of state industrial enterprises by provinces (at annual 1.1)	54

TABLE	INDICATOR	PAGE
37	Non - state industrial establishment by branches (at annual 1.1)	57
38	Non - state industrial establishment by provinces (at annual 1.1)	58
39	Industrial labour by economic sector	60
40	State industrial labour by branches	61
41	Central state industrial labour by branches	62
42	Local state industrial labour by branches	63
43	Non - state industrial labour by branches (at 1.1.1992)	64
44	Local industrial labour by provinces (at 1.1.1992)	65
	IV. AGRICULTURE	
45	Gross production of the agriculture (at constant price)	68
	A. Cultivation	69
46	Gross production of the cultivation (at constant prices)	69
47	Sown area of the crops	70
48	Production and sown area of the food crops	71
49	Production, sown area of the paddy	72
50	Production and sown area of the other cereals	73
51	Production of the food (equivalent to paddy) by provinces	74

TABLE	INDICATOR	PAGE
52	Sown area of the food crops by provinces	76
53	Production of food (in paddy equivalent) per capita by provinces	78
54	Production of the paddy by provinces	80
55	Sown area of the paddy by provinces	82
56	Yield of the paddy by provinces	84
57	Production of the spring paddy by provinces	86
58	Sown area of the spring paddy by provinces	88
59	Yield of the spring paddy by provinces	90
60	Production of the winter paddy by provinces	92
61	Sown area of the winter paddy by provinces	94
62	Yield of the winter paddy by provinces	96
63	Sown area of the other cereals by provinces	98
64	Production of other cereals (in paddy equivalent) by provinces	100
65	Production of the maize by provinces	102
66	Sown area of the maize by provinces	104
67	Yield of the maize by provinces	106
68	Production of the sweet potatoes by provinces	108
69	Sown area of the sweet potatoes by provinces	110
70	Yield of the sweet potatoes by provinces	112
71	Production of the cassava by provinces	114

TABLE	INDICATOR	PAGE
72	Sown area of the cassava by provinces	116
73	Yield of the cassava by provinces	118
74	Production, sown area and yield of the vegetable by provinces	120
75	Production, sown area and yield of the bean by provinces	122
76	Production, sown area and yield of the annual industrial crops	124
77	Production, sown area and yield of the cotton by provinces	125
78	Production, sown area and yield of the jute by provinces	126
79	Production, sown area and yield of the rush by provinces	127
80	Production, sown area and yield of sugar cane by provinces	129
81	Production, sown area and yield of the peanut by provinces	131
82	Production, sown area and yield of the soybean by provinces	133
83	Production, sown area and yield of the tobacco by provinces	135
84	Production, sown area of the several years industrial crops	137

TABLE	INDICATOR	PAGE
	<b>B. ANIMAL</b>	138
85	Gross production of the animal (at constant price)	138
86	Livestock and poultry	139
87	Buffaloes, cattles, pigs by provinces	140
	<b>V. CONSTRUCTION</b>	
88	Main indicators of construction	142
89	State investment outlays by type of outlays (in comparable price of 1982)	143
90	State investment outlays by degree of management and by sector (in comparable price of 1982)	143
91	State investment outlays by branches (in comparable price of 1982)	144
92	State investment outlays of 1991 by type of outlays (at current price)	145
93	Investment outlays of state in agriculture 1991 (at current price)	146
94	State investment outlays in transport 1991 (at current prices)	147
95	State investment outlays in trade, material supply 1991 (at current prices)	147
96	State investment outlays of central by branches (at current price)	148
97	State investment outlays of local by branches (at current prices)	149

TABLE	INDICATOR	PAGE
98	State investment outlays of central management by Ministry and general department (at current price)	150
99	State investment outlays of local management by provinces (at current price)	151
100	Newly added-value of fixed assets by degree of management by sector (at comparable price of 1992)	153
101	Newly added-value of fixed assets by sector and by branches (in comparable price of 1982)	154
102	Newly added-value of fixed assets by degree of management and by branches (at current price)	155
103	Newly added productive capacities by the state investment	156
104	Working machine of construction in the state sector	158
105	Working machine of construction in the state sector at 31.12.1991	159
	<b>VI. TRANSPORT - COMMUNICATION</b>	
106	Main indicator of transport	160
107	Volume of carried and circulated goods by economic sector and by degree of management	161
108	Volume of carried and circulated goods by domestic, international and motorize standard	162
109	Volume of carried and circulated goods by types of transport	163

TABLE	INDICATOR	PAGE
110	Volume of carried goods of local by provinces	164
111	Volume of circulated goods of local by provinces	166
112	Volume of circulated goods of local by provinces	168
113	Volume of carried goods of local 1991 by provinces	170
114	Carried and circulated passengers by degree of management	172
115	Carried and circulated passengers by types of transport	173
116	Carried and circulated passengers of local management by provinces	174
117	Carried passengers under local management 1991 by provinces	176
118	Circulated passengers under local management of 1991 by provinces	178
119	Mean of transport	180
120	Production and receipts of communication	181
121	Material and technical bases of communication	182
VII. TRADE		
A. DOMESTIC TRADE		
122	Retail sales of general trade	183
123	Retail sales of general trade by branches	184

TABLE	INDICATOR	PAGE
124	Retail sales of state and cooperative trade 1991, local management	185
125	Index of retail prices	187
126	Selected sold commodity by state and cooperative trade	188
127	Number of business persons in private trade, alimentation and services (suriey data)	190
128	Turnover and income of business person in private trade, alimentation and services 1991 (survey data)	192
B. FOREIGN TRADE		
129	Value of export and imports	193
130	Value of export to selected countries	194
131	Value of import from selected countries	195
132	Index of exports prices	196
133	Index of imporst prices	196
134	Main goods for exportation	197
135	Main goods for importation	199
VII. EDUCATION - CULTURE PUBLIC HEALTH		
A. EDUCATION		
136	Number of person school attendance within the country	201

TABLE	INDICATOR	PAGE
137	Kindergartens	201
138	Schools, classes, teachers and children of kindergartens system in school year 1991-1992	202
139	Grade schools and classes	204
140	Grade pupils	205
141	Number of grade schools in school year 1991-1992 by provinces	206
142	Grade classes in schools year 1991-1992 by provinces	208
143	Classrooms of grade schools in school year 1991-1992 by provinces	210
144	Grade teachers (direct teaching)	212
145	Grade teachers (direct teaching) in school year 1991-1992 by provinces	213
146	Pupils of grade schools in school year 1991-1992 by provinces	215
147	Graduated pupils of grade schools in school year 1991-1992 by provinces	217
148	Technical secondary education within the country	219
149	Technical secondary schools, teachers, students in school year 1991-1992 by provinces	220
150	Universities and colleges within the country	222
151	Universities, colleges and their teachers and students in school year 1991-1992 by provinces	223

TABLE	INDICATOR	PAGE
152	Quality of the teachers at universities, colleges and technical secondary schools in year 1991	225
153	Training of technical workers within the country	226
154	Quality of teachers at technical worker training schools 1991	227
155	Technical worker training schools, teachers and students in 1991, by provinces	228
	<b>B. CULTURE</b>	230
156	Public libraries	230
157	Theatres and cinemas	230
158	Published books, newspapers and magazines	231
159	Theatres and cinemas, local management, 1991	232
	<b>C. PUBLIC HEALTH</b>	234
160	Prophylactic and therapeutic establishments	234
161	Healthy staff	234
162	Healthy staff (medicine) 1991 by degree of management and by provinces	235
163	Healthy staff (pharmacy) by degree of management and by provinces	238
164	Hospital beds 1991 by degree of management and by provinces	241

Chịu trách nhiệm xuất bản :

BÙI ĐỨC TUYẾN

Biên tập : VÂN ANH

Trình bày bìa : TRẦN TUẤN MINH

Sửa bản in : BBT

## NIÊN GIÁM THỐNG KÊ - 1992

---

In : 1 500c, khổ 21x31 cm, tại nhà in QĐI

Số in : 3057 , số xuất bản : 154 KH/TK

In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 1993.